

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI**

**VŨ THỊ HỒNG CHUYÊN**

**QUAN HỆ LIÊN BANG NGA – VIỆT NAM (2001 – 2018)**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ LỊCH SỬ**

Hà Nội- 2019

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI**

**VŨ THỊ HỒNG CHUYÊN**

**QUAN HỆ LIÊN BANG NGA – VIỆT NAM (2001 – 2018)**

**Chuyên ngành: Lịch sử thế giới**

**Mã số: 9.22.90.11**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ LỊCH SỬ**

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:**

1: GS.TS. Trần Thị Vinh

2: PGS.TS. Nguyễn Thị Huyền Sâm

Hà Nội - 2019

## LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các tư liệu sử dụng trong luận án là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng. Tôi xin chịu trách nhiệm về kết quả nghiên cứu của mình.

*Tác giả*

**Vũ Thị Hồng Chuyên**

## LỜI CẢM ƠN

Tôi xin dành sự kính trọng, lời cảm ơn sâu sắc tới GS.TS.Trần Thị Vinh và PGS.TS Nguyễn Thị Huyền Sâm – hai người thầy đã tận tình hướng dẫn, giúp đỡ, động viên và khích lệ tôi trong quá trình học tập và nghiên cứu.

Tôi xin chân thành cảm ơn tới Ban lãnh đạo, các thầy cô trong khoa Lịch sử - trường Đại học Sư phạm Hà Nội đã có những ý kiến đóng góp, tạo điều kiện giúp đỡ tôi trong quá trình thực hiện luận án.

Tôi xin gửi lời cảm ơn tới Ban lãnh đạo, đồng nghiệp khoa Du lịch - trường Đại học Hải Phòng, gia đình, người thân và bạn bè đã khích lệ, ủng hộ tôi trong suốt thời gian tôi thực hiện luận án.

Hà Nội, ngày..... tháng.....năm 2019

*Tác giả*

Vũ Thị Hồng Chuyên

## MỤC LỤC

<b>DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT TRONG LUẬN ÁN</b> .....	iv
<b>MỞ ĐẦU</b> .....	1
<b>1. Lý do lựa chọn đề tài</b> .....	1
<b>2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu</b> .....	2
<b>3. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu</b> .....	3
<b>4. Nguồn tài liệu và phương pháp nghiên cứu</b> .....	4
<b>5. Đóng góp của luận án</b> .....	5
<b>6. Bố cục của luận án</b> .....	5
<b>Chương 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU</b> .....	6
<b>1.1. Các công trình nghiên cứu của học giả trong nước</b> .....	6
<i>1.1.1. Các công trình có liên quan đến quan hệ Liên bang Nga – Việt Nam (2001 – 2018)</i> .....	6
<i>1.1.2. Các công trình đề cập trực tiếp đến quan hệ Liên bang Nga – Việt Nam (2001 – 2018)</i> .....	11
<i>1.1.2.1. Tổng quan về quan hệ Liên bang Nga – Việt Nam</i> .....	11
<i>1.1.2.2. Về từng lĩnh vực hợp tác Liên bang Nga – Việt Nam</i> .....	13
<b>1.2. Các công trình nghiên cứu của học giả nước ngoài</b> .....	15
<i>1.2.1. Các học giả Nga</i> .....	15
<i>1.2.1.1. Các công trình có liên quan đến quan hệ Liên bang Nga – Việt Nam (2001 – 2018)</i> .....	15
<i>1.2.1.2. Các công trình đề cập trực tiếp đến quan hệ Liên bang Nga – Việt Nam (2001 – 2018)</i> .....	19
<i>1.2.2. Các học giả nước ngoài khác</i> .....	22
<i>1.2.2.1. Các công trình có liên quan đến quan hệ Liên bang Nga – Việt Nam (2001 – 2018)</i> .....	22
<i>1.2.2.2. Các công trình đề cập trực tiếp đến quan hệ Liên bang Nga – Việt Nam (2001 – 2018)</i> .....	24
<b>1.3. Một số nhận xét và những vấn đề luận án cần tập trung giải quyết</b> .....	25
<i>1.3.1. Nhận xét về tình hình nghiên cứu đề tài</i> .....	25
<i>1.3.2. Những vấn đề luận án cần tập trung giải quyết.</i> .....	26
<b>Chương 2. NHỮNG NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN QUAN HỆ</b> .....	27

<b>LIÊN BANG NGA – VIỆT NAM (2001 – 2018)</b> .....	27
<b>2.1. Nhân tố quốc tế và khu vực hai thập niên đầu thế kỷ XXI</b> .....	27
<i>2.1.1. Bối cảnh quốc tế</i> .....	27
<i>2.1.2. Bối cảnh khu vực châu Á – Thái Bình Dương</i> .....	31
<i>2.1.2.1. Cục diện kinh tế, chính trị - an ninh</i> .....	31
<i>2.1.2.2. Quan hệ hợp tác và cạnh tranh Nga – Trung, Nga – Mỹ</i> .....	34
<b>2.2. Tình hình Liên bang Nga và chính sách đối với Việt Nam</b> .....	38
<i>2.2.1. Công cuộc cải cách kinh tế - xã hội và sự điều chỉnh chính sách đối ngoại của Liên bang Nga</i> .....	38
<i>2.2.2. Việt Nam trong chính sách đối ngoại của Liên bang Nga</i> .....	45
<b>2.3. Tình hình Việt Nam và chính sách đối với Liên bang Nga</b> .....	47
<i>2.3.1. Chính sách đối ngoại và hội nhập quốc tế thời kỳ đổi mới của Việt Nam</i> .....	47
<i>2.3.2. Liên bang Nga trong chính sách đối ngoại của Việt Nam</i> .....	49
<b>2.4. Quan hệ Liên bang Nga – Việt Nam trước năm 2001</b> .....	51
<i>2.4.1. Khái quát quan hệ Liên Xô - Việt Nam giai đoạn 1950 – 1991</i> .....	51
<i>2.4.2. Quan hệ Liên bang Nga – Việt Nam giai đoạn 1991 – 2000</i> .....	53
<b>Tiểu kết chương 2</b> .....	57
<b>Chương 3. QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA QUAN HỆ LIÊN BANG NGA – VIỆT NAM (2001 - 2018)</b> .....	59
<b>3.1. Quan hệ đối tác chiến lược Liên bang Nga – Việt Nam (2001 – 2012)</b> .....	59
<i>3.1.1. Liên bang Nga – Việt Nam thiết lập quan hệ đối tác chiến lược</i> .....	59
<i>3.1.2. Thực trạng triển khai quan hệ đối tác chiến lược Liên bang Nga – Việt Nam</i> .....	64
<i>3.1.2.1. Quan hệ chính trị - ngoại giao</i> .....	64
<i>3.1.2.2. Hợp tác kinh tế</i> .....	68
<i>3.1.2.3. Hợp tác quốc phòng</i> .....	74
<i>3.1.2.4. Hợp tác giáo dục – đào tạo, văn hóa, khoa học và công nghệ, du lịch</i> .....	75
<b>3.2. Quan hệ đối tác chiến lược toàn diện Liên bang Nga – Việt Nam (2012 – 2018)</b> .....	81
<i>3.2.1. Liên bang Nga – Việt Nam nâng cấp quan hệ lên đối tác chiến lược toàn diện</i> .....	81
<i>3.2.2. Thực trạng quan hệ đối tác chiến lược toàn diện Liên bang Nga – Việt Nam</i> .....	87
<i>3.2.2.1. Quan hệ chính trị - ngoại giao</i> .....	87
<i>3.2.2.2. Hợp tác kinh tế</i> .....	91
<i>3.2.2.3. Hợp tác quốc phòng</i> .....	95

3.2.2.4. <i>Hợp tác giáo dục - đào tạo, văn hóa, khoa học và công nghệ, du lịch</i> .....	96
<b>Tiểu kết chương 3</b> .....	101
<b>Chương 4. MỘT SỐ NHẬN XÉT VỀ QUAN HỆ</b> .....	103
<b>LIÊN BANG NGA – VIỆT NAM (2001 - 2018)</b> .....	103
<b>4.1. Thành tựu và hạn chế trong quan hệ Liên bang Nga – Việt Nam (2001 – 2018)</b>	103
<b>4.1.1. Về thành tựu</b> .....	103
<b>4.1.2. Về hạn chế</b> .....	109
<b>4.2. Đặc điểm của quan hệ Liên bang Nga – Việt Nam (2001 – 2018)</b> .....	117
<b>4.2.1. Quan hệ Liên bang Nga – Việt Nam đã phát triển đến mức độ cao nhất của quan hệ song phương trên nền tảng mỗi quan hệ hữu nghị truyền thống và nguyên tắc bình đẳng, hai bên cùng có lợi.</b> .....	118
<b>4.2.2. Quan hệ Liên bang Nga – Việt Nam tiến triển một cách nhanh chóng: từ quan hệ đối tác chiến lược phát triển thành quan hệ đối tác chiến lược toàn diện, vận động theo chiều hướng đi lên.</b> .....	120
<b>4.2.3. Quan hệ Liên bang Nga – Việt Nam là quan hệ bất đối xứng, song không có xung đột, mâu thuẫn mà luôn vận động theo chiều hướng tích cực.</b> .....	126
<b>4.2.4. Trong số các nhân tố tác động đến quan hệ Liên bang Nga – Việt Nam, chính sách “cân bằng Đông – Tây” của Nga có tác động quan trọng.</b> .....	128
<b>4.2.5. Quan hệ Liên bang Nga – Việt Nam chưa thực sự tương xứng với tính chất quan hệ và tiềm năng của hai nước.</b> .....	131
<b>4.3. Tác động của quan hệ Liên bang Nga – Việt Nam (2001 – 2018)</b> .....	135
<b>4.3.1. Đối với Liên bang Nga</b> .....	135
<b>4.3.2. Đối với Việt Nam</b> .....	140
<b>Tiểu kết chương 4</b> .....	145
<b>KẾT LUẬN</b> .....	147
<b>DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ</b> .....	151
<b>ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN</b> .....	151
<b>PHỤ LỤC</b> .....	176

## DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT TRONG LUẬN ÁN

<b>Ký hiệu viết tắt</b>	<b>Nghĩa Tiếng Anh</b>	<b>Nghĩa Tiếng Việt</b>
AC	ASEAN Community	Cộng đồng ASEAN
AU	African Union	Liên minh châu Phi
AEC	ASEAN Economic Community	Cộng đồng kinh tế ASEAN
AFTA	ASEAN Free Trade Area	Khu vực mậu dịch tự do ASEAN
APEC	Asia Pacific Economic Cooperation	Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á – Thái Bình Dương
ARF	ASEAN Region Forum	Diễn đàn khu vực ASEAN
ASEM	The Asia – Europe Meeting	Diễn đàn hợp tác Á – Âu
ASEAN	Association of Southeast Asian Nations	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
CPTPP	Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership	Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
EAS	The East Asia Summit	Hội nghị Cấp cao Đông Á
EAEU	Eurasian Economic Union	Liên minh kinh tế Á – Âu
EC	European Community	Cộng đồng châu Âu
EU	Europe Union	Liên minh châu Âu
ESCAP	Economic and Social Commission for Asia and the Pacific	Ủy ban Kinh tế Xã hội châu Á và Thái Bình Dương
FDI	Foreign Direct Investmen	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FTA	Free trade agreement	Hiệp định thương mại tự do
FTAAP	Asia-Pacific Free Trade Area	Khu vực Thương mại tự do châu Á - Thái Bình Dương
GDP	Gross Domestic Product	Tổng sản phẩm quốc nội



IMF	International Monetary Fund	Quỹ tiền tệ quốc tế
ISEAS	Institute of Southeast Asian Studies	Viện Nghiên cứu Đông Nam Á
LB		Liên bang
LHQ		Liên Hợp Quốc
NATO	North Atlantic Treaty Organization	Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương
NAFTA	North American Free Trade Agreement	Hiệp định mậu dịch tự do Bắc Mỹ
NICs	New Industrialize Countries	Các nền công nghiệp mới
NXB		Nhà xuất bản
PVN (Petrovietnam)	Vietnam Oil and Gas Group	Tập đoàn dầu khí Việt Nam
RCEP	Regional Comprehensive Economic Partnership,	Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực
SCO	Shanghai Cooperation Organisation	Tổ chức Hợp tác Thượng Hải
SNG	Sodrujestvo Nezavisimyykh Gosudarstv Содружество Независимых Государств (tiếng Nga)	Cộng đồng các quốc gia độc lập
SEANWFZ	Southeast Asia Nuclear-Weapon-Free Zone	Hiệp ước khu vực Đông Nam Á không có vũ khí hạt nhân
TNHH		Trách nhiệm hữu hạn
VAST	Vietnam Academy of Science and Technology	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam
VIETSOVPETRO	Vietsovpetro joint venture	Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro
WB	World Bank	Ngân hàng thế giới
WTO	World Trade Organization Tổ chức thương mại thế giới	Tổ chức thương mại thế giới

## MỞ ĐẦU

### 1. Lý do lựa chọn đề tài

Trong lịch sử ngoại giao của Việt Nam, quan hệ Việt Nam – Liên Xô trước đây và hiện nay là quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga (LB Nga) có vị trí đặc biệt quan trọng. Trong gần 70 năm qua, kể từ khi Việt Nam và Liên Xô chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao, quan hệ hai nước đã trải qua những bước phát triển thăng trầm. Đặc biệt, bước sang thế kỷ XXI, trước sự biến động của tình hình thế giới và khu vực cùng những điều chỉnh chính sách đối ngoại của mỗi nước, quan hệ LB Nga – Việt Nam có những chuyển đổi quan trọng.

Từ thập niên đầu thế kỷ XXI, LB Nga và Việt Nam đã xác lập quan hệ “đối tác chiến lược” (3/2001). Bước sang thập niên thứ hai, mối quan hệ hai nước đã nâng lên là “đối tác chiến lược toàn diện” (7/2012). Thực tế cho thấy, quan hệ LB Nga - Việt Nam có ý nghĩa chiến lược đối với cả hai nước. Đối với LB Nga, mặc dù Việt Nam không phải là ưu tiên số 1 trong chính sách châu Á - Thái Bình Dương của Nga, nhưng Việt Nam có vị trí địa chính trị quan trọng ở Đông Nam Á. Quan hệ chiến lược toàn diện với Việt Nam là một tài sản chiến lược quan trọng của Nga trong “bàn cờ lớn” mới đang định hình. Với mục đích đưa nước Nga hòa nhập vào nền kinh tế mới của thế giới, quan điểm của Tổng thống V. Putin: phải lấy lợi ích là trên hết, ngoại giao phục vụ kinh tế. Chỉ gần nửa năm sau ngày nhậm chức, Tổng thống Nga đã công bố “Chiến lược đối ngoại của Liên bang Nga” với những thứ tự ưu tiên khác nhau. Trong đó, châu Á là ưu tiên thứ tư (sau SNG – ưu tiên số 1, châu Âu – thứ hai, Mĩ – thứ ba) trong chính sách ngoại giao của LB Nga. Trong chính sách đối ngoại với châu Á, ngoài việc chú trọng mối quan hệ với các nước lớn là Trung Quốc, Ấn Độ và Nhật Bản, Nga chú ý mở rộng, nâng cao mối quan hệ với các nước ASEAN, trong đó lấy Việt Nam là hạt nhân của mối quan hệ này. Nga coi Việt Nam là “cầu nối” với ASEAN, thông qua Việt Nam sẽ giúp Nga thâm nhập sâu hơn vào thị trường này, từ đó thúc đẩy các lợi ích của Nga ở vùng Viễn Đông.

Về phía Việt Nam, kế thừa mối quan hệ tốt đẹp trong quá khứ, quan hệ với LB Nga luôn là vấn đề ưu tiên, là trọng tâm hàng đầu trong chính sách đối ngoại. Khuôn khổ quan hệ đối tác chiến lược toàn diện LB Nga – Việt Nam thể hiện sự tin cậy chiến lược ở mức độ cao giữa hai nước. Trong tình hình đó, việc nghiên cứu

mối quan hệ LB Nga – Việt Nam là một lựa chọn cần thiết, mang ý nghĩa khoa học và thực tiễn sâu sắc. Nghiên cứu đề tài “*Quan hệ Liên bang Nga – Việt Nam (2001 – 2018)*” không chỉ làm rõ quá trình vận động và phát triển của mối quan hệ hai nước trên các chiều cạnh khác nhau về chính trị - ngoại giao, kinh tế, quốc phòng, văn hóa, giáo dục – đào tạo... mà còn luận giải đặc điểm, phân tích tác động của mối quan hệ này đối với mỗi bên. Đặc biệt, nghiên cứu đề tài còn góp phần làm rõ tính chất, mức độ của mối quan hệ đối tác chiến lược toàn diện LB Nga – Việt Nam. Để củng cố và phát triển quan hệ truyền thống nhằm đáp ứng lợi ích dân tộc của hai bên trong tình hình mới, LB Nga và Việt Nam đã nỗ lực thúc đẩy quan hệ lên mức độ cao nhất của quan hệ song phương, song thực chất mối quan hệ này chưa tương xứng với tầm vóc, tính chất của quan hệ đối tác chiến lược toàn diện cũng như kết quả hợp tác chưa được như mong đợi của cả hai phía. Đây là vấn đề khoa học và có ý nghĩa thực tiễn của đề tài.

Quan hệ LB Nga – Việt Nam mang những nét đặc thù so với các cặp quan hệ khác. Đó là mối quan hệ từ đồng minh chiến lược cùng hệ tư tưởng XHCN trong thời kỳ Chiến tranh lạnh chuyển sang mối quan hệ hợp tác bình đẳng trên cơ sở cùng có lợi của hai quốc gia theo thể chế chính trị khác nhau. Sự thay đổi tính chất của mối quan hệ hai nước LB Nga – Việt Nam là phù hợp với xu thế chung của quan hệ quốc tế sau Chiến tranh lạnh. Đồng thời, quan hệ LB Nga – Việt Nam còn là một minh chứng về sự phát triển của quan hệ song phương giữa một nước lớn với một nước nhỏ trên cơ sở bình đẳng trong hệ thống quan hệ quốc tế hiện nay.

Trải qua gần 70 năm với nhiều thử thách, quan hệ LB Nga – Việt Nam đã phát triển cả về bề rộng và chiều sâu. Việc nghiên cứu, xem xét quan hệ hai nước nhằm kế thừa phát huy những di sản tốt đẹp trong quá khứ, làm nền tảng để thúc đẩy quan hệ hai nước trong hiện tại và tương lai là một việc rất cần thiết. Với ý nghĩa khoa học và thực tiễn nêu trên, tôi lựa chọn vấn đề “*Quan hệ Liên bang Nga – Việt Nam (2001 – 2018)*” làm đề tài luận án Tiến sĩ Lịch sử.

## **2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

### **2.1. Đối tượng nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là quan hệ hai nước LB Nga - Việt Nam trong giai đoạn 2001 - 2018.

## **2.2. Phạm vi nghiên cứu:**

- *Về phạm vi không gian:* Trong khuôn khổ luận án, đề tài đề cập đến quan hệ LB Nga - Việt Nam, quan hệ chính thức giữa hai chính quyền nhà nước, hai chính phủ.

- *Về phạm vi thời gian:* Luận án nghiên cứu quan hệ LB Nga – Việt Nam trong gần hai thập niên đầu của thế kỷ XXI (2001 - 2018). Năm 2001 là năm LB Nga – Việt Nam xác lập quan hệ đối tác chiến lược, đánh dấu sự nâng cấp, cải thiện quan hệ của LB Nga với Việt Nam sau thời gian trầm lắng vào thập niên cuối cùng của thế kỷ XX. Năm 2018 - thời điểm kết thúc nhiệm kỳ cầm quyền thứ 3 của Tổng thống V. Putin. Từ năm 2000 đến năm 2018 tương ứng với thời gian nắm quyền của hai tổng thống: V. Putin (với hai nhiệm kỳ liên tiếp 2000 đến 2008 và 2012 - 2018); D. Medveded (với một nhiệm kỳ 2008 – 2012).

- *Về nội dung nghiên cứu:* Luận án tập trung nghiên cứu quan hệ song phương LB Nga – Việt Nam trên các lĩnh vực: chính trị - ngoại giao, kinh tế, quốc phòng, giáo dục - đào tạo, khoa học và công nghệ, văn hóa, du lịch; Rút ra đặc điểm và phân tích tác động của mỗi quan hệ này đối với hai nước.

## **3. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu**

### **3.1. Mục tiêu nghiên cứu**

Mục tiêu của luận án nhằm làm rõ quá trình vận động, phát triển của mối quan hệ song phương LB Nga – Việt Nam từ năm 2001 đến năm 2018 trên các lĩnh vực: chính trị - ngoại giao, kinh tế, quốc phòng, giáo dục – đào tạo, khoa học và công nghệ, văn hóa, du lịch. Trên cơ sở đó, luận án chỉ ra đặc điểm, tác động của mối quan hệ song phương này đối với mỗi bên.

### **3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu**

Để đạt được mục đích trên, luận án tập trung giải quyết các nhiệm vụ sau:

Thứ nhất, phân tích những nhân tố tác động tới quan hệ LB Nga – Việt Nam (2001 – 2018), bao gồm những nhân tố nền tảng vốn có trong quan hệ hai nước cũng như những nhân tố mới nảy sinh trong bối cảnh mới.

Thứ hai, hệ thống hóa quá trình vận động của mối quan hệ LB Nga – Việt Nam trên các lĩnh vực: chính trị - ngoại giao, kinh tế, quốc phòng, giáo dục - đào tạo, khoa học và công nghệ, văn hóa, du lịch từ năm 2001 đến năm 2018.

Thứ ba, trên cơ sở đánh giá thành tựu và hạn chế, luận án chỉ ra nguyên nhân của

thành tựu và hạn chế, rút ra đặc điểm và phân tích tác động của mối quan hệ hai nước giai đoạn 2001 – 2018 đối với sự phát triển của mỗi bên.

#### **4. Nguồn tài liệu và phương pháp nghiên cứu**

##### **4.1. Nguồn tài liệu**

###### *\* Tài liệu gốc*

- Các văn bản về đường lối đối ngoại của Nhà nước LB Nga, các báo cáo của Bộ Ngoại giao LB Nga về tình hình Việt Nam, các Chiến lược an ninh quốc gia được công bố hàng năm.

- Các văn kiện Đảng, các bài phát biểu, bài viết của các nhà lãnh đạo Đảng và Nhà nước, sách Xanh Ngoại giao Việt Nam 2015 (Bộ Ngoại giao).

- Các tuyên bố chung, hiệp định, thỏa thuận và số liệu thống kê Nhà nước của LB Nga và Việt Nam về quan hệ hai nước trên các lĩnh vực.

###### *\* Tài liệu tham khảo*

Các công trình nghiên cứu chuyên khảo, các bài báo, bài tạp chí của học giả Nga, học giả nước ngoài và học giả Việt Nam viết về chính sách đối ngoại của LB Nga nói chung đối với Việt Nam nói riêng và về quan hệ LB Nga – Việt Nam.

##### **4.2. Phương pháp nghiên cứu**

Dựa trên cơ sở phương pháp luận chủ nghĩa Mác – Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh và quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về các vấn đề quốc tế, về đường lối đối ngoại, luận án sử dụng cách tiếp cận lịch sử là chủ yếu, đồng thời kết hợp cách tiếp cận liên ngành, quan hệ quốc tế và chính trị học để làm rõ tiến trình, bản chất của mối quan hệ LB Nga – Việt Nam từ năm 2001 đến năm 2018.

Luận án sử dụng các phương pháp nghiên cứu chủ yếu là phương pháp nghiên cứu lịch sử và phương pháp logic nhằm tái hiện một cách khách quan và khoa học bức tranh toàn cảnh về quan hệ LB Nga – Việt Nam từ năm 2001 đến năm 2018. Với phương pháp nghiên cứu lịch sử và phương pháp logic, luận án sử dụng để phân tích lý giải các hiện tượng, sự kiện, các nhân tố chi phối sự vận động của quan hệ hai nước, làm rõ tiến triển của mối quan hệ hai nước với những thay đổi về tính chất, quy mô và chất lượng quan hệ. Luận án cũng sử dụng phương pháp nghiên cứu quan hệ quốc tế để xem xét sự vận động phát triển của mối quan hệ LB Nga – Việt Nam trong bối cảnh thế giới và khu vực có nhiều biến động. Ngoài ra, các phương pháp nghiên cứu khác như tổng hợp, so sánh, đối chiếu, thống kê, phân tích...cũng được luận án sử

dụng để làm rõ bản chất và tác động của mối quan hệ này.

## **5. Đóng góp của luận án**

Luận án là công trình nghiên cứu có hệ thống, chuyên sâu về quan hệ LB Nga – Việt Nam (2001 – 2018) từ góc độ của nhà nghiên cứu Việt Nam với những đóng góp cụ thể về khoa học, thực tiễn và tư liệu như sau:

- Làm rõ những nhân tố chi phối sự vận động quan hệ LB Nga – Việt Nam từ năm 2001 đến năm 2018;

- Phân tích bức tranh toàn diện về thực trạng quan hệ hai nước trên các lĩnh vực chính trị - ngoại giao, kinh tế, quốc phòng, giáo dục - đào tạo, khoa học và công nghệ, văn hóa, du lịch qua hai giai đoạn 2001 – 2012 và 2012 – 2018;

- Làm rõ thành tựu, hạn chế, rút ra đặc điểm quan hệ LB Nga – Việt Nam (2001 – 2018), tác động của mối quan hệ song phương này đối với sự phát triển của hai nước;

- Luận án bổ sung vào nguồn tư liệu phục vụ cho công tác nghiên cứu, giảng dạy Lịch sử thế giới, Lịch sử quan hệ quốc tế hiện đại nói chung, quan hệ LB Nga – Việt Nam nói riêng.

## **6. Bố cục của luận án**

Ngoài phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo và phụ lục, luận án cấu trúc thành bốn chương:

**Chương 1.** Tổng quan tình hình nghiên cứu

**Chương 2:** Những nhân tố tác động đến quan hệ Liên bang Nga – Việt Nam (2001 – 2018)

**Chương 3:** Quá trình phát triển của quan hệ Liên bang Nga – Việt Nam (2001 – 2018)

**Chương 4:** Một số nhận xét về quan hệ Liên bang Nga – Việt Nam (2001-2018)

## **Chương 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU**

### **1.1. Các công trình nghiên cứu của học giả trong nước**

#### ***1.1.1. Các công trình có liên quan đến quan hệ Liên bang Nga – Việt Nam (2001 – 2018)***

Thứ nhất là những công trình nghiên cứu về chính sách đối ngoại của LB Nga và chính sách đối với Việt Nam, tiêu biểu như: *Sự điều chỉnh chiến lược hợp tác khu vực châu Á – Thái Bình Dương trong bối cảnh mới* (2004) của Nguyễn Xuân Thắng; *Nước Nga trên trường quốc tế: Hôm qua, hôm nay và ngày mai* (2006) của Hà Mỹ Hương; *Chiến lược đối ngoại của các nước lớn và quan hệ với Việt Nam trong hai thập niên đầu thế kỷ XXI* (2006) của Nguyễn Xuân Sơn và Nguyễn Văn Du; *Kinh tế - xã hội Liên bang Nga thời kỳ Hậu Xô viết* (2009) của Nguyễn Thị Huyền Sâm; *Liên bang Nga hai thập niên đầu thế kỷ XXI* (2011) của Nguyễn An Hà; *Chính sách đối ngoại của các nước lớn giai đoạn hiện nay* (2015) của Nguyễn Thị Quế...

Trong số đó, đáng kể là công trình *Sự điều chỉnh chiến lược hợp tác khu vực châu Á – Thái Bình Dương trong bối cảnh mới* (2004) do Nguyễn Xuân Thắng (chủ biên) là một công trình công phu của các nhà khoa học Việt Nam và Nga nghiên cứu về sự điều chỉnh hợp tác của các nước ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Công trình được cấu trúc gồm 3 phần, trong đó phần 1 và 2 là phần chính, các tác giả tập trung phân tích bối cảnh quốc tế tác động đến quan hệ hợp tác ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương, nội dung hợp tác kinh tế song phương và đa phương, tiểu khu vực và toàn khu vực trong sự điều chỉnh chiến lược hợp tác của các nước lớn (Mĩ, Nhật Bản, Nga, Trung Quốc). Riêng phần ba của công trình dành riêng cho việc nghiên cứu mối quan hệ kinh tế giữa Việt Nam với LB Nga trong bối cảnh quốc tế mới.

Công trình *Nước Nga trên trường quốc tế: Hôm qua, hôm nay và ngày mai* (2006) là một chuyên khảo, gồm tập hợp những bài viết có chọn lọc viết về nước Nga của tác giả Hà Mỹ Hương. Tác giả đã sắp xếp các bài viết theo vấn đề nghiên cứu. Theo đó, công trình được cấu trúc với bốn phần, trong đó phần thứ nhất đề cập tới nước Nga trong quá khứ, ba phần còn lại trình bày về nước Nga hiện tại với các vấn đề chính trị, kinh tế... song tác giả tập trung chủ yếu vào nghiên cứu chính sách đối ngoại của nước Nga đầu thế kỷ XXI nói chung cũng như mối quan hệ giữa nước

Nga với các nước khác trong đó có Việt Nam nói riêng.

*Chiến lược đối ngoại của các nước lớn và quan hệ với Việt Nam trong hai thập niên đầu thế kỷ XXI* (2006) của Nguyễn Xuân Sơn và Nguyễn Văn Du là công trình chuyên sâu tập trung nghiên cứu chiến lược đối ngoại của 5 nước lớn (Mỹ, Trung Quốc, Nga, Nhật Bản và Ấn Độ) và EU hai thập niên đầu thế kỷ XXI. Nội dung chủ yếu tập trung phân tích bối cảnh tình hình quốc tế và khu vực sau Chiến tranh lạnh, sự điều chỉnh chiến lược đối ngoại của các nước lớn và những nội dung cơ bản của nó, tác động từ sự điều chỉnh chiến lược đối ngoại đó đối với các mối quan hệ quốc tế và lợi ích của các quốc gia – dân tộc, trong đó có Việt Nam. Từ những phân tích, cuốn sách đưa ra những nhận định, đánh giá và dự báo về chiến lược đối ngoại của các nước lớn trong hai thập niên đầu thế kỷ XXI.

Công trình *Chính sách đối ngoại của các nước lớn giai đoạn hiện nay* (2015) của Nguyễn Thị Quế là công trình viết dưới dạng các chuyên đề riêng biệt nghiên cứu về chính sách đối ngoại của các nước lớn tiêu biểu trong đó có LB Nga. Tác giả tập trung làm rõ các vấn đề: nhân tố chi phối đến chính sách đối ngoại; nội dung cơ bản, quá trình phát triển và điều chỉnh chính sách đối ngoại của các nước, quan hệ của các nước đó đối với Việt Nam trong lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa... Tác giả triển khai nội dung các vấn đề nghiên cứu một cách có hệ thống và khái quát, việc phân tích và đánh giá còn đạt ở mức độ nhất định.

Ngoài các công trình kể trên, nghiên cứu về chính sách đối ngoại của LB Nga là chủ đề thu hút sự nghiên cứu của nhiều học giả Việt Nam với nhiều bài viết đăng trên các tạp chí chuyên ngành như: Nghiên cứu châu Âu, Nghiên cứu Quốc tế, Tạp chí Cộng sản, Nghiên cứu Đông Nam Á...

Trên tạp chí Nghiên cứu châu Âu có các bài như: *Chiến lược đối ngoại nước Nga thời kỳ Tổng thống Putin* của Hồ Châu, số 3/2001; *Chính sách đối ngoại của Nga với khu vực châu Á – Thái Bình Dương trong những năm đầu thế kỷ XXI* của Nguyễn An Hà, số 6/2002; *Nhìn lại 10 năm chính sách đối ngoại của Liên bang Nga và quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga những năm đầu thế kỷ XXI* của Nguyễn An Hà, số 3/2010; *Triển khai chính sách châu Á – Thái Bình Dương trong chiến lược cân bằng Á – Âu của Liên bang Nga* của Phan Thị Thu Dung, số 6/2016;... Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế có bài *Sự điều chỉnh chính sách đối ngoại của Liên bang*



*Nga trong thập niên cuối cùng của thế kỷ XX* của Hà Mỹ Hương, số 2 (33) – 4/2000;...Tập chí Cộng sản có bài *Sự trỗi dậy của Liên bang Nga trong bối cảnh quốc tế mới* của Nguyễn An Hà, số 4/2009...

Các công trình, bài viết nêu trên đã đề cập đến chính sách đối ngoại mới của nước Nga trong hai thập niên đầu thế kỷ XXI. Tuy các công trình, bài viết không đề cập trực tiếp đến chính sách đối ngoại của Nga đối với Việt Nam nhưng thông qua chiến lược đối ngoại của Nga đối với khu vực châu Á – Thái Bình Dương, với các nước ASEAN, có thể thấy được mục tiêu, đường hướng trọng tâm đối ngoại của Nga và đặc biệt xác định vai trò “cầu nối” của Việt Nam trong chính sách đối ngoại của Nga. Vì thế, các công trình và bài viết nêu trên là nguồn tư liệu quý giúp chúng tôi áp dụng khi nghiên cứu về các nhân tố tác động đến quan hệ LB Nga – Việt Nam từ năm 2001 đến năm 2018.

Các công trình nghiên cứu trực tiếp về chính sách của LB Nga đối với Việt Nam thời kỳ sau Chiến tranh lạnh không nhiều. Có thể kể ra hai công trình nghiên cứu của tác giả Bùi Thị Thảo, đó là: *Sự điều chỉnh chính sách của Mỹ và Nga đối với Việt Nam (1991 – 2008)* – Luận án tiến sĩ sử học và bài viết *Chính sách của Liên bang Nga đối với Việt Nam sau Chiến tranh lạnh (1991 – 2008) – một số đặc điểm chủ yếu* đăng trên tạp chí Nghiên cứu châu Âu, số 5/2012. Trong công trình và bài viết này, tác giả tập trung phân tích nội dung chính sách của Nga đối với Việt Nam qua hai giai đoạn: 1991 – 1993 và 1994 – 2008. Tác giả nhận định chính sách của Nga trong giai đoạn này “trải qua khá nhiều thăng trầm” [144; tr.57]. Để lý giải về thực trạng này, tác giả cũng đã đề cập đến một số nguyên nhân và bước đầu rút ra một số đặc điểm về chính sách của LB Nga đối với Việt Nam giai đoạn này. Những kết quả nghiên cứu của tác giả tạm dừng tại thời điểm năm 2008 sẽ được chúng tôi kế thừa và tiếp nối trong quá trình phân tích nhân tố tác động đến quan hệ LB Nga – Việt Nam từ năm 2001 đến năm 2018, trên cơ sở bổ sung nguồn tư liệu mới cùng với phân tích, đánh giá theo quan điểm riêng của bản thân nghiên cứu sinh.

Thứ hai là những công trình nghiên cứu về chính sách đối ngoại của Việt Nam và chính sách đối với LB Nga, tiêu biểu như: *Quá trình triển khai thực hiện chính sách đối ngoại của Đại hội IX Đảng Cộng sản Việt Nam (2005)* của Trình Mưu (chủ biên); *Chính sách đối ngoại đổi mới của Việt Nam (1986 – 2010)* (2012) của

Phạm Quang Minh; *Định hướng chiến lược đối ngoại của Việt Nam đến năm 2020* (2012) của Phạm Bình Minh; *Quá trình đổi mới đối ngoại và hội nhập quốc tế của Việt Nam (1986 – 2012)* (2013) của Đinh Xuân Lý... Các công trình nêu trên đã đề cập đến chính sách đối ngoại đa phương hóa, đa dạng hóa các mối quan hệ quốc tế cũng như việc tích cực hội nhập quốc tế của Việt Nam từ năm 1986 đến nay. Đây là nguồn tư liệu cần thiết và có ý nghĩa cho luận án khi phân tích cơ sở từ phía Việt Nam tác động đến quan hệ LB Nga – Việt Nam.

Trong những công trình nghiên cứu kể trên, có một số công trình ít nhiều đề cập đến chính sách của Việt Nam đối với LB Nga như công trình *Định hướng chiến lược đối ngoại của Việt Nam đến năm 2020* (2012) của tác giả Phạm Bình Minh; Công trình *Quá trình đổi mới đối ngoại và hội nhập quốc tế của Việt Nam (1986 – 2012)* (2013) của Đinh Xuân Lý. Với bài viết có nhan đề *Quan hệ Việt - Nga: Những chặng đường lịch sử và tầm cao mới trong thế kỷ XXI* (trích trong cuốn *Định hướng chiến lược đối ngoại của Việt Nam đến năm 2020*), tác giả Phạm Bình Minh đã khẳng định tính nhất quán trong chính sách đối ngoại của Việt Nam khi luôn coi trọng và ưu tiên cao cho việc phát triển quan hệ đối tác chiến lược đối với LB Nga [102; tr.6].

Liên quan đến nội dung nghiên cứu này còn có một số bài viết đăng tải trên các tạp chí, điển hình như: *Phát triển quan hệ với các nước lớn trong chính sách đối ngoại đổi mới của Đảng và Nhà nước ta*, Nguyễn Hoàng Giáp, Nghiên cứu Quốc tế, số 2/2005; *Chính sách của Việt Nam đối với LB Nga (1991 – 2017) – Một số đặc điểm chủ yếu*, Vũ Thị Hồng Chuyên, Nghiên cứu châu Âu, số 5/2018.... Kết quả của các công trình, bài viết nêu trên giúp nghiên cứu sinh nhận diện về vị trí, vai trò của LB Nga trong chính sách đối ngoại đổi mới của Việt Nam.

Thứ ba là những công trình nghiên cứu về quan hệ hợp tác giữa LB Nga với ASEAN trong đó có Việt Nam. Với nội dung nghiên cứu này, đáng kể có một số công trình như: *Quan hệ Nga – ASEAN trong bối cảnh quốc tế mới* (2007); *Hướng tới quan hệ hợp tác toàn diện Nga – ASEAN trong những thập niên đầu thế kỷ XXI* (2007); *Quan hệ Nga – ASEAN trong những thập niên đầu thế kỷ XXI* (2008); *Các giải pháp phát triển quan hệ Nga – ASEAN trong bối cảnh quốc tế mới* (2009)...đều của tác giả Nguyễn Quang Thuận (chủ biên). Trong các công trình kể trên, công trình *Hướng tới quan hệ hợp tác toàn diện Nga – ASEAN trong những*

*thập niên đầu thế kỷ XXI* (2007) là công trình được hình thành trên cơ sở các bài tham luận của các nhà khoa học LB Nga và Việt Nam trong Hội thảo quốc tế được tổ chức vào tháng 3/2007 tại thành phố Hồ Chí Minh. Các bài viết được tác giả sắp xếp theo các chủ đề tương ứng với 3 phần. Phần 1 và 2 tập trung phân tích những động thái mới trong quan hệ Nga – ASEAN, những ưu tiên trong chính sách đối ngoại của cả hai phía, xu thế và triển vọng phát triển quan hệ hợp tác Nga – ASEAN trong những thập niên đầu thế kỷ XXI. Phần 3 là những bài viết đề cập đến vị trí và vai trò của Việt Nam trong quan hệ Nga – ASEAN. Trong đó, bài viết *Vị trí của Việt Nam trong quan hệ Nga – ASEAN, những nhân tố thúc đẩy quan hệ hợp tác đa phương những thập niên đầu thế kỷ XXI* của tác giả Nguyễn Văn Lịch đã phân thảo vai trò của Việt Nam trong quan hệ Nga – ASEAN trên ba lĩnh vực: chính trị - an ninh; kinh tế, thương mại, đầu tư; văn hóa – khoa học kỹ thuật – giáo dục... Qua phân tích, tác giả khẳng định rằng: “*Trong mối quan hệ đối tác của Nga – ASEAN, Việt Nam có nhiều lợi thế so với các thành viên khác*” [161; tr.411].

Cuốn sách *Hợp tác phát triển giữa Việt Nam – ASEAN với Liên bang Nga thực trạng và triển vọng* (2015), Nxb Lý luận Chính trị, Hà Nội - được hình thành trên cơ sở các chuyên luận của các nhà khoa học Việt Nam, LB Nga và một số nước khác tham dự Hội thảo khoa học quốc tế. Các chuyên luận đã khái quát được bức tranh hợp tác toàn diện giữa Việt Nam – ASEAN với LB Nga trên các lĩnh vực: chính trị - ngoại giao, kinh tế - thương mại – đầu tư, văn hóa, giáo dục – đào tạo, khoa học và công nghệ... Dù là những nghiên cứu riêng lẻ nhưng kết quả của công trình có ý nghĩa không nhỏ giúp chúng tôi trong việc tiếp cận và nghiên cứu về quan hệ hợp tác LB Nga – Việt Nam ở mức độ chuyên sâu hơn.

Về bài viết, cần phải kể đến các bài báo khoa học như: *Những động thái mới trong quan hệ Nga – ASEAN và vai trò của Việt Nam* của Nguyễn An Hà, Nghiên cứu châu Âu, số 3/2006; *Nước Nga cải cách và quan hệ Nga – ASEAN – Việt Nam những năm đầu thế kỷ XXI* của Đinh Công Tuấn, Nghiên cứu châu Âu số 4/2007; *Thử phân tích chiến lược mới của Nga đối với ASEAN và những vấn đề đặt ra đối với Việt Nam sau thông điệp của Liên bang ngày 12.11.2009 của tổng thống D. Medvedev* của Nguyễn Cảnh Toàn, Nghiên cứu châu Âu, số 12/2009; *Hợp tác văn hóa Nga – ASEAN những năm gần đây và triển vọng* của Vũ Thụy Trang, Nghiên

cứu Đông Nam Á, số 1/2016....Các bài viết nêu trên đã khái quát bức tranh quan hệ hợp tác Nga – ASEAN, đồng thời đề cập đến vị trí, vai trò của Việt Nam trong quan hệ Nga – ASEAN.

### ***1.1.2. Các công trình đề cập trực tiếp đến quan hệ Liên bang Nga – Việt Nam (2001 – 2018)***

#### ***1.1.2.1. Tổng quan về quan hệ Liên bang Nga – Việt Nam***

Viết về tổng thể quan hệ LB Nga – Việt Nam những năm đầu thế kỷ XXI, đáng chú ý nhất là hai công trình *Quan hệ Việt – Nga trong bối cảnh quốc tế mới* (2005) của Võ Đại Lược và Lê Bộ Lĩnh và *Hợp tác chiến lược Việt – Nga, những quan điểm, thực trạng và triển vọng* (2008) của Vũ Đình Hòa – Nguyễn Hoàng Giáp. Trong công trình *Quan hệ Việt – Nga trong bối cảnh quốc tế mới*, các tác giả đề cập đến những biến động của tình hình thế giới và trong nước của LB Nga và Việt Nam kể từ thập niên 90 của thế kỷ XX, trên cơ sở đó tác giả đã phân tích hiện trạng quan hệ LB Nga – Việt Nam với những diễn biến thăng trầm kể từ khi Liên Xô tan rã đến những năm đầu thế kỷ XXI.

Cuốn sách *Hợp tác chiến lược Việt – Nga, những quan điểm, thực trạng và triển vọng* của tác giả Vũ Đình Hòa – Nguyễn Hoàng Giáp là công trình khái quát bức tranh tổng thể quan hệ hợp tác chiến lược LB Nga – Việt Nam những năm đầu thế kỷ XXI. Công trình tập trung giải quyết các vấn đề cơ bản: tìm hiểu các quan điểm, quan niệm đối tác chiến lược, nội dung, yêu cầu của nó và thực trạng quan hệ LB Nga – Việt Nam; phân tích nhân tố tác động đến sự phát triển quan hệ hai nước lên tầm chiến lược; đề xuất một số kiến nghị thúc đẩy tiến trình phát triển hợp tác chiến lược LB Nga – Việt Nam trên một số lĩnh vực tính đến năm 2008.

Ngoài ra, nhân dịp kỷ niệm ngày thiết lập quan hệ song phương LB Nga – Việt Nam, nhiều hội thảo khoa học được tổ chức nhằm tập trung thảo luận, nghiên cứu về mối quan hệ song phương LB Nga – Việt Nam hoặc đa phương Việt Nam – ASEAN với LB Nga như: Hội thảo *50 năm quan hệ Việt – Nga*, Học viện Quan hệ quốc tế, Bộ ngoại giao, Hà Nội, 2000; Hội thảo *Quan hệ Việt Nam - Liên bang Nga: Lịch sử, hiện trạng và triển vọng*, Viện Nghiên cứu Châu Âu (thuộc Viện Khoa học Xã hội Việt Nam), tháng 1/2010; hội thảo *Hợp tác phát triển giữa Việt Nam – ASEAN với Liên bang Nga thực trạng và triển vọng* do Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh tổ chức nhân dịp hướng tới kỷ niệm 65 năm thiết lập quan hệ ngoại giao hai nước LB Nga – Việt Nam (1/1950 – 1/2015)...Các bài tham luận trong hội

thảo đã phản ánh nhiều khía cạnh khác nhau của quan hệ LB Nga – Việt Nam song ở góc độ riêng lẻ về mỗi lĩnh vực hợp tác.

Bên cạnh đó, các bài viết về quan hệ LB Nga – Việt Nam nói chung cũng xuất hiện khá thường xuyên trên các tạp chí chuyên ngành như: Nghiên cứu Quốc tế, Nghiên cứu châu Âu, Nghiên cứu Đông Nam Á, Tạp chí Cộng sản, Tạp chí Lý luận chính trị... Tác giả Lê Thanh Vạn trong khuôn khổ bài viết *Bước phát triển mới trong quan hệ Việt – Nga*, Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế, số 5 (36) tháng 10/2000, đã khái quát bối cảnh quốc tế, khu vực và trong nước tác động đến mối quan hệ hai nước sau chuyến thăm Nga của Thủ tướng Phan Văn Khải vào tháng 9/2000. Bài viết cũng nêu lên các kết quả đạt được sau chuyến thăm của nguyên thủ hai nước và triển vọng quan hệ Việt – Nga trong tương lai.

Trên Tạp chí Nghiên cứu châu Âu, các bài viết về quan hệ LB Nga – Việt Nam được đăng tải với nội dung nghiên cứu phong phú ở nhiều chiều cạnh của mối quan hệ, tiêu biểu là các bài viết sau: *Nhìn lại quan hệ Việt – Nga thời gian qua và một số vấn đề đặt ra hiện nay* của tác giả Nguyễn Văn Lan, số 3/2004; *Quan hệ Việt – Nga trong những năm gần đây và tác động của nhân tố Mỹ* của tác giả Thái Văn Long, số 2/2006; *Quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam – Liên bang Nga: Tiềm năng và những bước phát triển mới* của tác giả Nguyễn An Hà, số 6/2011; *Quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga trong bối cảnh tăng cường sự hiện diện của Mỹ tại khu vực châu Á – Thái Bình Dương* của tác giả Nguyễn Quang Thuận, số 9/2012; *Những định hướng mới trong quan hệ đối tác chiến lược toàn diện Việt Nam – Liên bang Nga* của tác giả Đinh Công Tuấn, số 12/2013; *Quan hệ Việt – Nga: Chặng đường dài 65 năm* của tác giả Lê Thanh Vạn, số 12/2014;...

Tác giả Vũ Đình Hòe và Nguyễn Tất Giáp trong khuôn khổ bài viết *Quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga trong bối cảnh của hợp tác khu vực châu Á – Thái Bình Dương*, Nghiên cứu Đông Nam Á, số 2/2007 đã tập trung phân tích ảnh hưởng của hợp tác châu Á – Thái Bình Dương và lợi ích chiến lược của hai nước tại khu vực. Trên cơ sở đó, quan hệ Việt Nam – LB Nga nhất là trên lĩnh vực kinh tế đang đứng trước những thuận lợi to lớn. Do đó, theo tác giả, ưu tiên cho quan hệ kinh tế thương mại là hướng đi cấp thiết, tạo cơ sở hiện thực cho quan hệ Việt Nam – LB Nga có triển vọng phát triển khả quan, đáp ứng lợi ích và

nguyện vọng của hai nước.

Trên Tạp chí Lịch sử Đảng, tác giả Nguyễn Hữu Cát có bài *Phát triển quan hệ đối tác chiến lược giữa Việt Nam và Liên bang Nga*, số 6 năm 2006. Tác giả Hà Mỹ Hương với hai bài viết: *Quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga qua 60 năm thăng trầm của lịch sử* đăng trên Tạp chí Cộng sản số 807 (tháng 1/2010) và bài *Nhìn lại 65 năm quan hệ Việt Nam – Nga*, Tạp chí Cộng sản online ngày 12 tháng 1 năm 2015. Đây là dịp để tác giả nhìn lại chặng đường hợp tác phát triển quan hệ Liên Xô/ LB Nga – Việt Nam với những thăng trầm qua 3 giai đoạn: 1950 – 1990, 1991 – 2000 và những năm đầu thế kỷ XXI, trên cơ sở đó tác giả rút ra nhận định, đánh giá về đặc trưng của mỗi quan hệ trong từng giai đoạn nói riêng và trong tổng thể quan hệ hai nước nói chung.

Khảo cứu các công trình nghiên cứu trên đây có thể thấy, đây là những nghiên cứu đề cập đến một số khía cạnh về mối quan hệ hai nước, chưa có công trình chuyên khảo nghiên cứu sâu và tổng thể về quan hệ LB Nga – Việt Nam từ năm 2001 đến năm 2018.

#### *1.1.2.2. Về từng lĩnh vực hợp tác Liên bang Nga – Việt Nam*

- Về quan hệ trong lĩnh vực kinh tế: Trước hết là hai luận án tiến sĩ nghiên cứu về quan hệ kinh tế Việt Nam – LB Nga - *Quá trình phát triển quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Liên Bang Nga trong bối cảnh hội nhập quốc tế* (Trịnh Thị Thanh Thủy, 2007) và *Chính sách thương mại quốc tế của Liên bang Nga và khả năng phát triển quan hệ thương mại Việt Nam – Liên bang Nga* (Đặng Hùng Sơn, 2012). Khảo cứu hai công trình trên cho chúng tôi thấy được một số vấn đề về thực trạng và giải pháp nhằm thúc đẩy quan hệ kinh tế LB Nga – Việt Nam giai đoạn 1991 – 2005; về thực trạng chính sách thương mại quốc tế của LB Nga giai đoạn 2000 - 2010 và triển vọng quan hệ thương mại Việt Nam – LB Nga đến năm 2020.

Thứ hai, những bài viết đăng trên các tạp chí chuyên ngành như: Nghiên cứu châu Âu, Nghiên cứu Đông Nam Á, Tạp chí Cộng sản, Tạp chí Lịch sử Đảng... Trên tạp chí Nghiên cứu châu Âu có đăng một số bài như: *Quan hệ kinh tế thương mại Việt Nam – Liên bang Nga: đối tác chiến lược trong thế kỷ XXI*, Nguyễn Quang Thuần, số 1/2001; *Quan hệ thương mại song phương Việt – Nga: thực trạng và triển vọng*, Phạm Quỳnh Hương, số 1/2010; *Hợp tác kinh tế thương mại Việt Nam –*

*Liên bang Nga trong bối cảnh mới*, Nguyễn An Hà, số 4/2015, *Liên minh kinh tế Á – Âu và FTA ký kết với Việt Nam*, Nguyễn Thụy Trang, số 6/2015... Tạp chí Lịch sử Đảng, số 5/2013 đăng bài *Nhìn lại quan hệ thương mại Việt Nam – Liên bang Nga (1991 – 2010)* của tác giả Lê Văn Thịnh. Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế, số 2/2010 đăng bài *Những thuận lợi, khó khăn và một số biện pháp thúc đẩy quan hệ kinh tế Việt Nam – Liên bang Nga* của tác giả Nguyễn Văn Lịch. Tạp chí Lý luận chính trị, số 4/2015 đăng bài *Xuất khẩu nông sản sang thị trường Nga: cơ hội và thách thức* của tác giả Nguyễn Thị Hương...Điểm chung các bài viết này là thông tin khá cập nhật. Kết quả của các công trình đã phản ánh thực trạng quan hệ kinh tế LB Nga – Việt Nam chậm phát triển, chưa tương xứng với tầm vóc của quan hệ đối tác chiến lược, với mỗi quan hệ kinh tế trong lịch sử cũng như tiềm năng và mong muốn của cả hai nước. Một số bài viết bước đầu chỉ ra nguyên nhân của thực trạng và gợi ý một số giải pháp nhằm thúc đẩy quan hệ kinh tế hai nước.

- Về quan hệ trong lĩnh vực quốc phòng, có một số công trình tiêu biểu như: *Quan hệ hợp tác quốc phòng Việt – Nga hiện nay và triển vọng*, Nguyễn Kim Lâm, Nghiên cứu châu Âu, số 6/2006; *Hợp tác khoa học kỹ thuật quân sự và công nghệ quốc phòng Việt Nam – Liên bang Nga, thực tiễn và giải pháp*, Nguyễn Huy Hiệu, Nghiên cứu châu Âu, số 3/2016; *Quan hệ quốc phòng Việt Nam – Liên bang Nga những năm đầu thế kỷ XXI*, Hoàng Đình Nhân, Nghiên cứu châu Âu, số 9/2016; *Hợp tác quốc phòng của Việt Nam với một số nước trên thế giới: thực trạng và triển vọng*, Hoàng Đình Nhân, Nghiên cứu Quốc tế, số 3(106), 2016...Có thể nhận thấy, quan hệ hợp tác quốc phòng thu hút sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu ở nhiều lĩnh vực khác nhau. Điểm chung ở các công trình nêu trên, các tác giả đã chỉ ra ý nghĩa của sự hợp tác đã và đang đáp ứng lợi ích thiết thực của hai nước. Qua phân tích thực trạng, tác giả Nguyễn Kim Lâm, Nguyễn Huy Hiệu nêu lên triển vọng và đề xuất một số giải pháp nhằm đổi mới và nâng cao hiệu quả hợp tác quân sự quốc phòng hai nước. Tác giả Hoàng Đình Nhân tập trung trình bày ba nội dung hợp tác quốc phòng giữa LB Nga với Việt Nam hiện nay gồm có: Về đào tạo, huấn luyện sĩ quan; Về mua sắm vũ khí trang bị và về chuyển giao công nghệ kỹ thuật quân sự. Các công trình trên đã đề cập đến những nội dung cơ bản (thực trạng, nội dung và triển vọng của hợp tác quốc phòng LB Nga – Việt Nam trong thời gian qua.

Tuy nhiên, các công trình này chưa đề cập đến những nhân tố tác động đến quá trình hợp tác quốc phòng LB Nga – Việt Nam, trong đó nổi bật là vấn đề bất ổn tại Biển Đông hiện nay.

- Về quan hệ trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, khoa học và công nghệ, văn hóa, du lịch có một số công trình tiêu biểu như: *Hợp tác giáo dục Việt Nam – Liên bang Nga*, Trần Anh Tài, Nghiên cứu châu Âu, số 1/2004; *Tình hình nghiên cứu, phê bình, dịch thuật văn học Nga tại Việt Nam những năm gần đây*, Đỗ Thị Hương, Nghiên cứu châu Âu, số 10/2012; *Hợp tác khoa học công nghệ Việt Nam – Liên bang Nga*, Trần Văn Tùng – Trần Anh Tài, và *Hợp tác Việt – Nga trong lĩnh vực khoa học: Thực trạng và triển vọng*, Lê Văn Lợi đều đăng trong Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế *Hợp tác phát triển giữa Việt Nam – ASEAN với Liên bang Nga thực trạng và triển vọng*, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội, 2015... Qua phân tích thực trạng, tác giả Lê Văn Lợi cho rằng: “So với tiềm năng và thế mạnh của mỗi nước thì sự hợp tác về khoa học và công nghệ giữa Việt Nam và Liên bang Nga vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu và mong muốn của hai bên” [97; tr. 480].

Các nghiên cứu trên đã cung cấp cho chúng tôi những hiểu biết cơ bản về thực trạng và triển vọng phát triển quan hệ hợp tác trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, khoa học và công nghệ, văn hóa, du lịch giữa hai nước. Trên cơ sở nguồn tư liệu này cùng với việc bổ sung tư liệu mới, chúng tôi sẽ dựng lên bức tranh tổng thể quan hệ hợp tác LB Nga – Việt Nam về giáo dục - đào tạo, khoa học và công nghệ văn hóa, du lịch từ năm 2001 đến năm 2018.

## **1.2. Các công trình nghiên cứu của học giả nước ngoài**

### **1.2.1. Các học giả Nga**

#### **1.2.1.1. Các công trình có liên quan đến quan hệ Liên bang Nga – Việt Nam (2001 – 2018)**

Đó là những công trình viết về nước Nga và chính sách đối ngoại của chính quyền Tổng thống V. Putin những năm đầu thế kỷ XXI, trong đó có đề cập đến chính sách đối với Việt Nam, quan hệ LB Nga – Việt Nam.

Viện sĩ Viện Hàn lâm khoa học Nga M.L. Titanrenko là một nhà khoa học, chuyên gia nổi tiếng về Trung Quốc học, phương Đông học, người có nhiều cuốn sách nghiên cứu về nước Nga những năm đầu thế kỷ XXI, trong đó đáng kể là công trình *Россия и ее азиатские*



*партнеры в глобализирующемся мире\_ Стратегическое сотрудничество: проблемы и перспективы (Nga và các đối tác châu Á trong thế giới toàn cầu hóa\_ Chiến lược hợp tác: vấn đề và triển vọng)* xuất bản năm 2012, tại Moscow. Cuốn sách dày hơn 500 trang, là nguồn tư liệu quý giá đề cập đến mối quan hệ của Nga với một số đối tác ở châu Á như Trung Quốc, Hàn Quốc, Việt Nam, Nhật Bản, Triều Tiên... Trong mục thứ V, tác giả dành một số trang nhất định viết về quan hệ Nga – Việt: lịch sử, điều kiện và triển vọng của mối quan hệ.

Một nghiên cứu khác của ông là công trình *Ý nghĩa địa chính trị vùng Viễn Đông, nước Nga, Trung Quốc và các nước châu Á khác*. Cuốn sách đã được Đỗ Minh Cao dịch sang tiếng Việt, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội, năm 2012. Như nhan đề của nó, cuốn sách tập trung làm rõ ý nghĩa địa chính trị “không phải chỉ vùng đất Viễn Đông thuộc Siberia của nước Nga, mà cả một không gian rộng lớn bao gồm cả phần Viễn Đông của Nga và các vùng Đông Bắc Á, Đông Nam Á, Đông Á và cả Nam Á như Ấn Độ...” [169; tr.6]. Do đó, Nga không thể đứng ngoài quá trình liên kết khu vực vùng châu Á – Thái Bình Dương. Cuốn sách đã gợi mở những vấn đề cơ bản trong chính sách của Nga đối với các nước trong khu vực như Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, ASEAN, trong đó có Việt Nam nói riêng cũng như chính sách “hướng Đông” của nước Nga nói chung.

Năm 2003, G.Gorodetsky cho xuất bản cuốn sách với nhan đề *Russia Between East and West: Russian Foreign Policy on the Threshold of the Twenty-First Century (Nước Nga giữa Đông và Tây: Chính sách đối ngoại của Nga trước thềm thế kỷ XXI)*. Tác phẩm là tập hợp công trình nghiên cứu của nhiều học giả Nga về nước Nga và chính sách đối ngoại của chính quyền V. Putin những năm đầu thế kỷ XXI. Trong đó, bài viết *Russia between Europe and Asia: Some Aspects of Russia's Asian Policy (Nga giữa châu Âu và châu Á: Một số nét nổi bật trong chính sách châu Á của Nga)* của Mikhail G.Nosov đề cập đến chính sách châu Á của Nga. Trong đó tác giả lý giải nguyên nhân Nga điều chỉnh chính sách từ “thân phương Tây” sang “cân bằng Đông – Tây” là xuất phát từ đặc điểm địa lý (lãnh thổ Nga nằm ở cả châu Âu và Á) và từ kết quả không được như mong đợi của chính sách đối ngoại “thân phương Tây”. Trên cơ sở nêu ra những động thái tích cực hướng sang châu Á của Nga, tác giả đã chỉ ra ý nghĩa của chính sách châu Á đối với nền kinh tế,

vị thế của Nga trên trường quốc tế.

Andrei P. Tsygankov – một nhà nghiên cứu về chính sách đối ngoại của Nga có nhiều công trình giá trị, trong đó đáng kể là: *Russia's Foreign Policy: Change and Continuity in National Identity [2 edition]* (Chính sách đối ngoại của Nga: Thay đổi và tiếp diễn trong bản sắc dân tộc) xuất bản lần 2, năm 2010. Những năm sau đó, tác giả tiếp tục ra phiên bản 3 (năm 2013), phiên bản 4 (2015)... Hay nhà nghiên cứu Jeffrey Mankoff, năm 2009 xuất bản công trình với tựa *Russian Foreign Policy: The Return of Great Power Politics* (Chính sách đối ngoại Nga: Sự quay lại của quyền lực chính trị).

Nghiên cứu chuyên sâu về chính sách đối ngoại của Nga đối với khu vực châu Á – Thái Bình Dương cũng là chủ đề thu hút sự quan tâm nghiên cứu của nhiều học giả Nga như: Vitaly Naumkin, *Sự trỗi dậy của Nga: Những tác động đến khu vực châu Á – Thái Bình Dương*, Nghiên cứu Quốc tế, số 2 (73) tháng 6/2008; Aleksey Fenenko, *Tình hình ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương và chính sách của Nga trong khu vực này*, Nghiên cứu châu Âu, số 4/2014; L.A. Gladchenko, *Mở rộng quan hệ đối tác chiến lược với Việt Nam và hợp tác với ASEAN – Những hướng ưu tiên trong chính sách của Nga ở châu Á – Thái Bình Dương*, Nghiên cứu châu Âu, số 7/2014... Có thể nhận thấy, các bài viết đã đề cập đến các chiều cạnh khác nhau về chiến lược mới của Nga hướng đến châu Á – Thái Bình Dương. Trong đó, Aleksey Fenenko tập trung phân tích về nội dung của chiến lược mới; Vitaly Naumkin và L.A. Gladchenko nêu lên lợi ích và những ưu tiên của Nga tại khu vực châu Á – Thái Bình Dương...

Kết quả của các công trình và bài viết trên cho thấy, bước sang thế kỷ XXI, Nga đã có những điều chỉnh đường hướng đối ngoại, trong đó châu Á – Thái Bình Dương trở thành một hướng ưu tiên trong chính sách đối ngoại “cân bằng Đông – Tây” của chính quyền V.Putin và D.Medveded. Mặc dù các công trình này không trực tiếp đề cập đến chính sách đối ngoại của Nga đối với Việt Nam nhưng với vị trí địa chiến lược nằm ở khu vực Đông Nam Á thuộc châu Á – Thái Bình Dương, Việt Nam được coi là đối tác quan trọng, “cầu nối” giữa Nga với ASEAN. Do đó, các công trình nghiên cứu nêu trên giúp nghiên cứu sinh vận dụng khi phân tích tác động từ chính sách đối ngoại của Nga đối với khu vực nói chung và quan hệ với

mỗi nước trong khu vực trong đó có Việt Nam nói riêng. Đồng thời xác định vị trí, vai trò của Việt Nam trong chính sách đối ngoại của LB Nga.

Nhóm công trình nghiên cứu khác cần phải kể đến là các chuyên khảo, bài báo, bài tham luận...viết về quan hệ hợp tác giữa LB Nga với ASEAN trong đó có Việt Nam. Trong đó đáng kể là chuyên khảo: «*АСЕАН — Россия: основания и перспективы партнерства (ASEAN – Nga: các cơ sở và triển vọng hợp tác)*» do Trung tâm ASEAN xuất bản (năm 2011) nhân dịp hướng đến kỷ niệm 15 năm quan hệ đối tác Nga – ASEAN. Đây là công trình chuyên khảo của các nhà khoa học Nga nghiên cứu toàn diện về quan hệ song phương và đa phương giữa Nga với ASEAN nói chung cũng như với mỗi nước trong khu vực nói riêng kể từ khi Nga trở thành đối tác đầy đủ của ASEAN (1996). Ngoài ra là một số bài viết của học giả Nga đăng trên tạp chí chuyên ngành như: Gubarev V.A với *Triển vọng và khả năng hợp tác của Nga và các nước ASEAN trong những ngành kinh tế kỹ thuật công nghệ cao*, Nghiên cứu châu Âu, số 3/2007; Gubin A.V với *Những vấn đề và triển vọng hợp tác kỹ thuật – quân sự của Nga và các nước Đông Nam Á: Ưu tiên Việt Nam*, Nghiên cứu châu Âu, số 11/2014;...

Bên cạnh đó, Nga và Việt Nam đã phối hợp tổ chức được một số hội thảo khoa học quốc tế luân phiên giữa hai nước đó là: Hội thảo khoa học quốc tế *Cơ chế và giải pháp thúc đẩy quan hệ Nga – ASEAN trong hai thập niên đầu thế kỷ XXI*, Moscow, 9/2006; *Hướng tới quan hệ hợp tác toàn diện Nga – ASEAN trong thập niên đầu thế kỷ XXI*, TP.Hồ Chí Minh, 3/2007; *Hợp tác phát triển giữa Việt Nam - ASEAN với Liên bang Nga: thực trạng và triển vọng*, Hà Nội, 9/2014... Một số học giả Nga đã có tham luận trong hội thảo như: *Những ưu tiên trong phát triển quan hệ kinh tế giữa Nga với các nước ASEAN (3/2007)* của Kheiphes B.A; *Khả năng và triển vọng phát triển quan hệ hợp tác ngoại thương và khoa học – sản xuất trong lĩnh vực công nghệ cao giữa Nga và các nước ASEAN (3/2007)* của V.A.Gubarev; *Vai trò của Nga trong việc duy trì và phát triển hợp tác giữa Việt Nam và ASEAN trong điều kiện hình thành thế giới đa trung tâm (9/2014)* của Jury Kosov; *Tình hình địa chính trị và vai trò của Nga tại Việt Nam và Đông Nam Á: Lịch sử và hiện đại (9/2014)* của Vladimir Kolotov; *Sự phối hợp hoạt động của Nga và Việt Nam trong ASEAN đầu thế kỷ XXI (9/2014)* của E.V. Kobelev...Có thể thấy, về nội dung

các công trình nêu trên tập trung vào hai vấn đề: (i) nhóm công trình nghiên cứu quan hệ hợp tác song phương Nga – ASEAN; (ii) nhóm công trình nghiên cứu quan hệ hợp tác đa phương giữa Việt Nam - ASEAN với LB Nga...Kết quả của các nghiên cứu trên đã ít nhiều đề cập đến Việt Nam với vai trò “cầu nối” hay là một hướng ưu tiên hợp tác của Nga ở Đông Nam Á trong một số lĩnh vực như năng lượng, kỹ thuật quân sự.

### *1.2.1.2. Các công trình đề cập trực tiếp đến quan hệ Liên bang Nga – Việt Nam (2001 – 2018)*

E.V.Kobelev là sử gia Nga nổi tiếng, người có nhiều công trình nghiên cứu về Việt Nam, quan hệ Liên Xô/Nga – Việt Nam, trong đó nổi bật với hai công trình: *СССР/Россия с Вьетнамом – 60 лет вместе* (Liên Xô/Nga với Việt Nam – 60 năm đồng hành), M. 2010 và *СССР, Россия - Вьетнам: века сотрудничества* (Liên Xô, Nga – Việt Nam: những mốc hợp tác), M. 2011. Ở công trình thứ nhất, với hơn 100 trang, tác giả đã khái quát chặng đường 60 năm quan hệ Liên Xô/Nga – Việt Nam kể từ khi hai nước thiết lập quan hệ (30/1/1950). Với công trình thứ hai, dưới hình thức liệt kê, tác giả đã hệ thống các mốc hợp tác quan trọng giữa hai nước. Như vậy, kết quả của hai công trình đã dựng lại bức tranh tổng thể về quan hệ LB Nga – Việt Nam trong vòng 60 năm qua, kể từ khi hai nước thiết lập quan hệ ngoại giao. Tuy nhiên việc phân tích đánh giá về mối quan hệ này qua những biến động của lịch sử, cũng như qua đó thấy được sự vận động, phát triển của quan hệ hợp tác LB Nga – Việt Nam trong hai công trình còn khá sơ lược.

Nhân dịp kỷ niệm 65 năm quan hệ ngoại giao LB Nga – Việt Nam, ngày 22/4/2015 tại Viện nghiên cứu Chiến lược trực thuộc Tổng thống Nga đã diễn ra Hội thảo bàn tròn giữa các nhà khoa học Việt Nam và LB Nga với chủ đề *Liên bang Nga – Việt Nam; hợp tác song phương và triển vọng hợp tác trong hội nhập khu vực*. Hội thảo có sự tham gia của nhiều nhà khoa học uy tín của cả Nga và Việt Nam, với các bài viết tập trung giải quyết ba nội dung lớn: (i) quan hệ hợp tác song phương LB Nga – Việt Nam; (ii) LB Nga – Việt Nam triển vọng trong hội nhập khu vực; (iii) Địa – chính trị ở khu vực Đông Nam Á...Kết quả của hội thảo, các nhà khoa học hai bên đặc biệt là các nhà khoa học Nga đã có nhiều ý kiến phân tích, đánh giá về sự thay đổi của tình hình khu vực và thế giới, về thực trạng quan hệ hai nước. Theo các nhà khoa học Nga: “*hợp tác LB Nga – Việt Nam ở cấp lãnh đạo cấp*

*cao rất tốt, nhưng hợp tác cấp doanh nghiệp hoặc triển khai ở cấp thấp hơn gặp nhiều khó khăn, chẳng hạn trong dự án hợp tác điện hạt nhân ở Ninh Thuận 1,....;* quan hệ LB Nga – Việt Nam được đặt trong tương quan quan hệ Việt Nam – Trung Quốc, Việt Nam – Mỹ và Việt Nam – ASEAN...Việt Nam sẽ là “cửa ngõ” là “cầu nối” giữa Nga và ASEAN...[40; tr.92].

Quan hệ LB Nga – Việt Nam còn được đề cập tới trong nội dung hội thảo quốc tế do một số viện thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Nga tổ chức. Hội thảo “*Triển vọng phát triển quan hệ Nga – Việt trong giai đoạn mới*” (13/5/2016) đã đề cập đến những lĩnh vực cấp thiết hiện nay trong quan hệ song phương LB Nga – Việt Nam như: vai trò “cầu nối” của Việt Nam đối với Nga ở Đông Nam Á; thành tựu, những thuận lợi, khó khăn và triển vọng của quan hệ hợp tác hai nước trên nhiều lĩnh vực khác nhau (năng lượng; kinh tế thương mại; văn hóa và giáo dục...). Tham luận của bà Marina Zelenkova, có nhan đề “*Triển vọng hợp tác Nga – Việt trong lĩnh vực năng lượng hạt nhân*” và tham luận của bà Larisa Ruban, với nhan đề “*Phát triển hợp tác trong lĩnh vực năng lượng giữa Nga và Việt Nam: vấn đề và triển vọng*” đều đã nhấn mạnh rằng: khi an ninh năng lượng luôn luôn được coi trọng và Nga vốn từng có quan hệ truyền thống khá tốt đẹp ở Việt Nam với loại hình thủy điện, dầu khí, nay Nga đang rất quan tâm hướng tới phát triển các dạng năng lượng khác, trong đó có điện hạt nhân...[242].

Hội thảo “*Tình hình Biển Đông sau phán quyết của Tòa Trọng tài Quốc tế ở La Hay*” (7/10/2016) tập trung phân tích những vấn đề như: thay đổi tình hình chính trị khu vực sau phán quyết; quan điểm của các bên liên quan (ủng hộ hay không ủng hộ phán quyết) và xu hướng chung của dư luận xã hội đối với phán quyết này; quan điểm của Nga thế nào khi Nga luôn ủng hộ và phát triển các quan hệ hợp tác với Việt Nam và các nước ASEAN.

Hội thảo “*Đối tác chiến lược toàn diện Nga – Việt trong bối cảnh toàn cầu hóa. Thành tựu, khó khăn và triển vọng hợp tác trong thế kỷ XXI*” (01/6/2017). Như chủ đề của hội thảo, các tham luận tập trung trình bày những thành tựu và khó khăn của quan hệ đối tác chiến lược toàn diện LB Nga – Việt Nam, trong đó đặc biệt nhấn mạnh đến lợi ích của việc ký kết Hiệp định thương mại tự do giữa EAEU và Việt Nam đối với mỗi nước. Với tham luận có tiêu đề “*Các dự án hội nhập Á – Âu và vị trí hợp tác Nga – Việt*”, tác giả Georgi Toloraia cho rằng: hợp tác Á – Âu hiện nay

là một trong những xu hướng mang tính chiến lược trong chính sách đối ngoại của Nga [197; tr.93].

Cũng viết về nội dung này, công trình *Russia–Vietnam Strategic Partnership: The Return of the Brotherhood in Arms? (Quan hệ chiến lược Nga - Việt: Sự quay trở lại của tình hữu ái?)*, của Vitaly Kozyrev trên tạp chí *Russian analytical digest*, số 145, ngày 31 tháng 3 năm 2014 đã đề cập mối quan hệ đối tác chiến lược LB Nga – Việt Nam đang phát triển tốt đẹp và đáp ứng lợi ích chiến lược của mỗi bên. Với phân tích và luận giải về tình hình ở châu Á khi Mỹ ngày càng can thiệp sâu, Trung Quốc ngày càng tỏ rõ sức mạnh ở khu vực đã đặt quan hệ hai nước trong tình hình mới cần phải có những tính toán trong lợi ích song phương và đa phương. Theo tác giả, LB Nga và Việt Nam đã và đang theo đuổi chính sách thực dụng, tạo thế cân bằng, ngăn chặn ưu thế tiềm năng của bất kỳ siêu cường nào trong bối cảnh an ninh Biển Đông có nhiều bất ổn.

Nghiên cứu sâu về hợp tác kinh tế LB Nga – Việt Nam trong những năm đầu thế kỷ XXI có bài viết *Россия-Вьетнам: Текущее состояние двухстороннего сотрудничества и перспективные направления экономических отношений (Nga-Việt Nam: Hiện trạng hợp tác song phương và những xu hướng có triển vọng trong hợp tác kinh tế)* của П.С. Андреев, М. 2013. Tác giả đã đề cập đến lợi thế của mỗi bên trong hợp tác kinh tế, trong đó Nga có ưu thế ở các lĩnh vực: công nghiệp dầu khí, năng lượng, công nghệ thông tin, lắp ráp các loại xe... còn Việt Nam có ưu thế về các mặt hàng thủy hải sản, nông lâm, nhu yếu phẩm (quần áo, giày dép)... Đây là tiềm năng hợp tác lớn trong quan hệ kinh tế giữa hai nước. Bên cạnh đó, tác giả đề cập đến một số mặt còn tồn tại cần phải được khắc phục và đề xuất một số giải pháp, trong đó đặc biệt nhấn mạnh vai trò của nhà nước.

Ngoài ra còn có một số công trình đáng chú ý khác như: Công trình *Vietnam's strategic hedging vis-à-vis China: the roles of the European Union and Russia (Rủi ro chiến lược của Việt Nam đối diện Trung Hoa: Vị trí của EU và Nga)* của Alena Vysotskaya G.Vieira (2013); Công trình *Can Russia keep its special ties with Vietnam while moving closer and closer to China (Nga có thể giữ mối quan hệ đặc biệt với Việt Nam khi ngày càng gần hơn với Trung Hoa?)* của Pavel K Baev (2015)... các tác giả đã đề cập đến tác động từ nhân tố Trung Quốc tới quan hệ LB

Nga – Việt Nam trong thời gian qua, nhất là khi liên quan đến lợi ích của các bên ở Biển Đông. Trên Tạp chí Nghiên cứu châu Âu cũng đăng tải khá đều đặn các bài viết của học giả Nga nghiên cứu về mối quan hệ LB Nga – Việt Nam như: *Thực trạng và một số giải pháp nhằm thúc đẩy đầu tư trực tiếp của Liên bang Nga vào Việt Nam*, Shimanovskiy R, số 2/2004; *Hợp tác Nga – Việt Nam: thực trạng và định hướng phát triển*, K.A. Kokarev, số 10/2014; *Nghiên cứu Việt Nam học ở Nga hiện nay: những vấn đề và nhiệm vụ*, E.V. Kobelev, số 3/2015...

### **1.2.2. Các học giả nước ngoài khác**

#### **1.2.2.1. Các công trình có liên quan đến quan hệ Liên bang Nga – Việt Nam (2001 – 2018)**

Vào những năm đầu thế kỷ XXI, sự điều chỉnh trong chính sách đối ngoại theo hướng đa phương của Nga có liên quan đến nhiều khu vực, quốc gia trên thế giới đã trở thành chủ đề hấp dẫn và lôi cuốn nhiều học giả. Nghiên cứu về chính sách đối ngoại của LB Nga những năm đầu thế kỷ XXI có liên quan đến quan hệ của Nga với một số khu vực, quốc gia trên thế giới trong đó có Việt Nam, trước hết phải kể đến chuyên khảo *The New Tsar- The rise and Reign Vladimir Putin (Sa hoàng mới- Sự nổi lên và trị vì của V. Putin)* của nhà nghiên cứu người Mỹ Steven Lee Myers (Vintage Books, New York, 2015). Trong cuốn sách có độ dài 571 trang, Steve Lee Myers đã phân tích toàn bộ quá trình V. Putin lên nắm quyền ở LB Nga cùng với bối cảnh kinh tế, chính trị, xã hội nước Nga trong thập niên cuối cùng của thế kỷ XX và những năm đầu thế kỷ XXI. Tác giả cũng dành một thời lượng đáng kể trong các chương 18 (*Những vấn đề của năm 2008*) và chương 20 (*Người đàn ông hành động*) để phân tích chính sách đối ngoại và những vấn đề ưu tiên trong quan hệ đối ngoại của V. Putin trong thời kỳ này.

Viết về chính sách đối ngoại của nước Nga còn có các công trình nổi bật như: *Russian Foreign Policy in the Post-Soviet Era: Reality, Illusion and Mythmaking (Chính sách đối ngoại của Nga thời Hậu Xô viết: Hiện thực, Ảo ảnh và Nhịp điệu)* (2002) của Bobo Lo; *Russia Between East and West: Russian Foreign Policy on the Threshold of the Twenty-First Century (Giữa Đông và Tây: Chính sách đối ngoại của Nga trước thềm thế kỷ XXI)* (2003) của Gorodetsky; *The Multilateral Dimension in Russian Foreign Policy (Chính sách đối ngoại đa phương của Nga)* (2009) của Elana Wilson Rowe; *Russian Foreign Policy in the 21<sup>st</sup> Century (Chính*

*sách đối ngoại của Nga trong thế kỷ XXI*) (2010) và *Shifting Priorities in Russia's Foreign and Security Policy (Những ưu tiên trong chính sách đối ngoại của Nga)* (2014) của Roger E. Kanet;...Nội dung của các công trình trên tập trung nghiên cứu về chính sách đối ngoại của Nga những năm đầu thế kỷ XXI với những điều chỉnh mới. Đó là chính sách đối ngoại đa phương theo hướng cân bằng Đông - Tây thực hiện với mục đích cao nhất vì lợi ích dân tộc.

Tiếp cận ở góc độ khác khi nghiên cứu về chính sách đối ngoại của nước Nga gắn liền với vai trò của của Tổng thống V. Putin hay D. Medvedev có các công trình sau: *Vladimir Putin and the Evolution of Russian Foreign Policy (Putin và sự chuyển hóa trong chính sách đối ngoại của Nga)* (2003) của Bobo Lo; *Medvedev & Putin – Bộ đôi quyền lực* (2009) của học giả Trung Quốc Hình Quảng Trình và Trương Kiến Quốc. Thông qua việc khắc họa hình ảnh nhân vật V. Putin, D. Medvedev, các tác giả đã phân tích, đánh giá những thành tựu đạt được về kinh tế, chính trị, ngoại giao của nước Nga dưới sự cầm quyền của họ. Trong đó, với 178 trang, cuốn sách của Bobo Lo tập trung phân tích nguyên nhân và nội dung sự điều chỉnh chính sách đối ngoại của V. Putin. Còn trong chuyên khảo *Medvedev & Putin – Bộ đôi quyền lực*, học giả Hình Quảng Trình và Trương Kiến Quốc đã khắc họa hình ảnh hai nhân vật “quyền lực” D. Medvedev và V. Putin quyết định đến vận mệnh nước Nga những năm đầu thế kỷ XXI.

Cũng viết về chính sách đối ngoại của Nga đầu thế kỷ XXI nhưng dưới góc độ nghiên cứu chuyên sâu về chính sách đối ngoại của Nga đối với châu Á trong đó có Đông Nam Á là một số công trình sau: *Russia's Search for Influence in Southeast Asia (Nga tìm kiếm sự ảnh hưởng ở Đông Nam Á)* của Paradorn Rangsimaporn; *Russia's Asia Pivot: Confrontation or Cooperation? (Chính sách xoay trục của Nga ở Châu Á: Đối đầu hay hợp tác?)* của Jeffrey Mankof; *Russia's Asia pivot: Engaging the Russian far East, China and Southeast Asia (Chính sách xoay trục của Nga ở châu Á: Dính liú của Nga ở Viễn Đông, Trung Quốc và Đông Nam Á)* của Bhavnadave...

Ngoài ra, chúng tôi đã tiếp cận được công trình: *Vietnamese Foreign Policy in Transition (Chính sách đối ngoại của Việt Nam trong sự chuyển đổi)* (1999) của Carlyle A. Thayer, Ramses Amered, ít nhiều đề cập đến quan hệ LB Nga – Việt



Nam vào cuối thập niên 90 thế kỷ XX và năm đầu thế kỷ XXI. Nội dung chính của công trình tập trung nghiên cứu chính sách đối ngoại đổi mới của Việt Nam, trong đó có các sự kiện nổi bật như: bình thường hóa quan hệ với Mỹ, gia nhập ASEAN (1995) và khôi phục mối quan hệ với LB Nga sau thời gian trầm lắng.

Có thể thấy, việc khảo cứu những công trình trên là cần thiết để nghiên cứu sinh không chỉ nắm được đường hướng chiến lược đối ngoại của Nga mà qua đó còn xác định vị trí, vai trò của Việt Nam trong chính sách đối ngoại của Nga những thập niên đầu thế kỷ XXI.

#### 1.2.2.2. Các công trình đề cập trực tiếp đến quan hệ Liên bang Nga – Việt Nam (2001 – 2018)

Nếu như nguồn tài liệu về chính sách đối ngoại của Nga khá phong phú thì nguồn tài liệu viết trực tiếp về quan hệ giữa Nga với các nước, đặc biệt là về quan hệ LB Nga – Việt Nam không nhiều. Cho đến nay, chúng tôi có được một số tài liệu ít nhiều có đề cập đến quan hệ hai nước những năm đầu thế kỷ XXI đó là: Công trình *What Russia's "Turn to the East" Means for Southeast Asia (Chiến lược hãy quay lại phương Đông của Nga có ý nghĩa gì với Đông Nam Á)* (2015) của Ian Storey và *Russia rebuilds ties with Vietnam (Nga xây dựng lại mối quan hệ với Việt Nam)* của Roberto Tofani, *Asia Times Online*, ngày 20 tháng 11 năm 2013.

Trong bài viết, Ian Storey tập trung phân tích lý do và ý nghĩa của việc Nga triển khai chính sách “hướng Đông”. Trên cơ sở phân tích thực trạng quan hệ của Nga với một số nước ở châu Á, tác giả cho rằng, trong khi “Điện Kremlin có các vấn đề nghiêm trọng về lòng tin với Bắc Kinh”, “mối quan hệ của Nga với Nhật Bản đã trở nên căng thẳng về vấn đề Ukraine”, thì “Điện Kremlin ngày càng tập trung sự chú ý vào Đông Nam Á, nơi nước này vốn có mối quan hệ thân thiết với Việt Nam. Tuy nhiên, ngoài Việt Nam, phần lớn các nước Đông Nam Á không coi Nga là một đối tác thật sự” [240; tr.4]. Do đó, quan hệ kinh tế giữa Nga với Đông Nam Á khá khiêm tốn, trừ có lĩnh vực mua bán vũ khí. Từ số liệu của bài viết, tác giả khẳng định “Việt Nam cho đến nay là khách hàng quan trọng nhất của Nga” [240; tr.7] về lĩnh vực hợp tác quân sự quốc phòng.

Công trình *Russia rebuilds ties with Vietnam (Nga xây dựng lại mối quan hệ với Việt Nam)* của Roberto Tofani đã tập trung phân tích thực trạng quan hệ LB Nga – Việt Nam đang có dấu hiệu cải thiện, nhất là khi hai nước đã trở thành đối tác chiến

lược toàn diện. Tác giả nhấn mạnh đến lĩnh vực hợp tác hiệu quả và tiềm năng giữa hai nước là: dầu khí, năng lượng và mua bán vũ khí. Trong lời mở đầu, tác giả viết: “*Một người bạn cũ sẽ không bao giờ bị bỏ quên. Sau sự sụp đổ của hệ tư tưởng cũ và mối quan hệ “bảo trợ – ủy thác” trong Chiến tranh lạnh, Nga và Việt Nam đang xây dựng lại các mối quan hệ thương mại, công nghiệp và chiến lược vững mạnh*” [241; tr.1].

Ngoài ra, ở một số công trình khác cũng có đề cập đến quan hệ LB Nga – Việt Nam trong khung cảnh quan hệ Nga – ASEAN như: Công trình *Russia-ASEAN Relations: New Directions (Những hướng mới trong quan hệ Nga-ASEAN)* của Gennady Chufurin, Mark Hong. Trong công trình, tác giả đã đề cập đến các triển vọng về quan hệ Nga – ASEAN, đặc biệt về vấn đề hợp tác năng lượng. Trong đó, hợp tác năng lượng LB Nga – Việt Nam đã và đang đạt kết quả đáng ghi nhận.

### **1.3. Một số nhận xét và những vấn đề luận án cần tập trung giải quyết**

#### **1.3.1. Nhận xét về tình hình nghiên cứu đề tài**

Nhìn lại tình hình nghiên cứu vấn đề có liên quan đến đề tài luận án, có thể rút ra một số nhận xét sau:

*Một là*, các nghiên cứu của các tác giả Việt Nam và LB Nga về quan hệ LB Nga – Việt Nam nhất là những năm đầu thế kỷ XXI trở lại đây khá phong phú nhưng chủ yếu tập trung nghiên cứu từng giai đoạn nhỏ hoặc nghiên cứu trên từng lĩnh vực hợp tác của mỗi quan hệ hai nước. Cho đến nay chưa có công trình nào nghiên cứu có hệ thống và chuyên sâu về quan hệ LB Nga – Việt Nam (2001 – 2018).

*Hai là*, các công trình nghiên cứu trực tiếp của học giả Nga và Việt Nam qua các năm, trên các lĩnh vực đã mang đến những nhận xét, đánh giá và số liệu tin cậy, có ý nghĩa cho luận án. Tuy nhiên, cho đến nay chưa có công trình nghiên cứu nào của học giả hai nước làm rõ quá trình vận động, phát triển của quan hệ LB Nga – Việt Nam từ đối tác chiến lược trở thành đối tác chiến lược toàn diện.

*Ba là*, các nghiên cứu của các học giả nước ngoài khác thường nhìn quan hệ LB Nga – Việt Nam qua lăng kính chính sách đối ngoại của Nga đối với châu Á – Thái Bình Dương hoặc đặt quan hệ này trong quan hệ giữa Nga với ASEAN. Các bài viết không đi sâu nghiên cứu về quan hệ LB Nga – Việt Nam.

Trên cơ sở tiếp thu có chọn lọc các nguồn tài liệu đã có, những kết quả và

gợi ý của các học giả đi trước, chúng tôi tiếp tục nghiên cứu một cách có hệ thống và cụ thể hóa quá trình vận động, phát triển mối quan hệ LB Nga - Việt Nam từ năm 2001 đến năm 2018.

### ***1.3.2. Những vấn đề luận án cần tập trung giải quyết.***

Từ những nhận định về tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước nêu trên, luận án “*Quan hệ Liên bang Nga – Việt Nam (2001 – 2018)*” tập trung giải quyết, làm rõ những vấn đề sau:

- Những nhân tố tác động đến quan hệ hai nước bao gồm: bối cảnh quốc tế, khu vực và tình hình hai nước cùng với sự điều chỉnh chính sách đối ngoại của mỗi bên những năm đầu thế kỷ XXI, thực trạng quan hệ LB Nga – Việt Nam trước năm 2001, nhu cầu thiết lập quan hệ đối tác chiến lược, đối tác chiến lược toàn diện LB Nga – Việt Nam.

- Quá trình vận động và phát triển của quan hệ hai nước trải qua hai giai đoạn (2001 – 2012) và (2012 – 2018) trên các lĩnh vực chính trị - ngoại giao, kinh tế, quốc phòng, giáo dục – đào tạo, khoa học và công nghệ, văn hóa, du lịch. Thông qua việc khảo cứu nguồn tư liệu trong nước và tư liệu từ phía Nga, luận án nghiên cứu trong sự đối chiếu và so sánh để làm rõ thực chất của mối quan hệ này cũng như tác động của nó đối với lợi ích chiến lược mỗi bên.

- Trên cơ sở phân tích nêu trên, luận án sẽ đánh giá thành tựu và hạn chế, rút ra đặc điểm, tác động của quan hệ song phương LB Nga – Việt Nam từ năm 2001 đến năm 2018.

Từ việc kế thừa kết quả của các công trình nghiên cứu đi trước, đồng thời bổ sung nguồn tư liệu mới, luận án sẽ nghiên cứu hệ thống, toàn diện và làm rõ về quá trình vận động, phát triển của quan hệ LB Nga – Việt Nam từ đối tác chiến lược trở thành đối tác chiến lược toàn diện. Tác giả luận án hi vọng sẽ đóng góp một hướng nghiên cứu khách quan, đa chiều, hệ thống về quan hệ LB Nga – Việt Nam từ năm 2001 đến năm 2018.

## **Chương 2. NHỮNG NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN QUAN HỆ LIÊN BANG NGA – VIỆT NAM (2001 – 2018)**

### **2.1. Nhân tố quốc tế và khu vực hai thập niên đầu thế kỷ XXI**

#### **2.1.1. Bối cảnh quốc tế**

Chiến tranh lạnh kết thúc, trật tự thế giới chuyển từ trật tự hai cực sang trạng thái “nhất siêu đa cường”. Mỹ mặc dù vẫn chiếm ưu thế nhưng tham vọng của Mỹ về một trật tự thế giới đơn cực chỉ còn là “khoảnh khắc” trong lịch sử. Xu hướng đa cực hóa tiếp tục được định hình khi nhân loại bước sang thế kỷ XXI. Hơn 25 năm kể từ khi Chiến tranh lạnh kết thúc, Nga và Mỹ vẫn là những nước lớn về chính trị, quân sự và kinh tế. Cả hai đều đóng vai trò quan trọng là Ủy viên thường trực Hội đồng Bảo an LHQ, với chính sách đối ngoại mang tầm khu vực và quốc tế nhưng quan hệ giữa hai nước vẫn tiếp tục trải qua những bước phát triển thăng trầm.

Với mục tiêu cải thiện vị thế của một cường quốc thế giới, Nga đã và đang có những bước đi tích cực trong chính sách đối nội và đối ngoại như: tập trung phát triển kinh tế, quan tâm đến mức sống và phúc lợi cho người dân; tăng cường vai trò trong việc giải quyết các vấn đề quốc tế và khu vực... Thực tế cho thấy, Nga đã trở thành thành viên của Tổ chức thương mại thế giới (WTO), là một trong 8 nền kinh tế lớn nhất thế giới, vẫn là cường quốc hàng đầu về năng lượng, một đối tác không thể thiếu của Mỹ trong giải quyết các vấn đề quốc tế quan trọng.

Sự nổi lên của Trung Quốc như một trung tâm kinh tế - chính trị ở châu Á trở thành thách thức lớn đến vị thế siêu cường duy nhất của Mỹ. Cùng với Nga, Trung Quốc và Ấn Độ là những tác nhân quan trọng trong việc duy trì an ninh ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Trong khi đó, Nhật Bản – một cường quốc kinh tế thế giới đã và đang nỗ lực nâng cao vai trò chính trị cũng như tăng cường tiềm lực quốc phòng để tìm kiếm vị trí cường quốc chính trị - quân sự tương xứng trong quan hệ quốc tế đương đại. Bên cạnh đó, sự phát triển của Liên minh châu Âu (EU) trong đó Đức, Pháp tiếp tục khẳng định là trụ cột của tổ chức khu vực này. Như vậy, trong bối cảnh thế giới đang vận động đến trạng thái đa cực, các nước lớn cần phải tìm cách phát huy ưu thế vốn có, khai thác lợi thế khách quan để tìm kiếm cơ hội nhằm xác lập một vị thế mới có lợi trên bàn cờ chính trị đang hình thành. Đây vừa là cơ

hội vừa là thách thức đối với nước Nga trước những biến động của thời cuộc.

Hòa bình, hợp tác cùng phát triển trở thành xu thế chủ đạo, là nguyện vọng của tất cả quốc gia bao gồm cả nước lớn - nhỏ, phát triển - đang phát triển khi tham gia vào sân chơi quốc tế. Quan hệ quốc tế hòa dịu đã tạo ra cơ hội cho các nước xóa bỏ rào cản, nghi kỵ và gắn bó với nhau trong mối quan hệ tương hỗ. Vì thế, các nước đều phải điều chỉnh chính sách đối nội và đối ngoại cho phù hợp với tình hình mới, đồng thời qua đó tìm kiếm lợi ích cho bản thân. Về đối nội, các nước đều đề ra chiến lược ưu tiên phát triển kinh tế, bởi kinh tế là thước đo, là nhân tố quyết định đến vị thế của mỗi nước trên trường quốc tế. Về đối ngoại, các nước tích cực đa dạng hóa, đa phương hóa các mối quan hệ, tham gia vào các tổ chức quốc tế, coi trọng hợp tác với các trung tâm, khu vực và quốc gia trong cộng đồng quốc tế... Có thể thấy, bước vào thời kỳ cùng tồn tại trong một môi trường hòa bình và phát triển, các nước dù ở bất cứ cấp độ phát triển nào đều nỗ lực hợp tác, liên kết và phát triển. Việt Nam và LB Nga không nằm ngoài xu thế này.

Một đặc trưng nổi bật của quan hệ quốc tế của thời kỳ sau Chiến tranh lạnh là xu hướng liên kết khu vực phát triển mạnh mẽ. Hàng loạt tổ chức liên kết kinh tế khu vực đã ra đời và ngày càng khẳng định vị thế trong quan hệ kinh tế quốc tế những thập niên đầu thế kỷ XXI.

Ở châu Âu, sau hơn 20 năm kể từ khi EU thành lập, tổ chức khu vực này đã có bước tiến dài trên mọi lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa – xã hội. Số lượng thành viên gia nhập tăng lên, mở rộng phạm vi bao gồm không chỉ ở Tây Âu mà cả Đông và Nam Âu. Với tổng số dân trên 500 triệu người, GDP chiếm 1/3 tổng GDP toàn cầu, EU là một siêu cường kinh tế thương mại toàn cầu và có tầm ảnh hưởng quan trọng trong nền chính trị quốc tế hiện nay. Tuy nhiên, hậu quả từ cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới năm 2008, cùng với vấn đề nợ công, tị nạn và sự phát triển không đồng đều giữa các nước thành viên trong Liên minh thời gian qua, đặc biệt sự kiện nước Anh rời khỏi EU (Brexit) vào cuối năm 2016 đang đặt ra những bài toán nan giải cho EU. Ý tưởng về “một châu Âu đa tốc độ” được đưa ra thảo luận giữa các nhà lãnh đạo của Pháp, Đức, Italia và Tây Ban Nha trong một cuộc họp thượng đỉnh không chính thức tại Versailles (Pháp) ngày 06/03/2017 có thể là dấu hiệu của sự điều chỉnh mới trong việc xây dựng một châu Âu “thống nhất không phải là đồng nhất”.

Ở châu Á, những năm đầu thế kỷ XXI, ASEAN đã có những bước phát triển đáng ghi nhận trong tiến trình liên kết khu vực. Tại Hội nghị thượng đỉnh ASEAN lần thứ 27 (22/11/2015), các nhà lãnh đạo ASEAN đã ký kết Tuyên bố Kuala Lumpur về việc thành lập Cộng đồng kinh tế (AEC). Mặc dù chưa thể được coi là cộng đồng kinh tế gắn kết như Cộng đồng châu Âu (EC) nhưng AEC là đích đề hướng tới của các nước ASEAN với mục tiêu: thành lập thị trường đơn nhất, sản xuất chung; một khu vực kinh tế cạnh tranh; phát triển kinh tế cân bằng; hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu... Cùng với AEC, sự ra đời của Tổ chức hợp tác Thương Hải (SCO) (2001) và những mối liên kết mới ở khu vực Đông Bắc Á, châu Á – Thái Bình Dương đã phản ánh quá trình liên kết, hợp tác diễn ra mạnh mẽ ở châu lục năng động này.

Ở châu Mỹ, xu hướng thành lập Khu vực mậu dịch tự do toàn châu lục (trên cơ sở phát triển Khu vực mậu dịch tự do Bắc Mỹ) đã được 34 nguyên thủ quốc gia châu Mỹ đưa ra thảo luận tại cuộc họp ở Québec – Canada ngày 22/04/2001. Ở châu Phi, sự ra đời của Liên minh châu Phi (AU) vào tháng 9 năm 2002 nhằm thúc đẩy quá trình đi đến việc thiết lập liên minh kinh tế và tiền tệ. Dự kiến theo kế hoạch của AU sẽ có đồng tiền chung vào năm 2023.

Ở phạm vi liên châu lục, bước sang thế kỷ XXI, các tổ chức APEC, ASEM đã có bước tiến triển trong việc cải cách nội dung hợp tác, cách thức hoạt động để phù hợp với tình hình mới. Là tổ chức có vị thế hàng đầu khu vực, APEC xác định triển vọng dài hạn của liên kết kinh tế khu vực hướng tới hình thành Khu vực thương mại tự do châu Á – Thái Bình Dương. Về phía ASEM, tiếp tục khẳng định vai trò cầu nối thúc đẩy hợp tác giữa hai châu lục Á – Âu cùng với việc mở rộng số lượng thành viên lên đến hơn 40 nước. Liên kết kinh tế giữa hai châu lục Á – Âu còn được đánh dấu bằng sự kiện ra đời của Liên minh kinh tế Á - Âu (EAEU) gồm: Nga - Belarus – Kazakhstan – Armenia – Kyrgyzstan ngày 01/01/2015 và việc Việt Nam ký kết Hiệp ước thương mại tự do với EAEU vào ngày 29/05/2015.

Bên cạnh đó, sự phát triển của các Hiệp định thương mại và thỏa thuận thương mại tự do song phương đã làm đa dạng các hình thức tự do hóa thương mại. Tất cả các quốc gia dù lớn hay nhỏ đều có được những cơ hội lớn trong việc phát triển kinh tế nhờ vào việc cắt giảm các hàng rào thương mại, cụ thể là thuế quan, quota

nhập khẩu (và các hàng rào phi thuế quan khác). Đồng thời, vị thế của các nước cũng được nâng cao trên trường quốc tế. Với các nước nhỏ, việc tham gia trở thành thành viên của một liên kết khu vực kinh tế sẽ có sức hấp dẫn và nhận được sự chú ý nhiều hơn từ các nhà đầu tư, kinh doanh bên ngoài nhờ năng lực kinh tế tổng hợp đã được cải thiện.

Cùng với những chuyển biến sâu sắc của tình hình thế giới, quá trình toàn cầu hóa - quốc tế hóa ngày càng diễn ra mạnh mẽ, cuộc cách mạng khoa học và công nghệ tiếp tục đạt những thành tựu kì diệu dẫn đến những chuyển biến lớn trong đời sống kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia cũng như toàn cầu. Đây là những tác nhân khách quan mang lại cả cơ hội và thách thức với mỗi nước. Cơ hội mang lại là rất lớn, nhất là đối với các nước đang phát triển cần nắm bắt thời cơ, hội nhập quốc tế sâu rộng, tận dụng thành quả của cách mạng khoa học và công nghệ, vượt lên thu hẹp khoảng cách giàu - nghèo với các nước phát triển. Vấn đề đặt ra với mỗi nước là lựa chọn cách nào để tham gia vào quá trình toàn cầu hóa, khai thác hiệu quả thành tựu cách mạng khoa học và công nghệ tiên tiến nhưng đồng thời giảm thiểu những ảnh hưởng tiêu cực từ toàn cầu hóa gây ra.

Cuộc khủng hoảng kinh tế tài chính 2008 đã giáng đòn mạnh vào nền kinh tế lớn nhất thế giới là Mỹ, gây tác động nghiêm trọng đến tăng trưởng kinh tế toàn cầu. Tuy không phải là nền kinh tế hàng đầu nhưng cuộc khủng hoảng 2008 đã làm kinh tế Nga chao đảo, tăng trưởng thấp và việc giá dầu liên tiếp sụt giảm sau đó đã ảnh hưởng lớn đến GDP của quốc gia vốn phụ thuộc lớn vào xuất khẩu nguyên, nhiên liệu. Trung Quốc đối mặt với lạm phát cao, buộc phải giảm tỉ lệ tăng trưởng. Còn EU đến nay vẫn chưa thoát khỏi khủng hoảng nợ công và hệ lụy là vấn đề người tị nạn vẫn là bài toán đau đầu cho chính quyền ở châu lục này. Rõ ràng, để phục hồi và phát triển kinh tế, con đường hữu hiệu nhất chỉ có thể là tăng cường hợp tác với thế giới bên ngoài.

Tóm lại, bước vào thế kỷ XXI, tình hình thế giới có những chuyển biến mới. Các xu hướng vận động khách quan như toàn cầu hóa, khu vực hóa, đa cực hóa, hòa bình hợp tác cùng phát triển...đều chứa đựng cả hai mặt tích cực và tiêu cực, mang đến nhiều cơ hội và cả thách thức đối với mỗi quốc gia. Trong đó cơ hội hợp tác giữa các nước trên thế giới là rất lớn, từ đó thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của hoạt động thương mại và đầu tư, thu hút vốn, chuyển giao công nghệ, trao đổi giáo dục -

đào tạo và giao lưu văn hóa...Tuy nhiên bên cạnh đó là hệ lụy từ “sân chơi quốc tế” với sự cạnh tranh khốc liệt và thâm hụt thương mại lớn thường thuộc về các nước kém phát triển hơn. Quan hệ LB Nga và Việt Nam là cặp quan hệ giữa một nước lớn và một nước nhỏ tất yếu không tránh khỏi điều này. Vấn đề là mỗi nước cần biết tận dụng tối đa những cơ hội, hạn chế thấp nhất những ảnh hưởng tiêu cực để đạt được những lợi ích riêng tốt nhất nhưng cũng vì một lợi ích chung của nhân loại. Điều này trên hết phụ thuộc vào ý thức, hành động của mỗi bên, đặc biệt là vai trò tích cực của các nước lớn như LB Nga.

### **2.1.2. Bối cảnh khu vực châu Á – Thái Bình Dương**

#### **2.1.2.1. Cục diện kinh tế, chính trị - an ninh**

Châu Á – Thái Bình Dương là một khu vực rộng lớn. Xét về khía cạnh địa chính trị và địa kinh tế, khu vực này chủ yếu bao gồm các nền kinh tế thành viên của APEC<sup>1</sup> và một số nước châu Á khác như Miama, Lào, Campuchia...

Bước sang thế kỷ XXI, với lợi thế về địa lý, tài nguyên thiên nhiên phong phú, có tiềm năng phát triển to lớn, châu Á – Thái Bình Dương trở thành khu vực kinh tế phát triển năng động, nơi hợp tác và cạnh tranh gay gắt giữa các cường quốc. Về kinh tế, sau giai đoạn phục hồi hậu quả cuộc khủng hoảng kinh tế tài chính toàn cầu 1998 – 1999, châu Á – Thái Bình Dương bước vào thời kỳ phát triển nhanh chóng về kinh tế so với các khu vực khác trên thế giới. Sự phát triển được tạo bởi sự tăng trưởng mạnh mẽ cộng hưởng từ các cực: Mỹ, Đông Á (Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc..), các nền công nghiệp mới - Nics (Singapore, Đài Loan, Hồng Kông..), và các nước thuộc ASEAN (Thái Lan, Malaysia, Indonesia, Việt Nam...). Tổng GDP bình quân đầu người của khu vực này cao hơn 40% so với mức trung bình thế giới [169; tr.431]. Tại khu vực châu Á – Thái Bình Dương, hiện nay, Trung Quốc là nền kinh tế phát triển nhanh nhất với tốc độ tăng trưởng kinh tế trên 6%, cao hơn nhiều so với mức hơn 2% của Mỹ, EU [2]. Bên cạnh đó, mối liên hệ trong nội bộ khu vực ngày càng chặt chẽ thông qua các cơ chế hợp tác ASEAN “10+1”, “10+3”, Hội nghị Thượng đỉnh Đông Á, Hợp tác kinh tế Tiểu vùng sông Mê Công...Cùng với sự bùng nổ các thỏa thuận thương mại tự do song phương và đa phương đã tạo điều kiện cho

<sup>1</sup> APEC gồm có 20 nền kinh tế thành viên là Mỹ, Canada, Australia, New Zealand, Papua New Guinea, Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore, Indonesia, Malaysia, Philippines, Thái Lan, Brunei, Nga, Mexico, Chile, Peru và Việt Nam.



các nền kinh tế có trình độ phát triển khác nhau trong khu vực đều có thể tham gia vào tiến trình hình thành khu vực mậu dịch tự do như AFTA, NAFTA... Các liên kết mới có quy mô, cấp độ và không gian lớn hơn đã được hình thành như: Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP), Khu vực thương mại tự do Đông Bắc Á... Đây không chỉ là cơ hội cho các nước có trình độ kinh tế thấp hơn hội nhập, thu hẹp khoảng cách với nền kinh tế có trình độ phát triển cao hơn trong khu vực mà còn mở ra triển vọng hướng tới một Khu vực thương mại tự do chung cho toàn khu vực châu Á – Thái Bình Dương (FTAAP). Chính vì vậy, thế kỷ XXI được dự báo là “Thế kỷ châu Á – Thái Bình Dương”.

Về cục diện chính trị - an ninh, châu Á – Thái Bình Dương là “*khu vực phức tạp nhất thế giới, và sự phát triển tiếp tục của nó trong tương lai rất khó đoán định*” [30; tr.139]. Thực tế cho thấy, gần hai thập kỷ qua, nơi đây đang tập trung mâu thuẫn liên quan đến lợi ích có tính chiến lược giữa các nước lớn: Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Nga... Trong đó, đặc biệt mâu thuẫn gay gắt trong cặp quan hệ Mỹ – Trung Quốc.

Đối với Trung Quốc, khi tiềm lực kinh tế và quốc phòng tăng mạnh, nước này tỏ ra cứng rắn phản đối lại những nước có hành động đi ngược lại lợi ích của họ trong khu vực, điển hình là việc phản đối Mỹ mượn cớ chống khủng bố thực hiện chủ nghĩa đơn phương bá quyền khu vực nhưng đồng thời cũng muốn thực hiện chủ nghĩa bá quyền khu vực, độc chiếm Biển Đông. Trung Quốc có tham vọng lớn trở thành siêu cường thay thế vị trí số 1 thế giới của Mỹ hiện nay. Mục tiêu chiến lược toàn cầu xuyên suốt của Mỹ là duy trì và củng cố vị trí siêu cường duy nhất không để cường quốc hay nhóm nước nào đe dọa thách thức vị trí này của mình. Do đó, từ năm 2011, Mỹ thực hiện chính sách “xoay trục” hướng về châu Á – Thái Bình Dương nhằm kiềm chế, bao vây và thu hẹp không gian chiến lược của Trung Quốc bằng việc can dự sâu vào khu vực trên nhiều phương diện, trong đó đặc biệt chú trọng thúc đẩy hợp tác thương mại đầu tư với các nước trong khu vực theo nhiều cấp độ song phương và đa phương.

Về phía Nhật Bản, với vị thế là cường quốc kinh tế hàng đầu trong khu vực, nước này đang từng bước củng cố và tăng cường tiềm lực quốc phòng, tự chủ và chủ

động xây dựng môi trường an ninh quốc tế, mở rộng phạm vi ảnh hưởng trên các mặt, nhất là về chính trị cho tương xứng với vị thế kinh tế.

Ấn Độ - một cường quốc lớn ở châu Á đang ngày càng trở nên quan trọng hơn trong khu vực. Triển khai chính sách “hướng Đông”, Ấn Độ tập trung tăng cường quan hệ với các nước Mỹ, Nhật Bản, các nước khu vực Đông Á, Đông Nam Á... với mục tiêu cao nhất để phục vụ phát triển kinh tế và tạo môi trường chính trị hòa bình, qua đó nâng cao vị thế một cường quốc trong khu vực.

Sự phát triển năng động của khu vực châu Á – Thái Bình Dương cùng với sự thay đổi tương quan lực lượng ở đây đã tác động đến chính sách đối ngoại của LB Nga. Trong chính sách cân bằng Đông – Tây, châu Á là hướng ưu tiên thứ tư của Nga, trong đó quan hệ với Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ và Hàn Quốc được đặt lên hàng đầu.

Trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương, Đông Nam Á là khu vực địa chính trị quan trọng, chi phối đậm nét lợi ích của các nước lớn: Mỹ, Nga, Trung Quốc, Nhật Bản. Với các nước lớn, Đông Nam Á đáp ứng lợi ích về kinh tế, chính trị - an ninh, tự do hàng hải. Đồng thời, sự phát triển năng động của các nền kinh tế ASEAN trong thời gian qua ngày càng thu hút sự quan tâm của các nước lớn. Các nước Mỹ, Nga tìm cách quay trở lại Đông Nam Á sau thời gian “bỏ ngõ” để lại “khoảng trống quyền lực” thời kỳ sau Chiến tranh lạnh. Hai nước Trung Quốc, Nhật Bản đang phát triển mạnh mẽ, không ngừng gia tăng ảnh hưởng, để khóa lấp “khoảng trống quyền lực” thay thế vị trí, vai trò Nga, Mỹ tại đây. Nhìn chung, các nước lớn đều tìm cách tăng cường sự hiện diện ở Đông Nam Á những năm đầu thế kỷ XXI.

Rõ ràng, Đông Nam Á tiếp tục là nơi giao thoa, hội tụ nhiều lợi ích song trùng đan xen mâu thuẫn giữa các nước lớn, một minh chứng điển hình cho sự cạnh tranh và liên kết giữa các cường quốc ở châu Á - Thái Bình Dương. Trước sự cạnh tranh và liên kết đó, một mặt, các nước vừa và nhỏ trong khu vực như Việt Nam cũng được các nước lớn chú ý trong quá trình mở rộng quan hệ, phạm vi ảnh hưởng ở khu vực, mặt khác các nước này thường không có nhiều lợi thế, đặc biệt là khi được đặt lên bàn cân tính toán lợi ích cùng các nước lớn. Điều này đã tác động lớn đến quan hệ LB Nga – Việt Nam. Bởi vì, khi LB Nga muốn cân bằng lợi ích với các nước lớn trong khu vực, có thể Việt Nam không phải là sự lựa chọn số một. Ngược

lại, đối với Việt Nam, lựa chọn phương thức ứng xử nhằm đảm bảo lợi ích quốc gia, dung hòa lợi ích của các nước lớn, đồng thời không làm phương hại lợi ích quốc tế cũng là điều không hề dễ dàng đối với một nước vừa và nhỏ như Việt Nam. Thực tế cho thấy, quan hệ Liên Xô – Việt Nam trước đây và nay là quan hệ LB Nga – Việt Nam đã, đang và sẽ tiếp tục chịu tác động sâu sắc của hai cặp quan hệ: Nga – Trung, Nga – Mĩ.

#### 2.1.2.2. *Quan hệ hợp tác và cạnh tranh Nga – Trung, Nga – Mĩ.*

##### \* *Quan hệ Nga – Trung*

Ngày 16/07/2001, nhân chuyến thăm Nga của Chủ tịch Trung Quốc Giang Trạch Dân, hai bên chính thức ký Hiệp ước láng giềng hữu nghị, thân thiện và hợp tác Nga – Trung. Đây là sự kiện có ý nghĩa bước ngoặt đưa quan hệ hai nước lên tầm “Đối tác chiến lược toàn diện” đặt cơ sở cho mô hình quan hệ mới giữa hai nước lớn khi bước sang thế kỷ mới, do đó nó còn được gọi là “Hiệp ước thế kỷ”. Trong bối cảnh, Mĩ mưu toan xây dựng trật tự thế giới “đơn cực” thì việc hai nước Nga – Trung thiết lập quan hệ đối tác chiến lược toàn diện không chỉ vì lợi ích về kinh tế, quân sự mà còn vì mục tiêu chính trị chung nhằm ngăn chặn, kiềm chế chính sách bá quyền của Mĩ, đồng thời mở rộng ảnh hưởng và nâng cao vị thế của hai nước trong khu vực và thế giới. Do đó, Nga - Trung rất cần hợp tác với nhau. Đánh giá về vấn đề này, nhà chính trị học nổi tiếng Trung Quốc Đường Thế Bình nhấn mạnh rằng: “*Nếu như hai nước Trung – Nga không có sự thống nhất thì vị thế chiến lược của họ sẽ bị yếu nhiều. Và ngược lại, nếu có sự ủng hộ lẫn nhau thì vị thế chiến lược của hai cường quốc này sẽ được tăng cường rất nhiều*” [169; tr.299]. Các chuyên gia Nga cũng khẳng định: “*Sự phối hợp giữa Nga với Trung Quốc mang tính chất cộng hưởng, tạo điều kiện củng cố sự ổn định nội bộ trong nước cũng như vị thế của hai nước trên trường quốc tế*” [169; tr.348]. Thực tế, kể từ khi Nga - Trung thiết lập quan hệ đối tác chiến lược toàn diện, hai nước không ngừng nỗ lực phát triển mối quan hệ trên các mặt: chính trị - ngoại giao, kinh tế, quân sự - quốc phòng, văn hóa, giáo dục – đào tạo...

Về chính trị - ngoại giao, tháng 10/2004, hai nước ký Hiệp định về biên giới Nga – Trung nhằm giải quyết dứt điểm các tranh chấp còn lại (sau kết quả của Hiệp định đã ký năm 1995, 1999). Hai bên đã ký Tuyên bố chung Trung – Nga về các vấn đề quốc tế

trọng đại (như Tuyên bố chung về trật tự thế kỷ XXI ký ngày 01/07/2005 và Tuyên bố chung về đa cực hóa thế giới và xây dựng trật tự thế giới mới ký ngày 23/4/2007) ...

Về kinh tế, sự phát triển của quan hệ chính trị Trung – Nga đã mở ra những điều kiện thuận lợi cho trao đổi kinh tế thương mại giữa hai nước. Nhiều hiệp định thương mại song phương được ký kết đã tạo điều kiện cho kim ngạch xuất nhập khẩu hai chiều giữa hai nước không ngừng gia tăng từ 6,2 tỷ USD (2000) lên 25 tỷ USD (2005) và đến cuối năm 2012 đã đạt gần 100 tỷ USD, dự kiến sẽ nâng lên là 200 tỷ USD vào năm 2020 [170; tr.203]. Năm 2014, đối mặt với “lệnh trừng phạt” phương Tây, Nga đẩy mạnh chính sách “hướng Đông”, quan hệ Nga – Trung được tăng cường đánh dấu bằng việc hai bên ký nhiều hiệp định song phương trong đó có thỏa thuận xây dựng đường ống dẫn dầu được gọi là “Sức mạnh của Siberia”. Với thỏa thuận này, Nga có tham vọng xuất khẩu hơn 38 tỷ m<sup>3</sup> khí đốt tự nhiên sang Trung Quốc mỗi năm. Năm 2016, Nga trở thành nhà cung cấp dầu hàng đầu cho Trung Quốc. Với Nga, Trung Quốc là đối tác thương mại lớn nhất, còn Nga đứng hàng thứ 10 trong số 20 đối tác thương mại lớn nhất của Trung Quốc [41; tr.295].

Về quân sự - quốc phòng, hai bên tập trung ba nội dung hợp tác lớn gồm: diễn tập quân sự, hợp tác kỹ thuật quân sự và giao lưu quân sự cấp cao. Kể từ năm 2012, các cuộc diễn tập “Liên hợp trên biển” Nga – Trung đã được tổ chức theo cơ chế thường xuyên mỗi năm tổ chức một lần luân phiên trong vùng biển lân cận của hai nước. Hợp tác quân sự - quốc phòng Nga – Trung không ngừng được tăng cường thông qua việc mua bán vũ khí. Trung Quốc là một trong những thị trường xuất khẩu chủ yếu vũ khí của Nga.

Những phân tích trên cho thấy, quan hệ đối tác chiến lược Nga – Trung đã và đang phát triển tích cực và hiện đang “*đạt đến mức cao mang tính lịch sử*” [240; tr.3]. Có được những kết quả này, nguồn gốc cơ bản là sự gặp gỡ trong tư duy chiến lược và mục đích hành động của Ban lãnh đạo hai nước, cùng với sự bổ sung những thiếu hụt cho nhau: Trung Quốc cần vũ khí, năng lượng và sự ủng hộ quốc tế từ Nga, còn Nga cần tiền và sự ủng hộ quốc tế từ Trung Quốc. Trung Quốc đã tích cực ủng hộ Nga về các vấn đề như chống chủ nghĩa ly khai ở Chechnya, vấn đề hạt nhân Bắc Triều Tiên, vấn đề Iran, vấn đề bán đảo Crimea...; còn Nga đã ra tuyên bố ủng hộ Trung Quốc chống quốc tế hóa, chống can thiệp vào Biển Đông. Quan hệ

đối tác chiến lược toàn diện Nga - Trung còn được xem là một trong những nhân tố bảo đảm ổn định toàn cầu và khu vực mà theo Tổng thống V. Putin, đây là “*hình mẫu của trật tự thế giới*” được xây dựng không theo nguyên tắc một bên thống trị mà hài hòa quyền lợi của tất cả các quốc gia [123]. Sự phát triển của quan hệ Nga – Trung không chỉ góp phần vào việc tăng cường tiềm lực kinh tế, chính trị và vị thế của mỗi nước trên trường quốc tế mà còn góp phần “bảo đảm sự hòa bình ổn định trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương” [41; tr. 304]. Điều đó có ý nghĩa không nhỏ cho hòa bình an ninh khu vực nói chung cũng như đối với các quốc gia thành viên trong khu vực nói riêng, trong đó có Việt Nam.

Mặc dù vậy, quan hệ Nga – Trung vẫn còn đối mặt với những thách thức khách quan và chủ quan. Về khách quan là chính sách hai mặt của Mỹ, cùng với những diễn biến phức tạp vừa hợp tác, cạnh tranh và kiềm chế nhau trong quan hệ tam giác chiến lược Nga – Trung – Mỹ. Về chủ quan, sự vươn lên không ngừng của Trung Quốc cùng với “Thuyết về mối đe dọa từ Trung Quốc” khiến Nga luôn cảnh giác và cảnh giác chính là rào cản đối với quan hệ hai nước. Việc Trung Quốc ngang nhiên bồi đắp và xây dựng trái phép các đảo nhân tạo ở Biển Đông bất chấp dư luận quốc tế và phán quyết của Tòa trọng tài quốc tế tại La Hay là một minh chứng điển hình. TS. Ian Storey thuộc Viện nghiên cứu Đông Nam Á (ISEAS) đã nhìn nhận rằng: “*Điện Kremlin có các vấn đề nghiêm trọng về lòng tin với Bắc Kinh: họ lo lắng về nạn ăn cắp quyền sở hữu trí tuệ khi bán các hệ thống vũ khí công nghệ cao cho Trung Quốc; họ có những mối quan ngại còn rơi rớt lại về việc liệu Trung Quốc có những tuyên bố chủ quyền theo xu hướng phục hồi lãnh thổ đã mất ở vùng Viễn Đông giàu tài nguyên nhưng không có người ở của Nga hay không ?*” [240; tr.3]. Theo ông thì “*... Ẩn dưới tất cả những mối quan ngại này là nỗi lo sợ của Nga rằng khi sức mạnh của Trung Quốc lớn lên, nước này sẽ bị hạ thấp vị thế trở thành đối tác cấp thấp bị phụ thuộc*” [240; tr.3].

Diễn biến của quan hệ Nga – Trung đã và đang ảnh hưởng đến thực trạng và tiềm năng quan hệ của mỗi nước với các đối tác khác ở khu vực, trong đó có quan hệ song phương LB Nga - Việt Nam. Hiện nay, Việt Nam và Trung Quốc đều là đối tác chiến lược toàn diện của Nga nhưng xét về tương quan lợi ích mang lại trong quan hệ Nga – Việt so với quan hệ Nga – Trung rõ ràng Nga phải cân nhắc để có

phương thức ứng xử hợp lý. Do đó, nhiều vấn đề liên quan đến Việt Nam và Trung Quốc, quan điểm từ phía Nga “im lặng” hay “ủng hộ” Trung Quốc hoặc Việt Nam đều nằm trong tính toán lợi ích chiến lược của họ và đều ảnh hưởng trực tiếp đến quan hệ LB Nga – Việt Nam.

*\* Quan hệ Nga – Mĩ*

Châu Á – Thái Bình Dương là khu vực ngày càng quan trọng với Nga và Mĩ. Với Nga, lãnh thổ trải dài ở hai châu lục Âu – Á nên châu Á – Thái Bình Dương là khu vực gắn với quyền lợi sống còn của Nga. Về phía Mĩ, sau khi lên nắm quyền tổng thống nước Mĩ (2009), một trong những cải cách nổi bật trong hoạt động đối ngoại của chính quyền Tổng thống Obama là ra tuyên bố và triển khai chính sách “xoay trục” chuyển trọng tâm sang khu vực châu Á – Thái Bình Dương (2011). Những quan chức đứng đầu Nhà Trắng đã khẳng định: “*nước Mĩ có những lợi ích gắn kết chặt chẽ với kinh tế, an ninh, chính trị của châu Á. Sự thành công của nước Mĩ trong thế kỷ XXI gắn với thành công của châu Á*” [224]. Tuy khác nhau về thời điểm triển khai (Nga trước Mĩ) song điểm chung của sự điều chỉnh chiến lược đối ngoại của Nga và Mĩ đều “hướng đến châu Á”. Mục đích của sự điều chỉnh chiến lược nhằm đảm bảo lợi ích quốc gia của mỗi bên trong tương quan lực lượng khi Trung Quốc không ngừng lớn mạnh.

Về biểu hiện của sự điều chỉnh, hai nước Mĩ, Nga không ngừng gia tăng sự hiện diện tại châu Á - Thái Bình Dương bằng việc tăng cường triển khai các lĩnh vực chủ chốt như gia tăng các chuyến thăm ngoại giao cấp cao tới khu vực; tích cực tham gia và tạo ảnh hưởng tại các diễn đàn ở khu vực như ASEAN, ARF, EAS, APEC...; tăng cường triển khai lực lượng quân sự và các cuộc tập trận... Trong đó, Mĩ và Nga đặc biệt quan tâm đến mối quan hệ với Trung Quốc và ASEAN. Trong quan hệ với Trung Quốc, Nga và Mĩ tuy có khác nhau về động cơ, mục đích nhằm đạt những lợi ích riêng khác nhau nhưng vẫn gặp nhau ở điểm chung đều tìm cách kiềm chế Trung Quốc.

Đối với các nước ASEAN, đây là một khu vực ưu tiên trong sự điều chỉnh chiến lược đối ngoại của hai nước khi hướng sang châu Á – Thái Bình Dương. Việc đặt Đông Nam Á là một hướng ưu tiên có liên quan đến các đồng minh hay đối tác của mỗi bên được Mĩ, Nga sử dụng như một lợi thế để kiềm chế lẫn nhau và kiềm chế Trung Quốc. Với Nga, trong khu vực Đông Nam Á, Việt Nam đã từng là đồng minh và nay là đối tác

chiến lược toàn diện duy nhất của Nga và được Nga xác định đóng vai trò “cầu nối” vào ASEAN. Còn về phía Mỹ, theo bản Báo cáo Quốc phòng bốn năm một lần công bố vào tháng 2 năm 2010 đã chia các nhóm quốc gia ở Đông Nam Á thành ba nhóm nước: đồng minh, đối tác chiến lược và đối tác chiến lược tiềm năng. Nhóm đồng minh gồm Thái Lan và Philippines, đã có hiệp ước về quân sự. Nhóm đối tác chiến lược có Singapore. Nhóm đối tác tiềm năng gồm Indonesia, Malaysia và Việt Nam [234]. Cùng với việc chia nhóm, Mỹ triển khai chính sách riêng cho từng nhóm nước. Thực tế, Mỹ đã tăng cường triển khai hoạt động quân sự với các đồng minh Philippines và Thái Lan bằng hàng loạt các cuộc diễn tập quân sự vào năm 2012, 2013... Riêng với Philippines, Mỹ đã quyết định tăng viện trợ quân sự lên 60% (vào năm 2013). Với Singapore, việc ký kết Hiệp định thương mại tự do Mỹ – Singapore vào năm 2002 có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong quan hệ song phương, tạo đà cho hai nước mở rộng quan hệ trên các lĩnh vực quan trọng là kinh tế, chính trị - an ninh. Với các đối tác tiềm năng Indonesia, Malaysia và Việt Nam, Mỹ cũng đã có hoạt động tăng cường mối quan hệ để đi đến xác lập “Đối tác toàn diện” với các nước này.

Rõ ràng với sự gia tăng ảnh hưởng của Mỹ và Nga ở châu Á – Thái Bình Dương đều tác động đến các mối quan hệ song phương và đa phương trong khu vực. Và Việt Nam, tuy không là ưu tiên số 1 trong chính sách châu Á – Thái Bình Dương của hai cường quốc này, song việc xác định Việt Nam là “cầu nối” của Nga vào ASEAN và là “đối tác” chỉ xếp sau Thái Lan, Philippines, Singapore – các đồng minh truyền thống của Mỹ ở Đông Nam Á đã cho thấy Việt Nam là nhân tố góp phần vào việc mở rộng tầm ảnh hưởng và nâng cao vị thế của hai cường quốc này trong khu vực. Những tiến triển trong quan hệ của Mỹ với Việt Nam kể từ sau khi bình thường hóa quan hệ (1995), đặc biệt là bước phát triển nhanh chóng trong hợp tác kinh tế, giáo dục - đào tạo giữa hai nước trong những năm đầu thế kỷ XXI chính là một minh chứng, đồng thời nó cũng được xem là chất xúc tác trong việc thúc đẩy LB Nga và Việt Nam nâng cấp quan hệ lên tầm cao mới ngay trước thềm thế kỷ XXI.

## **2.2. Tình hình Liên bang Nga và chính sách đối với Việt Nam**

### ***2.2.1. Công cuộc cải cách kinh tế - xã hội và sự điều chỉnh chính sách đối ngoại của Liên bang Nga.***

Sau khi Liên Xô tan rã (25/12/1991), mặc dù LB Nga được kế thừa 70% tiềm

lực kinh tế, quân sự, vị trí trong các tổ chức quốc tế của Liên Xô [131; tr.7], nhưng cùng với những khó khăn trong giai đoạn chuyển đổi ở thập niên 90, tình trạng khủng hoảng toàn diện về kinh tế, chính trị, xã hội đã kéo nước Nga tụt hậu so với Liên Xô trước đây cũng như những nước TBCN mới phát triển. Đó là hệ quả sau gần một thập kỷ thử nghiệm và tiến hành đường lối cải cách thị trường thời kỳ cầm quyền của Tổng thống B.Yeltsin (1992 – 1999). Nước Nga bước vào ngưỡng cửa thế kỷ XXI với muôn vàn khó khăn.

Cùng với những thay đổi lớn của tình hình thế giới và khu vực, các nước trong đó đặc biệt là các nước lớn như LB Nga đều phải điều chỉnh chiến lược và chính sách đối nội, đối ngoại nhằm xác lập một vị trí có lợi trong trật tự thế giới đa cực đang hình thành. Trong bối cảnh tình trạng ám đạm bao trùm nước Nga, trọng trách đặt lên vai người kế nhiệm quyền tổng thống thay cho Tổng thống B.Yeltsin.

Ngày 7/5/2000, V. Putin lên nắm quyền tổng thống, đánh dấu bước ngoặt trong cuộc đời của ông, cũng như tạo ra những thay đổi căn bản đối với nước Nga trong thế kỷ mới. Nước Nga bước đầu đã đạt được những kết quả khả quan trong công cuộc cải cách kinh tế - xã hội và từng bước khôi phục vị thế của một cường quốc thế giới. Trên cơ sở xác định *“Mỗi quốc gia bao gồm cả Liên bang Nga đều nhất thiết phải tìm con đường cải cách của chính mình”* [121; tr.3], đồng thời khắc phục những sai lầm của Tổng thống tiền nhiệm B.Yeltsin, V. Putin đã đề ra đường lối phát triển kinh tế - xã hội với mục tiêu và biện pháp rõ ràng. Mục tiêu là khôi phục tiềm lực kinh tế, vị thế quốc tế của LB Nga mà trước hết là xây dựng xã hội dân chủ, đảm bảo đời sống vật chất và tinh thần cho các tầng lớp nhân dân. Đây là mục tiêu chiến lược luôn được Tổng thống Nga nhấn mạnh trong Thông điệp Liên bang hàng năm, chẳng hạn trong Thông điệp Liên bang năm 2004, Tổng thống V. Putin nhấn mạnh: *“Những mục tiêu của chúng ta hoàn toàn rõ ràng. Đó là mức sống cao, cuộc sống an toàn tự do và đầy đủ tiện nghi. Đó là nền dân chủ chín muồi và một xã hội công dân phát triển. Đó là củng cố vị thế của nước Nga trên thế giới. Nhưng cái chủ yếu, mà tôi xin nhắc lại là phúc lợi của các công dân Nga ngày càng tăng lên”* [154].

Để thực hiện mục tiêu đặt ra, Tổng thống Nga V. Putin tiến hành triển khai đồng bộ các biện pháp trên tất cả các mặt kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa – giáo dục. Trong đó cải cách kinh tế là một khâu then chốt của công cuộc cải cách. Do đó, các



biện pháp được Tổng thống Nga V. Putin triển khai khá thận trọng. Trong chiến lược phát triển kinh tế, Tổng thống V. Putin vẫn tiếp tục đẩy mạnh cải cách thị trường, song không phải là biện pháp cải cách thị trường tự do như những năm 1992 - 1994 mà được thực hiện gắn liền với sự tăng cường điều tiết của Nhà nước. Đây chính là điểm khác căn bản, tránh được sai lầm của đường lối phát triển kinh tế - xã hội của Tổng thống B. Yeltsin đề ra bằng “Liệu pháp sốc”. Từ đặc thù nước Nga, không thể đưa nước Nga từ thể chế kinh tế kế hoạch hoá tập trung sang kinh tế thị trường một cách nhanh, mạnh mà cần có thời gian dài với bước đi thận trọng.

Trong suốt hai nhiệm kỳ đầu cầm quyền từ năm 2000 đến năm 2008, Tổng thống V. Putin chỉ đạo Chính phủ LB Nga tập trung vào cải cách các lĩnh vực, tăng cường sự điều tiết vĩ mô của nhà nước như cải cách thuế, ngân sách, tài chính ngân hàng, ổn định tiền tệ, sửa đổi và bổ sung một số luật như Luật thuế, Luật đất đai, Luật doanh nghiệp... Các chính sách trên đã khắc phục tình trạng vô Chính phủ trong phát triển và sự buông lỏng quản lý trong mọi hoạt động kinh tế - xã hội, cải thiện môi trường đầu tư, tăng tính hấp dẫn của thị trường LB Nga. Đây là nguyên nhân quan trọng làm cho nền kinh tế LB Nga tăng trưởng ổn định.

Song song với mục tiêu phát triển kinh tế, V. Putin đặc biệt nhấn mạnh đến mục tiêu xã hội. Tổng thống đã yêu cầu Chính phủ tập trung vào các chính sách an sinh xã hội và an ninh phù hợp như cải cách chế độ tiền lương, y tế, nhà ở; cải cách giáo dục, khoa học; xây dựng và thực hiện chương trình giáo dục chủ nghĩa yêu nước; thực hiện chính sách chống chủ nghĩa khủng bố, ly khai...

Bên cạnh đó, những năm đầu thế kỷ XXI, nước Nga được hưởng lợi từ giá dầu thế giới liên tục tăng cao (từ năm 2000 đến tháng 5/2004 tăng gấp 4 lần). Nguồn thu ngân sách tăng lên do sự gia tăng lợi nhuận từ xuất khẩu dầu mỏ là 20 tỷ USD (2000) tăng lên 73 tỷ USD (2003) [131; tr. 222]. Điều này đã góp phần đáng kể trong việc vực dậy nền kinh tế Nga sau thời kỳ ảm đạm trước đó.

Có thể thấy, nước Nga đã thoát ra khỏi cuộc khủng hoảng triền miên kéo dài suốt những năm 90 của thế kỷ XX và bước vào thời kỳ “phục hồi và trỗi dậy”. Ngay từ năm 2000, GDP của Nga đã tăng trên 6% (trong đó thập niên 90 tăng trưởng liên tục ở mức âm, năm 1997 có dấu hiệu phục hồi với GDP tăng 0,4%). Năm 2001, do ảnh hưởng của sự kiện khủng bố 11/9, kinh tế Mỹ và kinh tế thế giới suy giảm,

nhưng kinh tế Nga vẫn giữ được mức tăng 5,5%. Trong thập niên thứ nhất của thế kỷ XXI, tốc độ tăng trưởng GDP của Nga khá cao trong khoảng từ 5 - 8%/năm. Nga trở thành nền kinh tế thứ hai ở châu Âu sau Đức và thứ 8 trên thế giới vào nửa sau thập niên đầu thế kỷ XXI với GDP ước đạt khoảng 2.300 tỷ USD [157; tr.28]. Sự tăng trưởng kinh tế đã giúp cho đời sống người dân Nga được cải thiện và nâng cao rõ rệt. Các vấn đề chính trị - xã hội, sắc tộc, tôn giáo, chủ nghĩa ly khai (điển hình là vấn đề Chechnya) đã từng bước được giải quyết. Các chính sách chú trọng đầu tư cho giáo dục và khoa học đã được triển khai và bước đầu thu được kết quả đáng ghi nhận.

Những năm đầu của thập niên thứ hai của thế kỷ XXI, nền kinh tế Nga tiếp tục tăng trưởng ổn định. Nga đã trở thành thành viên chính thức của Tổ chức Thương mại lớn nhất toàn cầu (WTO) từ ngày 16/12/2012. Năm 2013, Nga tiếp tục duy trì tăng trưởng dương với GDP đạt khoảng 1,4 – 1,5%, tỷ lệ lạm phát 6,1%, giảm so với năm 2012 (6,6%). Tuy nhiên, bước sang năm 2014, kinh tế Nga có dấu hiệu suy thoái. Khủng hoảng Ukraine và mâu thuẫn giữa Moscow với các nước phương Tây đã làm suy yếu nền kinh tế Nga. Nguyên nhân từ việc Nga sáp nhập một phần lãnh thổ Ukraine (bán đảo Crimea vào tháng 3/2014) và được cho là hậu thuẫn cho lực lượng ly khai ở miền Đông nước này. Vì thế, Mỹ, EU và một số quốc gia khác đã áp đặt “lệnh trừng phạt” đối với Nga. Hệ quả của “lệnh trừng phạt” này đã tác động nghiêm trọng đến nền kinh tế Nga khi giá dầu giảm sút, đồng Rúp mất giá. Do nền kinh tế Nga phụ thuộc rất nhiều vào xuất khẩu nhiên liệu và năng lượng nên việc giá dầu sụt giảm đã kéo theo sự sụt giảm nguồn thu ngân sách của Nga. Ước tính, năm 2014, Nga đã thiệt hại tới 180 tỷ USD ngân sách vì giá dầu giảm. Từ cuối năm 2014, kinh tế Nga rơi vào suy thoái. Theo nhận định của các chuyên gia kinh tế, đây sẽ là đợt suy thoái kinh tế kéo dài nhất kể từ khi Liên Xô tan rã [71]. Nhận định này đưa ra dựa trên các cơ sở: một là, quy luật tăng trưởng – suy thoái theo chu kì; hai là giá dầu lên xuống không ổn định, và ba là từ “lệnh trừng phạt” mà các nước phương Tây tiếp tục gia hạn kéo dài đối với nước Nga.

Trước tình hình trên, nước Nga đã và đang thực hiện các biện pháp nhằm đưa nền kinh tế thoát khỏi đợt suy thoái dự báo là kéo dài. Việc tái cơ cấu nền kinh tế để không quá phụ thuộc vào lĩnh vực xuất khẩu nhiên liệu năng lượng, khắc phục nền

công nghiệp chế tạo máy yếu kém, đầu tư vào nghiên cứu phát triển nông nghiệp và phát triển các mô hình hiện đại của ngành nông nghiệp...là những biện pháp cơ bản và lâu dài mà chính quyền của Tổng thống V. Putin đã và đang triển khai. Đồng thời, trong khi thị trường phương Tây bị “đóng” do hậu quả từ chính sách “cấm vận” của Mỹ và EU thì việc mở rộng thị trường sang hướng Đông cũng như các nước thuộc khu vực Hậu Xô viết cũng đã được Nga hết sức chú trọng. Ngày 01/01/2015, Liên minh kinh tế Á – Âu (EAEU) chính thức có hiệu lực và ngày 29/05/2015, Hiệp định thương mại tự do FTA giữa Việt Nam với EAEU được ký kết đã thể hiện rõ điều này.

Những kết quả bước đầu đạt được của đường lối phát triển kinh tế - xã hội do Tổng thống V. Putin khởi xướng đã chứng tỏ tính đúng đắn và phù hợp với thực tiễn nước Nga, đồng thời giúp nước này phát huy được vị thế địa kinh tế, chính trị của một nước lớn. Tuy nhiên để lấy lại vị thế của một cường quốc thế giới là điều không hề dễ dàng với nước Nga nhất là trong bối cảnh thế giới và khu vực với nhiều diễn biến phức tạp. Với mục tiêu hoạt động ngoại giao là nhằm phục vụ cho công cuộc cải cách trong nước và lợi ích quốc gia, chính quyền Tổng thống V. Putin đồng thời có những điều chỉnh về chính sách đối ngoại ngay khi nước Nga bước sang thêm thế kỷ XXI.

Do việc triển khai chính sách đối ngoại “thân phương Tây” không mang lại hiệu quả như mong đợi, từ năm 1994, chính quyền của Tổng thống B. Yeltsin chuyển hướng đối ngoại từ “định hướng Đại Tây Dương” sang “hướng về châu Á – Thái Bình Dương”. Theo đó, LB Nga vẫn tiếp tục duy trì quan hệ với phương Tây, nhưng hướng tới sự “cân bằng Đông – Tây”. Với sự điều chỉnh này, LB Nga đạt được một số thành công trên lĩnh vực kinh tế song vẫn chưa tạo ra sự thay đổi lớn, nhất là vị thế của Nga trên trường quốc tế. Để đạt mục đích khôi phục vị thế của một cường quốc trước đây, ngay sau khi nhậm chức Tổng thống Nga, V. Putin đã công bố “Chiến lược đối ngoại của Liên bang Nga” – một bản văn kiện có ý nghĩa quan trọng nhất và là bước tiến đáng kể nhất trong lĩnh vực đối ngoại của Nga khi bước vào thế kỷ XXI. Chiến lược ghi rõ: “*Một đường lối đối ngoại thành công của Nga phải được xây dựng trên cơ sở tuân thủ sự cân bằng giữa các mục tiêu và khả năng đạt được các mục tiêu đó*” và “*Ưu tiên tối cao trong đường lối đối ngoại của*

*Nga là bảo vệ lợi ích con người (cá nhân) xã hội và nhà nước Nga” [74; tr.294].*

Chính quyền Tổng thống V. Putin chủ trương xây dựng một đường lối đối ngoại mang tính thực dụng cao và đặt lợi ích quốc gia làm mục tiêu tối thượng. Trong đường lối đối ngoại này, LB Nga thực hiện triển khai theo thứ tự ưu tiên được sắp xếp như sau: 1- các nước SNG; 2 – Mĩ; 3 – châu Âu; 4 - châu Á – Thái Bình Dương; tiếp đến là các nước Trung Đông, châu Phi, khu vực Mĩ Latinh. Đây chính là một sự điều chỉnh căn bản, từ đường lối đối ngoại chú trọng quan hệ với các nước phương Tây đã chuyển sang đường lối đối ngoại cân bằng, độc lập, tự chủ và đa phương hóa các quan hệ của nước Nga. Đường lối đối ngoại đa phương của Nga tiếp tục được Tổng thống V. Putin nhấn mạnh trong Thông điệp Liên bang năm 2002 rằng: *“Chúng ta thiết lập quan hệ bình thường với tất cả các nước trên thế giới, tôi nhấn mạnh rằng – với tất cả các nước” [153].* Cũng từ đây, trong Thông điệp Liên bang hàng năm, chính sách đối ngoại đa phương, vì lợi ích quốc gia luôn được Tổng thống Nga V. Putin và D. Medvedev (2008 – 2012) nhấn mạnh.

Bước sang thập niên thứ hai của thế kỷ XXI, Nga tiếp tục có những điều chỉnh mới trong chính sách đối ngoại khi chính quyền Tổng thống D. Medvedev công bố chiến lược “hướng Đông” vào tháng 10/2010. Từ đây, Nga tăng cường hơn nữa sự hiện diện và ảnh hưởng tại châu Á – Thái Bình Dương. Việc Nga chọn châu Á – Thái Bình Dương là một hướng ưu tiên và ngày càng gia tăng hợp tác đa phương và song phương cả ở cấp độ khu vực và quốc gia xuất phát từ những lý do như sau:

*Thứ nhất*, thực tế cho thấy, thế kỷ XXI sẽ là “Thế kỷ châu Á – Thái Bình Dương”. Do đó, tất cả các nước lớn đều có điều chỉnh chiến lược hướng đến châu Á – Thái Bình Dương. Để xác lập một vị trí có lợi trong khu vực cũng như trên bàn cờ đa cực hóa đang hình thành, tất yếu Nga không thể đứng ngoài xu thế chung này.

*Thứ hai*, nước Nga là một phần không thể tách rời của châu Á – Thái Bình Dương với 2/3 diện tích lãnh thổ nằm ở châu Á. Tổng thống V.Putin từng nhấn mạnh rằng: *“Nước Nga luôn cảm nhận mình là một nước Á – Âu. Chúng tôi không bao giờ quên rằng, chúng tôi chưa bao giờ sử dụng ưu thế này. Tôi nghĩ rằng, đã đến lúc chúng ta – những người thuộc khu vực châu Á – Thái Bình Dương phải chuyển từ lời nói sang hành động: hãy tăng cường hơn các mối quan hệ kinh tế, chính trị và các mối liên hệ khác. Mọi khả năng cho việc này đều đã có tại nước*

*Nga hiện nay*” [169; tr.18]. Khẳng định này cho thấy, Nga xác định vai trò và vị trí của mình trong Cộng đồng châu Á cùng với việc xác định nhiệm vụ trong tương lai của Nga tại đây.

*Thứ ba*, châu Á – Thái Bình Dương là khu vực có ý nghĩa chiến lược với Nga ở các góc độ kinh tế, chính trị - an ninh quốc gia. Về kinh tế, Nga có cơ hội tiếp cận với thị trường châu Á – nơi có nhu cầu lớn về năng lượng, vũ khí mà Nga đóng vai trò là nhà cung cấp hàng đầu trên thế giới về lĩnh vực này. Theo như dự báo của đại biểu Nga tại Ủy ban Kinh tế Xã hội châu Á Thái Bình Dương Liên Hợp Quốc (ESCAP), thị phần của các nước châu Á – Thái Bình Dương trong xuất khẩu dầu mỏ của Nga có thể tăng lên từ 3% (2008) lên 30% vào năm 2020 [108; tr.78]. Theo tổng hợp của Viện Nghiên cứu Hòa bình quốc tế Stockholm (Thụy Điển), những năm gần đây, số nước nhập khẩu vũ khí lớn nhất thế giới có xuất xứ từ Nga đều thuộc khu vực châu Á – Thái Bình Dương<sup>1</sup>. Đây cũng là nơi tiêu thụ nguồn năng lượng chủ yếu từ Nga, trong đó Trung Quốc đã vượt qua Mỹ “*trở thành quốc gia tiêu thụ năng lượng số một vào mùa hè 2010, một vị trí do Hoa Kỳ độc chiếm trong hơn một thế kỷ*” [201; tr.45]. Về chính trị - an ninh, việc mở rộng EU và sự lấn lướt của Mỹ và NATO với tiến trình mở rộng NATO sang phía Đông...là những thách thức đối với nước Nga khiến Nga càng chú ý nhiều hơn đến khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Nga xem đây là một điểm bứt phá để nước này mở rộng không gian chiến lược.

*Thứ tư*, trong bối cảnh Mỹ và các nước phương Tây vẫn toan tính tiêu diệt nước Nga, mối quan hệ cạnh tranh quyền lực sâu sắc giữa Trung Quốc và Mỹ là cơ sở để Nga và Trung Quốc xích lại gần nhau. Hơn nữa, đối với Nga, một trong những động lực làm gia tăng mối quan hệ với Trung Quốc còn là, “*Trung Quốc là một đối tác nước ngoài tối ưu để Nga giải quyết nhiệm vụ chiến lược vực dậy vùng Siberia và Viễn Đông*” [169; tr.372]. Do đó, tích cực hợp tác với Trung Quốc nói riêng hay khu vực châu Á – Thái Bình Dương nói chung được xem là “*công cụ khả thi để phát triển đồng bộ kinh tế vùng Viễn Đông của Liên bang Nga*” [169; tr.451]. Việc khai thác và phát triển vùng Viễn Đông sẽ giúp Nga có một hậu phương kinh tế vững chắc cho chiến lược châu Âu – khu vực ưu tiên số 1 của Nga.

<sup>1</sup> Gồm Ấn Độ (10%), Hàn Quốc (6%), Pakistan (5%), Trung Quốc (5%) và Singapore (4%).

Với những lý do trên, Nga chủ trương triển khai hội nhập mạnh mẽ hơn với châu Á – Thái Bình Dương, thể hiện rõ trong việc tích cực tham gia tổ chức khu vực và tăng cường quan hệ với các nước lớn (Mĩ, Trung Quốc, Ấn Độ) và khu vực Đông Nam Á. Bằng sự chủ động tích cực hợp tác, Nga đã là thành viên của ARF, APEC, SCO; là thành viên đối thoại đầy đủ với các nước ASEAN. Ưu tiên của Nga trong việc thúc đẩy quan hệ với các nước trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương là để thực hiện các nhiệm vụ chính: *Một là*, đảm bảo an ninh (trước hết là đường biên giới phía Đông); *Hai là*, tạo điều kiện thuận lợi cho việc khôi phục và phát triển kinh tế đặc biệt ở khu vực Viễn Đông và Siberia; *Ba là*, khẳng định vai trò cường quốc trong việc xây dựng cơ chế an ninh, giải quyết các vấn đề quốc tế ở khu vực. Để thực hiện nhiệm vụ trên, Nga tăng cường phát triển quan hệ với các nước trong khu vực, trong đó ưu tiên hàng đầu là hợp tác với Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ và các nước ASEAN.

### ***2.2.2. Việt Nam trong chính sách đối ngoại của Liên bang Nga***

Trong chính sách châu Á – Thái Bình Dương của Nga, quan hệ đối tác với ASEAN là một trong những ưu tiên, bởi vị trí địa – chiến lược, địa – chính trị quan trọng của khu vực này. Trên con đường khôi phục vị thế của một cường quốc, để có tiếng nói quyết định ở châu Á – Thái Bình Dương, Nga không thể không quan tâm đến Đông Nam Á.

Đối với Nga, tuy lãnh thổ không tiếp giáp trực tiếp với Đông Nam Á nhưng đây là khu vực lại có sự ràng buộc về lợi ích quân sự, hàng hải, kinh tế, an ninh của Nga. Trên con đường hàng hải từ Nga sang Ấn Độ Dương và ngược lại phải đi qua khu vực Đông Nam Á. Do đó, sự hiện diện của Nga ở Đông Nam Á cho phép nước này đảm bảo được lợi ích an ninh – kinh tế có ý nghĩa chiến lược và góp phần củng cố an ninh – chính trị sườn phía Đông của mình. Hơn nữa, để thực hiện “Đại kế hoạch châu Á”, Nga nhấn mạnh đến việc “*thúc đẩy mạnh mẽ có chọn lọc trong quan hệ đối với một số quốc gia có vị thế địa – chính trị quan trọng tại châu Á – Thái Bình Dương*”[21; tr.24], trong đó có ASEAN và năng lượng chính là “vũ khí chiến lược” trong “Đại kế hoạch châu Á” của Nga. Theo nhà nghiên cứu người Nga Jury Kosov: “*Nga là một nhà cung cấp năng lượng lớn cho thị trường thế giới. Nga đóng vai trò lớn trong việc đảm bảo năng lượng cho các quốc gia ASEAN, trong đó các nước*

*Đông Nam Á có thể đóng vai trò nước trung chuyển năng lượng”* [85; tr.30].

Sự phát triển kinh tế năng động của ASEAN hiện nay đã tạo sự thu hút đối với các cường quốc trong đó có Nga. Đồng thời, trình độ phát triển của khu vực này với khu vực Viễn Đông của Nga có sự tương đồng nên thuận lợi cho việc trao đổi thương mại, kỹ thuật – công nghệ giữa Nga với các nước trong khu vực ASEAN. Trong bối cảnh Mỹ chuyển trọng tâm chiến lược sang châu Á – Thái Bình Dương cùng với sự can dự nhiều hơn đến Đông Nam Á, sự “trỗi dậy” của Trung Quốc và chính sách bá quyền khu vực của nước này đã cho thấy việc mở rộng quan hệ với ASEAN có ý nghĩa quan trọng trong việc cân bằng quyền lực giữa Nga với cường quốc khác trong khu vực, từ đó tạo cơ sở thuận lợi cho Nga trên con đường thực hiện mục tiêu khôi phục vị thế cường quốc trên thế giới.

Trong quan hệ với ASEAN, Việt Nam trở thành đối tác quan tâm hàng đầu của Nga tại khu vực Đông Nam Á. Bởi lẽ, Việt Nam là một trong những quốc gia có vị trí, vai trò ngày càng quan trọng trong khu vực Đông Nam Á và vốn có quan hệ hữu nghị truyền thống với LB Nga. Trong tính toán chiến lược trở lại Đông Nam Á, LB Nga có nhiều lợi thế tại địa bàn Việt Nam.

*Một là*, Việt Nam là nước thuộc khu vực Đông Nam Á – nơi có sự phát triển năng động từ nhiều thập niên. Nhờ công cuộc đổi mới và tích cực hội nhập, Việt Nam đã và đang đạt những thành tựu quan trọng trong lĩnh vực kinh tế với mức tăng trưởng GDP từ 6 đến 8% một năm, môi trường đầu tư kinh doanh ổn định, sức mua lớn. Do đó, tăng cường quan hệ kinh tế thương mại với Việt Nam sẽ tạo cơ hội cho Nga khai thác được thị trường đông dân với những lĩnh vực đầu tư Nga có lợi thế như dầu khí, năng lượng, thiết bị quân sự, hàng không vũ trụ...trong đó đặc biệt là vũ khí với 90% Việt Nam nhập khẩu vũ khí từ Nga.

*Hai là*, Việt Nam có vị trí địa chiến lược trọng yếu ở khu vực Đông Nam Á, từ Việt Nam có thể kiểm soát các đường hàng hải và hàng không huyết mạch đi qua khu vực Biển Đông – nơi liên quan đến lợi ích về an ninh, kinh tế, hàng hải có ý nghĩa chiến lược với Nga. Theo các chuyên gia Việt Nam, Nga coi ASEAN là “*hạt nhân của quá trình liên kết khu vực châu Á – Thái Bình Dương và củng cố hợp tác với ASEAN – đó là một trong nhiệm vụ hàng đầu của Nga*” [87; tr.147]. Trong đó, Việt Nam được xem là một “mắt xích” quan trọng, là chất “xúc tác” trong chính

sách lan tỏa ảnh hưởng của Nga tại khu vực Đông Nam Á.

*Ba là*, kể từ khi là thành viên của ASEAN (1995), Việt Nam là thành viên tích cực, có trách nhiệm, có nhiều sáng kiến, đóng góp vào sự phát triển lớn mạnh và đoàn kết của Hiệp hội. Vị thế của Việt Nam ngày càng được nâng cao trong khu vực cũng như trên trường quốc tế. Nhìn nhận vị trí, vai trò của Việt Nam trong ASEAN, Nga xác định Việt Nam đóng vai trò “cầu nối” giúp Nga trở lại Đông Nam Á, châu Á – Thái Bình Dương - nơi Nga đang tìm cách mở rộng ảnh hưởng, vị thế trong khu vực trước các đối thủ mạnh là Trung Quốc và Mỹ.

Với việc nhận thức đầy đủ hơn vị trí, vai trò của Việt Nam, Nga đã thực hiện quyết tâm chính trị đưa quan hệ LB Nga – Việt Nam phát triển lên tầm cao mới vào những năm đầu thế kỷ XXI. Như lời khẳng định của Tổng thống V. Putin trong chuyến thăm Việt Nam đầu tiên (28/2 - 02/03/2001): “*Việc phát triển mối quan hệ trên tất cả các mặt với Việt Nam được chúng tôi coi là một trong những hướng ưu tiên trong chính sách đối ngoại của Liên bang Nga ở châu Á*” [9; tr.5].

### **2.3. Tình hình Việt Nam và chính sách đối với Liên bang Nga**

#### **2.3.1. Chính sách đối ngoại và hội nhập quốc tế thời kỳ đổi mới của Việt Nam**

Vào thập niên 80 của thế kỷ trước, đổi mới được đặt ra như một yêu cầu bức thiết, có ý nghĩa sống còn của đất nước, đồng thời là vấn đề có ý nghĩa phù hợp với xu thế chung của thời đại. Trước yêu cầu cấp bách phải nhanh chóng vượt ra khỏi khủng hoảng và tình trạng bị bao vây cô lập, cùng với kinh nghiệm đúc rút sau những bước đi tìm tòi thử nghiệm đổi mới, Đại hội VI (1986), Đảng Cộng sản Việt Nam đã đưa ra đường lối đổi mới toàn diện đất nước. Đảng đã xác định đổi mới từ kinh tế và chính trị đến tư tưởng và văn hóa; đổi mới kinh tế đi đôi với đổi mới về chính trị, lấy đổi mới kinh tế là trung tâm. Để dỡ bỏ những rào cản, tạo điều kiện cho kinh tế phát triển, Đảng và Chính phủ Việt Nam quyết tâm chuyển đổi, xóa bỏ dần chế độ kinh tế bao cấp sang xây dựng nền kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, đa dạng hóa các thành phần kinh tế, mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại. Với những đổi mới mang tính đột phá, lực lượng sản xuất được giải phóng, nền kinh tế Việt Nam thoát ra khỏi khủng hoảng, tình hình chính trị - xã hội ổn định vào cuối thập niên 90 của thế kỷ XX.

Những năm đầu thế kỷ XXI, Việt Nam đã có những chuyển biến rõ rệt trên các



lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội. Quan hệ đối ngoại rộng mở, Việt Nam không những phá thế bao vây, cấm vận của các thế lực thù địch mà còn mở rộng quan hệ đối ngoại. Tính đến năm 2003, Việt Nam đã có quan hệ thương mại với hơn 200 nước; công ty của 77 nước và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam; đến năm 2011 có quan hệ kinh tế thương mại với 224 quốc gia và vùng lãnh thổ [101; tr.32].

Những thập niên đầu thế kỷ XXI, công cuộc đổi mới ngày càng đi vào chiều sâu, Việt Nam tích cực tham gia vào các tổ chức liên kết kinh tế khu vực và thế giới. Việt Nam là một trong những nước đi đầu xu thế liên kết kinh tế quốc tế với việc tham gia nhiều FTA thế hệ mới, đều là đối tác hàng đầu như Cộng đồng kinh tế ASEAN, Hiệp định CPTPP, Hiệp định RCEP, FTA Việt Nam với Liên minh kinh tế Á – Âu, EU...[199; tr.137]. Có thể thấy, kinh tế Việt Nam ngày càng hội nhập chặt chẽ với khu vực và thế giới. Điều đó góp phần quan trọng trong sự tăng trưởng cao và ổn định của nền kinh tế Việt Nam trong 5 năm (2011 - 2015) với tốc độ tăng trưởng bình quân đạt khoảng 5,88%, trong đó cao nhất đạt khoảng 6,68% (2015) [168], thu nhập bình quân đầu người khoảng 2.109 USD (2015) [39; tr. 225]. Việt Nam đã lọt vào top 5 nền kinh tế hiệu quả của ASEAN và là một trong những trung tâm tăng trưởng kinh tế hàng đầu của khu vực châu Á – Thái Bình Dương.

Kinh tế tăng trưởng, đời sống nhân dân được cải thiện. Tình hình chính trị - xã hội ổn định, quân sự quốc phòng - an ninh được tăng cường. Việt Nam trở thành một trong những “điểm đến” của khách du lịch quốc tế trong những năm gần đây. Thực tế cho thấy, nhiều nước và tổ chức quốc tế đánh giá cao thành tựu công cuộc đổi mới của Việt Nam và vai trò của Việt Nam trong tổ chức ASEAN cũng như là đối tác chiến lược quan trọng ở khu vực Đông Nam Á.

Thành tựu của hơn 30 năm đổi mới đất nước, thế và lực của Việt Nam đã được nâng cao. Có được kết quả này, một phần quan trọng là do Việt Nam đã triển khai đường lối đối ngoại đổi mới vừa phát huy được những lợi thế trong nước vừa khai thác được những thuận lợi của yếu tố bên ngoài. Từ đây, khoảng cách chênh lệch về kinh tế, trình độ khoa học công nghệ...của Việt Nam với các nước phát triển thu hẹp dần. Mối quan hệ của Việt Nam với các đối tác bên ngoài trong đó có LB Nga có cơ sở phát triển.

Chính sách đối ngoại của Việt Nam thời kỳ đổi mới là một bộ phận trong tổng thể những chiến lược, chủ trương do Nhà nước hoạch định nhằm bảo vệ lợi ích

quốc gia trong bối cảnh những chuyển biến to lớn của tình hình quốc tế, khu vực và đất nước. Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (12/1986) của Đảng Cộng sản Việt Nam đã khởi xướng công cuộc đổi mới toàn diện, mở ra một thời kỳ mới với những chuyển biến quan trọng trong đời sống chính trị, kinh tế - xã hội cũng như trong chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam.

Bước sang thế kỷ mới, trước những chuyển biến của tình hình thế giới, khu vực, cùng với công cuộc đổi mới ngày càng đi vào chiều sâu, chính sách đối ngoại đổi mới của Việt Nam tiếp tục có những điều chỉnh. Đại hội Đảng IX của Đảng Cộng sản Việt Nam (04/2001) khẳng định mạnh mẽ đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa các quan hệ quốc tế: *“Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển”* [36; tr.663]. Đây là lần đầu tiên Đảng Cộng sản Việt Nam đưa ra khái niệm “đối tác” trong đường lối đối ngoại và quan hệ đối ngoại của Việt Nam. Văn kiện Đại hội IX cũng đặc biệt nhấn mạnh tầm quan trọng của mối quan hệ với các nước lớn: Mỹ, Trung Quốc, Nga, Nhật Bản... Qua Đại hội Đảng lần thứ XI, XII, đường lối đối ngoại thời kỳ đổi mới tiếp tục có những bổ sung và phát triển mới. Đại hội Đảng lần thứ XI (01/2011), tiếp tục khẳng định *“Thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển; đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế”* [103]. Điểm mới trong phương châm đối ngoại của Đại hội XI là *“hội nhập quốc tế”* và *“thành viên có trách nhiệm”*, mục tiêu đối ngoại là: *“vì lợi ích quốc gia, dân tộc”*. Đến Đại hội Đảng lần thứ XII (01/2016), Văn kiện đã làm rõ hơn mục tiêu đối ngoại đã nêu trong Đại hội XI và phát triển thành: *“Bảo đảm lợi ích tối cao của quốc gia - dân tộc, trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, bình đẳng và cùng có lợi”* [39; tr.153].

Quá trình hoàn thiện đường lối đối ngoại đổi mới với những điều chỉnh, bổ sung phù hợp với từng giai đoạn phát triển và đổi mới của Việt Nam đã góp phần làm nên thành công của công cuộc đổi mới đất nước trong hơn 30 năm qua.

### **2.3.2. Liên bang Nga trong chính sách đối ngoại của Việt Nam**

Trên cơ sở chính sách đối ngoại chung thời kỳ đổi mới, chính sách đối ngoại

của Việt Nam với LB Nga cũng có những điều chỉnh trước những chuyển biến mới của tình hình thế giới, khu vực cũng như sự biến động của nước Nga trước thời cuộc. Sau khi Liên Xô tan rã (12/1991), mặc dù không cùng thể chế chính trị, không còn là đồng minh chiến lược nhưng Việt Nam vẫn đánh giá cao vai trò của LB Nga trên thế giới và cả ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương.

Tháng 8/1998, trong chuyến thăm LB Nga đầu tiên của người đứng đầu Nhà nước Việt Nam, Chủ tịch nước Trần Đức Lương đã khẳng định: “*Việc củng cố và phát triển quan hệ hữu nghị truyền thống và hợp tác nhiều mặt trên cơ sở lâu dài, ổn định và cùng có lợi với Liên bang Nga là hướng ưu tiên trong chính sách đối ngoại của Việt Nam. Đây là chủ trương nhất quán và lâu dài của Nhà nước chúng tôi*” [4; tr.7]. Định hướng chính trị nêu trên đã khẳng định vị thế quan trọng của LB Nga trong chính sách đối ngoại đổi mới của Việt Nam.

Chuyến thăm chính thức nước Nga của Thủ tướng Phan Văn Khải (từ ngày 10 đến 14/9/2000) nhằm tạo xung lực cho quan hệ hai nước trong thế kỷ mới tiếp tục khẳng định điều đó. Phát biểu trong cuộc tiếp kiến với Tổng thống V. Putin, Thủ tướng Phan Văn Khải nhấn mạnh: “*Việt Nam luôn coi mỗi quan hệ với Liên bang Nga là một trong những định hướng ưu tiên chiến lược lâu dài trong đường lối đối ngoại của Việt Nam*” [5; tr.5].

Trong bối cảnh đầu thế kỷ XXI, việc LB Nga triển khai chính sách đối ngoại, trong đó có việc tăng cường hợp tác toàn diện với ASEAN cũng như hội nhập vào khu vực Đông Nam Á, châu Á – Thái Bình Dương là cơ hội để Việt Nam khôi phục và phát triển quan hệ truyền thống với LB Nga. Đồng thời, nhu cầu tăng cường quan hệ LB Nga - Việt Nam còn do việc nhận thức một cách đầy đủ hơn vai trò của mỗi bên trong chính sách đối ngoại và đối với sự phát triển của nhau.

Đối với Việt Nam, *thứ nhất*, Nga là một cường quốc trong khu vực, là nước mà có thể trên thực tế có lợi cho việc “*cân bằng*” các quan hệ của Việt Nam với các cường quốc và các trung tâm chính trị - kinh tế thế giới khác [87; tr.143], nhất là trong bối cảnh khi Việt Nam và Mĩ bình thường hóa quan hệ, quan hệ Việt Nam – Trung Quốc được cải thiện.

*Thứ hai*, quan hệ với LB Nga, Việt Nam sẽ tranh thủ được nguồn ngoại lực phục vụ cho sự phát triển của đất nước. Nga là nước có nguồn tài nguyên phong

phú, đa dạng, đặc biệt là dầu mỏ và khí đốt, có đội ngũ đông đảo các nhà bác học và công nhân lành nghề, có một cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội tương đối hoàn chỉnh và hiện đại, có nền văn hóa đặc trưng (văn hóa lưỡng thể Âu - Á). Với những lợi thế này, trong quan hệ với LB Nga, Việt Nam có thuận lợi để tiếp thu thành tựu khoa học kỹ thuật và chuyển giao công nghệ từ nước bạn.

*Thứ ba*, Nga là thị trường tiêu thụ hàng hóa lớn, yêu cầu về chất lượng hàng hóa vào thị trường Nga không quá cao như thị trường các nước Tây Âu, Mỹ nên sẽ rất thuận lợi cho hàng hóa nông sản, thủy sản Việt Nam thâm nhập vào thị trường Nga và các nước Trung, Đông Âu khác. Đồng thời, cộng đồng người Việt ở Nga hiện nay có số lượng đông đảo nên việc thúc đẩy, tăng cường hợp tác với LB Nga còn góp phần bảo vệ quyền lợi cho họ sinh sống ổn định và hợp pháp tại Nga.

*Thứ tư*, nước Nga vẫn giữ vị thế trên trường quốc tế với chiếc ghế Ủy viên thường trực Hội đồng Bảo an LHQ được cộng đồng quốc tế nói chung, Mỹ và các nước phương Tây khác nói riêng công nhận. Với Mỹ, Mỹ công nhận Nga là “*đối tác không thể thiếu trong quá trình giải quyết những vấn đề quốc tế*” [130; tr.66]. Với các nước phương Tây, họ thừa nhận “*không thể xây dựng một cơ cấu an ninh bền vững ở châu Âu nói riêng, trên thế giới nói chung nếu không có sự tham gia của Nga*” [130; tr.66]. Do đó, Việt Nam có thể tranh thủ tiếng nói ủng hộ của Nga trong Hội đồng Bảo an LHQ để giải quyết các vấn đề quốc tế có liên quan đến Việt Nam.

Điều đặc biệt, LB Nga là nước bạn truyền thống của Việt Nam. Việc củng cố và phát triển quan hệ với LB Nga sẽ góp phần bảo tồn và phát huy di sản tốt đẹp của quá khứ, đồng thời, đảm bảo tính kế thừa và nền tảng vững chắc cho mối quan hệ hai nước trong hiện tại và tương lai.

## **2.4. Quan hệ Liên bang Nga – Việt Nam trước năm 2001**

### **2.4.1. Khái quát quan hệ Liên Xô - Việt Nam giai đoạn 1950 – 1991**

Ngày 30 tháng 01 năm 1950, Liên Xô là nước XHCN đầu tiên chính thức công nhận và thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam. Đây là sự kiện có ý nghĩa bước ngoặt, tạo cơ sở về mặt pháp lý cho mối quan hệ Việt Nam – Liên Xô phát triển toàn diện, đồng thời là cầu nối cho các nước XHCN khác lần lượt công nhận thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam. Từ đây, Việt Nam nhận được sự giúp đỡ to lớn về tinh thần và vật chất từ Liên Xô và các nước XHCN. Thực tế, trong thời kỳ

kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ của Việt Nam (1950 – 1975), Việt Nam đã nhận được sự giúp đỡ nhiều mặt của Liên Xô về kinh tế, chính trị, quân sự. Những khoản viện trợ to lớn về quân sự với nhiều loại vũ khí tấn công có uy lực mạnh như pháo hoá tiễn, xe tăng, xe bọc thép... đặc biệt là tàu chiến, máy bay, tên lửa; cùng với việc đào tạo đội ngũ cán bộ quân sự giỏi, giàu kinh nghiệm đã giúp Việt Nam giành thắng lợi trên chiến trường trước kẻ thù có vũ khí tối tân hiện đại như Pháp, Mỹ. Điều đó góp phần quan trọng đưa cách mạng Việt Nam đến thành công. Thắng lợi của cách mạng Việt Nam năm 1975 cũng góp phần không nhỏ vào sự lớn mạnh của Liên Xô trong bối cảnh cuộc Chiến tranh lạnh đang diễn ra căng thẳng giữa Liên Xô và Mỹ. Sự sa lầy của Mỹ tại Việt Nam đã tạo điều kiện cho Liên Xô củng cố tiềm lực trên nhiều lĩnh vực, xác lập vị trí tại địa bàn Đông Nam Á, châu Á – nơi mà trước đây Liên Xô chưa từng có ảnh hưởng. Có thể nói, chưa bao giờ vai trò và vị thế trên trường quốc tế của Liên Xô được nâng cao như những năm 60, 70 của thế kỷ XX.

Trong thời kỳ sau khi Việt Nam giải phóng và tiến hành công cuộc xây dựng, tái thiết đất nước (1976 – 1991), Việt Nam tiếp tục nhận được sự giúp đỡ và hợp tác hiệu quả từ phía Liên Xô. Theo tài liệu thống kê của Bộ Ngoại thương Việt Nam, trong những năm 1976 -1980, khối lượng trao đổi hàng hóa giữa hai nước bằng 20 năm trước cộng lại. Những năm cuối thập kỷ 1980, kim ngạch xuất nhập khẩu với Liên Xô chiếm khoảng 40% và 60% trong tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam [115]. Trong giai đoạn 1981 – 1985, nhiều công trình lớn như nhà máy thủy điện Hòa Bình, thủy điện Trị An, Nhiệt điện Phả Lại, Liên doanh dầu khí Vietsovpetro...được xây dựng có sự hỗ trợ về vốn và kỹ thuật từ Liên Xô. Điều này có ý nghĩa không nhỏ giúp Việt Nam trong việc hàn gắn vết thương chiến tranh và khôi phục nền kinh tế thuận lợi. Việt Nam luôn trân trọng, tin cậy sự giúp đỡ và hợp tác với Liên Xô. Đối với Việt Nam, Liên Xô là “anh cả” của gia đình XHCN, mối quan hệ với Liên Xô là “hòn đá tảng” trong các mối quan hệ quốc tế.

Di sản của mối quan hệ hai nước thời kỳ (1950 – 1991) không thể không đề cập tới là vai trò đội ngũ trí thức, công nhân Việt Nam được đào tạo tại Liên Xô. Nhiều người trong số này đã từng hoặc đang nắm giữ những trọng trách quan trọng trong cơ quan, tổ chức, trường đại học, viện nghiên cứu... ở Việt Nam. Họ là thế hệ hiệu

biết nhiều về văn hóa Nga, dân tộc Nga nên là một “kênh” để lan tỏa ảnh hưởng văn hóa Nga đến giới trẻ Việt Nam, góp phần thúc đẩy sự kết nối và giao lưu văn hóa giữa hai nước. Bên cạnh đó là cộng đồng người Việt sinh sống tại Liên Xô/LB Nga. Trong số đó, không ít người Việt lập công ty và làm ăn có hiệu quả, tăng cường hoạt động đầu tư tại Nga và đầu tư trở lại Việt Nam. Có thể thấy, nhân tố con người đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy, tăng cường và nuôi dưỡng mối quan hệ hai nước.

Trước những biến động của thời cuộc khi mà Liên Xô tan rã (1991), quan hệ hai nước tất yếu có những thay đổi, điều chỉnh cho phù hợp với tình hình mới thì mối quan hệ hữu nghị Liên Xô – Việt Nam chính là di sản, một nhân tố tích cực chi phối đến quan hệ hai nước trong hiện tại và tương lai.

#### ***2.4.2. Quan hệ Liên bang Nga – Việt Nam giai đoạn 1991 – 2000***

Tháng 12 năm 1991, sự kiện Liên Xô tan rã đã tác động không nhỏ đến quan hệ Liên Xô/LB Nga – Việt Nam. Mối quan hệ hai nước chuyển từ quan hệ đồng minh chiến lược trên nền tảng cùng hệ tư tưởng sang quan hệ hợp tác bình đẳng, cùng có lợi của hai thể chế chính trị khác nhau. Từ năm 1991 đến 2000, quá trình vận động và phát triển quan hệ LB Nga - Việt Nam có thể chia thành hai giai đoạn 1991 – 1993 và 1994 – 2000.

*Giai đoạn cuối năm 1991 đến năm 1993:* Đây là giai đoạn quan hệ hai nước trong tình trạng trì trệ, nhất là trong lĩnh vực kinh tế - thương mại. Quan hệ kinh tế - thương mại bị giảm sút mạnh. Vị trí đầu tư của Nga tại Việt Nam từ hàng thứ 8 năm 1991 bị đẩy xuống hàng thứ 14 cuối năm 1993. Trị giá xuất nhập khẩu của Việt Nam với Nga năm 1992 giảm hơn 2 lần so với năm 1991 từ 572,6 triệu USD xuống còn 204,9 triệu USD. Năm 1993, tuy có nhích lên đôi chút nhưng cũng chỉ đạt 279,7 triệu USD [175; tr.426 – 431].

Trong quan hệ chính trị, Việt Nam đã có hai chuyến thăm cấp cao tới Nga đó là: chuyến thăm của Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Trần Đức Lương (7/1992) và của Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Mạnh Cầm (10/1993). Qua các chuyến thăm này, Ban lãnh đạo Việt Nam mong muốn khôi phục quan hệ truyền thống tốt đẹp Liên Xô – Việt Nam, trên cơ sở xây dựng cơ chế hợp tác mới phù hợp với lợi ích của mỗi bên trong tình hình mới. Tuy nhiên, kết quả của hai chuyến thăm chưa cải

thiện được bầu không khí trầm lắng của quan hệ, vì không có hiệp định và thỏa thuận nào được ký kết ngoài việc hai bên nhất trí thành lập Ủy ban liên Chính phủ về hợp tác kinh tế, thương mại và khoa học – kỹ thuật (1992).

Về quân sự, Nga xúc tiến việc rút quân tại quân cảng Cam Ranh. Vào thời gian này, chỉ còn số ít nhân sự và những trạm hỗ trợ kỹ thuật ở lại “*chủ yếu phục vụ cho mục tiêu duy trì ảnh hưởng và thu thập thông tin tình báo về Trung Quốc, Biển Đông, đồng thời cũng khẳng định sự kế thừa quan hệ Xô – Việt trong thời kỳ mới*” [145; tr.70]. Đầu năm 1992, chiếc tàu nổi cuối cùng của Nga tại Cam Ranh đã được rút về nước.

Thực trạng này xuất phát từ nguyên nhân cơ bản, đó là việc hai nước xác định lại hệ thống lợi ích quốc gia của mỗi bên. Về phía Nga, chính quyền Tổng thống B.Yelsin thực hiện đường lối đối ngoại “thân phương Tây”, coi đây là một trong những điều kiện để giúp Nga thoát khỏi khủng hoảng và hội nhập nhanh vào kinh tế quốc tế. Trong quan niệm của Chính phủ Nga lúc bấy giờ, quan hệ với Việt Nam không thuộc về các nhiệm vụ trước mắt của họ. Về phía Việt Nam, trước diễn biến lớn tại Liên Xô, Việt Nam đã có một số điều chỉnh trong chính sách đối ngoại. Đại hội VII (6/1991) của Đảng Cộng sản Việt Nam nêu rõ: “*cần đổi mới phương thức và nâng cao hiệu quả hợp tác Việt – Xô nhằm đáp ứng lợi ích mỗi nước*” [36; tr.294]. Trong chính sách đối ngoại, Việt Nam không còn xác định quan hệ với Liên Xô là “hòn đá tảng” mà lúc này hướng ưu tiên hàng đầu trong hoạt động đối ngoại của Việt Nam là tăng cường quan hệ với các nước láng giềng, các nước trong khu vực.

Bên cạnh đó, sự thụ động từ cả hai phía trước bối cảnh quốc tế mới thời kỳ sau Chiến tranh lạnh; sự đổ vỡ của cơ cấu và cơ chế quan hệ kiểu cũ tạo “cú sốc” gây bàng hoàng chưa kịp thích ứng đối với hai bên...cũng là những nguyên nhân dẫn tới mối quan hệ hai nước bị ngưng trệ. Đây là giai đoạn quan hệ hai nước ở mức thấp nhất trong lịch sử ngoại giao gần 70 năm qua.

*Giai đoạn từ năm 1994 đến năm 2000*: hai nước nỗ lực trong việc tạo dựng khuôn khổ hợp tác mới nhằm hướng quan hệ LB Nga - Việt Nam phát triển lên tầm chiến lược ổn định và lâu dài.

Trước hậu quả của chính sách phiến diện và ảo tưởng về thế giới phương Tây, từ năm 1994, Nga bắt đầu điều chỉnh lại định hướng đối ngoại theo hướng “*cân bằng*

*Đông – Tây*”, ngày càng quan tâm đến khu vực châu Á – Thái Bình Dương, khu vực Đông Á, trong đó có Việt Nam, nhất là sau khi Việt Nam gia nhập ASEAN (1995). Với mối quan hệ truyền thống, Nga xem Việt Nam là “cầu nối” trong việc mở rộng ảnh hưởng và quan hệ của Nga ở Đông Nam Á. Có thể thấy, sự điều chỉnh này đã tạo điều kiện thuận lợi cho Việt Nam triển khai tích cực chính sách đối với LB Nga, góp phần thay đổi bầu không khí trầm lắng của quan hệ LB Nga - Việt Nam những năm đầu thập niên 90 của thế kỷ XX.

Việt Nam đã chủ động tăng cường triển khai chính sách đối ngoại đổi mới và nâng cao hiệu quả hợp tác với LB Nga trên cơ sở nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi. Thời điểm này, việc tạo dựng khuôn khổ pháp lý cho quan hệ hợp tác Việt Nam - LB Nga phù hợp với tình hình mới là rất cần thiết. Việt Nam đã và đang đạt được những thành tựu bước đầu của đường lối đối ngoại đổi mới khi tạo được môi trường quốc tế thuận lợi cho công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; đẩy lùi một bước âm mưu bao vây, cô lập; tăng thêm bầu bạn, nâng cao uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế... Trên cơ sở những thuận lợi trên, quan hệ hai nước đã có chuyển động tích cực trên các lĩnh vực chủ yếu sau đây:

*Về chính trị*, hai nước tiếp tục duy trì các hoạt động trao đổi song phương, trong đó phải kể đến một số chuyến thăm tạo nên những dấu mốc quan trọng.

Một là, chuyến thăm Nga ngày 16/6/1994 của Thủ tướng Võ Văn Kiệt, hai bên đã ký Hiệp ước về “*Những nguyên tắc cơ bản của quan hệ hữu nghị giữa CHXHCN Việt Nam với LB Nga*”. Đây là văn kiện đánh dấu sự khởi đầu chính sách hợp tác giữa hai nước thời kỳ Hậu Xô viết. Theo đó, hai bên xúc tiến quan hệ trên nguyên tắc tôn trọng chủ quyền quốc gia, độc lập và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và cùng có lợi. Như phát biểu của Thủ tướng Võ Văn Kiệt, “*chúng ta trở lại tình hữu nghị cũ nhưng không phải theo kiểu cũ, mà phải phát triển trên cơ sở quan hệ mới*” [93; tr.4].

Hai là, chuyến thăm chính thức Việt Nam lần đầu tiên của người đứng đầu Chính phủ Nga - Thủ tướng V.Chemomyrdin (từ ngày 24 đến 26/11/1997) kể từ thời điểm Liên Xô tan rã. Tại cuộc gặp gỡ, ban lãnh đạo hai nước đã nhấn mạnh đến việc coi trọng và mong muốn phát triển hơn nữa mối quan hệ LB Nga – Việt Nam. Thủ tướng V.Chemomyrdin tuyên bố: chủ trương của Tổng thống và Chính phủ



Nga coi Việt Nam là đối tác chiến lược và quan hệ Nga – Việt là một trong những hướng ưu tiên trong chính sách đối ngoại của Nga [158]. Về phía Việt Nam, Thủ tướng Phan Văn Khải khẳng định: *Việt Nam luôn coi trọng hợp tác với Liên bang Nga, đó là định hướng có tính chiến lược của Nhà nước Việt Nam* [3; tr.7].

Ba là, chuyến thăm Nga đầu tiên của người đứng đầu Nhà nước Việt Nam - Chủ tịch nước Trần Đức Lương (8/1998). Chuyến thăm đánh dấu sự nỗ lực ở cấp cao nhất nhằm đưa quan hệ hai nước lên bước phát triển mới. Trong bài phát biểu chào mừng Chủ tịch nước Trần Đức Lương, Tổng thống B. Yeltsin khẳng định: LB Nga luôn luôn coi trọng các mối quan hệ hữu nghị, hợp tác với Việt Nam, nước bạn truyền thống gần gũi, đối tác chiến lược của Nga ở Đông Nam Á. Về phía Việt Nam, Chủ tịch nước Trần Đức Lương nhấn mạnh: *“Điểm trọng tâm lần này là mang đến cho quan hệ hợp tác Việt – Nga tinh thần quan hệ đối tác chiến lược”* [209; tr.146]. Hai bên đã ký Tuyên bố chung Việt Nam – LB Nga ngày 25/8/1998 tại Moscow xác nhận rằng: hai nước coi việc tăng cường phát triển quan hệ hữu nghị hợp tác giữa LB Nga và Việt Nam là một yếu tố không thể tách rời của nền an ninh, ổn định và sự tiến bộ kinh tế của Đông Nam Á. Quan hệ LB Nga – Việt Nam được xây dựng trên cơ sở tôn trọng lẫn nhau, bình đẳng và tính đến lợi ích của nhau, không gây phương hại cho các nước thứ ba. Chuyến thăm Nga của Chủ tịch nước Trần Đức Lương vào năm 1998 được xem là sự kiện có tính chất bước đệm trước khi hai nước tiến tới xác lập cơ sở pháp lý cho quan hệ đối tác chiến lược.

Bốn là, chuyến thăm chính thức LB Nga của Thủ tướng Phan Văn Khải (9/2000). Đây là chuyến thăm có ý nghĩa vô cùng quan trọng, tạo cơ sở thuận lợi cho quan hệ hai nước chuyển sang giai đoạn phát triển mới. Kết quả của cuộc gặp gỡ là hai bên đã ký các Hiệp định về xử lý nợ - một trong những vấn đề lớn còn tồn tại trong quan hệ hai nước. Đồng thời, nhiều hiệp định hợp tác được ký kết giữa các địa phương, tổ chức, ban ngành hai bên. Điều đặc biệt, trong cuộc tiếp kiến, lãnh đạo hai nước tiếp tục khẳng định coi trọng và mong muốn tăng cường hợp tác nhiều mặt. Tổng thống Nga V. Putin nhấn mạnh vai trò “cầu nối” của Việt Nam đối với Nga ở châu Á và Đông Nam Á [209; tr.148].

Kết quả của các chuyến thăm đã tạo sự gần gũi và làm sâu sắc hơn mối quan hệ hai nước, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho các lĩnh vực hợp tác dần được phục hồi sau

một thời gian gần như bị gián đoạn trước đó. Bước sang thế kỷ XXI với sự kiện V. Putin lên nắm quyền tổng thống ở LB Nga (5/2000), sự phát triển của quan hệ hai nước đã “*đủ mạnh mẽ để nâng cấp quan hệ thành đối tác chiến lược*” [209; tr.146].

Về kinh tế, khôi phục quan hệ kinh tế được xác định là mục tiêu trọng tâm trong quan hệ hợp tác hai nước thời kỳ Hậu Xô viết. Trên cơ sở Ủy ban liên Chính phủ về hợp tác kinh tế, thương mại được thiết lập từ năm 1992, ngày 16/6/1994, hai nước đã ký Hiệp ước về những nguyên tắc cơ bản của quan hệ hữu nghị Việt – Nga với mục tiêu dỡ bỏ những cản trở pháp lý chủ yếu vốn kìm hãm sự phát triển quan hệ hai nước nhất là trên lĩnh vực kinh tế. Theo đó, ba hiệp định về khuyến khích đầu tư, về hợp tác trong lĩnh vực tổ hợp công – nông nghiệp, về nghề cá đã được ký kết. Trên cơ sở nội dung hiệp định, hai bên đã nỗ lực thúc đẩy quan hệ thương mại hai chiều từ mức 204,9 triệu USD năm 1992 lên 378,9 triệu USD năm 1994 [152]. Trong giai đoạn 1994 – 1999, hai bên tiếp tục xây dựng cơ sở pháp lý và các cơ cấu tổ chức cho sự hợp tác hai nước trên lĩnh vực này. Trong Tuyên bố chung Việt Nam – Liên bang Nga ký ngày 25/8/1998, hai bên đã xác định phương hướng hợp tác trong các lĩnh vực cơ bản: dầu khí, năng lượng là một trong những hướng ưu tiên, bên cạnh việc phối hợp hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng, dịch vụ, bảo hiểm, trọng tài kinh tế... Theo đó, Hiệp định hợp tác thành lập và vận hành nhà máy lọc dầu Dung Quất tại Việt Nam với tổng số vốn xây dựng lên tới 1,3 tỷ USD (phía Nga góp 300 triệu USD) đã được ký kết.

Trên các lĩnh vực khác như giáo dục – đào tạo, văn hóa, khoa học – kỹ thuật sau một thời gian gần như bị gián đoạn (1991 – 1993), quan hệ LB Nga – Việt Nam trên lĩnh vực này được nối lại và dần được phục hồi từ năm 1994.

Như vậy, sự điều chỉnh chính sách đối ngoại của hai nước phù hợp với tình hình mới, đáp ứng lợi ích của mỗi bên đã là cơ sở quan trọng tạo nên chuyển biến sâu sắc trong quan hệ LB Nga – Việt Nam từ ngưng trệ (1991 -1993) dần dần hồi phục và tiếp tục phát triển ở giai đoạn sau.

## **Tiểu kết chương 2**

Bước sang thế kỷ XXI, quan hệ LB Nga – Việt Nam chịu tác động lớn từ sự chuyển biến của những nhân tố bên trong và nhân tố bên ngoài:

*Một là*, những chuyển biến nhanh chóng của tình hình thế giới, khu vực trong những

năm đầu thế kỷ XXI, đã tác động mạnh mẽ đến quan hệ song phương LB Nga - Việt Nam, đặc biệt là xu thế toàn cầu hóa, liên kết khu vực, cuộc chạy đua về khoa học và công nghệ, các vấn đề phát triển, chiến tranh và hòa bình, xu thế cạnh tranh và hợp tác. Khu vực châu Á – Thái Bình Dương vẫn là đầu tàu tăng trưởng của thế giới nhưng cũng tiềm ẩn nhiều nguy cơ và thách thức. Trong bối cảnh đó, việc thiết lập và phát triển quan hệ LB Nga – Việt Nam lên tầm đối tác chiến lược, đối tác chiến lược toàn diện không chỉ phục vụ vào sự nghiệp phát triển ở mỗi nước mà còn góp phần vào công cuộc duy trì hòa bình, ổn định và thịnh vượng ở khu vực và trên thế giới.

**Hai là**, trong bối cảnh tình hình thế giới, khu vực có những chuyển biến quan trọng, hai nước có lợi ích chung trong việc thúc đẩy quan hệ hợp tác LB Nga – Việt Nam. Quan hệ LB Nga – Việt Nam từ trước đến nay chủ yếu dựa trên cơ sở truyền thống đã cũ, cần phải nhanh chóng khắc phục để đưa quan hệ song phương phát triển lên một tầm cao mới đáp ứng với tiềm năng và lợi ích của cả hai bên. Thực tế cho thấy, việc phát triển lên quan hệ đối tác chiến lược và tiếp tục nâng cấp trở thành đối tác chiến lược toàn diện giữa hai nước sẽ mang lại lợi thế cho cả Nga lẫn Việt Nam. Đối với Nga, Việt Nam không phải là ưu tiên số 1 trong chính sách châu Á - Thái Bình Dương của Nga, nhưng Việt Nam có vị trí địa chính trị quan trọng ở Đông Nam Á. Để có vị thế xứng đáng trên trường thế giới trong tương lai, Nga cần phải có những đối tác chiến lược tin cậy ở các khu vực trọng điểm. Quan hệ chiến lược toàn diện với Việt Nam cũng là một tài sản chiến lược quan trọng của Nga trong “bàn cờ lớn” mới đang định hình

**Ba là**, đối với Việt Nam, phát triển quan hệ với LB Nga là một trong những hướng ưu tiên trong chính sách đối ngoại của Việt Nam. Sự gặp gỡ về lợi ích quốc gia cùng với kinh nghiệm hợp tác truyền thống hữu nghị giữa hai Chính phủ và nhân dân hai nước đã đặt quan hệ hợp tác LB Nga – Việt Nam đứng trước những triển vọng to lớn. Đây được coi là nhân tố đóng vai trò quyết định tới sự tồn tại và phát triển của quan hệ hai nước. Bối cảnh quốc tế và khu vực vừa đang tạo ra thời cơ và thách thức đối với quan hệ song phương trong hai thập niên đầu thế kỷ XXI.

### **Chương 3. QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA QUAN HỆ LIÊN BANG NGA – VIỆT NAM (2001 - 2018)**

#### **3.1. Quan hệ đối tác chiến lược Liên bang Nga – Việt Nam (2001 – 2012)**

##### ***3.1.1. Liên bang Nga – Việt Nam thiết lập quan hệ đối tác chiến lược***

LB Nga là nước đầu tiên Việt Nam thiết lập quan hệ đối tác chiến lược. Việc hai nước xác lập quan hệ đối tác chiến lược trước thềm thiên niên kỷ mới xuất phát từ tác động của những nhân tố: sự vận động của tình hình thế giới, khu vực và biến động trong nước dẫn tới việc tất yếu hai nước có những điều chỉnh chiến lược và chính sách đối ngoại, mà ở đó hai bên gặp nhau ở những lợi ích chiến lược song trùng; thực trạng quan hệ LB Nga – Việt Nam giai đoạn 1991- 2000 chưa đạt được kết quả như hai bên mong đợi. Do đó, cả LB Nga và Việt Nam đều có nhu cầu phát triển mối quan hệ lên tầm đối tác chiến lược nhằm đạt mục tiêu về lợi ích chiến lược, lâu dài, cũng như những lĩnh vực hợp tác cụ thể: kinh tế, quốc phòng, giáo dục - đào tạo và văn hóa...

Những năm đầu thế kỷ XXI, trong bối cảnh những chuyển biến mới của tình hình thế giới và khu vực như đã phân tích ở chương 2, Nga có lợi ích cần thiết trong việc thiết lập quan hệ đối tác chiến lược với Việt Nam: Nga không chỉ tạo chỗ đứng lâu dài ở Việt Nam mà thông qua “cầu nối” Việt Nam để mở rộng ảnh hưởng và góp phần làm tăng vị thế của Nga trong ở khu vực Đông Nam Á và châu Á. Về phía Việt Nam, phát triển quan hệ tốt đẹp với LB Nga giúp Việt Nam tăng cường vị thế trong quan hệ quốc tế, đồng thời tạo sự “cân bằng” trong quan hệ giữa Việt Nam với các nước lớn khác.

Về lĩnh vực hợp tác cụ thể, quan trọng nhất là hợp tác kinh tế. Trong bối cảnh quan hệ hai nước rơi vào trạng thái ngưng trệ, quan hệ kinh tế LB Nga – Việt Nam giảm sút nghiêm trọng trong những năm 1991 – 1993 đã làm phương hại nhất định đến lợi ích của mỗi bên thì nhu cầu xác lập quan hệ đối tác chiến lược để phát triển kinh tế và tăng cường hội nhập kinh tế quốc tế của mỗi nước càng trở nên cần thiết. Với Nga, hợp tác phát triển kinh tế với Việt Nam góp phần thực hiện mục tiêu là vực dậy vùng Siberia, Viễn Đông và khai thác tiềm năng của khu vực này để phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Nga. Trong quá trình hội nhập khu vực châu Á – Thái Bình Dương, Nga xác định “*vị trí ưu tiên là hợp tác với ASEAN*”

[16; tr.15] và Việt Nam là “cầu nối” giúp Nga mở rộng hợp tác và thu hút vốn đầu tư, công nghệ từ khu vực Đông Nam Á. Việt Nam là thị trường nhập khẩu lớn các mặt hàng quen thuộc từ Nga như máy móc, thiết bị kỹ thuật quân sự, công nghệ...và đông đảo các chuyên gia, kỹ thuật viên và các nhà quản lý nhà nước, kinh tế - người Việt Nam được đào tạo tại Nga. Đó là những điều kiện thuận lợi để Nga phát triển quan hệ với Việt Nam trên lĩnh vực kinh tế. Mặt khác, với mối quan hệ hợp tác nhiều năm có hiệu quả trong các lĩnh vực khai thác dầu khí, điện năng, khoa học – công nghệ và kỹ thuật quân sự, Việt Nam vẫn là một trong không nhiều thị trường trên thế giới mà máy móc và công nghệ của Nga còn duy trì khả năng cạnh tranh, nhất là ngành thủy điện.

Về phía Việt Nam, vì nhu cầu công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước, là một nước đang phát triển, Việt Nam luôn phải “*tranh thủ tối đa nguồn lực bên ngoài*” [36; tr.470]. Nga là một thị trường lớn, có mối quan hệ truyền thống, người tiêu dùng Nga đã từng quen và cũng ưa chuộng nhiều mặt hàng nông sản, thủy sản của Việt Nam. Thị trường Nga cũng không phải là thị trường quá khắt khe đối với hàng hóa Việt Nam so với các thị trường Mỹ và các nước phương Tây. Thúc đẩy tăng cường hợp tác kinh tế thương mại với Nga giúp hàng hóa Việt Nam có cơ hội thâm nhập và chiếm lĩnh thị trường rộng lớn của Nga và của các nước khác trong SNG, tạo ra nguồn thu phục vụ cho mục tiêu tăng trưởng kinh tế của đất nước. Với đội ngũ không nhỏ các doanh nghiệp của người Việt đang hoạt động hiệu quả tại Nga, họ chính là cầu nối góp phần “*năng động hóa các quan hệ kinh tế - thương mại giữa hai nước*” [134; tr.79]. Hơn nữa, các lĩnh vực hợp tác truyền thống giữa hai nước bao gồm: dầu khí, năng lượng điện, khoa học kỹ thuật đang hợp tác có hiệu quả, mang lại lợi ích thiết thực cho cả hai bên.

Về hợp tác quốc phòng, hai nước đều có những lợi ích cụ thể trong việc mua bán vũ khí. Việt Nam cần vũ khí, kỹ thuật từ phía Nga để trang bị, hiện đại hóa quân đội, phục vụ việc phòng thủ đất nước. Còn Nga cần bán các loại vũ khí, các trang thiết bị quân sự để thu nguồn ngoại tệ.

Trên lĩnh vực giáo dục – đào tạo, khoa học và công nghệ, nhu cầu hợp tác là rất lớn, nhất là phía Việt Nam. Khi Việt Nam coi “*giáo dục là quốc sách hàng đầu*” và khoa học và công nghệ trở thành “*chìa khóa*” để hội nhập thì việc chú trọng hợp tác

với các nước có nền giáo dục tốt, tiên tiến trong đó có LB Nga là lẽ đương nhiên. Hơn nữa, Nga đã từng giúp Việt Nam đào tạo nguồn nhân lực lớn, có trình độ chuyên môn cao. Hiện nay, Nga là nước có thế mạnh về khoa học công nghệ và đang là nước dẫn đầu trong một số lĩnh vực như chinh phục vũ trụ, năng lượng, dầu mỏ... Đó chính là lý do Nga vẫn là địa chỉ tin cậy, uy tín và giàu tiềm năng cho hợp tác giáo dục – đào tạo, khoa học và công nghệ của Việt Nam khi bước vào thế kỷ mới.

Về phía Nga, với mục tiêu phục hồi vị trí cường quốc về khoa học và công nghệ vào năm 2020, Chính phủ Nga đã chú ý nhiều hơn đến tiềm lực khoa học, khuyến khích phát triển và đổi mới công nghệ. Trong đó trao đổi hợp tác, chuyển giao và phát triển công nghệ năng lượng với ASEAN và Việt Nam được chính phủ Nga coi trọng, bởi đó là một cầu phần quan trọng và có ý nghĩa trong mục tiêu hội nhập sâu hơn vào không gian châu Á – Thái Bình Dương và năng lượng được Nga coi là “vũ khí chiến lược”.

Như vậy, sự gặp gỡ về nhu cầu lợi ích chiến lược cũng như trên các lĩnh vực hợp tác cụ thể giữa Nga và Việt Nam chính là cơ sở quan trọng để hai nước xác lập quan hệ đối tác chiến lược trước thềm thiên niên kỷ mới. Đây là sự kiện có ý nghĩa quan trọng, tạo nên xung lực cho quan hệ hợp tác hai nước phát triển theo hướng ngày càng đi vào thực chất, hiệu quả và toàn diện.

Trong bối cảnh thế giới và tình hình mỗi nước có những chuyển biến mới, quan hệ song phương LB Nga – Việt Nam có những chuyển động tích cực. Sau chuyến thăm của Thủ tướng Phan Văn Khải (9/2000), trong chuyến thăm Việt Nam lần đầu tiên của Tổng thống Nga V. Putin (từ 28/2 đến 02/03/2001), hai bên đã ký Tuyên bố chung về quan hệ đối tác chiến lược (3/2001), trong đó nêu rõ: Việt Nam và LB Nga khẳng định quyết tâm tiếp tục củng cố và phát triển hơn nữa quan hệ hữu nghị truyền thống, sự hợp tác nhiều mặt trong thế kỷ XXI trên cơ sở quan hệ đối tác chiến lược đã được thiết lập giữa hai nước [7; tr.7 ]. Sự kiện này là cột mốc đánh dấu việc hai nước xác lập quan hệ đối tác chiến lược, mở ra thời kỳ phát triển mới của quan hệ LB Nga – Việt Nam theo hướng toàn diện và sâu rộng hơn.

Trên cơ sở khẳng định quyết tâm củng cố và phát triển hơn nữa quan hệ hữu nghị truyền thống và sự hợp tác nhiều mặt LB Nga – Việt Nam trong thế kỷ XXI, Tuyên bố chung nêu rõ nguyên tắc và nội dung hợp tác trong khuôn khổ quan hệ đối tác

chiến lược hai nước.

Về nguyên tắc quan hệ đối tác chiến lược LB Nga – Việt Nam: Tôn trọng chủ quyền quốc gia, độc lập, toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và cùng có lợi (điều 1) [7; tr.7].

Nội dung của Tuyên bố chung gồm 17 điều tập trung vào các vấn đề cơ bản như sau:

*Thứ nhất* hợp tác song phương trên các lĩnh vực, hai bên khẳng định tiếp tục duy trì tiếp xúc thường xuyên ở các cấp, tăng cường quan hệ giữa các cơ quan chính quyền hai nước, mở rộng sự hợp tác và giao lưu giữa các tổ chức chính trị - xã hội; coi trọng hợp tác kinh tế - thương mại và đầu tư. Cụ thể, đẩy mạnh hợp tác trong các lĩnh vực như: dầu khí, năng lượng, hóa chất, luyện kim, điện tử, thông tin, khoa học, kỹ thuật, văn hóa, giáo dục – đào tạo và những lĩnh vực có triển vọng khác; tăng cường hợp tác về trang bị quốc phòng phù hợp với yêu cầu an ninh của Việt Nam và LB Nga và không nhằm chống lại nước thứ ba; tiếp tục hoàn thiện hoạt động của Ủy ban liên Chính phủ...(từ điều 2 đến điều 9) [7; tr.7].

*Thứ hai*, hai bên chia sẻ quan điểm gần gũi về các vấn đề quốc tế như: ủng hộ mạnh mẽ việc củng cố và tăng cường việc xây dựng thế giới công bằng và bình đẳng giữa các quốc gia, chống lại mọi hình thức áp đặt hoặc can thiệp vào công việc nội bộ của các quốc gia có chủ quyền; tuân thủ mục đích và nguyên tắc của Hiến chương LHQ, phối kết hợp để nâng cao hiệu quả hoạt động của LHQ trong việc giải quyết các vấn đề toàn cầu và phát triển hợp tác; tăng cường phối kết hợp giảm thiểu hạn chế của toàn cầu hóa, coi trọng việc hội nhập kinh tế thế giới, trước hết là WTO; củng cố hòa bình và ổn định khu vực và trên thế giới; vấn đề kiểm soát vũ khí và giải trừ quân bị; hạn chế hệ thống phòng thủ chống tên lửa; chống chủ nghĩa khủng bố quốc tế, khủng bố ly khai, chủ nghĩa tôn giáo cực đoan.... [7; tr.7].

*Thứ ba*, hai bên nhất trí cao trong các vấn đề an ninh và hợp tác ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương và Đông Nam Á như: ủng hộ khu vực Đông Nam Á không có vũ khí hạt nhân (SEANWFZ); đánh giá cao vai trò của các diễn đàn khu vực APEC, ASEAN, ARF, SCO...; ủng hộ việc giải quyết các bất đồng và tranh chấp ở khu vực bằng biện pháp hòa bình [7; tr.7].

Như vậy, nội dung của Tuyên bố chung năm 2001 đã đề cập đến nhiều lĩnh vực từ hợp tác song phương trên tất cả các mặt (chính trị - kinh tế, quốc phòng, văn hóa,

giáo dục – đào tạo, khoa học và công nghệ) đến việc phối hợp trong các vấn đề an ninh và hợp tác quan trọng ở khu vực châu Á –Thái Bình Dương, Đông Nam Á cũng như quốc tế. So sánh với các văn kiện song phương đã ký trước đó, trong đó đặc biệt là Hiệp ước về các cơ sở của quan hệ hữu nghị Việt - Nga năm 1994 và Tuyên bố chung Việt – Nga năm 1998 thì Tuyên bố chung năm 2001 là bước tiến rõ rệt, mở ra giai đoạn phát triển mới trong quan hệ hai nước cả ở bề rộng và chiều sâu.

Với việc ký Tuyên bố chung năm 2001, quan hệ đối tác chiến lược LB Nga và Việt Nam đã chính thức được thiết lập kể từ ngày 02/03/2001. Sự kiện này có “ý nghĩa đặc biệt quan trọng, góp phần đưa quan hệ Việt – Nga vào một giai đoạn phát triển mới trong thế kỷ 21, đáp ứng nguyện vọng và lợi ích của nhân dân hai nước, vì hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển ở khu vực và thế giới” [7; tr.7].

Sự ra đời của Tuyên bố chung LB Nga – Việt Nam còn phản ánh nhu cầu hội nhập của mỗi nước trong khu vực và thế giới, phù hợp với sự điều chỉnh và lựa chọn các hướng ưu tiên trong chính sách đối ngoại của mỗi bên, với bối cảnh mới của tình hình quốc tế và khu vực. Việc ký Tuyên bố chung giữa hai nước còn cho thấy mỗi bên đã nhận thức rõ vị trí, vai trò của nhau đối với lợi ích quốc gia phía bên kia. Với Việt Nam, việc chọn Nga là nước để thiết lập quan hệ đối tác chiến lược đầu tiên cho thấy tầm quan trọng của Nga trong chính sách đối ngoại đổi mới của Việt Nam. Đồng thời, quan hệ hữu nghị tốt đẹp trong lịch sử đã đặt cơ sở vững chắc, tạo dựng niềm tin, thúc đẩy quan hệ LB Nga – Việt Nam trong hiện tại và tương lai trước những biến động của thời cuộc. Chủ tịch nước Trần Đức Lương đã khẳng định: “Việt Nam trước sau như một coi việc củng cố và phát triển hơn nữa quan hệ hữu nghị truyền thống, sự hợp tác nhiều mặt với LB Nga trên cơ sở lâu dài, ổn định là một hướng ưu tiên trong chính sách đối ngoại của mình. Đó là định hướng có tính chiến lược nhất quán và lâu dài của Nhà nước Việt Nam” [4; tr.7]. Tổng thống V. Putin cũng cho rằng: “Cần lưu lại và ghi nhớ tất cả những gì đã kết nối và đưa chúng ta đến gần nhau hơn. Không được đánh mất và làm mai một đi tất cả các giá trị quý báu mà chúng ta đã dày công xây dựng” [254; tr.85]. Quan hệ đối tác chiến lược LB Nga – Việt Nam được thiết lập góp phần bảo tồn và phát huy di sản tốt đẹp của mối quan hệ truyền thống hữu nghị được vun đắp trong gần 7 thập kỷ, đồng thời tạo ra nhiều cơ hội cho hai nước trong hợp tác phát triển kinh tế và



nâng cao vị thế ở khu vực và thế giới.

Việc ký Tuyên bố chung về quan hệ đối tác chiến lược LB Nga – Việt Nam tạo khuôn khổ cho việc nâng cấp quan hệ LB Nga – Việt Nam. Ở một góc độ nhất định, việc ký Tuyên bố chung sẽ góp phần thúc đẩy quan hệ hợp tác LB Nga – Việt Nam trên tất cả các lĩnh vực. Tuy nhiên, thực tế việc triển khai mối quan hệ này trên tất cả các lĩnh vực có được như Tuyên bố chung đã khẳng định hay không cũng cần phải được làm rõ.

### **3.1.2. Thực trạng triển khai quan hệ đối tác chiến lược Liên bang Nga – Việt Nam**

#### **3.1.2.1. Quan hệ chính trị - ngoại giao**

Trong 10 năm đầu của thế kỷ XXI (kể từ khi ký bản Tuyên bố chung ngày 02/03/2001), quan hệ đối tác chiến lược về chính trị - ngoại giao giữa hai nước đã không ngừng phát triển. Đây là lĩnh vực có tính vượt trước, mở đường cho các lĩnh vực hợp tác khác nên đạt nhiều thành tựu nổi bật. Hoạt động chính trị - ngoại giao giữa hai nước được xúc tiến thường xuyên với các cuộc tiếp xúc ở tất cả các cấp (Nhà nước, ban ngành, địa phương), phong phú về hình thức và cơ chế hợp tác.

Quan hệ chính trị - ngoại giao giữa hai nước được mở rộng và phát triển nâng cao trong khuôn khổ quan hệ đối tác chiến lược. Điều đó được thể hiện qua số lượng các cuộc gặp song phương của lãnh đạo cấp cao hai nước. Tính ra trong vòng 10 năm đầu của thế kỷ XXI, hai bên đã có 18 chuyến thăm chính thức của lãnh đạo cấp cao hai nước sang nhau, tăng gấp 3,6 lần so với giai đoạn 1991 – 1999 (có 5 chuyến thăm)<sup>1</sup>. Điều đặc biệt là với cương vị tổng thống nước Nga, Tổng thống V. Putin (2000 – 2004; 2004 – 2008) và Tổng thống D. Medvedev (2008 – 2012) đều đã có chuyến thăm chính thức Việt Nam (**Phụ lục 02; tr.186 - 192**).

Sự phát triển của quan hệ chính trị - ngoại giao LB Nga – Việt Nam trong 10 năm đầu của thế kỷ XXI không những thể hiện bằng số lượng mà còn ở kết quả và ý nghĩa của các chuyến thăm cấp cao giữa lãnh đạo hai nước.

*Thứ nhất*, lãnh đạo hai nước chú trọng đến việc mở rộng và nâng cao khuôn khổ quan hệ đối tác chiến lược LB Nga – Việt Nam trong thế kỷ mới. Trong 5 năm đầu (2001 – 2005), chủ đề thường xuyên được đề cập trong cuộc gặp của lãnh đạo hai

<sup>1</sup> Gồm có: của Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Trần Đức Lương (7/1992); của Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Mạnh Cầm (6/1994); của Thủ tướng Nga V.Chernomyrdin (11/1997) và của Chủ tịch nước Trần Đức Lương (8/1998).

bên là khẳng định mong muốn và quyết tâm đưa quan hệ hợp tác song phương lên tầm cao mới phù hợp với khuôn khổ đối tác chiến lược đã được thiết lập. Trong chuyến thăm Nga (10/2002), Tổng bí thư Nông Đức Mạnh khẳng định tính nhất quán của Đảng và Nhà nước Việt Nam là không ngừng củng cố và phát triển hơn nữa quan hệ hữu nghị và truyền thống nhiều mặt với LB Nga, coi đó là một ưu tiên trong đường lối đối ngoại của Việt Nam. Hai bên đã ký Thông cáo chung (10/2002) trong đó khẳng định lại ý nghĩa lịch sử của Hiệp ước về các cơ sở quan hệ hữu nghị giữa Việt Nam và LB Nga (16/6/1994), Tuyên bố chung Việt – Nga (25/8/1998), Tuyên bố chung về quan hệ đối tác chiến lược giữa Việt Nam và LB Nga (02/03/2001) và Thỏa thuận mở rộng, phát triển quan hệ hữu nghị, hợp tác bình đẳng, cùng có lợi trên cơ sở các văn kiện đó [10; tr.1 & 2]. Hai bên cũng nhất trí các phương hướng lớn nhằm tăng cường cơ chế đối thoại chính trị ở cấp cao, mở rộng và hoàn thiện các lĩnh vực hợp tác có hiệu quả giữa hai nước.

Chủ trương tăng cường hơn nữa quan hệ chính trị và hợp tác kinh tế giữa hai nước nhằm nâng cấp quan hệ từ đối tác chiến lược lên đối tác chiến lược toàn diện là nội dung quan trọng được đề cập trong chuyến thăm Việt Nam lần thứ hai của Tổng thống Nga V. Putin (11/2006). Tổng thống V. Putin khẳng định: *“Hai bên nhất trí đẩy mạnh hợp tác toàn diện Nga – Việt trên cơ sở phát huy thế mạnh và khả năng của mỗi nước...không ngừng nâng cao chất lượng và hiệu quả hợp tác...tìm phương thức giải quyết hiệu quả nhất cho những vấn đề còn tồn tại”* [11; tr. 4]. Tuy nhiên, việc nâng cấp quan hệ đòi hỏi phải có lộ trình cụ thể để tạo ra những bước phát triển cao hơn của quan hệ song phương, nhất là trên lĩnh vực kinh tế thương mại để tương xứng với tầm vóc của mỗi quan hệ đối tác chiến lược. Dích thân Tổng thống Nga V. Putin đã chỉ đạo việc đưa ra Dự thảo: *“Danh mục các nhiệm vụ ưu tiên nhằm thúc đẩy quan hệ đối tác chiến lược trong năm 2007 và kế hoạch từ 2007 đến 2012”*. Phía Việt Nam đã nhất trí với danh mục này. Dự thảo này gồm 23 giải pháp và các công trình, sơ bộ có thể chia thành 5 nhóm: dầu khí năng lượng (gồm cả nhiệt điện, thủy điện, điện nguyên tử); hàng không vũ trụ vì mục đích hoà bình; cơ khí chế tạo; văn hoá, giáo dục và đào tạo; thương mại và đầu tư.

*Thứ hai*, lãnh đạo hai bên nhất trí thúc đẩy quan hệ hợp tác kinh tế, quốc phòng, văn hóa, giáo dục – đào tạo, khoa học và công nghệ ngày càng phát triển, đi vào

chiều sâu và thực chất hơn. Thành công của mối quan hệ chính trị là hai bên đã xây dựng được cơ sở pháp lý khá vững chắc cho quan hệ với việc ký gần 40 hiệp ước, hiệp định, thỏa thuận hợp tác chung về các lĩnh vực... [69; tr.123] Trong đó, các hiệp ước ký kết trong lĩnh vực năng lượng chiếm phần lớn. Điều này phản ánh nỗ lực quyết tâm của Ban lãnh đạo hai nước nhằm thúc đẩy hơn nữa hợp tác trong lĩnh vực có thế mạnh và hiệu quả. Trong Tuyên bố chung Việt Nam – LB Nga (2006) đã nhấn mạnh: *“Hai bên mong muốn và sẽ ưu tiên cho việc tiếp tục thúc đẩy sự hợp tác song phương trong lĩnh vực năng lượng – nhiên liệu”* [11; tr.4]. Tuyên bố chung Việt Nam – LB Nga ký ngày 29/10/2008 đã tái khẳng định sự nhất trí của lãnh đạo hai nước về: *“Hợp tác trong lĩnh vực năng lượng – nhiên liệu tiếp tục là hướng ưu tiên chiến lược”* [12; tr. 4].

Trong các lĩnh vực khác, lãnh đạo hai bên thể hiện sự nhất trí và thống nhất trong việc thúc đẩy các lĩnh vực hợp tác truyền thống vốn có hiệu quả từ thời kỳ quan hệ Liên Xô – Việt Nam nhưng bị gián đoạn trong những năm 90 của thế kỷ XX như giáo dục - đào tạo, văn hóa, khoa học kỹ thuật... Trong Tuyên bố chung Việt Nam – LB Nga năm 2008 nêu rõ sự nhất trí tiếp tục *“mở rộng hợp tác trong lĩnh vực giáo dục đào tạo. Phía Việt Nam khẳng định nhu cầu cử công dân của mình sang Nga học tập”* [12; tr.4]. Hai bên đã ký kết một số văn kiện quan trọng gồm có: Hiệp định hợp tác văn hóa (2000); Hiệp định đào tạo trên cơ sở chuyển đổi nợ thành viện trợ giữa LB Nga và Việt Nam (7/2000); Hiệp định giữa hai Chính phủ Việt Nam - LB Nga về hợp tác khoa học - kỹ thuật trong lĩnh vực khí tượng thủy văn (3/2002); Hiệp định liên Chính phủ về Chiến lược hợp tác kỹ thuật quân sự giai đoạn đến năm 2020 (10/2008)... Các hiệp định được ký kết nêu trên là cơ sở pháp lý vững chắc để hai bên phát triển mối quan hệ hợp tác toàn diện.

*Thứ ba*, hai nước chia sẻ quan điểm đồng thuận về các vấn đề quốc tế và khu vực có liên quan. Trong bối cảnh tình hình thế giới, khu vực và trong nước có nhiều biến động, cả Nga và Việt Nam đều có mục tiêu là duy trì sự ổn định ở khu vực cũng như trên thế giới để phát triển kinh tế trong nước. Việc chủ trương kiên trì chính sách ngoại giao đa phương, vì lợi ích dân tộc được xem là mẫu số chung cho sự đồng thuận về lập trường, quan điểm của hai nước ở nhiều vấn đề quốc tế trong đối thoại chính trị giữa hai bên. Những vấn đề đó đã được khẳng định trong Tuyên

bổ chung về quan hệ đối tác chiến lược giữa hai nước ký ngày 02/03/2001, bao gồm: xây dựng một thế giới dân chủ, công bằng không bạo lực, một thế giới đa cực; chống chủ nghĩa khủng bố quốc tế, cấm thử vũ khí hạt nhân toàn diện, chủ nghĩa ly khai, tôn giáo cực đoan; nâng cao hiệu quả của tổ chức LHQ... [7; tr.7]. Từ lập trường nhất quán, hai bên đã thể hiện bằng những hành động cụ thể: phía Việt Nam đã bỏ phiếu chống Dự thảo Nghị quyết về tình hình nhân quyền của nước Cộng hòa Chechnya tại phiên họp lần thứ 59 Ủy ban nhân quyền LHQ, tham gia phê chuẩn Hiệp ước cấm thử vũ khí hạt nhân toàn diện; phía Nga ủng hộ Việt Nam tham gia Hội đồng kinh tế - xã hội LHQ trên cương vị Phó Chủ tịch, là Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an LHQ nhiệm kỳ 2008 – 2009...

Vấn đề an ninh và hợp tác ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương cũng là chủ đề hai bên thường xuyên trao đổi. Điểm chung là sự trùng hợp về quan điểm trong việc duy trì một nền hòa bình an ninh, một khu vực không có vũ khí hạt nhân, các vấn đề tranh chấp tại khu vực cần được giải quyết bằng biện pháp hòa bình trên cơ sở luật pháp quốc tế. Điều 14 của Tuyên bố chung về quan hệ đối tác chiến lược LB Nga – Việt Nam nhấn mạnh: *“Hai bên hết sức coi trọng vấn đề đảm bảo an ninh và củng cố lòng tin của châu Á – Thái Bình Dương...”*.

Ngoài các cuộc tiếp xúc giữa lãnh đạo Nhà nước, các Bộ ngành hai bên thường xuyên thăm viếng và làm việc với nhau, trong đó đều đặn là các cuộc tiếp xúc làm việc của Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an... hai nước. Hai bên đã ký kết nhiều văn bản hợp tác về chia sẻ thông tin tình báo liên quan đến tình hình an ninh khu vực và thế giới, nhất là các hoạt động chống khủng bố quốc tế.

Các chuyến thăm của lãnh đạo cấp địa phương giữa hai nước đóng vai trò quan trọng trong quan hệ song phương LB Nga – Việt Nam. Giữa nhiều địa phương hai bên đã có những chuyến viếng thăm để tìm hiểu cơ hội hợp tác, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp địa phương trực tiếp tiếp xúc và làm ăn kinh doanh. Về phía Việt Nam, không ít tỉnh, thành phố có quan tâm đến việc phát triển hợp tác với các khu vực ở Nga, điển hình như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Nghệ An, Quảng Ninh, Hải Phòng. Những lĩnh vực được đối tác Nga quan tâm là máy công cụ, thiết bị điện và điện nguyên tử, đóng tàu, máy bay, ô tô, kỹ thuật xây dựng và giao thông, công nghệ và thiết bị khai thác dầu, khai thác mỏ, công nghiệp hóa chất, thiết

bị khoan... [126; tr.175]. Thông qua các cuộc tiếp xúc trao đổi, các thế mạnh của địa phương hai nước được đối tác hai bên quan tâm tìm hiểu và khai thác, điều đó góp phần thúc đẩy quan hệ hai nước phát triển.

Có thể thấy, sự gặp gỡ thường xuyên của Ban lãnh đạo hai bên ở cấp Nhà nước cũng như ở cấp các Bộ, ngành, địa phương hai bên đã tạo sự gần gũi, hiểu biết lẫn nhau trong mối quan hệ giữa LB Nga và Việt Nam, đồng thời là cơ sở thúc đẩy các lĩnh vực hợp tác khác phát triển. Bên cạnh đó, sự phát triển quan hệ ngoại giao LB Nga – Việt Nam còn góp phần làm nên thành công của hoạt động đối ngoại đa phương của Việt Nam. Trả lời phỏng vấn Báo Điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam về thành công của ngoại giao Việt Nam năm 2008, Thứ trưởng Bộ ngoại giao Phạm Bình Minh cho rằng: “*Đối với nước Nga, chúng ta đã triển khai các biện pháp cụ thể để thực hiện quan hệ chiến lược với Nga và đã đưa quan hệ với Nga lên nhiều bước phát triển mới*” [18]. Điều đó thể hiện qua số lượng và kết quả đạt được trong các chuyến thăm LB Nga của các nhà lãnh đạo cấp cao Việt Nam. Trong cùng tháng 8/2008, Bộ trưởng Ngoại giao Phạm Gia Khiêm, Bộ trưởng Bộ quốc phòng - Đại tướng Phùng Quang Thanh đều đã có chuyến thăm chính thức LB Nga. Đây là dịp để hai bên trao đổi, đánh giá tình hình thế giới, khu vực và tăng cường hợp tác kỹ thuật - quân sự giữa hai nước. Tháng 11/2008, cơ chế Đối thoại chiến lược Ngoại giao - Quốc phòng – An ninh thường niên cấp Thứ trưởng thường trực Ngoại giao LB Nga – Việt Nam được thiết lập và bắt đầu đi vào hoạt động.

Như vậy, kết quả đạt được trong quan hệ chính trị - ngoại giao giữa hai nước là những hiệp định, thỏa thuận, bản ghi nhớ...được ký kết. Đây là cơ sở pháp lý, tạo xung lực cho các lĩnh vực hợp tác khác phát triển.

### 3.1.2.2. Hợp tác kinh tế

Trên cơ sở Tuyên bố chung về quan hệ đối tác chiến lược và các hiệp định hợp tác kinh tế hai nước đã được ký kết, quan hệ kinh tế LB Nga – Việt Nam đã có dấu hiệu khởi sắc ở nhiều lĩnh vực (thương mại, đầu tư...) vào những năm đầu thế kỷ XXI.

#### a) Về thương mại

- *Hoạt động xuất - nhập khẩu*

Hoạt động thương mại xuất - nhập khẩu giữa hai nước những năm đầu thế kỷ XXI có những bước phát triển rõ rệt. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa hai chiều có xu

hướng tăng. Nếu giai đoạn (1996 - 2000), tổng kim ngạch xuất khẩu hai nước đạt 363.1 triệu USD thì ở giai đoạn (2000 – 2011) kim ngạch thương mại hai nước tăng lên đạt trên 1 tỷ USD (2005) và tiếp tục tăng đạt xấp xỉ gần 2 tỷ USD (2011). Tuy nhiên mức độ tăng không đồng đều, cá biệt năm 2003 kim ngạch xuất nhập khẩu hai bên lại giảm so với năm 2002, năm 2006 giảm xuống dưới 1 tỷ USD (trong khi năm 2005 đã đạt 1.079.830 USD) (**Phụ lục 01 – Bảng 1; tr.177**).

Thực tế, kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa Việt Nam – LB Nga tăng lên là do kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam tăng. Trong cán cân thương mại LB Nga – Việt Nam giai đoạn này, Việt Nam là nước nhập siêu. Kể từ năm 2011, Việt Nam mới bắt đầu xuất siêu sang Nga với gần 0,6 tỷ USD. Mặc dù kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa giữa hai nước có xu hướng tăng dần, song tỷ trọng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa giữa hai nước trong tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa của mỗi quốc gia chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ, khoảng 0,3% tổng kim ngạch của LB Nga và khoảng 1,5% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam [26; tr.62]. Nguyên nhân của thực trạng này là do: *Thứ nhất*, quan hệ chính trị hai nước phát triển tạo điều kiện thuận lợi cho quan hệ kinh tế. Theo đó, nhiều hiệp định kinh tế, thương mại song phương được ký kết. Mỗi quan hệ hợp tác giữa các địa phương hai nước được tăng cường, tạo điều kiện cho chính quyền địa phương hai bên có thể dành cho nhau sự ưu đãi trong hợp tác kinh tế thương mại. *Thứ hai*, nền kinh tế hai bên đã có khởi sắc. Công cuộc đổi mới của Việt Nam và cải cách kinh tế - xã hội Nga đã “thay da đổi thịt” đời sống kinh tế, sản xuất hàng hóa hai nước đều phát triển hơn so với giai đoạn trước. Về phía Nga, đồng Rúp giữ giá, môi trường đầu tư kinh doanh cải thiện. Phía Việt Nam, môi trường chính trị, kinh tế, xã hội ổn định, chú trọng vào hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế. Các doanh nghiệp hai bên ngày càng quan tâm đến thị trường của nhau vì hai nước đã xây dựng quan hệ đối tác chiến lược.

Tuy xu hướng kim ngạch xuất nhập khẩu hai nước có tăng nhưng thiếu ổn định và không đều. Có nhiều nguyên nhân bao gồm cả khách quan và chủ quan dẫn đến tình trạng này. Về khách quan, hai bên cách xa nhau về địa lý (khoảng gần 6800 km tính từ Hà Nội đến Moscow theo đường hàng không). Về chủ quan xuất phát từ cả hai phía. Nga tuy là thị trường “trông đời mở” nhưng để được nhập khẩu vào thị

trường Nga, hàng hóa nhập khẩu phải tuân thủ các quy định khá chặt chẽ như cần có “chứng nhận chất lượng hàng hóa dịch vụ” hoặc “giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn LB Nga”... Đây chính là rào cản cho hàng hóa Việt Nam trước các đối thủ cạnh tranh “nặng ký” là Thái Lan, Thổ Nhĩ Kỳ... Thực tế, năm 2008, kim ngạch thương mại hai nước bị giảm sút so với năm trước đó là do từ ngày 20/12/2008, Nga áp dụng lệnh cấm nhập hàng thủy – hải sản của Việt Nam (với lý do sản phẩm của Việt Nam không đảm bảo chất lượng). Về phía Việt Nam có một số khó khăn: *Một là*, năng lực cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam còn thấp; *hai là*, cơ cấu mặt hàng xuất khẩu vào thị trường Nga chưa phong phú, chỉ tập trung chủ yếu là hàng nông sản, thủy sản, nguyên liệu thô; *ba là*, các doanh nghiệp Việt Nam chưa thực sự coi trọng thị trường Nga vì sợ rủi ro, chi phí vận tải cao, phương thức giao hàng và thanh toán chưa thuận tiện; *bốn là*, các chính sách hỗ trợ của nhà nước nhằm giảm chi phí đầu vào, giảm cước phí vận tải hay cung cấp thông tin về thị trường, pháp luật cũng như tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại cho doanh nghiệp Việt Nam hiểu về thị trường Nga còn hạn chế.

- *Cơ cấu mặt hàng xuất – nhập khẩu*

Các mặt hàng xuất khẩu của hai nước sang nhau là những mặt hàng thế mạnh của mỗi bên. Các mặt hàng Việt Nam xuất sang Nga chủ yếu là nhóm hàng nông, thủy sản và công nghiệp nhẹ, trong đó lớn nhất là nhóm hàng nông sản (gạo, cà phê, cao su, hạt điều, hạt tiêu...) và hải sản (chiếm tới 60% hàng xuất khẩu của Việt Nam sang Nga). Đây là nhóm hàng xuất khẩu tăng ổn định trong đó: thủy sản tăng 6 lần (60 triệu USD), rau quả tăng 51%... [69; tr.139]. Năm 2007, Nga nhập của Việt Nam số lượng hàng thủy sản trị giá 113,8 triệu USD và là nước đứng thứ năm về nhập khẩu mặt hàng này của Việt Nam. Từ năm 2008, Nga vươn lên hàng thứ 4 (sau Na Uy, Trung Quốc, Đan Mạch) [167].

Bên cạnh thủy – hải sản, Việt Nam còn xuất khẩu sang Nga số lượng lớn gạo, các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, tinh bột và rau quả. Gạo là mặt hàng xuất khẩu lớn thứ 3 của Việt Nam sang LB Nga và LB Nga là nước nhập khẩu gạo đứng thứ 9 trong số những nước nhập khẩu gạo của Việt Nam. Các sản phẩm ngũ cốc, tinh bột có tổng kim ngạch xuất khẩu gần 15 triệu USD, chiếm 12% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang LB Nga [98; tr.179].

Sản phẩm dệt may, cao su, đồ gỗ, giày dép, cà phê...cũng là những mặt hàng chiếm số lượng lớn trong tổng kim ngạch xuất khẩu Việt Nam – LB Nga. Đây cũng là những mặt hàng xếp thứ hạng cao trong danh mục những mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam sang LB Nga. Ngoài nhóm hàng truyền thống được người Nga quen dùng, Việt Nam còn xuất sang Nga nhiều mặt hàng mới như đường tinh luyện, xe đạp và phụ tùng xe đạp, đồ chơi trẻ em, dầu mỡ động - thực vật, túi xách, ví, balô, ô dù, sản phẩm gốm sứ... Đặc điểm chung của nhóm hàng Việt Nam xuất khẩu sang Nga chủ yếu là nhóm hàng có hàm lượng chế biến không cao và giá trị gia tăng thấp như nông sản, đồ gỗ..., nhóm mặt hàng có hàm lượng công nghệ và chất xám cao như máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện chiếm tỉ trọng nhỏ trong kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Nga.

Về phía LB Nga, nước này xuất khẩu sang Việt Nam chủ yếu là mặt hàng phôi thép, xăng dầu các loại, sắt thép, phân bón, ô tô, phụ tùng, nguyên vật liệu...Đây là những mặt hàng Việt Nam có nhu cầu thiết yếu lớn nhưng chưa có khả năng sản xuất hoặc là những mặt hàng đã quen dùng ở thị trường Việt Nam. Tính đến 9 tháng năm 2010, Nga là thị trường lớn nhất cung cấp mặt hàng phôi thép cho các doanh nghiệp Việt Nam (chiếm 28,3% tổng kim ngạch nhập khẩu phôi thép từ tất cả các thị trường trên thế giới). Tuy nhiên, từ năm 2006, tỷ lệ nhập siêu hàng hóa của Việt Nam từ Nga có xu hướng giảm. Nguyên nhân là do các mặt hàng như ô tô, xe máy...bên cạnh nhập khẩu từ LB Nga, Việt Nam còn nhập khẩu mặt hàng này từ Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc. Song nhìn chung hàng hóa nhập khẩu từ Nga đa phần vẫn đáp ứng yêu cầu của sản xuất và tiêu dùng trong nước vì có chất lượng tốt, giá cả hợp lý và đã được quen dùng. Do vậy, các mặt hàng như sắt thép, máy móc thiết bị và phụ tùng, phân bón...từ Nga vẫn được Việt Nam nhập khẩu tăng đều qua các năm. Theo Thống kê từ Cục Hải quan Việt Nam, tính đến năm 2011, Nga là đối tác thương mại lớn thứ 22 của Việt Nam (đứng thứ 22 về cả xuất khẩu và nhập khẩu) và chiều ngược lại, Nga là nguồn hàng nhập khẩu lớn thứ 13 của các doanh nghiệp Việt Nam (số liệu 9 tháng / 2010).

Về phía LB Nga, mặt hàng nhập khẩu nhiều từ Việt Nam như đã đề cập ở trên tập trung vào nhóm hàng nông - thủy sản và công nghiệp nhẹ. Tuy nhiên, theo tính toán từ thống kê hải quan của Ủy ban Hải quan LB Nga, Việt Nam vẫn là một đối



tác thương mại rất nhỏ bé của LB Nga, với tỷ trọng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa giữa hai nước trong tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Nga chỉ là 0,2% (trung bình từ năm 2000 đến 2005) đạt mức cao nhất là 0,3% năm 2004 và thấp nhất là 0,026% năm 2000 [166; tr.117].

*b) Về đầu tư*

Đây là lĩnh vực hợp tác truyền thống lâu năm, đã và đang mang lại lợi ích cho cả hai bên. Nhằm phát huy hiệu quả trong hợp tác đầu tư có từ thời kỳ Liên Xô – Việt Nam như dầu khí, năng lượng...trong Tuyên bố chung về quan hệ đối tác chiến lược và trong nhiều cuộc gặp gỡ giữa lãnh đạo cấp cao hai nước, hai bên nhất trí khẳng định thúc đẩy hợp tác phát triển trên lĩnh vực đầu tư – thương mại, đặc biệt ưu tiên trong lĩnh vực năng lượng, dầu khí. Tổng thống V. Putin từng khẳng định *“...một trong những nhiệm vụ then chốt là bằng mọi biện pháp cần tăng cường mối quan hệ đầu tư và thương mại giữa hai nước, trước hết trong lĩnh vực xây dựng và tổ hợp nhiên liệu – năng lượng”*[9; tr.5]. Nhiều hiệp ước, hiệp định được ký kết là cơ sở pháp lý, tạo xung lực thúc đẩy quan hệ đầu tư hai nước trong giai đoạn mới. Từ đó, đầu tư trực tiếp của LB Nga vào Việt Nam có xu hướng tăng lên, ngược lại Nga là một trong những nước phát triển đứng hàng đầu trong danh sách đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài.

Tính đến năm 2010, Nga có 65 dự án đầu tư ở Việt Nam (không kể liên doanh Vietsovetpetro) đang hoạt động với tổng số vốn đăng ký là 757,4 triệu USD (vốn đầu tư thực tế là 568,2 triệu USD) [76; tr.95]. So với số lượng 40 dự án đầu tư của Nga còn hiệu lực ở Việt Nam trong giai đoạn 1988 – 2002 [132; tr.36] cho thấy đầu tư của Nga vào Việt Nam có xu hướng tăng lên. Ở chiều ngược lại, đầu tư của Việt Nam sang Nga cũng tăng nhanh từ chỗ chỉ đạt hơn 100 triệu USD, chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực chế biến thực phẩm, may mặc, giày dép và xuất khẩu gỗ thì năm 2010 đã có 15 dự án Việt Nam đầu tư sang Nga với tổng số vốn đầu tư là 1,6 tỷ USD. Đến năm 2011, số dự án đầu tư sang Nga đã tăng lên 18 dự án với tổng số vốn đầu tư là 1,7 tỷ USD, trong đó đứng thứ nhất là lĩnh vực dầu khí, tiếp đến là các lĩnh vực ngân hàng, thương mại, dịch vụ...

Ưu tiên chính trong đầu tư của Nga vào Việt Nam tập trung chủ yếu ở các lĩnh vực dầu khí, cơ khí chế tạo, thông tin liên lạc, xây dựng, luyện kim...trong đó đầu

khí là lĩnh vực đầu tư mạnh nhất và hiệu quả nhất của LB Nga vào Việt Nam mà công ty liên doanh Vietsovpetro là “dự án thành công nhất”. Được thành lập từ năm 1981, cho đến nay, đơn vị này luôn là lá cờ đầu trong ngành công nghiệp dầu khí của Việt Nam. Đóng góp hàng năm từ dự án này vào ngân sách nhà nước của Nga lên đến hơn 500 triệu đô la Mỹ [252]. Theo Nghị định thư đã ký giữa Chính phủ hai nước về việc mở rộng phạm vi hoạt động của Vietsovpetro sang lô khác ở Việt Nam, Nga và các nước thứ ba, từ ngày 01/01/2007, Vietsovpetro được chuyển đổi thành Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên gồm Tập đoàn Dầu khí quốc gia Việt Nam (PNV) và công ty Cổ phần mở Zarubezneft với tỷ lệ tương ứng là 51% và 49%. (PNV) và Zarubezneft cũng đã thành lập Công ty TNHH liên doanh Rusvietpetro – liên doanh này đã đón dòng dầu đầu tiên ở mỏ bắc Khosedaiu (tháng 9/2010); mỏ Visovoi (tháng 7/2011). Ngoài Liên doanh dầu khí Vietsovpetro, còn có công ty liên doanh Gazpromviet (liên doanh giữa PVN và Gazprom) đang triển khai hoạt động khai thác tại khu mỏ Yamal và phía Đông Siberia (Nga), cùng các dự án đầu tư hiệu quả trên các lĩnh vực năng lượng điện, khoáng sản, cơ khí chế tạo, năng lượng hạt nhân.

Mặc dù tiềm năng hợp tác trong lĩnh vực đầu tư giữa hai nước là khá lớn song hai bên vẫn chưa khai thác một cách có hiệu quả. Tuy vốn đầu tư của hai nước sang nhau có tăng lên nhưng tỷ trọng đầu tư của mỗi nước trong tổng số FDI ở mỗi bên còn khá khiêm tốn. Điều này chưa tương xứng với tiềm năng và quan hệ truyền thống giữa hai nước. Theo nhà nghiên cứu P.S. Andreev, nguyên nhân của thực trạng trên là do thiếu kinh nghiệm trong sự hợp tác lẫn nhau ở cấp doanh nghiệp khi đưa ra quyết định đầu tư lớn; nhận định thấp của các đối tác hai bên về môi trường đầu tư và những khả năng hiện có để áp dụng vào kinh doanh; sử dụng các tiềm năng về mặt tài chính một cách chưa có hiệu quả [252]. Đây chính là nguyên nhân chủ quan xét về góc độ từ cả hai phía. Xét về góc độ mỗi bên, nguyên nhân từ phía Nga là do nguồn tài chính hạn chế và thiếu các ngành kinh tế mũi nhọn. Phía Việt Nam chưa thực sự thu hút vốn đầu tư của LB Nga vào những ngành mũi nhọn và những ngành kinh tế chiến lược của quá trình công nghiệp hóa đất nước như tin học, sản xuất ô tô, công nghệ vi sinh...và cả những ngành Việt Nam có lợi thế như lương thực, thực phẩm, chế biến thủy sản, dệt may....Ngoài ra do cách xa địa lý nên

chi phí sản xuất và vận chuyển lớn cũng là yếu tố ảnh hưởng đến quan hệ đầu tư hai nước. Do đó, việc đưa ra những giải pháp nhằm tháo dỡ các rào cản trên là hết sức cần thiết.

### 3.1.2.3. Hợp tác quốc phòng

Với mục đích cao nhất trong chính sách đối ngoại là bảo đảm chủ quyền và độc lập, LB Nga và Việt Nam chú trọng tăng cường hợp tác trên lĩnh vực quốc phòng thông qua việc mua bán vũ khí và đào tạo cán bộ quân sự giữa hai bên.

Về hợp tác thương mại mua bán vũ khí, trị giá các hợp đồng ký kết mua bán vũ khí giữa hai nước không ngừng tăng từ trên dưới 500 triệu USD (giai đoạn năm 2002 – 2007) đã vượt 1 tỷ USD (năm 2008). Năm 2009, trị giá mua bán của các hợp đồng hai nước tăng vọt – đạt 3,5 tỷ USD và tiếp tục tăng lên 4,5 tỷ USD (2010) [48; tr.79]. Việc ký kết Hiệp định liên Chính phủ giữa Tổng thống D. Medvedev và Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết về Chiến lược hợp tác kỹ thuật – quân sự giai đoạn đến năm 2020 (10/2008) được xem là cú hích thúc đẩy sự phát triển hợp tác kỹ thuật – quân sự và mang lại kết quả như trên. Điều đáng chú ý, các hợp đồng Việt Nam mua vũ khí từ Nga tập trung ở một số vũ khí trang bị và công nghệ quan trọng như tàu chiến, trực thăng, máy bay, ra đa... Trong đó giá trị nhất là hợp đồng trị giá 2 tỷ USD, Việt Nam đặt mua 6 chiếc tàu ngầm Project 636 lớp “Kilo” của Nga (ký tháng 12/2009). Từ đây, “*Việt Nam đã trở thành một trong những nhà đặt hàng lớn nhất mua kỹ thuật hải quân của Nga*” [48; tr.79]. Không khó để lý giải điều này. Bởi lẽ, trong bối cảnh Trung Quốc không ngừng gia tăng ảnh hưởng, xâm phạm chủ quyền biển đảo của Việt Nam ở Biển Đông, việc hiện đại hóa hải quân nhằm bảo vệ vùng biển đảo của quốc gia là lẽ đương nhiên. Và Nga là đối tác ưu tiên số 1 trong hợp tác mua bán vũ khí của Việt Nam (vì Việt Nam vốn là đồng minh chiến lược của Liên Xô, hầu hết trang thiết bị quân sự do Liên Xô cung cấp và đông đảo đội ngũ chuyên gia kỹ thuật quân sự do Liên Xô đào tạo).

Về hợp tác đào tạo cán bộ quân sự, Nga và Việt Nam đã ký kết nhiều thỏa thuận hợp tác. Hai bên đã ký hợp đồng khung về đào tạo quân nhân Việt Nam tại các trường quân sự của Nga (tháng 4/2002); thống nhất ưu tiên thúc đẩy hợp tác đào tạo quân sự (năm 2007). Theo đó năm 2004, cơ quan LB Nga về Hợp tác Khoa học – Kỹ thuật Quân sự đã dành riêng cho Bộ Quốc phòng Việt Nam 50 suất học bổng

dân sự toàn phần. Năm 2006, Tổng thống V. Putin đã phê duyệt Nghị định cấp học bổng ưu đãi cho Việt Nam trên cơ sở đào tạo miễn phí tại các trường đào tạo của Bộ Quốc phòng Nga, bắt đầu từ năm 2006 – 2007.

Với kết quả trên cho thấy, hai nước đã kế thừa và phát triển mối quan hệ truyền thống trong bối cảnh mới không chỉ đáp ứng lợi ích của hai bên mà còn góp phần đảm bảo vì hòa bình và an ninh ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương.

#### *3.1.2.4. Hợp tác giáo dục – đào tạo, văn hóa, khoa học và công nghệ, du lịch*

##### *a) Hợp tác giáo dục – đào tạo*

Hợp tác giáo dục - đào tạo là một trong những lĩnh vực hợp tác truyền thống, có hiệu quả trong lịch sử ngoại giao hai nước, nhất là thời kỳ Liên Xô – Việt Nam. Chịu tác động mạnh mẽ từ sự kiện Liên Xô tan rã, hợp tác giáo dục – đào tạo giữa hai nước rơi vào tình trạng ngưng trệ suốt thập niên 90 thế kỷ XX. Nhằm khôi phục mối quan hệ với những thành quả tốt đẹp trong quá khứ, trước nhu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa của Việt Nam và mong muốn lan tỏa phạm vi ảnh hưởng hơn nữa của Nga tại khu vực châu Á – Thái Bình Dương, hai bên đã thiết lập cơ chế hợp tác mới thay cho hình thức cũ (viện trợ, giúp đỡ) hướng đến đôi bên cùng có lợi. Nhiều hiệp định, chương trình hợp tác giáo dục được ký kết: Hiệp định đào tạo trên cơ sở chuyển đổi nợ thành viện trợ giữa LB Nga và Việt Nam (7/2000); Hiệp định hợp tác giữa Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam và Bộ Giáo dục LB Nga giai đoạn 2001 – 2004; giai đoạn 2005 – 2008; Hiệp định về vấn đề tương đương văn bằng giáo dục giữa hai nước... Những hiệp định này là căn cứ, cơ sở pháp lý thúc đẩy hợp tác giáo dục – đào tạo hai nước phát triển khi bước sang thế kỷ XXI.

Nội dung của quan hệ hợp tác giáo dục đào tạo LB Nga – Việt Nam tập trung vào các vấn đề: hợp tác đào tạo, chuyển giao và nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ; soạn thảo các chương trình và dự án chung nhằm phát triển giáo dục nhân văn, kinh tế - thương mại - kỹ thuật; trao đổi sinh viên, nghiên cứu sinh, thực tập sinh và cán bộ trong ngành khoa học giáo dục. Hai nước cùng cam kết hỗ trợ nhau trong việc nghiên cứu văn hóa và ngôn ngữ của mỗi nước, tổ chức các cuộc triển lãm chung về giáo dục và công nghệ mới trong giáo dục, thúc đẩy mối quan hệ đối tác chiến lược giữa các cơ sở giáo dục của hai nước.

Hình thức đào tạo bao gồm: đào tạo cấp độ nhà nước và đào tạo song phương giữa các trường đại học, hay giữa các cơ sở đào tạo của hai bên. Ở cấp độ Nhà nước, LB Nga là một trong những nước cấp nhiều học bổng đào tạo cho Việt Nam. Hàng năm, số lượng học bổng do Chính phủ Nga cấp cho Việt Nam ngày càng tăng, từ trung bình 170 suất học bổng (giai đoạn 2001 – 2004) tăng lên hơn 200 suất theo Hiệp định hợp tác giáo dục ký giữa hai nước giai đoạn 2005 – 2008, trong đó năm học 2005 – 2006, Nga cấp cho Việt Nam 210 suất học bổng [11; tr. 4]. Ngoài con đường du học được Chính phủ Nga cấp học bổng và học bổng của Chính phủ Việt Nam theo đề án 911<sup>1</sup> còn có du học theo con đường tự túc được giới trẻ Việt Nam lựa chọn. Các ngành thu hút du học sinh Việt Nam theo học tại Nga là công nghệ sinh học, hàng không vũ trụ, năng lượng hạt nhân, công nghệ thông tin, y dược...

Bên cạnh sự hợp tác ở cấp độ giữa hai Nhà nước, trong giáo dục - đào tạo còn có các hình thức hợp tác giữa các trường đại học, điển hình như Đại học Quốc gia Hà Nội với Đại học Tổng hợp Quốc gia Moscow mang tên Lomonosov, Đại học Xây dựng Hà Nội với Đại học Xây dựng Moscow, Đại học Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh với Đại học Quốc gia Saint-Petersburg, Đại học Tổng hợp Kỹ thuật Đường sắt Moscow với Đại học Giao thông vận tải, Học viện Âm nhạc Thành phố Hồ Chí Minh với Học viện Âm nhạc Quốc gia Novosibirsk... Thông qua quá trình hợp tác này, các trường đại học hai nước có cơ hội trao đổi kinh nghiệm giảng dạy, kết quả nghiên cứu, trao đổi giáo trình, chuyên gia và các thiết bị máy móc phục vụ cho nghiên cứu giảng dạy và thí nghiệm. Nhằm nâng cao nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu công việc, một số cơ quan và đơn vị hai bên còn ký kết hợp đồng đào tạo nguồn nhân lực ngắn hạn cho nhau như Tổng Công ty hàng không Việt Nam và Học viện hàng không Saint-Petersburg, Tổng công ty Dầu khí Việt Nam với Học viện Dầu khí Moscow...

Một chuyển biến tích cực trong quan hệ hợp tác giáo dục - đào tạo giữa hai nước trong giai đoạn này là sự kiện Bộ Giáo dục và Đào tạo hai nước đã ký kết thỏa thuận Dự án thành lập Trường Đại học công nghệ Việt – Nga (24/10/2011) trên cơ sở nâng cấp trường Đại học kỹ thuật Lê Quý Đôn của Việt Nam. Theo dự án này, phía Nga sẽ hỗ trợ Việt Nam xây dựng chương trình đào tạo về các ngành khoa học

<sup>1</sup> Đề án “Đào tạo giảng viên có trình độ tiến sĩ cho các trường đại học, cao đẳng giai đoạn 2010 - 2020” được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ngày 17/6/2010.

mũi nhọn hiện đại (quản lý và tin học trong các hệ thống kỹ thuật; xây dựng và công trình ngầm; kỹ thuật điện tử, kỹ thuật vô tuyến và viễn thông; quản trị, xây dựng công trình đặc biệt...) và cử các giáo viên tới giảng dạy trực tiếp tại Đại học Công nghệ Việt – Nga. Phía Việt Nam, cụ thể là trường Đại học kỹ thuật Lê Quý Đôn sẽ cử giáo viên và sinh viên Nga sang thực tập và nâng cao trình độ nghiệp vụ [58]. Ký kết này mở ra hướng đi mới cho ngành giáo dục hai bên, đồng thời phản ánh chiều hướng phát triển của quan hệ đối tác chiến lược LB Nga – Việt Nam.

*b) Hợp tác văn hóa*

Bước sang thế kỷ XXI, các hoạt động giao lưu văn hóa giữa LB Nga – Việt Nam diễn ra sôi nổi, phong phú về nội dung và hình thức. Cơ sở của sự chuyển động tích cực này xuất phát từ sự mong muốn của hai bên nhằm thúc đẩy phát triển hợp tác văn hóa LB Nga – Việt Nam trong tình hình mới. Hai sự kiện diễn ra ghi dấu ấn trong hợp tác văn hóa giữa hai nước ngay những năm đầu thế kỷ XXI là hai bên đã ký kết Hiệp định hợp tác văn hóa Nga – Việt (2000) và khai trương Trung tâm Khoa học và Văn hoá Nga tại Hà Nội (9/2003). Năm 2009, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Việt Nam và Bộ Văn hóa LB Nga đã ký Chương trình hợp tác trong lĩnh vực văn hóa giai đoạn 2010 – 2012. Trên cơ sở đó, nội dung hợp tác văn hóa giữa hai nước diễn ra phong phú trên nhiều phương diện bao gồm: giao lưu văn hóa nghệ thuật, giao lưu ngôn ngữ, tổ chức sự kiện...

Về hoạt động giao lưu văn hóa nghệ thuật, hai bên thường xuyên tiến hành trao đổi, giao lưu các đoàn nghệ thuật trong đó ưu tiên giới thiệu các loại hình truyền thống của mỗi dân tộc. Về giao lưu ngôn ngữ, hai bên chú trọng đến việc khôi phục phần nào vị thế của tiếng Nga ở Việt Nam (sau khi Liên Xô tan rã, tiếng Nga không còn được xem trọng). Sự ra đời của Trung tâm Khoa học và Văn hoá Nga tại Hà Nội có ý nghĩa quan trọng trong việc là phổ biến và truyền bá tiếng Nga. Trung tâm đã tổ chức thường niên kỳ thi Olympic tiếng Nga, thường xuyên tổ chức các cuộc gặp gỡ các nhà Nga ngữ học khu vực châu Á - Thái Bình Dương hay Ngày tiếng Nga tại Việt Nam... Đây là cách thức phổ biến tiếng Nga rộng rãi, hấp dẫn và có hiệu quả. Các thí sinh đoạt giải kỳ thi Olympic tiếng Nga sẽ được nhận học bổng du học tại Nga, nhờ đó tạo động lực rất lớn thu hút nhiều học sinh, sinh viên Việt Nam theo học tiếng Nga.

Một điểm sáng trong hợp tác văn hóa LB Nga – Việt Nam những năm đầu thế kỷ XXI là hai bên phối kết hợp tổ chức các sự kiện văn hóa tại hai nước của nhau. Trong đó, nổi bật là tổ chức sự kiện các Tuần văn hóa, Ngày văn hóa Nga tại Việt Nam và các Tuần văn hóa, Ngày văn hóa Việt Nam tại Nga. Trong thập niên đầu thế kỷ XXI, hai bên đã tổ chức luân phiên 3 lần Những ngày văn hóa (ở Việt Nam vào các năm 2001, 2007, 2010 và ở Nga vào các năm 2002, 2008, 2011). Trong thời gian diễn ra Tuần văn hóa, Ngày văn hóa, nhiều hoạt động như biểu diễn nghệ thuật, tổ chức triển lãm, chiếu phim...diễn ra sôi nổi. Chương trình biểu diễn nghệ thuật là nội dung quan trọng mà hai nước rất đề cao tại sự kiện, bởi đây là cơ hội thuận lợi cho việc quảng bá về nền văn hóa đặc sắc của mỗi bên, đồng thời làm sâu sắc mối quan hệ hữu nghị giữa dân tộc và nhân dân hai nước. Đây cũng là dịp hai bên ôn lại những giá trị truyền thống tốt đẹp trong lịch sử để các thế hệ hôm nay và mai sau kế thừa và phát huy.

*c) Hợp tác khoa học và công nghệ*

Cùng với chiều hướng phát triển đi lên của quan hệ LB Nga – Việt Nam nói chung, quan hệ hợp tác trên lĩnh vực khoa học và công nghệ giữa hai nước có chuyển động tích cực, đánh dấu bằng việc ký kết các Tuyên bố, Hiệp định và Thỏa thuận như Tuyên bố chung về quan hệ đối tác chiến lược (02/03/2001); Hiệp định về hợp tác khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực khí tượng thủy văn (ký tháng 3/2002); Hiệp định về hợp tác trong lĩnh vực sử dụng năng lượng nguyên tử vì mục đích hòa bình (2002); Hiệp định về Hợp tác trong lĩnh vực tiêu chuẩn hóa, đo lường;...Đây chính là căn cứ, cơ sở pháp lý để hai bên triển khai về các nội dung hợp tác như phối hợp thực hiện các đề tài, dự án chung, trao đổi hợp tác và chuyển giao công nghệ, đào tạo cán bộ khoa học...trên các lĩnh vực khoa học cơ bản và một số ngành công nghệ cao (công nghệ vũ trụ, công nghệ năng lượng, công nghệ điện tử, công nghệ quốc phòng, công nghệ sinh học – y học...).

Về thực hiện các dự án chung phải kể đến sự hợp tác chặt chẽ và hiệu quả giữa Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam (VAST), Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Đại học Quốc gia Hà Nội, Trung tâm nhiệt đới Việt – Nga với các đối tác Nga như Phân viện Viễn Đông - Viện Hàn lâm Khoa học Nga (FEB-RAS), Viện Liên hợp nghiên cứu hạt nhân Duma, hay các trường Đại học của Nga. Trong

khuôn khổ nội dung hợp tác giữa VAST với FEB-RAS, khảo sát nghiên cứu về khoa học công nghệ biển đã có nhiều thành tựu đáng kể. Trong giai đoạn 2000 – 2012, hai bên đã tiến hành 3 đợt khảo sát (vào các năm 2003, 2007, 2010) vùng biển Việt Nam bằng tàu nghiên cứu Viện sĩ Opari [105; tr. 265].

Một trong những điểm nhấn của hợp tác khoa học và công nghệ giữa hai nước là hoạt động chuyển giao công nghệ cao của Nga cho Việt Nam thông qua hoạt động hỗ trợ của Trung tâm nhiệt đới Việt – Nga. Thực hiện nhiệm vụ chính là hỗ trợ chuyển giao công nghệ cao của Nga cho Việt Nam, thúc đẩy hợp tác về khoa học và công nghệ của Viện công nghệ môi trường với các cơ sở nghiên cứu, triển khai của Nga, Trung tâm nhiệt đới Việt – Nga tích cực hoạt động và đạt nhiều kết quả nổi bật: Hỗ trợ chuyển giao công nghệ tiên tiến của Viện nghiên cứu Vật liệu Dệt Moscow cho Viện Công nghệ môi trường chế tạo thành công băng gạc với vật liệu xenlulo có định enzym phân hủy protein sử dụng trong điều trị vết thương; Hỗ trợ hợp tác giữa Viện công nghệ môi trường với Viện các vấn đề Hóa – Lý, Viện Hàn lâm Khoa học LB Nga triển khai nghiên cứu ứng dụng Nano Titan Dioxid trong chế tạo thiết lập khử trùng không khí...

Có thể thấy, với việc thiết lập quan hệ đối tác chiến lược LB Nga – Việt Nam, hợp tác khoa học và công nghệ giữa hai nước có bước phát triển phù hợp với hoàn cảnh mới và nhu cầu thực tiễn của mỗi bên. Việc lựa chọn lĩnh vực hợp tác khoa học và công nghệ giữa hai nước dựa vào lợi thế so sánh. Nếu như thời kỳ Liên Xô các lĩnh vực hợp tác khoa học bao gồm khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật - công nghệ, khoa học xã hội nhân văn (trong đó chú trọng nhiều đến hợp tác khoa học lý luận chính trị) thì trong thời kỳ hợp tác LB Nga – Việt Nam, hai nước tập trung trong lĩnh vực hợp tác khoa học kỹ thuật và công nghệ. Việt Nam có nhu cầu về thiết bị công nghệ cao của Nga trong các lĩnh vực hàng không, vũ trụ, công nghệ đóng tàu, điện tử, sinh học – y học...đặc biệt là công nghệ năng lượng hạt nhân để phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Các hình thức hợp tác mở rộng hơn không chỉ ở cấp nhà nước, bộ ngành mà còn giữa các viện, trường đại học; phong phú về nội dung và ngày càng đi vào chiều sâu. Những kết quả đạt được như trên là dấu hiệu của sự khởi đầu tốt đẹp trong hợp tác khoa học và công nghệ giữa hai nước trong thế kỷ mới. Tuy nhiên, kết quả này còn khá khiêm tốn, chưa



tương xứng với tiềm năng và tầm vóc của quan hệ đối tác chiến lược cũng như mong muốn của hai bên.

*d) Hợp tác du lịch*

Đây là lĩnh vực hợp tác tiềm năng, có bước phát triển mạnh mẽ khi bước sang thế kỷ XXI. Nhằm thúc đẩy hợp tác du lịch giữa hai nước phát triển, ngày 19/11/1997, Hiệp định hợp tác du lịch Nga – Việt được ký kết, tiếp đó là Chương trình hành động chung giai đoạn 2007 – 2008 ký ngày 20/11/2006 tại Hà Nội. Riêng về phía Việt Nam, nhằm tăng cường thu hút khách Nga tới Việt Nam du lịch, năm 2004, Câu lạc bộ Du lịch Việt Nam tại Nga đã được thành lập. Năm 2009, Thủ tướng Chính phủ đã quyết định miễn thị thực đơn phương cho công dân Nga (trong thời gian 15 ngày). Đây được xem là cơ sở thuận lợi thu hút lượng khách du lịch Nga đến Việt Nam gia tăng.

Thực tế, năm 2004 có khoảng 12.249 du khách từ LB Nga đến Việt Nam (tăng 42% so với năm 2003). Năm 2005 lượng khách này đã tăng lên 23.800 người (tăng hơn 94% so với năm 2004) [174; tr.66]. Từ năm 2006 trở lại đây, lượng khách Nga sang Việt Nam tăng trung bình hơn 30%, đạt khoảng hơn 40 nghìn khách/năm. Mặc dù, số lượng khách du lịch từ LB Nga đến Việt Nam chưa nhiều bằng các thị trường Trung Quốc, Mỹ, Nhật Bản nhưng tốc độ tăng trưởng cao và bền vững. Theo phân tích số liệu của Hiệp hội Lữ hành Việt Nam, cơ cấu khách Nga trong cơ cấu khách quốc tế đến Việt Nam từ năm 2000 đến 2010 tăng đều qua các năm: từ 0,3% (2000 – 2003), 0,35% (2004), 0,42% (2005), 0,72% (2006), 0,81% (2007) tăng lên trên 1% trong các năm từ 2008 đến 2010, trong đó đỉnh cao là 1,8% (2009) [64]. Một trong những lý do quan trọng đưa đến sự tăng đột biến khách Nga so với năm trước đó là từ ngày 01/01/2009, Việt Nam đã miễn thị thực cho khách Nga đi du lịch trong 15 ngày. Bên cạnh đó, Việt Nam đã triển khai nhiều biện pháp, chiến dịch quảng bá nhằm thu hút khách du lịch Nga.

Tuy nhiên, ngược với tình hình khách du lịch Nga đến Việt Nam thì khách Việt Nam sang Nga du lịch hoàn toàn chưa phát triển. Phần lớn lượng khách Việt Nam sang Nga là các đoàn công tác hoặc khách sang lẻ với mục đích thăm họ hàng và kết hợp thăm quan du lịch ở các thành phố lớn như Moscow, Saint-Petersburg... Một số công ty du lịch Việt Nam như Vietravel, Saigontourism, Vungtautintourco... đã có tổ chức

những chuyến du lịch sang Nga nhưng không mang tính thường lệ và thường phải đợi gom đủ khách lẻ thành một đoàn [59. tr. 304]. Điều này phản ánh hợp tác du lịch giữa hai nước phát triển một chiều, nguồn thu từ hợp tác du lịch mang về cho Việt Nam nhiều hơn so với LB Nga.

### **3.2. Quan hệ đối tác chiến lược toàn diện Liên bang Nga – Việt Nam (2012 – 2018)**

#### **3.2.1. Liên bang Nga – Việt Nam nâng cấp quan hệ lên đối tác chiến lược toàn diện**

Những nỗ lực thúc đẩy quan hệ LB Nga – Việt Nam từ sau cuộc gặp gỡ giữa lãnh đạo cấp cao hai nước (2001) đã tạo điều kiện cho bước phát triển mới trong quan hệ hai nước từ đối tác trở thành đối tác chiến lược. Tuy nhiên, trước những biến động khôn lường của tình hình thế giới, khu vực và nhu cầu hợp tác từ hai phía phù hợp với tình hình mới luôn đặt ra cho ban lãnh đạo hai nước cần tích cực tìm kiếm các biện pháp thúc đẩy hơn nữa quan hệ của họ. Hai bên nhận thấy cần củng cố và làm sâu sắc hơn nữa mối quan hệ đối tác chiến lược.

Trong giai đoạn 2001 – 2012, kết quả hợp tác giữa hai nước trên các lĩnh vực nhất là kinh tế, quốc phòng còn chưa tương xứng với tầm vóc quan hệ đối tác chiến lược và tiềm năng của hai nước. Về kinh tế, danh mục mặt hàng xuất khẩu sang thị trường của nhau vẫn không thay đổi. Việt Nam xuất khẩu chủ yếu là mặt hàng nông, thủy - hải sản, dệt may, giày dép...Nga cũng chưa tận dụng được ưu thế của mình mà Việt Nam còn yếu để xuất khẩu mặt hàng có hàm lượng khoa học cao mà chủ yếu vẫn là các mặt hàng xăng dầu, phân bón, nguyên liệu sản xuất...Trong khi kim ngạch thương mại hai chiều năm 2010 giữa Việt Nam với một số đối tác là khá lớn, chẳng hạn với Mỹ (18 tỷ USD), với Trung Quốc (27,3 tỷ USD) thì với Nga chỉ đạt 1,8 tỷ USD [176].

Trên lĩnh vực hợp tác quốc phòng, trong khi Nga xác định vũ khí là một trong hai mặt hàng (gồm có năng lượng và vũ khí) mà Việt Nam có nhu cầu lớn thì thực trạng hợp tác trên lĩnh vực này với Việt Nam còn đạt ở mức khiêm tốn. Hơn nữa, hợp tác chủ yếu là dưới hình thức mua bán có lợi cho Nga mà không có hình thức hợp tác nào khác như phối hợp sản xuất, chuyển giao công nghệ cho Việt Nam...Từ thực trạng về hợp tác kinh tế trên cho thấy: *“Nếu xu hướng này tiếp tục, thì có thể nói đó là sự suy thoái các quan hệ Nga – Việt, và điều đó có nghĩa là cả hai nước sẽ bỏ qua khả năng tạo ra xung lực cho sự phát triển kinh tế của mình, cũng như toàn*

*bộ tổ hợp các mối quan hệ qua lại liên chính phủ” [Dẫn theo 203; tr.31].*

Bước sang thập niên thứ hai của thế kỷ XXI, sau khi tái cử Tổng thống Nga nhiệm kỳ 3 (2012 – 2018), V. Putin đã triển khai tích cực chiến lược “huớng Đông”. Để bảo đảm lợi ích quốc gia ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương, Nga xác định quan hệ với Trung Quốc là nền tảng trong quá trình thực hiện chiến lược, bên cạnh “*kết hợp với tăng cường hiệp đồng kinh tế, chính trị - quân sự và nhiều mặt với các nước Đông Á (trước hết bao gồm những nước như Việt Nam, Mông Cổ, các quốc gia trên bán đảo Triều Tiên và cả Nhật Bản)*” [170; tr.195]. Việc tích cực hóa quan hệ với các nước này nhằm tạo điều kiện cho Nga đẩy nhanh khai thác và phát triển kinh tế xã hội của vùng Siberia và Viễn Đông của Nga. Xét ở các khía cạnh cơ bản quan trọng (về địa lý, khả năng bổ sung lẫn nhau giữa hai nền kinh tế) rõ ràng sau Trung Quốc, Việt Nam là đối tác tốt giúp Nga đạt mục tiêu này. Về phía Việt Nam, sau Đại hội lần thứ XI (2011), điểm mới trong tư duy đối ngoại đa phương của Đảng là kết hợp chặt chẽ quá trình hội nhập quốc tế và ngoại giao đa phương với yêu cầu giữ vững an ninh quốc phòng, nhằm củng cố chủ quyền an ninh đất nước [199; tr.3].

Thêm nữa, vào những năm cuối của thập niên thứ nhất thế kỷ XXI xuất hiện một số nhân tố mới, tạo lực đẩy cho quan hệ LB Nga – Việt Nam.

*Một là*, những chuyển động tích cực trong quan hệ Mĩ – Việt tác động đến quan hệ LB Nga – Việt Nam. Thực hiện chiến lược “xoay trục” trong chính sách châu Á – Thái Bình Dương, Mĩ ngày càng mở rộng ảnh hưởng ở khu vực nhất là với tuyên bố chính thức “tái cân bằng” châu Á (vào tháng 01/2012) của Tổng thống Obama. Điều này đã tác động đến mối quan hệ của Mĩ với các quốc gia trong khu vực trong đó có Việt Nam. Trên cơ sở đáp ứng lợi ích của mỗi bên, quan hệ Mĩ – Việt đã có bước phát triển nhanh chóng, ngày càng mở rộng và đi vào chiều sâu từ quan hệ đa phương đến song phương, từ quan hệ chính trị đến hợp tác kinh tế, giáo dục đào tạo và các lĩnh vực khác. Trong quan hệ hợp tác đa phương, hai bên đã có những hoạt động hợp tác hiệu quả như Mĩ ủng hộ Việt Nam trở thành thành viên của tổ chức WTO vào năm 2006 và cho Việt Nam được hưởng chế độ thương mại bình thường và Quy chế tối huệ quốc (từ năm 2007), sau đó Mĩ mời Việt Nam tham gia đàm phán TPP từ năm 2008...Đối với các vấn đề khu vực có liên quan đến Việt Nam, điển hình là điểm nóng xung quanh vấn đề tranh chấp tại Biển Đông, Mĩ

thắng thắn bày tỏ quan điểm lên án hành động gây hấn của Trung Quốc và ủng hộ quan điểm của Việt Nam trong việc giải quyết các tranh chấp chủ quyền ở Biển Đông bằng biện pháp hòa bình. Phát biểu tại cuộc họp báo sau khi tham dự diễn đàn an ninh khu vực ASEAN tại Hà Nội tháng 7/2010, cựu Ngoại trưởng Mĩ Hillary Clinton khẳng định: *“Mĩ có lợi ích quốc gia trong việc giải quyết những tranh chấp này, Mĩ ủng hộ tất cả các bên cùng nhau tìm giải pháp chính trị để giải quyết tranh chấp vùng lãnh thổ. Chúng tôi (Mĩ) phản đối việc đe dọa bằng vũ lực của bất kỳ bên nào”*[118]...Ngược lại, Việt Nam ủng hộ vai trò của Mĩ trong các tổ chức quốc tế và ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Thực tế, kể từ sau tuyên bố tại Hà Nội năm 2010, Mĩ chính thức trở thành thành viên của Hội nghị Cấp cao Đông Á (từ năm 2011). Với chính sách “tái cân bằng” châu Á, Mĩ ngày càng can dự sâu hơn vào các vấn đề của khu vực. Quan hệ Mĩ – Việt có những chuyển động tích cực. Mĩ nhận thấy vị trí chiến lược quan trọng của Việt Nam cũng như thành tựu của công cuộc đổi mới và vai trò ngày càng cao của Việt Nam trong khu vực...sẽ đáp ứng lợi ích đối với Mĩ. Do đó, trong các phát biểu chính thức, chính quyền Obama cho rằng tăng cường hợp tác với Việt Nam không chỉ mang lại những lợi ích trong quan hệ song phương mà còn mang lại cho Mĩ những thuận lợi nhất định trong triển khai chiến lược khu vực [171; tr.165]. Trong chuyến thăm Việt Nam vào năm 2010, cựu Ngoại trưởng Hillary Clinton đã tuyên bố: Mĩ mong muốn thiết lập quan hệ đối tác chiến lược với Việt Nam [208; tr.60]. Về phía Việt Nam, phát triển quan hệ với Mĩ có ý nghĩa đối với hòa bình an ninh khu vực, thúc đẩy tăng trưởng và hội nhập kinh tế, nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo, khoa học và công nghệ của Việt Nam.

Những thành tựu đạt được trong quan hệ Việt – Mĩ có tác động đến quan hệ LB Nga – Việt Nam. Tuy Việt Nam không phải là đối tác ưu tiên số 1 của cả Nga và Mĩ ở châu Á – Thái Bình Dương nhưng với sự phát triển năng động của nền kinh tế và vị thế ngày càng được nâng cao trong khu vực của Việt Nam, hai cường quốc này không thể không coi trọng hợp tác với Việt Nam. Trong bối cảnh, sự hiện diện của Mĩ tại Đông Nam Á ngày càng được tăng cường, mối quan hệ của Mĩ với Việt Nam đang có chiều hướng phát triển tích cực, trong khi Nga mong muốn triển khai chính sách châu Á toàn diện thì vai trò “cầu nối” của Việt Nam là không thể thiếu nên tăng cường quan hệ với Việt Nam đồng nghĩa với việc gia tăng ảnh hưởng và vị thế

của Nga trong khu vực, cũng để kiểm chế ảnh hưởng sâu rộng của Mỹ ở đây. Hơn nữa, trong khi Trung Quốc trỗi dậy mạnh mẽ, mối quan hệ vừa hợp tác vừa cạnh tranh và kiểm chế nhau giữa Mỹ và Trung Quốc mang đến cả thuận lợi và khó khăn cho Việt Nam. Vì vậy, Việt Nam cần đến Nga như là một trong những yếu tố để có thể thực hiện chính sách cân bằng nước lớn. Chính điều đó đặt ra yêu cầu cần tăng cường và phát triển quan hệ hai nước hơn nữa.

*Hai là, sự phát triển vượt bậc trong quan hệ Nga – ASEAN tạo điều kiện thuận lợi cho quan hệ hợp tác LB Nga – Việt Nam. Mặc dù chính thức thiết lập quan hệ từ tháng 7/1996 nhưng phải đến những năm giữa thập niên đầu thế kỷ XXI, quan hệ Nga – ASEAN thực sự khởi sắc với hàng loạt sự kiện quan trọng đã diễn ra: tháng 6/2003, hai bên ký Tuyên bố chung về Quan hệ Đối tác vì Hoà bình, An ninh, Thịnh vượng và Phát triển tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương; tháng 11/2004, Nga ký kết tham gia Hiệp định hữu nghị và hợp tác (TAC); tháng 12/2005, hai bên ký kết “Hiệp định về hợp tác kinh tế và phát triển”... Sự góp mặt của Nga ngày càng nhiều hơn trong các hoạt động chính trị, đối thoại an ninh và các hợp tác trong khuôn khổ ASEAN. Nga ủng hộ việc ASEAN xây dựng Cộng đồng an ninh ASEAN và khu vực không có vũ khí hạt nhân. Nga cho rằng “đây là yếu tố quan trọng thúc đẩy an ninh khu vực và là một đóng góp quan trọng cho việc xác lập các khu vực như vậy trên thế giới” [163; tr.114]. Trước vấn đề tranh chấp chủ quyền biển đảo tại khu vực Biển Đông liên quan trực tiếp đến lợi ích của một số nước trong khu vực Đông Nam Á, Nga chủ trương ủng hộ các giải pháp hòa bình thông qua thương lượng giữa các bên, kể cả đưa ra bàn bạc tại các diễn đàn đa phương. Nga và ASEAN cũng tăng cường hợp tác trong khuôn khổ các tổ chức khu vực như ARF, APEC, SCO... vì cả hai đều thấy tầm quan trọng của hợp tác đa phương có tác động lớn đến hợp tác song phương giữa các quốc gia với nhau cũng như trong từng khu vực nói riêng và phạm vi thế giới nói chung. Rõ ràng, những kết quả đạt được trên lĩnh vực chính trị - an ninh giữa Nga và ASEAN đã tạo đà cho hợp tác an ninh – quốc phòng LB Nga – Việt Nam phát triển, ngày càng đi vào hiệu quả và thực chất hơn.*

Cùng với sự mở rộng quan hệ chính trị - ngoại giao với ASEAN, Nga đẩy mạnh quan hệ hợp tác kinh tế với ASEAN. Xác định năng lượng và vũ khí là thế mạnh của Nga mà các nước ASEAN lại có nhu cầu lớn nên Nga đẩy mạnh xuất khẩu mặt

hàng này sang ASEAN. Trong “Chiến lược năng lượng của Liên bang Nga đến năm 2030”, năng lượng xuất khẩu sang ASEAN vào năm 2030 sẽ chiếm khoảng 26-27% tổng xuất khẩu năng lượng của nước Nga [258]. Không dừng lại ở đó, một hướng phát triển mới trong hợp tác năng lượng giữa Nga – ASEAN là hợp tác với nước thứ ba và các công ty đa quốc gia. Điều đó mở ra cơ hội cho Nga thắng thầu trong một số dự án lớn. Chẳng hạn Tập đoàn “Máy phát điện” của Nga, nhờ việc hợp tác với các công ty của các nước khác đã nhận được việc lắp đặt một số thiết bị năng lượng và xây lắp công trình thủy điện tại Việt Nam [164; tr.105]. Về vũ khí, ngoài việc đẩy mạnh ký kết các hợp đồng mua bán vũ khí, trang thiết bị quốc phòng với các nước ASEAN, Nga và ASEAN cũng chú trọng mở rộng hợp tác trong việc phối hợp sản xuất, chuyển giao công nghệ quốc phòng. Như vậy, bước phát triển trong quan hệ Nga – ASEAN góp phần tạo xung lực cho quan hệ LB Nga – Việt Nam phát triển và ngược lại hợp tác song phương giữa hai nước làm sâu sắc, thúc đẩy hợp tác Nga – ASEAN đạt hiệu quả.

Nhằm đáp ứng nhu cầu lợi ích của mỗi bên, trước những biến động của tình hình khu vực và thế giới, cũng đã tới thời điểm hai bên thấy sự cần thiết phải nâng cấp quan hệ từ đối tác chiến lược lên đối tác chiến lược toàn diện.

Từ ngày 26 đến 30/7/2012, trong khuôn khổ chuyến thăm chính thức LB Nga của Chủ tịch nước Trương Tấn Sang, Ban lãnh đạo hai bên đã nhất trí ký Tuyên bố chung về việc nâng cấp quan hệ LB Nga – Việt Nam từ đối tác chiến lược lên đối tác chiến lược toàn diện. Nội dung bản Tuyên bố tập trung vào các lĩnh vực hợp tác song phương và trao đổi ý kiến về các vấn đề quốc tế, khu vực cùng quan tâm.

Về hợp tác song phương, trong điều 1 của Tuyên bố chung đề cập đến việc chú trọng thúc đẩy hợp tác trên tất cả các lĩnh vực từ kinh tế, an ninh – quốc phòng đến khoa học và công nghệ, nhân văn và hợp tác giữa các địa phương hai nước... Trong đó, hai bên đặc biệt nhấn mạnh đến việc nâng cao tầm hợp tác kinh tế, cụ thể là:

1. Đẩy nhanh việc tìm kiếm và cụ thể hóa các khả năng mới về chất nhằm thúc đẩy thương mại hai chiều, bao gồm thông qua biện pháp đa dạng hóa và tự do hóa thương mại, nhằm đạt mục tiêu nâng kim ngạch thương mại hai chiều lên 5 tỷ USD vào năm 2015. Nhằm đạt được mục tiêu trên, hai bên cho rằng cần tăng cường quan hệ kinh tế - thương mại giữa Việt Nam và các nước thành viên Liên minh thuế quan

(Liên bang Nga, Cộng hòa Belarus, Cộng hòa Kazakhstan). Hai bên khẳng định đẩy nhanh việc xây dựng hình thức hợp tác tối ưu, bảo đảm được lợi ích của tất cả các bên tham gia, trong đó có tính đến Báo cáo tổng kết của Nhóm nghiên cứu khả thi về ký kết Hiệp định mậu dịch tự do giữa Việt Nam và Liên minh thuế quan.

2. Trong lĩnh vực hợp tác năng lượng, nhiên liệu, chế tạo máy, hai bên đánh giá tích cực việc phát triển hợp tác năng lượng hạt nhân. Phía Nga cam kết thực hiện đúng tiến độ thi công và đưa nhà máy điện hạt nhân vào vận hành an toàn, chất lượng và đúng thời gian quy định. Trên cơ sở đánh giá cao kết quả hoạt động của các doanh nghiệp và công ty liên doanh dầu khí hai nước, hai bên khẳng định sẽ tiếp tục tăng cường hợp tác trong lĩnh vực thăm dò khai thác dầu khí trên thềm lục địa Việt Nam, phù hợp với luật pháp quốc tế, trước hết là Công ước LHQ về Luật Biển năm 1982.

- Các lĩnh vực hợp tác khác, hai bên khẳng định *“cần thiết mở rộng hợp tác”* các lĩnh vực khoa học - công nghệ, giáo dục - đào tạo, *“cần củng cố hơn nữa”* hợp tác trong lĩnh vực nhân văn, thông qua việc *“tổ chức thường xuyên Những ngày văn hóa hai nước, duy trì hoạt động của Trung tâm Khoa học và Văn hóa Nga và Quỹ “Thế giới Nga” tại Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thành lập Trung tâm Văn hóa Việt Nam tại Nga, phổ biến rộng rãi tiếng Nga tại Việt Nam và tiếng Việt tại Nga, xúc tiến du lịch, củng cố hợp tác trong các lĩnh vực y tế, phát thanh truyền hình, xuất bản, công nghệ thông tin và truyền thông đại chúng, thể thao, bảo tàng và lưu trữ”* [13; tr.4]. Hợp tác giữa các địa phương đang có tiềm năng cần tiếp tục thúc đẩy.

Trao đổi về vấn đề khu vực, toàn cầu có liên quan, hai bên tái khẳng định sự tương đồng quan điểm về các vấn đề an ninh và hợp tác ở khu vực châu Á – Thái Dương, Đông Nam Á và các vấn đề quốc tế như đã nêu trong Tuyên bố chung năm 2001. Trong Tuyên bố lần này, hai bên còn tỏ rõ quan điểm đồng tình ủng hộ vai trò mỗi bên trong tổ chức khu vực (Nga trong G20; Việt Nam trong ASEAN). Trước vấn đề tranh chấp lãnh thổ và các tranh chấp khác tại không gian châu Á -Thái Bình Dương, hai bên cho rằng cần được giải quyết bằng biện pháp hòa bình, không sử dụng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực trên cơ sở luật pháp quốc tế hiện hành, nhất là Hiến chương LHQ và Công ước LHQ về Luật Biển năm 1982. Hai bên ủng hộ việc thực thi đầy đủ Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông năm 2002 và tiến

tới sớm xây dựng Bộ quy tắc ứng xử của các bên tại Biển Đông (điều 3).

Nếu so sánh với Tuyên bố chung 2001, có thể thấy văn kiện này không chỉ đề cập toàn diện các lĩnh vực hợp tác mà còn nêu rõ thực trạng và phương hướng phát triển hợp tác trên mỗi lĩnh vực cụ thể, đặc biệt là về kinh tế. Điều này thể hiện rõ trong nội dung của Tuyên bố chung, cùng với 3/6 văn kiện được ký kết trong dịp này tập trung cho thúc đẩy hợp tác kinh tế. Có thể coi đây là cơ sở pháp lý quan trọng tạo xung lực cho hợp tác kinh tế và tạo đà phát triển, hợp tác toàn diện trên tất cả các lĩnh vực khác. Lần đầu tiên trong nội dung một văn kiện quan trọng, hai bên chính thức khẳng định quan điểm tương đồng về giải quyết vấn đề tranh chấp tại khu vực Biển Đông liên quan trực tiếp đến lợi ích của Việt Nam. Việt Nam tôn trọng quan điểm đứng giữa không “can dự” vào cuộc tranh chấp trên Biển Đông của Nga, qua đó thể hiện sự tôn trọng lợi ích quốc gia của nước bạn. Bởi lẽ, sự song trùng lợi ích là yếu tố quan trọng để đảm bảo cho một môi quan hệ tin cậy, phát triển ổn định và lâu dài.

Việc ký kết Tuyên bố chung 2012 thể hiện hai nước đã nhận thức sâu sắc hơn về thực trạng quan hệ đối tác chiến lược LB Nga – Việt Nam, về lợi ích quốc gia và các nhân tố mới xuất hiện đòi hỏi cần tạo “cú hích” cho sự phát triển mới trong quan hệ hai nước. Với Tuyên bố chung 2012, quan hệ LB Nga – Việt Nam đã thực sự trở thành quan hệ đối tác chiến lược toàn diện – cấp độ cao nhất của quan hệ song phương.

### ***3.2.2. Thực trạng quan hệ đối tác chiến lược toàn diện Liên bang Nga – Việt Nam***

#### ***3.2.2.1. Quan hệ chính trị - ngoại giao***

Quan hệ chính trị - ngoại giao ở cấp Nhà nước được nâng cấp với những cuộc thăm viếng và trao đổi nhằm đưa nội dung các văn kiện đã được ký kết vào thực tiễn. Tần suất của các chuyến thăm cấp cao của ban lãnh đạo hai bên sang nhau gia tăng. Chỉ trong khoảng thời gian từ năm 2012 đến tháng 3/2018 đã diễn ra 9 chuyến thăm và làm việc ở cấp Tổng thống, Thủ tướng (Nga) với Chủ tịch nước, Thủ tướng (Việt Nam) (**Phụ lục 02; tr.186 - 192**).

Kết quả của các chuyến thăm và làm việc là hai bên ký kết các hiệp ước, hiệp định, thỏa thuận...tạo cơ sở pháp lý vững chắc mở đường cho các lĩnh vực hợp tác khác phát triển, qua đó phản ánh sự coi trọng, tin cậy và mong muốn không ngừng



củng cố và tăng cường quan hệ hai nước.

Trong bối cảnh hai nước vừa xác lập quan hệ đối tác chiến lược toàn diện, chuyến thăm Việt Nam của Thủ tướng D. Medvedev (11/2012) có ý nghĩa quan trọng, khẳng định quyết tâm của LB Nga tăng cường và củng cố quan hệ hữu nghị và hợp tác toàn diện với Việt Nam. Kết quả của chuyến thăm, hai bên ký kết Hiệp định liên chính phủ về hợp tác trong lĩnh vực nghiên cứu và sử dụng không gian vũ trụ vì mục đích hòa bình; Tuyên bố chung về việc thành lập Nhóm công tác chung cấp cao thúc đẩy các dự án đầu tư ưu tiên Việt – Nga; bản ghi nhớ về hợp tác trong lĩnh vực năng lượng tái tạo và một số thỏa thuận quan trọng khác.

Năm 2013 – một năm đặc biệt trong quan hệ ngoại giao LB Nga – Việt Nam khi các nhà lãnh đạo cao nhất hai nước đã có chuyến thăm viếng nhau. Trong bối cảnh LB Nga đang tích cực đẩy mạnh chính sách đối ngoại “hướng Đông” và châu Á – Thái Bình Dương tiếp tục là “tâm điểm” thu hút sự quan tâm của thế giới, chuyến thăm lần này của các nhà lãnh đạo cấp cao hai bên là bằng chứng sinh động thể hiện nguyện vọng và quyết tâm cao trong việc không ngừng củng cố và tăng cường quan hệ đối tác chiến lược toàn diện LB Nga – Việt Nam. Đây cũng là dịp để lãnh đạo hai nước trao đổi về các định hướng hợp tác, triển khai cụ thể hơn nữa những nội dung theo tinh thần của quan hệ đối tác chiến lược toàn diện mà hai nước nhất trí thông qua. Trong chuyến thăm Nga của Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng (5/2013), hai bên đã ký một số văn kiện quan trọng nhằm thúc đẩy quan hệ đối tác chiến lược toàn diện trên mọi lĩnh vực gồm chính trị-xã hội, an ninh - quốc phòng, kinh tế - thương mại, khoa học, giáo dục....

Chuyến thăm Việt Nam lần thứ ba của Tổng thống V. Putin (11/2013) diễn ra với kết quả tốt đẹp. Hai bên đã ra Tuyên bố chung và ký kết 17 văn bản Hiệp định, Thỏa thuận tập trung vào các lĩnh vực hợp tác quan trọng: Thăm dò, khai thác dầu khí thuộc vùng chủ quyền của Việt Nam trên Biển Đông; hợp đồng mua bán vũ khí và hợp tác quốc phòng; hợp tác về việc xây dựng nhà máy điện hạt nhân; chống khủng bố và kiểm soát vũ khí; đào tạo cán bộ khoa học, kỹ thuật, sĩ quan quân sự... Kết quả của chuyến thăm là minh chứng tốt đẹp của quan hệ LB Nga – Việt Nam. Như lời của khẳng định của Tổng thống Nga V. Putin đối với giới báo chí trong nước và quốc tế trước chuyến thăm của ông đến Việt Nam: “*Tình hữu nghị*

giữa Nga và Việt Nam đã vững vàng vượt qua những thử thách nảy sinh từ nhiều sự kiện bi thương của thế kỷ XX cũng như những biến đổi kỳ vĩ trên thế giới và ở hai đất nước chúng ta. Tuy nhiên có một điều còn mãi không bao giờ thay đổi, đó là quan hệ tôn trọng lẫn nhau, truyền thống tin cậy và giúp đỡ lẫn nhau, biết trân trọng sự giúp đỡ vô tư không hề vụ lợi của những đối tác không khi nào phản bội nhau” [213]. Tổng thống V. Putin cũng thể hiện sự tin tưởng chắc chắn rằng, “khó có thể tìm được hướng hoạt động nào mà Nga và Việt Nam không phát triển sự hợp tác hiệu quả” [213].

Về phía Việt Nam, Tổng bí thư Nguyễn Phú Trọng trong bài trả lời phỏng vấn hãng thông tấn Tass của Nga trước chuyến thăm Nga (11/2014) cũng đã khẳng định “Việt Nam luôn coi Nga là một trong những đối tác quan trọng và tin cậy hàng đầu” [128]. Trên tinh thần đó, mục tiêu chính chuyến thăm Nga của Tổng bí thư Nguyễn Phú Trọng là tiếp tục làm sâu sắc hơn nữa quan hệ LB Nga – Việt Nam, nâng mối quan hệ này lên một tầm cao mới. Hai bên thống nhất tăng cường hợp tác trong nhiều lĩnh vực, đặc biệt về hợp tác khai thác năng lượng dầu khí, kim ngạch trao đổi thương mại. Mục tiêu đến năm 2020, tổng kim ngạch hai chiều đạt mức 10 tỷ USD, đồng thời thúc đẩy đàm phán FTA giữa Việt Nam và Liên minh Hải quan Nga-Belarus-Kazakhstan để nhanh chóng đi đến ký kết chính thức vào đầu năm 2015. Kết quả của chuyến thăm này mở ra triển vọng cho quá trình hợp tác kinh tế giữa Việt Nam với khu vực tiềm năng Viễn Đông, Đông Siberia – cửa ngõ của nước Nga.

Đối với Nga, nhằm vực dậy kinh tế khu vực Đông Siberia và vùng Viễn Đông, Nga rất cần mở rộng hợp tác với các nước, vùng lân cận như Trung Quốc, Việt Nam. Do vậy, nội dung quan trọng chuyến thăm Việt Nam của Thủ tướng Nga D. Medvedev (5/2015) là đàm phán với các nhà lãnh đạo Việt Nam để tiến tới ký kết chính thức FTA giữa Việt Nam và Liên minh kinh tế Á – Âu (Armenia, Belarus, Kazakhstan, Nga và Kyrgyzstan) vào khoảng nửa đầu năm 2015. Theo Thủ tướng D. Medvedev: “Hiệp định này, không chỉ tạo điều kiện tiếp cận thị trường mà điều cần hơn là tạo điều kiện trao đổi đầu tư” [109] giữa Việt Nam với Liên minh. Việt Nam là đối tác FTA đầu tiên của Liên minh kinh tế Á – Âu và Việt Nam cũng là trường hợp “ngoại lệ” “được vào khai thác trên lãnh thổ Liên bang Nga”. Thủ

tướng D. Medvedev khẳng định: “*Đây là thực tế rất hiếm khi xảy ra, khi chúng tôi để cho đối tác nước ngoài được tiếp cận, được vào khai thác trên lãnh thổ Liên bang Nga, song đây là phương án ngoại lệ, đặc biệt, mà chúng tôi dành riêng cho các đối tác Việt Nam của mình*” [110]. Động thái này được xem cú hích cho quan hệ hợp tác kinh tế hai nước có bước phát triển đột phá. Thật vậy, chỉ sau 1 tháng diễn ra chuyến thăm Việt Nam của Thủ tướng Nga D. Medvedev, FTA giữa Việt Nam với Liên minh kinh tế Á – Âu đã chính thức được ký kết vào ngày 29/05/2015.

Nhằm thực hiện mục tiêu nghị quyết Đại hội Đảng cộng sản Việt Nam lần thứ 12 (01/2016) là “*Nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại và chủ động hội nhập quốc tế*” [39; tr.151], Ban lãnh đạo cấp cao mới của Việt Nam đã có nhiều chuyến thăm và làm việc với các đối tác nước ngoài, trong đó phải kể đến các chuyến thăm Nga của Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc (5/2016) và của Chủ tịch nước Trần Đại Quang (6/2017). Là chuyến thăm nước ngoài đầu tiên trên cương vị mới, chuyến thăm của Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc được dư luận Nga và quốc tế đánh giá cao. GS.TS Kinh tế Anosova L.A, Phó thư ký khoa học Phân Viện khoa học xã hội, Viện Hàn lâm khoa học Nga cho rằng: việc Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc dành chuyến thăm nước ngoài đầu tiên đến LB Nga “*chứng tỏ vị thế ưu tiên đối với Nga trong chính sách đối ngoại của chính phủ Việt Nam*” [42]. Chuyến thăm Nga của Chủ tịch nước Trần Đại Quang tái khẳng định tầm quan trọng của LB Nga trong chính sách đối ngoại của Việt Nam và mối quan hệ đối tác chiến lược toàn diện LB Nga – Việt Nam không ngừng được củng cố và phát triển. Thông qua các chuyến thăm, hai bên nhất trí cần tiếp tục phối hợp chặt chẽ và chú trọng nâng cao hiệu quả của các chương trình, dự án hợp tác trọng điểm, nhất là trong trao đổi thương mại, dầu khí, điện hạt nhân, du lịch làm cơ sở để tăng cường hợp tác song phương trong các lĩnh vực khác. Một nội dung quan trọng khác được lãnh đạo hai bên thảo luận là vấn đề điểm nóng tại Biển Đông. Phía Nga tiếp tục khẳng định lập trường về việc giải quyết bằng biện pháp hòa bình trên cơ sở tôn trọng luật pháp quốc tế và mong muốn Việt Nam và Trung Quốc đàm phán song phương để tìm hướng giải quyết. Trong khi Trung Quốc vẫn gia tăng sự bành trướng trên Biển Đông xâm phạm đến chủ quyền biển đảo của Việt Nam, thái độ “*đứng ngoài*” của Nga chưa thực sự đáp ứng mong đợi của Việt Nam. Đây là thách thức đối với Việt Nam trong quan hệ đối tác

chiến lược toàn diện LB Nga – Việt Nam hiện nay.

Như vậy, từ năm 2012 đến nay, thành công trong quan hệ chính trị - ngoại giao không chỉ thể hiện ở số lượng mà còn là chất lượng của các cuộc gặp gỡ giữa hai bên. Việc diễn ra đều đặn các cuộc gặp gỡ cấp cao hàng năm của Ban lãnh đạo hai nước đã tiếp thêm năng lượng mới cho sự phát triển của quan hệ song phương. Qua đó, phản ánh sự coi trọng, tin cậy và mong muốn không ngừng củng cố và tăng cường quan hệ hai nước. Kết quả của các chuyến thăm và làm việc là hai bên ký kết các hiệp ước, hiệp định, thỏa thuận...tạo cơ sở pháp lý vững chắc mở đường cho các lĩnh vực hợp tác khác phát triển.

### 3.2.2.2. Hợp tác kinh tế

Việc nâng cấp quan hệ đối tác chiến lược lên đối tác chiến lược toàn diện với mục đích làm sâu sắc hơn các lĩnh vực hợp tác vốn có giữa hai bên nhất là trên lĩnh vực kinh tế. Trong giai đoạn này, hai bên xác định thương mại, đầu tư, dầu khí và năng lượng điện là những trụ cột quan trọng trong hợp tác kinh tế LB Nga – Việt Nam. Đây là cơ sở để hai bên nỗ lực đẩy mạnh các hoạt động thương mại và các dự án đầu tư sang nhau.

#### a) Về thương mại

##### \* Hoạt động xuất - nhập khẩu

Sau năm 2011, Việt Nam bắt đầu xuất siêu sang Nga. Năm 2012, kim ngạch thương mại hàng hóa hai chiều giữa Việt Nam và Nga đạt được sự tăng trưởng cao nhất với 2,45 tỷ USD (tính chung trong cả giai đoạn 2010 – 2015 đạt bình quân là 2,29 tỷ USD/năm). Năm 2013, thương mại hàng hóa giữa hai nước vẫn đạt được sự tăng trưởng dương nhưng tốc độ tăng trưởng thấp hơn năm 2012 (chỉ tăng 12,6%) với kim ngạch đạt 2,76 tỷ USD. Tuy nhiên, trong hai năm 2014 – 2015, kim ngạch xuất nhập khẩu giữa LB Nga – Việt Nam bị suy giảm, không đạt được tốc độ tăng trưởng dương. Cụ thể, năm 2014, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hai nước chỉ đạt 2,55 tỷ USD, giảm 7,6% so với một năm trước đó và tiếp tục giảm sâu, giảm 14,2% so với năm 2014 và chỉ đạt 2,18 tỷ USD trong năm 2015 [188; tr.452]. Nguyên nhân của việc suy giảm này là do sự sụt giảm của giá dầu thế giới dẫn đến đồng Rúp mất giá và sự suy thoái của nền kinh tế Nga do khủng hoảng tại Ukraine và “lệnh trừng phạt” của Mĩ, EU và một số quốc gia khác đối với Nga. Các mặt hàng

chủ lực xuất nhập khẩu như nhóm hàng xăng dầu các loại, sắt thép các loại, máy móc thiết bị dụng cụ và phụ tùng của Nga sang Việt Nam và các mặt hàng Việt Nam sang Nga như máy vi tính, sản phẩm điện tử, điện thoại và linh kiện; hàng dệt may; giày dép các loại...đều bị suy giảm.

Bước sang năm 2016, kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam – LB Nga có dấu hiệu khởi sắc đạt 2,74 tỷ USD [189], tiếp tục tăng lên đạt 3,55 tỷ USD (2017) [190] và đã đạt 1,43 tỉ USD (chỉ trong 4 tháng đầu năm 2018) [192]. Trong đó, trị giá hàng xuất khẩu duy trì mức tăng ổn định cao hơn so với mức tăng trị giá hàng nhập khẩu (**Phụ lục 01 - Bảng 2; tr.178**).

Một trong những nguyên nhân cơ bản dẫn đến sự tăng trưởng thương mại giữa hai nước trong những năm gần đây xuất phát từ việc hai bên đã tận dụng ưu đãi thuế quan sau khi FTA giữa Việt Nam và Liên minh kinh tế Á – Âu (EAEU) đã được ký kết và có hiệu lực (kể từ ngày 05/10/2016).

*\* Cơ cấu mặt hàng xuất – nhập khẩu*

Các mặt hàng chủ lực là thế mạnh vẫn được hai bên tăng cường xuất nhập khẩu như nhóm hàng nông sản, thủy hải sản, giày dép, dệt may của Việt Nam và nhóm hàng xăng dầu, phân bón, sắt thép các loại của Nga. Tuy nhiên nhằm đạt mục tiêu với kim ngạch hai chiều là 10 tỷ USD vào năm 2020 và tận dụng ưu đãi thuế quan sau khi FTA giữa Việt Nam và EAEU được ký kết và có hiệu lực, hai nước đều tăng cường mở rộng chủng loại hàng xuất khẩu thế mạnh như nhóm hàng sản phẩm điện tử và linh kiện, dệt may, giày dép các loại, nông - thủy - hải sản của Việt Nam và nhóm mặt hàng nguyên liệu sản xuất, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải của Nga. Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, trong 8 tháng đầu năm 2016, kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Nga tăng tới 239 triệu, trong đó ở nhóm hàng sắt thép các loại tăng 134 triệu USD, than đá tăng 131 triệu USD, ô tô nguyên chiếc các loại tăng 53 triệu USD [60]. Tính đến năm 2017, nhóm mặt hàng xuất khẩu Việt Nam sang Nga tăng cao (so với cùng kỳ năm 2016) là điện thoại các loại và linh kiện điện tử, dệt may, thủy sản trong khi đó nhóm mặt hàng nhập khẩu lớn từ Nga về Việt Nam tiếp tục tăng là phân bón, than đá, sắt thép, ô tô nguyên chiếc. Có thể thấy, hai bên đã tận dụng ưu đãi thuế quan (kể từ khi FTA giữa EAEU và Việt Nam có hiệu lực) để tăng cường xuất khẩu mặt hàng thế mạnh của mỗi bên. Điều này phản ánh cơ cấu mặt hàng giữa hai nước không mang tính cạnh

tranh mà hỗ trợ cho nhau (**Phụ lục 01 - Bảng 3; tr.179**).

*b) Về đầu tư*

Điểm sáng trong hoạt động đầu tư giai đoạn này là số lượng dự án tăng lên ở cả hai chiều Nga sang Việt Nam và ngược lại. Theo số liệu của Cục đầu tư nước ngoài, tính đến tháng 8/2016, LB Nga có 111 dự án đầu tư vào Việt Nam, với tổng số vốn đăng ký đạt khoảng 1,05 tỷ USD, xếp thứ 23/112 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư vào Việt Nam [27]. Các dự án đầu tư lớn của Nga tại Việt Nam đang được triển khai bởi các doanh nghiệp lớn như Power Machines, Rosatom, Rosneft, Zarubezhneft, Tập đoàn Inter RAO... Liên tục trong các năm, đầu tư của Việt Nam vào Nga cũng tăng nhanh, từ chỗ chỉ có 100 triệu USD năm 2008 đã lên tới gần 2,93 tỷ USD (tính đến tháng 05/2016) với trên 20 dự án tập trung trong các lĩnh vực dầu khí thương mại [112]. Các dự án đầu tư lớn của Việt Nam sang Nga gồm Liên doanh dầu khí Rusvietpetro, Gazpromviet, dự án Trung tâm thương mại Hà Nội tại Moscow...đặc biệt gần đây dự án đầu tư xây dựng tổ hợp chăn nuôi bò sữa và chế biến sữa ứng dụng công nghệ cao và tổ hợp nhà kính sản xuất rau, quả sạch của Tập đoàn TH (Việt Nam) ký với chính quyền tỉnh Kaluga (16/05/2016).

Trong các lĩnh vực đầu tư, năng lượng vẫn chiếm vị trí số 1 trong đầu tư của Nga sang Việt Nam bao gồm các lĩnh vực: năng lượng dầu mỏ - khí đốt, năng lượng điện, năng lượng nguyên tử. Hợp tác năng lượng là lĩnh vực hợp tác truyền thống giữa LB Nga và Việt Nam đã và đang đạt hiệu quả cao, đem lại nguồn thu lớn cho ngân sách hai nước. Đây là thế mạnh, một trong những ngành mũi nhọn của kinh tế Nga. Sau khi V. Putin nhậm chức Tổng thống Nga nhiệm kỳ thứ ba vào giữa năm 2012, Nga đã và đang “trở lại” châu Á với chiến lược “Đại kế hoạch châu Á”, trong đó năng lượng được Nga xem là “vũ khí chiến lược”. Với thế mạnh về nguồn năng lượng, tập trung nhiều tại Siberia và Viễn Đông, Nga chú trọng thúc đẩy hợp tác song phương với các quốc gia và khu vực quan trọng như Trung Quốc, Ấn Độ và ASEAN... với mục tiêu không chỉ để vực dậy kinh tế Viễn Đông “cửa ngõ” của Nga mà còn giúp Nga hội nhập sâu hơn vào không gian châu Á – Thái Bình Dương. Trong hợp tác năng lượng với ASEAN, hợp tác với Việt Nam có vị trí hết sức quan trọng vì lẽ đây là mối quan hệ hợp tác truyền thống vẫn đang phát huy hiệu quả, đồng thời góp phần nâng cao vị thế của mỗi nước trong thị trường năng lượng toàn

cầu. Ngoài ra, xét về phía Việt Nam, khi nền kinh tế đang có tốc độ tăng trưởng cao thì nhu cầu về năng lượng là rất lớn. Theo tính toán của các chuyên gia Bộ Công thương Việt Nam, mức tiêu thụ năng lượng vào năm 2030 của Việt Nam sẽ đạt 562 tỷ kWh vào năm 2030, trong khi đó các nhà máy điện hiện nay chỉ có khả năng sản xuất điện đạt khoảng 293 tỷ kWh [251; tr.161]. Đây chính là cơ sở quan trọng để hai bên xác định năng lượng là một trong những trụ cột của quan hệ đối tác chiến lược toàn diện LB Nga – Việt Nam.

Kết quả nổi bật trong hợp tác dầu khí giữa hai nước giai đoạn này là hai bên (cụ thể là tập đoàn khí đốt khổng lồ của Nga Gazprom và Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam PetroVietnam) đã ký kết thỏa thuận về việc cho công ty Gazprom của Nga thăm dò và khai thác giếng khí đốt trên các lô 05.2 và 05.3 tại Biển Đông – ngoài khơi thềm lục địa Việt Nam, theo đó phía Nga nhận được 49% cổ phần tương đương với 55,6 tỷ m<sup>3</sup> khí đốt [251; tr. 174]. Một kết quả khác, hai bên cũng đã tăng cường phối kết hợp để mở rộng các khu vực thăm dò và sản xuất dầu khí tại Việt Nam, Nga và các nước thứ ba, cụ thể: Công ty “Rosneft” của Nga đã hợp tác với “PetroVietnam” khai thác 8 mỏ dầu khí đốt ở phía Đông Siberia, Yakutia, Irkutsk và Krasnoyarsk với khối lượng dự kiến khoảng 1,5 tỷ tấn dầu [251; tr.174].

*Hợp tác năng lượng nguyên tử* là lĩnh vực hợp tác mới song đã có dấu ấn trong hợp tác năng lượng giữa hai nước những thập niên đầu thế kỷ XXI với sự kiện hai nước chính thức ký Hiệp định liên Chính phủ về xây dựng Nhà máy điện hạt nhân đầu tiên tại Việt Nam (10/2010). Dự kiến từ phía Nga đến năm 2027, việc xây dựng nhà máy điện hạt nhân sẽ hoàn thành. Để thực hiện dự án, Nga đã và đang giúp Việt Nam về vốn và đào tạo nguồn nhân lực và dự kiến thành lập Trung tâm năng lượng hợp tác chiến lược Nga – Việt. Tuy nhiên, dự án này đã không thành công. Ngày 22/11/2016, Việt Nam đã quyết định chính thức dừng dự án điện hạt nhân tại Ninh Thuận. Nguyên nhân không phải do công nghệ hạt nhân của LB Nga và Nhật Bản mà chính là do điều kiện kinh tế Việt Nam không còn cho phép để thực hiện thành công dự án vào năm 2027. Trước khi đưa ra quyết định, phía Việt Nam đã có trao đổi với đối tác Nga, Nhật Bản và nhận được sự “*cảm thông và tôn trọng*” [116] từ phía nước bạn. Ngày 22/11, chủ trì cuộc họp báo chuyên đề về điện hạt nhân, Bộ trưởng – Chủ nhiệm văn phòng chính phủ Mai Tiến Dũng nhấn mạnh: “*Chính phủ*

*Việt Nam khẳng định việc dừng dự án không làm thay đổi quan hệ đối tác chiến lược toàn diện với Nga và đối tác sâu rộng với Nhật” [116].*

Có thể thấy, trong giai đoạn này, bên cạnh kết quả đạt được như số lượng dự án đầu tư, vốn đầu tư của hai nước sang nhau có tăng lên nhưng tỷ trọng đầu tư của hai nước trong tổng số FDI vẫn còn thấp. Số lượng dự án đầu tư còn hiệu lực đã giảm sút, điều này do một số nguyên nhân khách quan và chủ quan như phụ thuộc vào nguồn vốn đầu tư, khoảng cách địa lý cách xa, rào cản từ cơ chế, chính sách, thủ tục....dẫn tới việc dừng tiến độ dự án hoặc không thể triển khai dự án như đã đăng ký.

### *3.2.2.3. Hợp tác quốc phòng*

Cùng với sự phát triển của quan hệ hai nước từ đối tác chiến lược được nâng cấp thành đối tác chiến lược toàn diện, hợp tác quốc phòng giữa hai nước cũng có bước chuyển biến tích cực theo chiều hướng củng cố, tăng cường hợp tác khoa học – kỹ thuật phù hợp với nhu cầu an ninh của mỗi nước. Sự chuyển biến này trước hết thể hiện trong việc hai bên xác định hợp tác kỹ thuật quân sự là một trong những trụ cột của quan hệ đối tác chiến lược toàn diện LB Nga – Việt Nam. Nhân chuyến thăm Nga của Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng (5/2013), trong cuộc hội đàm, lãnh đạo hai bên nhất trí tiếp tục thực hiện các biện pháp nhằm nâng quan hệ hợp tác trong lĩnh vực kỹ thuật quân sự và đào tạo quân nhân giữa hai nước lên tầm cao mới và toàn diện hơn. Hai bên đã ký Hiệp định liên chính phủ mới về hợp tác kỹ thuật quân sự giữa hai nước nhân chuyến thăm Việt Nam của Tổng thống V. Putin (11/2013). Theo thư ký báo chí của Tổng thống Nga, ông Dmitry Peskov, hiệp định mới về hợp tác kỹ thuật quân sự đã đề cập đến "*những vấn đề công nghệ*", cũng như "*mở rộng phạm vi cung cấp thiết bị quân sự*" [137]. Về phía Việt Nam, phát biểu trong cuộc Hội đàm với Thủ tướng Nga D. Medvedev nhân chuyến thăm Việt Nam (4/2015), Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng đã khẳng định với Hãng thông tấn Itar – Tass (Nga) về thực trạng và triển vọng cũng như những nhiệm vụ mới trong các lĩnh vực hợp tác thể mạnh giữa hai nước: "*...Trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật quân sự, công nghệ quốc phòng, LB Nga hiện là đối tác chiến lược của Việt Nam. Trong thời gian tới, hai nước cần tiếp tục thúc đẩy hợp tác hiệu quả hơn nữa trong lĩnh vực này, chuyển sang hợp tác sâu rộng trong lĩnh vực liên doanh sản xuất, nghiên cứu khoa học kỹ thuật quân sự, công nghiệp quốc phòng, thành lập trung tâm dịch*



vụ và bảo hành. Đây cũng là chủ trương được lãnh đạo cấp cao hai nước trao đổi và thống nhất triển khai từng bước trong những năm tới”[65; tr.71].

Trong giai đoạn này, giá trị hợp đồng mua vũ khí và trang thiết bị kỹ thuật quân sự của Việt Nam từ LB Nga tiếp tục duy trì ở mức cao, chiếm 9,32% trong tổng kim ngạch xuất khẩu vũ khí của Nga (giai đoạn 2013 – 2016), trong đó cao nhất là năm 2014 Việt Nam đã chi 1.9198 tỷ USD (chiếm 15%) tổng kim ngạch xuất khẩu vũ khí của Nga. Các hợp đồng mua sắm vũ khí bao gồm: tiếp tục thanh toán theo tiến độ chế tạo và bàn giao tàu ngầm Kilo – 636; 12 tiêm kích Su – 30MK2; một số loại bom, tên lửa; 2 tàu hộ vệ tên lửa Gepard – 3.9 kèm theo các loại vũ khí trang bị theo danh mục hợp đồng đã ký giữa hai nước vào các năm 2012, 2013 [111].

Hợp tác kỹ thuật quân sự giai đoạn này đã có bước phát triển mới so với giai đoạn trước, từ việc cung cấp sản phẩm hoàn chỉnh đến chuyển giao công nghệ và xây dựng trạm bảo dưỡng, xưởng sản xuất vũ khí tại Việt Nam. Với sự giúp đỡ của xưởng đóng tàu phương Bắc của Nga, Việt Nam đã sản xuất được tàu hộ tống lớp C - 2200 trang bị tên lửa phòng không. Đồng thời, phía Nga đã chủ động phối hợp nghiên cứu khoa học công nghệ tại các viện nghiên cứu của Việt Nam và hợp tác xây dựng tại Việt Nam trung tâm bồi dưỡng kỹ thuật, sửa chữa vũ khí trang bị [114; tr.94 – 95]. Thực tế, hợp đồng mua tàu ngầm giữa LB Nga và Việt Nam cũng bao gồm các điều khoản - ngoài việc cung cấp 6 tàu ngầm tàng hình – liên quan đến việc đào tạo thủy thủ đoàn và xây dựng một cơ sở bảo trì. Đây là lý do không nước nào khác ngoài Nga có được hợp đồng xây dựng trung tâm bảo trì, sửa chữa tàu và tàu ngầm Việt Nam ở Cam Ranh vào năm 2015.

#### *3.2.2.4. Hợp tác giáo dục - đào tạo, văn hóa, khoa học và công nghệ, du lịch*

##### *a) Hợp tác giáo dục – đào tạo*

Năm 2012 - quan hệ hai nước được nâng cấp trở thành đối tác chiến lược toàn diện đã tạo xung lực mới cho hợp tác hai bên phát triển toàn diện và đi vào chiều sâu. Trong đó, lĩnh vực hợp tác giáo dục - đào tạo giữa hai nước có những chuyển động tích cực, đánh dấu bằng việc Khởi động Chương trình Dự án giáo dục dài hạn "Các trường Đại học Nga" do cơ quan hợp tác LB Nga thực hiện với sự phối hợp của Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam (3/2014). Đây là chương trình thực hiện trong khuôn khổ thỏa thuận về đối tác chiến lược toàn diện giữa Tổng thống Nga V.

Putin và Chủ tịch nước Việt Nam Trương Tấn Sang. Đây cũng là một dự án giáo dục lâu dài với mục đích hướng tới việc thiết lập và phát triển mối quan hệ trực tiếp giữa các trường đại học, thu hút những công dân trẻ của Việt Nam đi du học Nga, giữ gìn quan hệ với những người Việt Nam đã tốt nghiệp tại các trường đại học và phổ thông ở Nga.

Trong khuôn khổ hiệp định đã ký kết về hợp tác đào tạo giữa các trường đại học của Nga với Việt Nam theo hình thức du học tại chỗ và du học tự túc tại Nga giai đoạn 2013 – 2020, Nga cam kết tiếp tục hỗ trợ Việt Nam một số hoạt động trọng tâm như tăng số lượng đào tạo sinh viên trình độ đại học và sau đại học của Việt Nam tại LB Nga lên khoảng 1000 chỉ tiêu có học bổng, cho phép các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Giáo dục – Khoa học LB Nga tạo điều kiện nhận đào tạo sinh viên Việt Nam ở các lĩnh vực chuyên ngành (công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ vũ trụ, công nghệ năng lượng, công nghệ y - dược, nghiên cứu khoa học biển và thiết kế tàu thủy). Riêng năm 2017, Chính phủ Nga đã dành cho Việt Nam 953 suất học bổng, theo các trình độ: đại học (30%), sau đại học (65%) thực tập (0,5%), trong đó bao gồm các chỉ tiêu dành cho các bộ ngành, cho Trung tâm Khoa học và Văn hóa Nga tại Hà Nội [28]. Năm 2018, Nga tiếp tục tăng suất học bổng cho Việt Nam lên gần 1000 chỉ tiêu như hai bên đã thỏa thuận.

#### *b) Hợp tác văn hóa*

Tiếp tục phát huy kết quả đạt được ở giai đoạn trước, ban lãnh đạo cấp cao và bộ, ngành văn hóa hai nước đã ký kết những dự án, chương trình là cơ sở cho hàng loạt hoạt động văn hóa được triển khai trải rộng ở nhiều lĩnh vực. Điểm sáng trong hợp tác văn hóa giai đoạn này là hoạt động dịch thuật, in ấn và xuất bản văn học.

Sau cuộc gặp gỡ cấp cao giữa Chủ tịch nước Trương Tấn Sang và Thủ tướng Nga D. Medvedev năm 2012, Dự án dịch thuật xuất bản Nga – Việt được ký kết. Để thực hiện dự án, về phía Nga, Quỹ hỗ trợ quảng bá văn học Nga đã được thành lập dưới sự tài trợ của Chính phủ. Về phía Việt Nam, Hội nhà văn Việt Nam cũng đã thành lập “Quỹ hỗ trợ quảng bá văn học Việt Nam” và “Trung tâm dịch thuật văn học” cùng phối hợp thực hiện dự án này. Đây là dịp để hai nước tăng cường giới thiệu, phổ biến văn học cho bạn đọc của nhau. Theo kế hoạch, từ năm 2012 đến năm 2020, sẽ có khoảng 200 đầu sách văn học hai nước được dịch và giới thiệu.

Thực hiện kế hoạch này, trong 2 năm (2012 – 2013) đã có 9 đầu sách được xuất bản. Ngày 14/10/2015, tại Hà Nội, Trung tâm Khoa học và Văn hóa Nga phối hợp với Quỹ hỗ trợ quảng bá văn học Nga và văn học Việt Nam đã ra mắt sách dịch văn học lần thứ 4 với 7 ấn phẩm được giới thiệu tại Việt Nam.

Bên cạnh đó, trong khuôn khổ ký kết Chương trình hợp tác giữa Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Việt Nam và Bộ Văn hóa LB Nga giai đoạn 2013 – 2015, 2016 – 2018, việc tổ chức sự kiện “Những ngày văn hóa Nga tại Việt Nam” (vào năm lẻ) và ngược lại “Những ngày văn hóa Việt Nam tại Nga” (vào năm chẵn) tiếp tục duy trì đều đặn với nhiều hoạt động phong phú như tổ chức luân phiên những Tuần phim Nga tại Việt Nam và Tuần phim Việt Nam tại Nga; triển lãm mỹ thuật giới thiệu tác phẩm của tác giả hai bên; trao đổi chương trình biểu diễn nghệ thuật... Những hoạt động này cũng diễn ra sôi nổi trong các dịp kỷ niệm những ngày lễ trọng đại, ngày sinh, ngày mất của các danh nhân văn hóa Nga tại Việt Nam.

Thực trạng hợp tác văn hóa LB Nga – Việt Nam giai đoạn này cho thấy, hai nước đã có những nỗ lực trong việc thúc đẩy hợp tác một cách chủ động, tích cực trên nhiều lĩnh vực từ văn học đến nghệ thuật biểu diễn, hội họa, điện ảnh. Sự hợp tác này thể hiện qua nhiều kênh và nhiều cấp độ, hình thức khác nhau từ cấp độ nhà nước đến các tổ chức, ban ngành, đoàn thể, cá nhân... Nhiều thế hệ nhà văn, nhà thơ, nghệ sĩ Việt Nam chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của văn hóa Nga đã có cơ hội ôn lại kỷ niệm những năm tháng từng sống và học tập tại nước Nga. Họ chính là cầu nối tích cực cho việc đẩy mạnh hợp tác văn hóa giữa hai nước thông qua các dự án, chương trình và các hoạt động hợp tác chung.

#### *d) Hợp tác khoa học và công nghệ*

Kể từ năm 2013, hợp tác khoa học và công nghệ giữa hai nước có bước chuyển biến mạnh mẽ. Nguyên nhân của sự chuyển biến này là do hai bên đã nâng tầm quan hệ lên đối tác chiến lược toàn diện. Tháng 11/2014, Chính phủ hai bên đã ký Hiệp định về đối tác chiến lược trong lĩnh vực giáo dục, khoa học và công nghệ mở ra cơ hội hợp tác về khoa học và công nghệ phát triển cả về bề rộng và chiều sâu. Đồng thời, hai bên có nhu cầu thúc đẩy hợp tác khoa học và công nghệ nhằm phục vụ phát triển kinh tế. Về phía Việt Nam, với chủ trương phát triển khoa học và công nghệ, coi đó là “*động lực then chốt để phát triển đất nước nhanh và bền vững*”

[159], Đảng và Chính phủ đã đưa ra Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ giai đoạn 2011- 2020 trong đó nêu rõ mục tiêu, định hướng, nhiệm vụ phát triển khoa học và công nghệ. Để thực hiện mục tiêu đến năm 2020, “*khoa học và công nghệ Việt Nam góp phần đáng kể vào tăng trưởng kinh tế và tái cấu trúc nền kinh tế, giá trị sản phẩm công nghệ cao và sản phẩm ứng dụng công nghệ cao đạt khoảng 45% GDP*” [159], Đảng và Chính phủ đã đưa ra đề án, các chính sách hỗ trợ, khuyến khích trong đó đặc biệt là sự ra đời Quỹ đổi mới khoa học công nghệ (2015) tạo cú hích cho sự phát triển khoa học và công nghệ. Về phía LB Nga, năm 2011, Nga đã xây dựng Chiến lược phát triển đổi mới sáng tạo quốc gia và Chương trình phát triển khoa học và công nghệ quốc gia. Sắc lệnh của Tổng thống Nga số 899 ngày 7/7/2011 xác định hướng ưu tiên phát triển khoa học, công nghệ và đưa ra các lĩnh vực đặc biệt ưu tiên như công nghệ nano; hệ thống thông tin viễn thông, các loại vũ khí, trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng; các hệ thống giao thông và năng lượng hạt nhân...Mục đích sẽ đưa Nga nhanh chóng trở lại vị trí một trong những nước hàng đầu trên thế giới về phát triển khoa học công nghệ và kinh tế.

Hợp tác trên lĩnh vực khoa học và công nghệ giữa hai nước giai đoạn này có bước phát triển nhanh chóng, trong đó đặc biệt ở lĩnh vực hợp tác công nghệ năng lượng hạt nhân, công nghệ quốc phòng, giao thông vận tải, công nghệ sinh học và y dược. Nội dung hợp tác tập trung vào các vấn đề cơ bản sau: *Thứ nhất*, Nga tăng số lượng đào tạo nguồn nhân lực cho Việt Nam trong lĩnh vực khoa học và công nghệ. (năm học 2015 – 2016, Nga dành gần 800 học bổng đào tạo đại học và sau đại học cho Việt Nam, trong đó có 70 chỉ tiêu cho ngành năng lượng nguyên tử); *Thứ hai*, đa dạng các hình thức hợp tác, trong đó thúc đẩy hình thức hợp tác song phương giữa các trường đại học, viện nghiên cứu hai bên trong việc phối hợp thực hiện các dự án chung, hỗ trợ và chuyển giao công nghệ; trao đổi giảng viên; tổ chức hội thảo, diễn đàn... *Thứ ba*, song song với phát triển lĩnh vực khoa học tự nhiên và công nghệ cao, hai bên chú trọng hợp tác trong lĩnh vực khoa học xã hội nhân văn dưới hình thức trao đổi thông tin, kinh nghiệm tri thức và tiến hành nghiên cứu chung về tình hình kinh tế, xã hội, văn hóa mỗi nước làm luận cứ, cơ sở khoa học để phát triển kinh tế - xã hội mỗi nước cũng như nhằm phát triển quan hệ hợp tác giữa hai bên.

Tuy vậy, bên cạnh kết quả đạt được, hợp tác khoa học và công nghệ giữa hai

nước trong giai đoạn này vẫn có những hạn chế nhất định: *Một là*, khoa học nhân văn tuy có chú trọng phát triển song vẫn thua kém sự phát triển khoa học tự nhiên, kỹ thuật và công nghệ nên thực trạng hiện nay nhà khoa học trẻ Việt Nam ít biết tiếng Nga; *Hai là*, một số dự án chung tiềm năng chưa được triển khai hoặc đã triển khai nhưng chưa “đến đích” do kinh phí từ hai nhà nước dành cho các dự án này còn ít; *Ba là*, với tiềm năng và lợi thế so sánh từ hai phía thì thực trạng hợp tác khoa học và công nghệ hai nước trong thời gian qua chưa đáp ứng yêu cầu và mong muốn của hai bên. Trong bối cảnh cả hai bên đều dành ưu tiên phát triển khoa học và công nghệ để làm bệ đỡ cho phát triển kinh tế thì hợp tác trên lĩnh vực này cần được hai bên quan tâm và thúc đẩy hơn nữa.

*e) Hợp tác du lịch*

Trên cơ sở hai bên triển khai nội dung của quan hệ đối tác chiến lược toàn diện LB Nga – Việt Nam và các kế hoạch hợp tác du lịch giai đoạn 2013 – 2015, 2016 – 2018, hợp tác du lịch tiếp tục đạt được kết quả đáng ghi nhận. Biểu hiện cụ thể là lượng khách Nga đến Việt Nam tăng cao liên tục trong những năm gần đây (**Phụ lục 01 – Bảng 4; tr.181**).

Kết quả thống kê chỉ ra rằng, năm 2012 khách Nga đến Việt Nam tăng “đột biến” đạt 174.000 lượt, tăng hơn 71,49% so với năm 2011, là thị trường tăng nhiều nhất trong năm của Việt Nam [151]. Năm 2013, Việt Nam đã đón 298.126 lượt du khách Nga, tăng 71% so với năm 2012. Trong 6 tháng đầu năm 2014, khách Nga đi du lịch Việt Nam tiếp tục duy trì đà tăng trưởng mạnh, đạt gần 194.000 lượt, tăng gần 26% so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên giữa năm 2014, lượng khách Nga đến Việt Nam có xu hướng giảm, tính chung 12 tháng năm 2014 chỉ đạt 364.873 lượt. Tình hình chưa có khả quan trong năm 2015 khi lượt khách quốc tế đến Việt Nam tiếp tục giảm trong đó khách Nga đến Việt Nam giảm 7,1% so với cùng kỳ năm 2014 [129]. Nguyên nhân cơ bản là do năm 2014, kinh tế Nga khủng hoảng, đồng Rúp mất giá, lạm phát gia tăng dẫn đến việc người Nga thắt chặt chi tiêu, hạn chế tiêu dùng. Đầu năm 2016, tín hiệu cho thấy thị trường Nga bắt đầu có sự khởi sắc trở lại, lượt khách Nga đã tới Việt Nam tăng lên qua các năm 2016 (433.987 lượt), 2017 (574.164 lượt) và 6 tháng đầu năm 2018 (338.393 lượt). LB Nga trở thành một trong bảy thị trường nguồn khách quốc tế hàng đầu của Việt Nam (**Phụ lục 01 - Bảng 5; tr.182**).

Có một số nguyên nhân dẫn đến sự tăng trưởng của khách du lịch Nga đến Việt Nam: *Một là*, sự phục hồi nền kinh tế Nga (từ năm 2016 trở lại đây) kéo theo nhu cầu đi du lịch nước ngoài của người dân Nga tăng cao; *hai là*, Việt Nam là “điểm đến” được du khách Nga đánh giá là “bình yên và an toàn”(dẫn theo Thư ký báo chí của Hiệp hội Du lịch Nga bà Irina Turina) [194]; *Ba là*, từ ngày 20/10/2016, Nga mở các chuyến thuê bao du lịch từ sân bay Vladivostok đến thành phố Cam Ranh của Việt Nam đã tạo điều kiện thuận lợi cho khách Nga sang Việt Nam.

Tuy nhiên, tình hình khách Việt Nam sang Nga du lịch vẫn chưa phát triển, chủ yếu vẫn dưới hình thức thăm họ hàng và người thân đang học tập tại Nga hoặc đi công tác để kết hợp với thăm quan du lịch tại Nga.

Hợp tác du lịch LB Nga – Việt Nam phát triển chủ yếu vẫn là phía khách Nga sang du lịch Việt Nam. Với khách Việt Nam, Nga chưa lọt vào danh sách các điểm đến ưa chuộng nhất của người Việt Nam. Điều quan trọng là mức sống, nguồn thu nhập, tâm lý du lịch hai bên là khác nhau. Ngoài ra, công tác xúc tiến quảng bá du lịch của hai nước để khách du lịch Việt Nam tiếp cận nhiều với thị trường du lịch Nga chưa đạt hiệu quả cao. Do đó, hai bên nên có những giải pháp hữu hiệu để thúc đẩy sự phát triển hợp tác du lịch trong thời gian tới.

### **Tiểu kết chương 3**

Quan hệ LB Nga – Việt Nam giai đoạn 2001 - 2018 là sự phát triển và kế thừa quan hệ truyền thống giữa hai nước. Trong giai đoạn này, quan hệ hai nước phát triển từ đối tác chiến lược (2001) trở thành đối tác chiến lược toàn diện (2012).

Ở giai đoạn quan hệ đối tác chiến lược (2001 – 2012), biến động của tình hình thế giới, khu vực và đặc biệt sự điều chỉnh chiến lược đối ngoại hướng sang châu Á – Thái Bình Dương của Tổng thống Nga V. Putin đã tạo cơ sở thúc đẩy quan hệ hai nước lên tầm cao mới là đối tác chiến lược. Với cơ chế hợp tác bình đẳng cùng có lợi, quan hệ hai nước diễn ra khá toàn diện và đa dạng. Các lĩnh vực hợp tác chính trị - ngoại giao, kinh tế thương mại – đầu tư, văn hóa, giáo dục – đào tạo, du lịch đã đạt thành tựu đáng kể. Tuy nhiên, nhìn một cách tổng thể, ngoại trừ quan hệ chính trị - ngoại giao, kết quả hợp tác giữa hai nước trên các lĩnh vực chưa tương xứng với tiềm năng và truyền thống của quan hệ hai nước. Nguyên nhân căn bản có nguồn gốc từ việc Nga điều chỉnh chính sách đối ngoại sang “cân bằng Âu – Á”

nhưng thực chất châu Âu vẫn là mối quan tâm hàng đầu của Nga, trong khi đó Việt Nam, Đông Nam Á lại không phải là ưu tiên trong chính sách đối ngoại châu Á – Thái Bình Dương của Nga.

Giai đoạn đối tác chiến lược toàn diện (2012 - 2018), quan hệ hai nước đã có những chuyển biến tích cực. Nhìn chung, các lĩnh vực hợp tác có bước phát triển mới: kim ngạch thương mại hai chiều và đầu tư hai nước sang nhau tăng trưởng; về quân sự quốc phòng đã tìm kiếm hình thức hợp tác mới ngoài mua bán vũ khí thuần túy trước đây; khách du lịch Nga sang Việt Nam ngày càng có xu hướng tăng; hoạt động văn hóa, xúc tiến giáo dục phong phú đa dạng... Những chuyển biến này được tạo nên từ sự quyết tâm chính trị của ban lãnh đạo hai nước thông qua việc thường xuyên có những chuyến thăm viếng cấp cao sang nhau và kết quả là những hiệp định, thỏa thuận được ký kết tạo xung lực cho các lĩnh vực hợp tác khác phát triển. Tuy vậy, với tính chất của quan hệ đối tác chiến lược toàn diện thì kết quả hợp tác giữa hai nước giai đoạn này vẫn chưa tương xứng với tầm vóc của quan hệ song phương cao nhất. Thách thức lớn nhất trong quan hệ hai nước hiện nay xung quanh vấn đề bất ổn tại Biển Đông do đòi hỏi phi lý từ phía Trung Quốc. Phần lớn dư luận quốc tế ủng hộ phán quyết của Tòa Trọng tài quốc tế ở La Hay (bác bỏ các yêu sách về chủ quyền Trung Quốc ở Biển Đông), tuy nhiên người đứng đầu nước Nga - Tổng thống V. Putin bày tỏ quan điểm ủng hộ Trung Quốc [66]. Điều này sẽ khó khăn cho Philippines, Việt Nam trong việc yêu cầu Trung Quốc chấm dứt hành động xâm phạm chủ quyền biển đảo của các nước này.

Với gần 20 năm kể từ khi LB Nga – Việt Nam xác lập quan hệ đối tác chiến lược cho đến nay, hai nước đã không ngừng thúc đẩy quan hệ nhằm đáp ứng lợi ích thiết thực cho cả hai bên. Những kết quả đạt được trong hợp tác song phương thời gian qua đã chứng tỏ quá trình xây dựng và phát triển quan hệ LB Nga – Việt Nam (2001 – 2018) phù hợp với tình hình mới của mỗi nước cũng như xu thế phát triển chung của thế giới và khu vực.

## **Chương 4. MỘT SỐ NHẬN XÉT VỀ QUAN HỆ LIÊN BANG NGA – VIỆT NAM (2001 - 2018)**

### **4.1. Thành tựu và hạn chế trong quan hệ Liên bang Nga – Việt Nam (2001 – 2018)**

#### ***4.1.1. Về thành tựu***

Trải qua gần 20 năm thiết lập quan hệ đối tác chiến lược, quan hệ LB Nga – Việt Nam (2001 – 2018) vận động theo chiều hướng đi lên trên cả phương diện cơ chế hợp tác cũng như các lĩnh vực hợp tác cụ thể.

*Thứ nhất, quan hệ hai nước phát triển thuận lợi từ thấp đến cao qua hai giai đoạn: từ đối tác chiến lược (2001 – 2012) được nâng cấp lên thành đối tác chiến lược toàn diện (2012 – 2018).*

Ở giai đoạn quan hệ đối tác chiến lược (2001 – 2012), việc Nga điều chỉnh chính sách đối ngoại theo “Định hướng Á - Âu”, cân bằng quan hệ cả hướng Tây và hướng Đông (trong đó chú trọng phát triển quan hệ với các nước châu Á – Thái Bình Dương) cùng với mong muốn phát triển quan hệ hữu nghị của hai nước trong tình hình mới của thế giới, khu vực và mỗi nước, LB Nga – Việt Nam xác lập quan hệ đối tác chiến lược ngay trước thềm thế kỷ XXI. Với nguyên tắc hợp tác bình đẳng, cùng có lợi, quan hệ LB Nga – Việt Nam đã có chuyển động tích cực so với thời kỳ Tổng thống B.Yelsin nắm quyền. Điểm đáng chú ý nhất là hai bên đã thường xuyên xúc tiến các cuộc tiếp xúc ở tất cả các cấp, cùng với hàng loạt văn kiện, hiệp định, thỏa thuận...được ký kết trên tất cả các lĩnh vực. Theo đó, hợp tác giữa hai bên đã có dấu hiệu khởi sắc. Quan hệ trao đổi thương mại hai chiều Việt Nam – LB Nga đã có bước tăng trưởng đáng kể: từ 350 – 400 triệu USD vào giữa những năm 90 của thế kỷ XX đã lên tới hơn 500 triệu USD (2001) và tiếp tục tăng đạt gần 2 tỷ USD (2010). Trên các lĩnh vực hợp tác giáo dục – đào tạo, khoa học và công nghệ, văn hóa...hai bên nỗ lực tìm kiếm biện pháp hợp tác hiệu quả phục vụ cho công cuộc cải cách kinh tế xã hội của Nga và sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước của Việt Nam. Đó là, hai bên phối kết hợp hoạt động cùng thực hiện dự án, chương trình, đề án chung; thành lập các trường, viện, trung tâm... quốc tế Việt - Nga; Nga tăng chỉ tiêu học bổng cho du học sinh Việt Nam sang Nga học tập; trao đổi giao lưu các đoàn nghệ thuật trong các dịp tổ chức Những ngày văn hóa, Tuần văn hóa của hai



bên...Nhìn chung, việc thiết lập quan hệ đối tác chiến lược đã tạo luồng sinh khí mới cho quan hệ LB Nga – Việt Nam có bước chuyển biến mạnh mẽ ngay trước thềm thế kỷ mới, phù hợp với xu thế phát triển chung trong quan hệ quốc tế. Đây được xem là giai đoạn bản lề của quan hệ hai nước trong thế kỷ XXI.

Giai đoạn đối tác chiến lược toàn diện (2012 – 2018), quan hệ hai nước phát triển trong bối cảnh Nga triển khai chính sách “hướng Đông”, sự hợp tác chặt chẽ Nga – Trung và cạnh tranh chiến lược sâu sắc giữa Nga và Mĩ. Nga nhận thức rõ hơn vị thế, vai trò quan trọng của Việt Nam trong khu vực Đông Nam Á có ý nghĩa như là “mắt xích” để góp phần thúc đẩy quá trình triển khai toàn diện chính sách châu Á – Thái Bình Dương của nước này. Việc hai nước nâng cấp quan hệ trở thành đối tác chiến lược toàn diện (7/2012) là để thúc đẩy mạnh mẽ quan hệ hai nước theo hướng toàn diện, có ưu tiên trọng điểm nhằm đạt hiệu quả thiết thực hơn so với giai đoạn trước. Theo đó, hai bên chú trọng nhấn mạnh việc nâng tầm quan hệ hợp tác kinh tế. Trong giai đoạn này, Ban lãnh đạo hai bên xác định thương mại, đầu tư, dầu khí và năng lượng điện là những trụ cột quan trọng trong hợp tác kinh tế LB Nga – Việt Nam. Các lĩnh vực hợp tác khác không ngừng được tăng cường, mở rộng nổi bật là hợp tác quốc phòng và du lịch.

*Thứ hai, các lĩnh vực hợp tác đã có những chuyển biến.*

*Quan hệ chính trị - ngoại giao phát triển với độ tin cậy cao.* Kể từ khi LB Nga – Việt Nam xác lập quan hệ đối tác chiến lược (3/2001), hai bên đã thường xuyên xúc tiến các cuộc tiếp xúc ở tất cả các cấp, trong đó có khoảng gần 40 cuộc tiếp xúc ở cấp cao (**Phụ lục 02; tr.186 - 192**). Điểm đáng chú ý là với ba nhiệm kỳ trong cương vị Tổng thống Nga (trong những năm từ 2001 đến 2018), V. Putin đều tiến hành chuyến công du sang thăm Việt Nam<sup>1</sup>. D. Medvedev với cương vị là Tổng thống Nga (2008 – 2012) và Thủ tướng Nga (2012 - 2018) cũng đã có ba chuyến thăm Việt Nam vào năm 2010, 2012 và 2015. Về phía Việt Nam, Nga thường được chọn là một trong những nước được viếng thăm trong chuyến công du nước ngoài đầu tiên của các lãnh đạo cấp cao Việt Nam, có thể minh chứng ở các trường hợp điển hình như Thủ tướng Nguyễn

---

<sup>1</sup> Vào năm 2001, 2006 và 2013

Xuân Phúc (2016 – 2021)<sup>1</sup>; Bộ trưởng Quốc phòng Ngô Xuân Lịch<sup>2</sup>. Điều này phản ánh sự tin cậy và mong muốn phát triển mối quan hệ truyền thống của hai nước. Kết quả đạt được từ những cuộc gặp gỡ ngoại giao của lãnh đạo hai bên là các hiệp định, thỏa thuận...được ký kết trên các lĩnh vực kinh tế, quốc phòng, giáo dục – đào tạo, văn hóa, du lịch, khoa học và công nghệ. Có thể khẳng định, quan hệ chính trị luôn có tính vượt trước, mở đường cho các lĩnh vực hợp tác khác của hai nước.

*Quan hệ hợp tác kinh tế được đẩy mạnh trên cơ sở phát huy lợi thế của mỗi bên.*

Những năm đầu thế kỷ XXI đã chứng kiến sự phát triển nhanh chóng của giá trị kim ngạch hai chiều LB Nga – Việt Nam từ con số hơn 500 triệu USD (2000) tăng lên hơn 1 tỷ USD (2005) và đạt gần 2 tỷ USD (2010). Từ năm 2011, Việt Nam bắt đầu xuất siêu sang thị trường Nga.

Như vậy từ chỗ nhập siêu, Việt Nam đã vươn lên cân bằng cán cân thương mại với Nga. Việc tăng cường hợp tác kinh tế với 4 trụ cột: thương mại, đầu tư, dầu khí và năng lượng điện trong giai đoạn 2012 đến nay đã thúc đẩy trao đổi thương mại giữa hai nước có những bước tiến vượt bậc thể hiện trong giá trị kim ngạch và tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất nhập khẩu. Năm 2017, trao đổi thương mại giữa hai nước (không tính hợp tác khoa học kỹ thuật quân sự) đạt 3,55 tỷ USD ) [190]. Trong đó đáng chú ý, Việt Nam xuất siêu trong thương mại với Nga. Nga hiện là một trong số 10 đối tác kinh tế thương mại lớn nhất của Việt Nam ở châu Âu; thị phần của Nga chiếm 10% lưu thông thương mại của Việt Nam ở châu Âu [25]. Về cơ cấu mặt hàng cũng được tăng cường, mở rộng nhất là từ sau khi FTA giữa Việt Nam và EAEU được ký kết và có hiệu lực. Cơ cấu hàng hóa của hai bên sang nhau không có tính cạnh tranh mà là bổ sung cho nhau [133; tr.118]. Mặc dù những năm đầu thập niên thứ hai của thế kỷ XXI, kinh tế Nga rơi vào suy thoái đã tác động không nhỏ đến hoạt động thương mại của nước này nói chung song trong hoạt động thương mại với Việt Nam vẫn tăng

<sup>1</sup> Từ ngày 16 – 21/5/ 2016, Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc đã thăm chính thức LB Nga và tham dự Hội nghị cấp cao kỷ niệm 20 năm Quan hệ đối thoại ASEAN-Nga. Đây là chuyến thăm nước ngoài đầu tiên trên cương vị Thủ tướng.

<sup>2</sup> Ngày 25/4/2016, Bộ trưởng Ngô Xuân Lịch thăm Liên bang Nga lần đầu tiên trên cương vị Bộ trưởng.

đáng kể, nhất là từ năm 2016 trở lại đây.

Hợp tác đầu tư LB Nga – Việt Nam cũng có bước phát triển đáng kể. Nga hiện xếp thứ 23/119 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư vào Việt Nam, với 114 dự án và tổng số vốn đăng ký trên 1 tỷ USD; đầu tư của Việt Nam vào Nga tăng nhanh với tổng vốn đạt gần 3 tỷ USD. Hiện nay, Nga là thị trường đầu tư ra nước ngoài lớn thứ 2 của Việt Nam [200], trong đó dầu khí, năng lượng vẫn là lĩnh vực hợp tác đầu tư mũi nhọn, không ngừng mở rộng của hai bên. Không dừng lại ở thăm dò và khai thác, hai bên đã và đang mở rộng hợp tác sang các lĩnh vực mới là lọc hóa dầu, sản xuất nhiên liệu cho động cơ chạy khí và Nga cung cấp dầu thô dài hạn cho Việt Nam. Hợp tác trong lĩnh vực đầu tư năng lượng (đặc biệt năng lượng nguyên tử) đang có triển vọng. Nhân chuyến thăm Nga của Chủ tịch nước Trần Đại Quang (6/2017), hai bên đã ký biên bản ghi nhớ về kế hoạch triển khai xây dựng Trung tâm KH&CN Hạt nhân (CNEST) tại Việt Nam giữa Bộ Khoa học và Công nghệ Việt Nam và Tập đoàn Năng lượng nguyên tử Quốc gia Nga Rosatom. Sự kiện này mở ra cho Việt Nam cơ hội trong việc nghiên cứu ứng dụng các công nghệ hạt nhân nhằm phục vụ lợi ích của xã hội.

*Hợp tác quốc phòng được phát triển trên cơ sở tìm kiếm hình thức hợp tác mới trong bối cảnh tình hình thế giới và khu vực có nhiều biến động.*

Để hiện đại hóa quân đội, Việt Nam chọn Nga là đối tác ưu tiên số 1 trong hợp tác kỹ thuật quân sự. Vì vậy, trị giá các hợp đồng ký kết mua bán vũ khí giữa hai nước không ngừng tăng trong những năm gần đây, từ trị giá hợp đồng trên dưới 500 triệu USD (giai đoạn năm 2002 – 2007) đã lên đến trên 1 tỷ USD (năm 2008), tiếp tục tăng cao đạt 6,7 tỷ USD (giai đoạn năm 2009 – 2016). Việt Nam vươn lên đứng vị trí thứ 3 (sau Ấn Độ và Algeria) trong danh sách các quốc gia mua nhiều vũ khí của Nga nhất trong giai đoạn 2009 – 2016 (**Phụ lục 01 – Bảng 7; tr.184**).

Bên cạnh hình thức hợp tác mua sắm vũ khí thuần túy, hai bên đã tìm kiếm hình thức hợp tác mới (Nga giúp Việt Nam trong việc sửa chữa, cải tiến, nâng cấp và sản xuất vũ khí tại Việt Nam). Việc lựa chọn Nga làm đối tác (mà không phải là các cường quốc: Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ) ký hợp đồng để tư

vấn và mua công nghệ trong dự án xây dựng Cam Ranh thành một cảng dịch vụ tổng hợp cho tàu hải quân nước ngoài là một sự ưu tiên với nước bạn truyền thống của Chính phủ Việt Nam, đồng thời khẳng định sự hiện diện trở lại của Nga ở Cam Ranh với vai trò mới là đối tác. Điều này phù hợp với tính chất quan hệ đối tác chiến lược toàn diện LB Nga – Việt Nam là hợp tác bình đẳng và cùng có lợi, đồng thời thể hiện tính kế thừa từ mối quan hệ truyền thống Liên Xô – Việt Nam.

Sự phát triển hợp tác trên lĩnh vực quốc phòng giữa hai nước trong thời gian gần đây có những nhân tố khách quan tác động: *Một là*, kể từ khi Trung Quốc đặt giàn khoan 981 (01/05/2014) cho đến nay tại khu vực Biển Đông, nước này vẫn không ngừng có hành động gây hấn đến chủ quyền biển đảo của Việt Nam. Để bảo vệ chủ quyền biển đảo, Việt Nam có nhu cầu hiện đại hóa hải quân và Nga trở thành đối tác bậc nhất cho các hợp đồng mua sắm kỹ thuật hải quân của Việt Nam. Còn với Nga, Nga không chỉ có được nguồn thu ngoại tệ mà việc tăng cường sức mạnh hải quân của Việt Nam còn giúp Nga kiểm chế sự bá quyền của Trung Quốc trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Đây là một trong những cơ sở quan trọng tạo điều kiện cho sự phát triển quan hệ hợp tác quốc phòng giữa hai nước những năm gần đây. *Hai là*, việc Mỹ dỡ bỏ hoàn toàn lệnh cấm bán vũ khí sát thương cho Việt Nam cũng có tác động không nhỏ đến hợp tác quốc phòng giữa Việt Nam với các nước lớn trong đó có LB Nga. Từ đây, Việt Nam có thêm cơ hội lựa chọn đối tác cho các đơn đặt hàng mua sắm vũ khí, trang thiết bị kỹ thuật quân sự. Đương nhiên, Nga phải lưu tâm đến vấn đề này để không mất đi bạn hàng lớn là Việt Nam. Tuy nhiên, Nga vẫn là bạn hàng lớn nhất trong việc mua sắm trang bị vũ khí hải quân, không quân, lục quân của Việt Nam. Theo Bộ trưởng Quốc phòng, Đại tướng Phùng Quang Thanh có ba lý do: *một là*, LB Nga là bạn bè truyền thống, đối tác chiến lược tin cậy; *hai là*, vũ khí và trang bị kỹ thuật quân sự của Nga, Việt Nam đã quen sử dụng và sử dụng có hiệu quả, *ba là*, giá cả hợp lý [61]. Còn đối với Nga, trong bối cảnh mới khi mối quan hệ Mỹ - Việt có chuyển động tích cực và những lợi ích cần được duy trì trong quan hệ hợp tác quốc phòng với Việt Nam, Nga không thể không coi trọng phát triển quan hệ hợp tác quốc phòng với Việt Nam.

*Hợp tác trong lĩnh vực văn hóa, du lịch, giáo dục – đào tạo, khoa học và công nghệ là một điểm nhấn trong quan hệ song phương.* Kể từ khi xác lập quan hệ đối tác chiến lược LB Nga – Việt Nam, hai nước đã ký kết gần 30 văn bản song phương ở các cấp khác nhau về hợp tác trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, khoa học và công nghệ, văn hóa, du lịch. Về giao lưu và hợp tác văn hóa, trên cơ sở Hiệp định hợp tác văn hóa được ký kết (năm 2000), hai bên đã tổ chức thành công hơn 10 lần Những ngày văn hóa, Tuần văn hóa với nhiều hoạt động phong phú: trao đổi các đoàn nghệ thuật, tổ chức triển lãm, chiếu phim... tại Việt Nam cũng như tại Nga. Đây là cơ hội để hai bên tăng cường quảng bá, giới thiệu văn hóa của nhau, góp phần thắt chặt và phát triển hơn nữa quan hệ hữu nghị, hợp tác truyền thống giữa nhân dân hai nước, nhất là hướng thế hệ trẻ hai nước biết trân trọng và vun đắp cho mối quan hệ truyền thống tốt đẹp này. Sự ra đời của Trung tâm Khoa học và Văn hóa Nga tại Việt Nam (năm 2003), “Quỹ hỗ trợ quảng bá văn học Việt Nam - văn học Nga” (năm 2012) cùng với các hoạt động: phổ biến và phát triển tiếng Nga tại Việt Nam, tuyên truyền, trao đổi các tư liệu lịch sử, dịch thuật, in ấn và truyền bá tác phẩm văn học... đã tạo cầu nối trong quan hệ văn hóa đối ngoại giữa hai nước, góp phần tăng cường mối quan hệ đối tác chiến lược toàn diện LB Nga – Việt Nam .

Hợp tác du lịch có bước chuyển biến mạnh mẽ. Lượng khách du lịch Nga đến Việt Nam tăng trưởng nhanh và đều đặn trong những năm gần đây. Hiện nay, Việt Nam đứng thứ tư sau Ai Cập, Thái Lan và Thổ Nhĩ Kỳ trong danh sách mười điểm đến du lịch được người Nga yêu thích nhất. Nga được đánh giá là một trong 7 thị trường tăng trưởng hàng đầu về du lịch ở Việt Nam.

Về hợp tác giáo dục - đào tạo, hiện nay, LB Nga là một trong những nước cấp nhiều học bổng đào tạo cho Việt Nam. Trong vòng 15 năm qua, số học bổng của Chính phủ Nga dành cho Việt Nam liên tục tăng qua các năm: từ trung bình trên 100 suất (giai đoạn 2001 – 2004) đã tăng lên 795 suất (năm 2015), 855 suất (năm 2016), 953 suất (2017) và 958 (2018) [29].

Hợp tác khoa học và công nghệ có bước phát triển, ngày càng trở nên đa dạng hơn và đạt nhiều thành tựu đáng khích lệ. Kể từ khi hai nước trở thành đối tác chiến lược, hai bên đã ký được một số hiệp định quan trọng. Trên cơ sở đó, các

chương trình, dự án hợp tác đã được triển khai giữa các đơn vị khoa học của Việt Nam và LB Nga trong nhiều lĩnh vực như công nghệ sinh học, vật liệu composit cacbon, laser hồng ngoại, kỹ thuật laser trong y tế... Ngoài ra, hai bên tiếp tục triển khai hàng chục đề tài và chương trình khoa học theo các hướng như độ bền nhiệt đới, y học nhiệt đới và sinh học nhiệt đới đạt kết quả tốt trong khuôn khổ hoạt động của Trung tâm nhiệt đới Việt – Nga.

#### **4.1.2. Về hạn chế**

Mặc dù quan hệ LB Nga – Việt Nam đang đạt mức cao nhất của quan hệ song phương nhưng còn một số hạn chế sau đây:

*Thứ nhất, mặc dù đã xác lập cơ chế quan hệ đối tác chiến lược toàn diện song LB Nga và Việt Nam chưa thực sự gắn bó lợi ích lâu dài, hỗ trợ lẫn nhau, tin cậy lẫn nhau ở cấp chiến lược.* Hạn chế này được thể hiện rõ trong vấn đề Biển Đông. Mặc dù quan điểm của Nga là ủng hộ giải pháp hòa bình cho vấn đề tranh chấp tại khu vực Biển Đông liên quan đến lợi ích của Việt Nam song với tính chất của mối quan hệ đối tác chiến lược toàn diện và quan hệ truyền thống gần 70 năm qua của hai nước, Việt Nam cần hơn thế quan điểm tích cực từ phía Nga. Trong khi đó, thực tế sau phán quyết của Toà án Trọng tài quốc tế thường trực tại La Hay, Nga tỏ rõ quan điểm đứng ngoài không dính líu, thậm chí Tổng thống V. Putin tuyên bố ủng hộ Trung Quốc trong vụ kiện giữa Philippines và Trung Quốc về vấn đề tranh chấp lãnh hải của hai nước. Ngày 05/09/2016, Đài Sputnik Nga đã phát đi Thông điệp của Tổng thống V. Putin khẳng định rằng: *“Chúng tôi đoàn kết và ủng hộ quan điểm của Trung Quốc – đó là không công nhận phán quyết của Tòa (trọng tài quốc tế về Biển Đông)... Đây không phải là quan điểm chính trị, mà thuần túy là pháp lý... Làm sao các bạn có thể công nhận những phán quyết này là công bằng? Chúng tôi ủng hộ quan điểm của Trung Quốc về vấn đề này”* [66]. Quan điểm này của Nga *“đang đặt Việt Nam vào một thế khó”* [173]. Điều này sẽ là khó khăn cho Việt Nam trong việc ngăn chặn hành động phi lý, vi phạm chủ quyền Việt Nam của Trung Quốc ở Biển Đông, đồng thời là thách thức lớn trong quan hệ Việt Nam – LB Nga hiện nay.

*Thứ hai, hợp tác kinh tế được xác định là lĩnh vực hợp tác hai bên coi trọng, thúc đẩy hàng đầu song vẫn còn đạt ở mức thấp, chưa đáp ứng yêu cầu hợp tác của hai bên cũng như phát huy tối đa tiềm năng của hai nước.* Mặc dù có nhiều hiệp định, thỏa thuận được ký kết và trải rộng trên mọi khía cạnh của hợp tác kinh tế thương mại và đầu tư song mức độ thực hiện cũng như hiệu quả thực tế của các hoạt động còn hạn chế và có phần chậm được cụ thể hóa. Mặc dù, kim ngạch thương mại hai chiều tăng hàng năm song mới chỉ chiếm một tỉ trọng rất nhỏ trong tổng kim ngạch ngoại thương của mỗi nước. Biết rằng trong những năm qua, hai bên đã rất nỗ lực thúc đẩy thương mại hai chiều bằng nhiều chính sách hỗ trợ, ưu đãi, tạo điều kiện cho doanh nghiệp hai bên trao đổi và đầu tư vào thị trường của nhau. Chính phủ hai nước cũng đặt ra mục tiêu cụ thể để đưa kim ngạch hai chiều tăng lên 10 tỷ USD vào năm 2020. Với con số này liệu có quá cao khi thực trạng kim ngạch xuất nhập khẩu hai nước hiện nay mới đạt khoảng gần 4 tỷ USD. Trong khi đó nhìn vào số liệu so sánh với thương mại Nga – Trung (đã đạt hơn 100 tỷ USD) hay Việt – Mỹ (đã đạt hơn 40,15 tỷ USD) (tính đến năm 2016) [191] lại càng thấy tốc độ tăng trưởng thương mại hai chiều LB Nga – Việt Nam còn khá thấp. Có một số rào cản bao gồm cả chủ quan và khách quan tác động đến quan hệ thương mại hai nước đó là: sự cách xa về địa lý; các tiêu chuẩn kỹ thuật cho hàng hóa nhập vào Nga phải tuân thủ như cần có “chứng nhận chất lượng hàng hóa dịch vụ” hoặc “giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn LB Nga”; thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng cao; những thủ tục rườm rà về hải quan...Đặc biệt là năng lực cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam còn thấp trong khi chi phí vận chuyển cao hơn nhiều so với hàng xuất từ Trung Quốc và các nước Đông Bắc Á kéo theo việc tăng giá cả và làm giảm tính cạnh tranh hơn hàng hóa với nước bạn. Điều đó khiến cho các doanh nghiệp Việt Nam chưa thực sự coi trọng thị trường Nga vì sợ rủi ro, chi phí vận tải cao, phương thức giao hàng và thanh toán chưa thuận tiện. Phía Nga khó khăn khi thiếu thông tin về thị trường Việt Nam, thủ tục hải quan rườm rà, năng lực cạnh tranh của Nga thấp hơn so với các đối thủ có tiềm lực kinh tế và tài chính như Mỹ, Nhật Bản... Vì thế, quan hệ thương mại hai nước có bước tăng đáng kể song chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế của mỗi bên.

*Thứ ba, các lĩnh vực hợp tác khác đã có tiến triển song chưa tạo sự bứt phá, thậm chí suy giảm hơn so với thời kỳ quan hệ Liên Xô – Việt Nam.*

Lĩnh vực điển hình nhất là giáo dục - đào tạo. Nga được xếp vào nước cấp nhiều học bổng cho Việt Nam (với 958 suất tính đến năm 2018). Số lượng học bổng của Nga dành cho Việt Nam tăng qua các năm. Tính trung bình trong giai đoạn (2015 – 2018), số học bổng Nga dành cho Việt Nam là 890 suất/năm. Con số này nhỏ bé hơn so với con số Liên Xô dành cho Việt Nam thời kỳ (1950 – 1991) với trung bình mỗi năm là trên 1200 suất. Cụ thể, trong 41 năm (từ năm 1950 đến năm 1991), Liên Xô đã tiếp nhận và đào tạo gần 50.000 công dân Việt Nam, trong đó có khoảng 30.000 người ở trình độ đại học, gần 3.000 phó tiến sĩ, khoảng 200 tiến sĩ khoa học và hàng chục vạn công nhân kỹ thuật, giáo viên dạy nghề, thực tập sinh. Riêng trong lĩnh vực quân sự, có hơn 13.000 quân nhân Việt Nam được Liên Xô đào tạo khá bài bản [150].

Hiện nay, tình hình du học tại Nga của công dân Việt Nam cũng khá khiêm tốn so các nước khác (khoảng 4.300 người Việt Nam hiện đang học tập tại Nga) [62]. Theo thống kê của Bộ giáo dục đào tạo, tính đến năm 2016, các nước đứng đầu danh sách có số lượng đông du học sinh Việt Nam là Nhật Bản (38.000), Australia (31.000), Hoa Kỳ (28.000), Trung Quốc (13.000) [20]. Điều đó cho thấy, hiện nay Nga không còn là địa chỉ hấp dẫn cho du học sinh Việt Nam sang theo học giống như thời Liên Xô trước đây. Một trong những nguyên nhân chủ yếu có nguồn gốc từ sự tan rã của Liên Xô và hệ thống XHCN dẫn đến tiếng Nga bị thu hẹp địa bàn sử dụng và nước Nga cũng không còn là địa chỉ duy nhất cho sự lựa chọn của du học sinh Việt Nam. Trong khi tiếng Anh trở thành ngôn ngữ quốc tế, những nước dùng ngôn ngữ Anh ngày càng trở nên hấp dẫn đối với việc du học của giới trẻ nhiều nước trong đó có Việt Nam. Một nguyên nhân khác tác động đến hợp tác giáo dục – đào tạo hai nước trong thời gian qua chưa đạt hiệu quả cao chính là hiệu quả thực tế của các hoạt động quảng bá, xúc tiến về giáo dục sang thị trường hai bên chưa phong phú, hấp dẫn; một số hiệp định, thỏa thuận đã được ký kết nhưng có phần chậm được cụ thể hóa.

Lĩnh vực hợp tác quốc phòng tuy có bước tiến triển song chưa tạo bước đột phá thậm chí suy giảm hơn thời kỳ Liên Xô – Việt Nam. Quan hệ giữa hai nước



trên lĩnh vực này không còn bao gồm các mục tiêu quân sự thuần túy mà chủ yếu là các nội dung phục vụ cho lĩnh vực kinh tế [143; tr.174]. Hình thức hợp tác chủ yếu là mua bán các phương tiện kỹ thuật quân sự, vũ khí – đây là việc diễn ra không thường xuyên. Trong khi công tác đào tạo cán bộ, sỹ quan, cung cấp chuyên gia (như thời kỳ Xô – Việt) hay liên doanh hợp tác sản xuất trang thiết bị trong những năm gần đây giữa hai nước khá hạn hẹp. Sự phối hợp - liên kết quân sự giữa hai nước cũng suy giảm, biểu hiện rõ nhất ở việc: *“Nga rút hầu hết đội ngũ chuyên gia cố vấn trên các phương diện quân sự, kỹ thuật quốc phòng, đặc biệt là quyết định rút khỏi quân cảng Cam Ranh, một vị trí vô cùng quan trọng đối với sức mạnh quân sự Xô Việt, cũng như của Nga. Động thái này cho thấy, Nga có thể từ bỏ sự hiện diện quân sự của mình ở Việt Nam vì một mối quan tâm khác”* [143; tr.175]. Có thể nhận thấy sự suy giảm đáng kể trong hợp tác quân sự giữa hai nước hiện nay so với thời kỳ Liên Xô – Việt Nam nhất là thời kỳ chiến tranh giành độc lập (1954 – 1975).

Có nhiều lý do giải thích cho những tồn tại nêu trên trong quan hệ hai nước từ năm 2001 đến năm 2018 song tựu chung lại xuất phát từ một số nguyên nhân cơ bản sau đây:

*Một là, sự khác nhau về mục tiêu ưu tiên chiến lược của mỗi nước.* Đối với Nga, *“Việt Nam không còn ở vị trí cao trong tính toán của Nga như thời kỳ đối đầu Xô – Mỹ, Xô – Trung”* [209; tr.159] (ưu tiên chiến lược đối ngoại hàng đầu của Nga hiện nay là tăng cường hợp tác với các nước SNG, hợp tác và đấu tranh với Mỹ; ở châu Á – Thái Bình Dương, Nga ưu tiên hàng đầu là quan hệ với các nước đối tác ở Đông Bắc Á). Do đặt lợi ích quốc gia lên hàng đầu nên Đông Nam Á nói chung và Việt Nam nói riêng không là ưu tiên trong chính sách đối ngoại “hướng Đông” của Nga hiện nay. Việt Nam là nước duy nhất ở khu vực Đông Nam Á, Nga thiết lập quan hệ song phương ở cấp độ cao nhất – “đối tác chiến lược toàn diện” song mối quan hệ này chưa có sự khác biệt về chất so với các đối tác khác của ASEAN. Xuất phát từ vị trí ưu tiên thấp nên hiệu quả hợp tác hai nước chưa xứng tầm của quan hệ đối tác chiến lược toàn diện.

Về phía Việt Nam, dù rất coi trọng quan hệ với LB Nga và mong muốn không ngừng củng cố phát triển mối quan hệ truyền thống này nhưng trong bối

cảnh với nhiều mối quan hệ chằng chéo đan xen lợi ích, quan hệ với LB Nga nằm trong tổng thể chính sách đối ngoại rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa các mối quan hệ của Việt Nam. Với chính sách ngoại giao đa phương, Việt Nam xác định các ưu tiên đối ngoại theo cấp độ đối tác, khu vực, lĩnh vực... dựa trên quan điểm toàn diện nhằm đạt hiệu quả tốt nhất phục vụ phát triển kinh tế - xã hội đất nước. Quan hệ với LB Nga đang ở cấp độ cao nhất của quan hệ song phương. Song thực tế mối quan hệ đối tác chiến lược toàn diện này phát triển chưa tương xứng với tầm vóc của nó không chỉ bởi lẽ các ưu tiên lớn của Nga đang dành cho Tây Âu, Trung Quốc, Mĩ hay Nhật Bản mà còn bởi sự ưu tiên của Việt Nam còn hướng đến các đối tác tiềm năng hơn Nga như là Mĩ, Nhật Bản.

Rõ ràng mục tiêu ưu tiên chiến lược của một nước lớn (Nga) và nước nhỏ (Việt Nam) là khác nhau. Mục tiêu lớn nhất của Nga là khôi phục vị thế của cường quốc thế giới thì chính sách của Nga là chính sách của nước lớn trên phạm vi thế giới và khu vực rộng lớn. Là nước nhỏ, thực lực chưa cao, Việt Nam sẽ phải tập trung nhiều hơn đến khu vực Đông Nam Á và các nước láng giềng nhằm tạo môi trường hòa bình ổn định, từ đó xác lập vị thế cao trong khu vực. Đồng thời, ưu tiên cao cho việc mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại để tranh thủ vốn, công nghệ của các đối tác tiềm năng. Đây là một lý do để giải thích quan hệ Việt – Mĩ tuy mới chỉ là ở mức độ đối tác (thiết lập từ năm 2005) song lại có bước phát triển ngoạn mục về quan hệ thương mại hơn hẳn so với thương mại LB Nga – Việt Nam trong suốt hơn 10 năm qua. Bởi lẽ với Mĩ, “*Việt Nam luôn chú trọng phát triển quan hệ và xác định nước này là đối tác hàng đầu của Việt Nam để thúc đẩy quan hệ trên các lĩnh vực*” [143; tr.168].

*Hai là, tác động của quan hệ Nga – Trung và sự cạnh tranh Nga – Mĩ đối với sự phát triển quan hệ LB Nga – Việt Nam.*

Trước hết, cần khẳng định quan hệ giữa LB Nga và Việt Nam phát triển như thế nào phụ thuộc lớn vào nhu cầu và lợi ích của hai nước. Song có những nhân tố khách quan mà ở đây cần đề cập đến đã tác động không nhỏ đến xu thế của mối quan hệ hai nước đó là: sự hợp tác và cạnh tranh giữa các nước lớn (Mĩ – Nga – Trung). Nhân tố “lực cản” đối với sự phát triển quan hệ LB Nga – Việt

Nam hiện nay đến từ mối quan hệ “cận liên minh” Nga – Trung. Hai nước Trung Quốc và Việt Nam đều là đối tác chiến lược toàn diện của Nga nhưng sự “ưu ái” của Nga dành cho hai đối tác là khác nhau. Nếu như quan hệ đối tác chiến lược toàn diện LB Nga – Việt Nam phát triển chưa tương xứng với tầm vóc của nó thì quan hệ đối tác Nga – Trung được Tổng thống V. Putin khẳng định “*đang ở vào giai đoạn tốt nhất trong lịch sử hai nước*” [67]. Sự khác nhau về mức độ quan hệ này xuất phát từ chủ nghĩa thực dụng mà Nga theo đuổi. Với Nga, nơi nào mang lại nhiều lợi ích nơi đó sẽ là ưu tiên trong chính sách đối ngoại của Nga. Trong tính toán của Nga, quan hệ với Trung Quốc, Nga đạt được nhiều lợi ích về kinh tế, chính trị. Bởi Trung Quốc là một cường quốc mới nổi, có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất ở châu Á. Trung Quốc lại tiếp giáp biên giới với vùng Viễn Đông, Siberia – “cửa ngõ” vào nước Nga. Hơn nữa, Trung Quốc cũng “không ưa” gì Mỹ giống như Nga. Ý tưởng của Nga là xây dựng cặp cường quốc “sóng đôi” Nga - Trung cùng nhau phát triển, có vị trí xứng đáng trong trật tự mới đa cực, từ đó kiềm chế mưu toan thiết lập trật tự đơn cực bá quyền của Mỹ. Do đó, trước vấn đề Biển Đông liên quan đến lợi ích của Việt Nam và Trung Quốc, dễ dàng lý giải thái độ “im lặng” của Nga trước hành động xâm phạm chủ quyền lãnh hải Việt Nam của Trung Quốc tại khu vực Biển Đông. Quan điểm “trung lập” không đứng về Trung Quốc hay Việt Nam trong vấn đề Biển Đông từ phía Nga là để không làm “mất lòng” với bên nào, điều đó sẽ đảm bảo lợi ích dân tộc cao nhất của Nga. Đây là cơ sở để tác giả Vũ Tùng nhận định rằng: “*Chính sách của Nga đối với Việt Nam tiếp tục bị chi phối bởi những tính toán chiến lược của Nga trong quan hệ với Mỹ, Trung Quốc và các nước khác. Nga sẽ không để quan hệ với Việt Nam ảnh hưởng tới quan hệ của Nga với các nước lớn trong khu vực và làm cản trở cơ chế hợp tác và đối thoại đã được thiết lập giữa các nước lớn*” [209; tr.161].

Thứ hai, mâu thuẫn chiến lược Nga – Mỹ cũng tác động không nhỏ đến quan hệ LB Nga – Việt Nam. Phải khẳng định rằng “nhân tố Mỹ” vừa là “lực đẩy”, vừa là “lực hút” trong quan hệ LB Nga – Việt Nam. Như đã phân tích ở trên, việc Mỹ bình thường quan hệ với Việt Nam (1995), thiết lập quan hệ đối tác với Việt Nam (2005) và đặc biệt khi Mỹ tuyên bố thực hiện chính sách “xoay trục”

sang châu Á – Thái Bình Dương (10/2011) được xem là chất xúc tác tạo nên tầng nấc mới cho quan hệ LB Nga – Việt Nam. Song ở đây xin đề cập đến khía cạnh kiểm chế đối với quan hệ LB Nga – Việt Nam đến từ nhân tố Mỹ và sự cạnh tranh chiến lược Nga – Mỹ. Thực hiện chiến lược toàn cầu, Mỹ có tham vọng thiết lập trật tự đơn cực do Mỹ nắm quyền. Vì thế, bất kì một nước lớn nào mạnh lên, Mỹ đều tìm cách kiểm chế và ngăn cản, nhất là nước Nga. Việc Nga liên minh, liên kết với các nước khác trong đó có Việt Nam để mạnh lên làm đối trọng của Mỹ là điều nước này không mong muốn. Do đó, Mỹ luôn tìm cách kiểm chế, chống phá mối quan hệ LB Nga – Việt Nam. Với con bài “diễn biến hòa bình”, Mỹ “*thiên về hướng thúc đẩy quan hệ làm chệch hướng con đường XHCN*” [92; tr.73] mà Việt Nam đã lựa chọn. Trong khi đó, vốn là đồng minh của Nga, chính sách của Nga đối với Việt Nam theo hướng tích cực xây dựng hơn là cạnh tranh và kiểm chế như Mỹ. Vì thực tế, đối với Nga “*một nước Việt Nam mạnh, có vị thế quốc tế được nâng cao là rất có lợi cho Nga trong quá trình tập hợp lực lượng nhằm tạo thế cân bằng với Mỹ ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương*” [95; tr.75]. Còn với Mỹ “*một nước Việt Nam mạnh nhìn chung không đặt ra thách thức lớn và trực tiếp đối với Mỹ. Nhưng một nước Việt Nam mất ổn định chính trị, kinh tế - xã hội, có lẽ sẽ tạo thuận lợi cho Mỹ thực hiện âm mưu diễn biến hòa bình*” [95; tr.75]. Do đó, việc Nga tăng cường quan hệ hợp tác với Việt Nam lên tầm đối tác chiến lược thực sự không phải là mong muốn của Mỹ. Đây là cơ sở để Mỹ thúc đẩy nhanh quan hệ với Việt Nam kể từ sau khi bình thường hóa quan hệ (1995) với mục tiêu vừa nhằm đạt lợi ích trên một số lĩnh vực cụ thể (trong đó có sự cạnh tranh để giành lợi thế trên lĩnh vực dầu khí, năng lượng và vũ khí với Nga) vừa tìm cách hạn chế sự gia tăng ảnh hưởng của Nga ở Việt Nam, Đông Nam Á và châu Á – Thái Bình Dương, ngăn chặn việc Nga trở lại vị thế cường quốc thế giới.

*Ba là, tiềm năng và năng lực cạnh tranh của Việt Nam còn hạn chế so với các đối tác khác của Nga.* Thực tế, công cuộc đổi mới đất nước từ năm 1986 đã tạo nên chuyển biến về chất trong đời sống kinh tế - xã hội Việt Nam. Vị thế của Việt Nam được nâng cao trong khu vực và thế giới. Tuy nhiên, thực tế Việt Nam vẫn là một nước đang phát triển, thực lực kinh tế, quân sự, trình độ khoa học và

công nghệ vẫn còn thua kém nhiều so với các đối tác khác của Nga ở châu Á như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ...Rõ ràng với chính sách đối ngoại mang đậm chất thực dụng của chính quyền Tổng thống V. Putin, Nga phải cân nhắc lựa chọn quan hệ với đối tác nào nhằm đáp ứng lợi ích dân tộc cao nhất. Hơn nữa, mặc dù quyết tâm chính trị của Việt Nam là rất lớn trong việc thúc đẩy quan hệ LB Nga – Việt Nam song do thực lực của Việt Nam còn yếu dẫn tới các lĩnh vực hợp tác điển hình như kinh tế, quân sự, du lịch chưa đạt hiệu quả tương xứng. Chẳng hạn, nếu chất lượng hàng hóa Việt Nam tốt, Việt Nam sẽ có lợi thế cạnh tranh so với hàng hóa đến từ các nước Trung Quốc, Thái Lan khi xuất khẩu sang thị trường Nga (vì Việt Nam là đối tác của EAEU) và đương nhiên kim ngạch xuất nhập khẩu của hai nước sẽ gia tăng. Qua đây có thể thấy, xu hướng thực dụng trong chính sách đối ngoại của Nga và sức mạnh tổng hợp, năng lực cạnh tranh của Việt Nam còn thua kém nhiều đối tác của Nga là những rào cản cho sự phát triển quan hệ hai nước. Để mối quan hệ “bất đối xứng” LB Nga – Việt Nam phát triển lâu dài, ổn định và hiệu quả đòi hỏi cần sự nỗ lực gia tăng sức mạnh nội lực từ phía Việt Nam và sự điều chỉnh tích cực từ phía Nga.

*Bốn là, sự hạn chế trong tiềm lực kinh tế và tài chính của Nga so với các đối tác khác của Việt Nam.*

Nếu so với các nước thành viên khác trong nhóm cường quốc công nghiệp hàng đầu thế giới (Mĩ, Nhật Bản, Đức, Anh, Pháp, Italia, Canada và Nga), vị trí thứ hạng của Nga không cao. Đó là do tốc độ tăng trưởng GDP của Nga không ổn định, cụ thể: năm 2006 – 2008, Nga là quốc gia dẫn đầu về tăng trưởng kinh tế trong nhóm (được gọi là nhóm G8) nhưng năm 2009 cùng với sự giảm mạnh của GDP nước này đã kéo Nga xuống hàng cuối cùng trong danh sách, năm 2010 Nga lấy lại vị trí dẫn đầu [19]. Đến năm 2014, thậm chí Nga còn bị Mĩ và các nước phương Tây đưa ra khỏi danh sách của nhóm G8 (được xem là một trong những biện pháp trừng phạt của Mĩ và các nước phương Tây với Nga khi nước này sáp nhập bán đảo Crimea ở miền nam Ukraine). Như vậy, sự tăng trưởng kinh tế không ổn định của Nga đã kéo theo vị thế kinh tế không bền vững của nước này trong nhóm các cường quốc kinh tế thế giới. Nguyên nhân là do tăng trưởng kinh tế của Nga chủ yếu dựa vào xuất khẩu nguyên nhiên liệu, cơ cấu

kinh tế tập trung chủ yếu vào ngành công nghiệp nặng và công nghiệp quân sự, trong khi đó ngành công nghiệp chế tạo và sản xuất hàng tiêu dùng chiếm tỷ trọng nhỏ. Điều này khác hẳn với cơ cấu kinh tế thường thấy ở các nền kinh tế phát triển (như trường hợp điển hình của Nhật Bản, khu vực chế tạo chủ yếu gồm công nghiệp điện tử, công nghiệp ô tô chiếm ưu thế trong GDP) [146; tr.185]. Đây là cơ sở để Nhật Bản duy trì vị trí là một trong những nhà đầu tư hàng đầu ở châu Á (riêng ở Việt Nam, nước này luôn giữ vị trí số 1 hoặc số 2 trong danh sách các quốc gia có vốn đầu tư trực tiếp nhiều nhất trong những năm gần đây). Trong khi đó với nền kinh tế phụ thuộc lớn vào xuất khẩu nguyên nhiên liệu như Nga, khi giá dầu trên thế giới “rớt giá” sẽ kéo theo GDP của nước này bị sụt giảm. Chẳng hạn năm 2014, Nga ước tính đã thiệt hại 180 tỷ USD thu ngân sách vì giá dầu giảm [218]. Do vậy, Chính phủ Nga đã phải cắt giảm 10% chi tiêu ngân sách (ngoại trừ chi tiêu quốc phòng) [218] cũng như thu hẹp vốn đầu tư ra bên ngoài để đảm bảo đời sống an sinh trong nước. Người dân Nga cũng buộc phải thắt chặt chi tiêu, trong đó có hạn chế đi du lịch nước ngoài. Thực tế, số lượt khách Nga sang du lịch Việt Nam đã giảm sút trong năm 2014 – 2015. Tuy nhiên, năm 2016 khi nền kinh tế Nga tăng trưởng trở lại (do giá dầu hồi phục, đồng Rúp giữ giá), số lượt khách Nga sang du lịch Việt Nam cũng tăng cao: 443.987 (2016); 547.164 (2017); 338.393 (6 tháng đầu năm 2018) (**Phụ lục 01 – Bảng 4; tr.181**).

Rõ ràng, sự tăng trưởng kinh tế Nga phụ thuộc lớn vào sự lên xuống của giá dầu thế giới. Đây là một lợi thế và cũng là thách thức của nền kinh tế Nga, nhất là trong bối cảnh nguồn tài nguyên dầu mỏ sẽ ngày càng cạn kiệt và khoa học công nghệ trở thành chìa khóa của sự phát triển và hội nhập. Điều đó cũng làm hạn chế khả năng cạnh tranh hàng hóa của Nga so với các đối tác khác có tiềm lực kinh tế mạnh, khoa học công nghệ tiên tiến (như Nhật Bản, Hàn Quốc, Mĩ) trên thị trường thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng.

#### **4.2. Đặc điểm của quan hệ Liên bang Nga – Việt Nam (2001 – 2018)**

Sau hơn một thập niên thiết lập quan hệ đối tác chiến lược LB Nga – Việt Nam, quan hệ hai nước phát triển lên một nấc thang mới, trở thành quan hệ đối tác chiến lược toàn diện (7/2012). Chặng đường gần 20 năm qua, hai bên không

ngừng nỗ lực tìm kiếm giải pháp thúc đẩy quan hệ hợp tác đi vào chiều sâu, thực chất và hiệu quả hơn. Phân tích quá trình thiết lập và phát triển quan hệ LB Nga – Việt Nam có thể rút ra một số đặc điểm sau đây:

***4.2.1. Quan hệ Liên bang Nga – Việt Nam đã phát triển đến mức độ cao nhất của quan hệ song phương trên nền tảng mối quan hệ hữu nghị truyền thống và nguyên tắc bình đẳng, hai bên cùng có lợi.***

Quan hệ hữu nghị truyền thống thời kỳ Liên Xô – Việt Nam (1950 – 1975) vừa là nền tảng vững chắc để hai nước thiết lập cơ chế hợp tác mới, vừa là đặc điểm tạo nên sự khác biệt với các mối quan hệ của Việt Nam với đối tác khác hiện nay.

Di sản của mối quan hệ hữu nghị Xô – Việt không chỉ được ghi dấu ấn của những con số Liên Xô ủng hộ về vật chất hay giúp Việt Nam xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng với nhiều công trình quan trọng trong lĩnh vực thủy điện, nhiệt điện, cơ khí – chế tạo...mà còn là dòng chảy của nền văn hóa Nga, tinh thần Nga thấm sâu trong nền văn hóa Việt Nam. Có lẽ vậy, nên “*Việt Nam là nước hiểu rõ về nền văn hóa Nga, con người Nga, đất nước Nga hơn các nước ASEAN khác*”[163; tr.324]. Do đó, không phải ngẫu nhiên Nga chọn Việt Nam với tư cách “cầu nối” cho Nga ở khu vực Đông Nam Á. Trong lịch sử ngoại giao với các nước lớn của Việt Nam, Việt Nam – LB Nga chưa từng xảy ra xung đột, đối đầu. Đây là một trong những cơ sở tạo nên sự khác biệt trong quan hệ Việt Nam – LB Nga với quan hệ Việt Nam – Trung Quốc, Việt Nam – Mĩ. Sự tin cậy cao trong quan hệ chính trị LB Nga – Việt Nam là nền móng vững chắc cho sự phát triển quan hệ hai nước, trong khi đó “lòng tin” lại là một trong những rào cản trong quan hệ giữa Việt Nam với Trung Quốc, Mĩ hiện nay. Đây là hệ lụy của vấn đề lịch sử để lại, vẫn chi phối đến quan hệ hiện tại giữa Việt Nam với hai cường quốc này.

Do sự gặp gỡ song trùng về lợi ích cùng với một số điểm tương đồng trong đường lối đối ngoại, LB Nga và Việt Nam từng bước “làm mới” mối quan hệ phù hợp với bối cảnh mới những năm đầu thế kỷ XXI: hai nước ra tuyên bố xác

lập quan hệ đối tác chiến lược (2001) và nâng cấp lên thành đối tác chiến lược toàn diện (2012) – đây là cấp độ cao nhất của quan hệ song phương.

Trên cơ sở phát huy giá trị quan hệ hữu nghị truyền thống, quan hệ LB Nga – Việt Nam (2001 – 2018) phát triển dựa trên nguyên tắc bình đẳng, hai bên cùng có lợi. Nguyên tắc “bình đẳng” thay thế cho cơ chế “xin/cho” trong quan hệ kinh tế thời kỳ Liên Xô – Việt Nam. Không chỉ trên lĩnh vực hợp tác kinh tế mà nguyên tắc “bình đẳng” hướng tới “cùng có lợi” được hai bên xác định là nguyên tắc cơ bản, quan trọng nhất của quan hệ đối tác chiến lược LB Nga – Việt Nam (Điều 1 - Tuyên bố chung về quan hệ đối tác chiến lược giữa nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và Liên bang Nga năm 2001).

Quan hệ đối tác chiến lược toàn diện LB Nga – Việt Nam đáp ứng lợi ích thiết thực mỗi bên trên tất cả phương diện chính trị, kinh tế, quốc phòng, giáo dục – đào tạo, khoa học và công nghệ... Đối với LB Nga, sự hợp tác nhiều mặt hiệu quả với Việt Nam trong các lĩnh vực dầu khí, năng lượng, quốc phòng... đã mang lại lợi ích kinh tế không nhỏ cho Nga. Đúng như lời khẳng định của nhà nghiên cứu Nga Ruban trong tham luận tại Hội thảo khoa học Triển vọng phát triển quan hệ Nga – Việt trong giai đoạn mới: *“Sự hợp tác giữa chúng ta với Việt Nam trong lĩnh vực dầu khí đã phát triển rất tích cực và thu được những kinh nghiệm đáng quý và trong tương lai mối quan hệ này sẽ còn có nhiều cơ hội tăng cường với lợi ích là dành cho cả hai nước”* [237]. Đồng thời, với uy tín và vai trò của Việt Nam ngày càng được khẳng định trong khu vực cũng như trên thế giới đã chứng tỏ vai trò “cầu nối” của Việt Nam trong việc giúp Nga mở rộng ảnh hưởng và nâng cao vị thế ở khu vực Đông Nam Á, châu Á – Thái Bình Dương.

Đối với Việt Nam, ngoài đạt được lợi ích chính trị trong việc “cân bằng” quan hệ với các nước lớn, tạo môi trường chính trị hòa bình, Việt Nam có lợi ích kinh tế to lớn trong quan hệ với LB Nga. Các ngành kinh tế “xương sống” như dầu khí, năng lượng đang phát huy hiệu quả trong hợp tác với LB Nga, mang lại nguồn thu lớn, góp phần thúc đẩy tăng trưởng và phát triển bền vững của Việt Nam. Nga cũng là thị trường xuất khẩu nông, thủy sản lớn của Việt Nam. Với



FTA giữa Việt Nam và EAEU có hiệu lực (kể từ tháng 10/2016) đã và đang tạo điều kiện cho hoạt động xuất – nhập khẩu và đầu tư hai nước phát triển hơn nữa nhằm đáp ứng mong đợi từ hai phía, tương xứng với tiềm năng của hai nước và tính chất quan hệ đối tác chiến lược toàn diện.

***4.2.2. Quan hệ Liên bang Nga – Việt Nam tiến triển một cách nhanh chóng: từ quan hệ đối tác chiến lược phát triển thành quan hệ đối tác chiến lược toàn diện, vận động theo chiều hướng đi lên.***

Trước hết, có thể thấy, tiến triển của quan hệ LB Nga – Việt Nam từ đối tác (1998)<sup>1</sup> lên đối tác chiến lược (2001) và nâng cấp thành đối tác chiến lược toàn diện (2012) là bước phát triển nhanh. Vì chỉ trong khoảng thời gian hơn 10 năm, hai bên đã đưa mối quan hệ phát triển lên mức quan hệ song phương cao nhất. Trong khi đó, để phát triển quan hệ lên tầm đối tác chiến lược toàn diện Việt Nam - Ấn Độ (vào năm 2016), hai nước đã trải qua khoảng thời gian dài với 3 dấu mốc được xác lập từ thấp đến cao: hợp tác toàn diện (2003)<sup>2</sup> đối tác chiến lược (2007)<sup>3</sup> và đối tác chiến lược toàn diện (2016)<sup>4</sup>. Liên Xô/Nga và Ấn Độ đều là bạn bè truyền thống, có mối quan hệ lâu dài với Việt Nam và việc nâng cấp quan hệ hai nước đạt mức độ cao nhất của quan hệ song phương cho thấy tầm quan trọng của hai nước này đối với Việt Nam. Song rõ ràng việc phát triển quan hệ lên tầm đối tác chiến lược đối với LB Nga trước và sau đó là Ấn Độ đã phản ánh mức độ ưu tiên với từng đối tác là khác nhau trong chính sách đối ngoại đổi mới của Việt Nam.

Đối với LB Nga, Việt Nam tuy không phải là ưu tiên số 1 trong chính sách châu Á – Thái Bình Dương của Nga nhưng với vị thế và vai trò của Việt Nam ở khu vực, Nga không thể không coi trọng quan hệ hợp tác với Việt Nam. Thực tế cho thấy, ngoài Trung Quốc – một cường quốc, Việt Nam là nước duy nhất

<sup>1</sup> Ngày 25/8/1998 tại Moscow, hai nước đã ký Tuyên bố chung Việt Nam – LB Nga xác nhận việc tăng cường phát triển quan hệ hữu nghị hợp tác theo tinh thần của quan hệ đối tác chiến lược.

<sup>2</sup> Ngày 01/05/2003, Ấn Độ và Việt Nam đã ký bản: “Tuyên bố chung về Khuôn khổ hợp tác toàn diện giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa Ấn Độ bước vào thế kỷ 21”

<sup>3</sup> Ngày 06/07/2007, nhân chuyến thăm chính thức Ấn Độ của Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng, hai bên đã ký Tuyên bố chung về quan hệ đối tác chiến lược Ấn Độ - Việt Nam.

<sup>4</sup> Nhân chuyến thăm chính thức Việt Nam của Thủ tướng Ấn Độ Narendra Modi (9/2016), hai bên ký Tuyên bố chung về việc nâng cấp quan hệ lên tầm Đối tác chiến lược toàn diện.

không phải là nước lớn ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương trở thành đối tác chiến lược toàn diện của Nga. Sự kiện LB Nga – Việt Nam ra Tuyên bố chung về việc nâng cấp quan hệ lên đối tác chiến lược toàn diện (7/2012) và LB Nga – Trung Quốc ra Tuyên bố chung về tăng cường quan hệ đối tác toàn diện, phối hợp hành động chiến lược và đẩy mạnh hợp tác cùng có lợi (5/2015) là những minh chứng rõ nhất. Tuy nhiên, xét về mặt thời gian, LB Nga nâng cấp đạt mức quan hệ song phương cao nhất với Việt Nam là sớm hơn so với Trung Quốc. Quá trình để nâng cấp quan hệ đối tác chiến lược lên đối tác chiến lược toàn diện với Việt Nam có thời gian là 11 năm (2001 – 2012) so với Trung Quốc là 19 năm (1996 – 2015)<sup>1</sup>. Điều này cho thấy Nga dành mức độ ưu tiên chính trị cho hai nước là khác nhau. Sự khác nhau này theo chúng tôi có nguồn gốc từ mối quan hệ chính trị với sự tin cậy cao giữa Đảng, Chính phủ và nhân dân hai nước LB Nga và Việt Nam. Trong khi với Trung Quốc, mối quan hệ Nga - Trung có khá nhiều giai đoạn thăng trầm và hai nước đã từng xảy ra mâu thuẫn và xung đột (mùa xuân 1969). Do đó, lòng tin và sự tin cậy lẫn nhau là rào cản của mối quan hệ Nga – Trung.

Nguồn gốc cơ bản của sự tiến triển nhanh quan hệ LB Nga – Việt Nam từ đối tác chiến lược lên đối tác chiến lược toàn diện là xuất phát từ mong muốn phát triển hơn nữa quan hệ hai nước ngày càng đi vào thực chất và hiệu quả của các nhà lãnh đạo hai bên. Thực tế, trong chuyến thăm chính thức Việt Nam lần thứ hai của Tổng thống Nga V. Putin (11/2006), Ban lãnh đạo cấp cao Nga đã đề cập đến mong muốn tăng cường quan hệ chính trị và kinh tế giữa hai nước nhằm nâng cấp quan hệ LB Nga – Việt Nam lên quan hệ đối tác chiến lược toàn diện. Tuy nhiên, lãnh đạo hai bên nhận thấy đây chưa phải thời điểm phù hợp, việc nâng cấp quan hệ đòi hỏi phải có lộ trình cụ thể để tạo ra những bước phát triển cao hơn của quan hệ song phương, nhất là trên lĩnh vực kinh tế thương mại. Bước sang thập niên thứ hai của thế kỷ XXI, trước những chuyển động tích cực

<sup>1</sup> Tháng 4/1996, trong chuyến thăm Trung Quốc lần hai của Tổng thống B. Yeltsin, hai nước đã thiết lập “Quan hệ đối tác chiến lược hướng tới thế kỷ 21”. Tháng 5/2015, nhân chuyến thăm Nga của Chủ tịch Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa Tập Cận Bình, hai bên đã ra “Tuyên bố chung giữa Liên bang Nga và Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa về tăng cường quan hệ đối tác toàn diện, phối hợp hành động chiến lược và về đẩy mạnh hợp tác cùng có lợi”.

của quan hệ hai nước trong tình hình thế giới, khu vực có sự xuất hiện của những nhân tố mới (như đã phân tích ở chương 3), hai bên nhận thấy đã đến thời điểm thích hợp để nâng cấp quan hệ lên đối tác chiến lược toàn diện.

Thứ hai, cần phải nhận thức rõ ràng rằng, sự vận động từ quan hệ đối tác chiến lược (2001) lên đối tác chiến lược toàn diện (2012) của quan hệ LB Nga - Việt Nam là một bước phát triển theo chiều hướng đi lên. Để thấy được sự phát triển này, trước hết cần nhìn nhận rõ nội hàm khái niệm “đối tác chiến lược” và “đối tác chiến lược toàn diện” trong đường lối đối ngoại của LB Nga và Việt Nam. Về nội hàm khái niệm “đối tác chiến lược”, theo quan niệm của GS. Valery Losin (Nga), tiêu chí để xác định cặp quan hệ “*đối tác chiến lược*” gồm có: *Không tấn công nhau, không liên minh chống lại các nước khác, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, phải có lòng tin lẫn nhau*<sup>1</sup>. Theo tác giả Đinh Công Tuấn: “*Đối tác chiến lược chỉ mối quan hệ hợp tác có tầm quan trọng lớn tác động đến an ninh và phát triển quốc gia, mang tính toàn diện, nhưng không nhất thiết tập trung trong lĩnh vực quân sự, có tính hướng vào mục tiêu cụ thể, đồng thời thể hiện mong muốn của các bên về xây dựng quan hệ ổn định, lâu dài*” [204; tr.6]. Tác giả Trần Việt Thái cho rằng: “*Đối tác chiến lược thể hiện sự cam kết cao hơn mức độ quan hệ song phương thông thường nhưng chưa hình thành các liên minh quân sự. Nói cách khác, đối tác chiến lược còn là một thước đo sự gắn kết, đan xen về lợi ích giữa các chủ thể trong quan hệ quốc tế, vượt lên trên mức hữu nghị và hợp tác, nhưng chưa đến mức ràng buộc về trách nhiệm pháp lý*” [142]. Có thể thấy, quan điểm của học giả Nga và Việt Nam có điểm chung khi nhấn mạnh sự không nhất thiết liên quan đến hợp tác quân sự (như thành lập liên minh hay sử dụng quân sự...) mà chú trọng nhiều hơn đến lợi ích dân tộc, có sự tin cậy lẫn nhau trong quan hệ đối tác chiến lược. Từ đây, có thể đi đến một cách hiểu chung về khái niệm quan hệ “đối tác chiến lược”: *đó là mối quan hệ có tính lâu dài, có sự tin cậy lẫn nhau ở cấp chiến lược giữa các đối tác trên cơ sở sự hợp tác sâu rộng, toàn diện trên các lĩnh vực, hướng tới mục tiêu vì lợi ích quốc gia dân tộc cơ bản (an ninh, thịnh vượng và vị thế trên trường quốc tế). Quan hệ đối tác chiến lược thể hiện sự cam kết cao hơn*

<sup>1</sup> Phát biểu của GS. Valery Losin (Nga) hội nghị Việt Nam học tại Hà Nội năm 2012.

*mức quan hệ song phương thông thường nhưng không hướng tới việc hình thành liên minh quân sự.*

Xem xét toàn bộ chính sách đối ngoại của Nga những thập niên đầu thế kỷ XXI và qua các Thông điệp Liên bang hàng năm của Tổng thống Nga và chính sách đối ngoại đổi mới của Việt Nam có thể thấy sự gặp gỡ tương đồng về cơ sở và mục tiêu thiết lập quan hệ đối tác chiến lược của hai nước. *Về cơ sở*, bắt nguồn từ chính sách đối ngoại đa phương hóa, đa dạng hóa các mối quan hệ của hai bên, từ mong muốn thúc đẩy quan hệ hai nước lên tầm cao mới trên cơ sở phát huy di sản quan hệ truyền thống trong bối cảnh mới của tình hình thế giới và khu vực có nhiều biến động những năm đầu thế kỷ XXI. *Về mục tiêu*, thiết lập quan hệ đối tác chiến lược LB Nga – Việt Nam là nhằm đáp ứng lợi ích thiết thực của hai bên (Nga mong muốn thông qua “cầu nối” Việt Nam giúp Nga triển khai hiệu quả chính sách châu Á – Thái Bình Dương, từ đó mở rộng phạm vi ảnh hưởng và nâng cao vị thế trong khu vực, từng bước lấy lại vị thế của một cường quốc thế giới; Việt Nam có được điều kiện thuận lợi để phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và nâng cao vị thế trong khu vực cũng như quốc tế). Điều này đã được những nhà lãnh đạo cấp cao hai nước khẳng định trong các dịp tiếp xúc song phương. Tháng 8/1998, trong chuyến thăm Nga, Chủ tịch nước Trần Đức Lương đã phát biểu: *“Một lần nữa, tôi khẳng định rằng, việc củng cố phát triển quan hệ hữu nghị truyền thống và hợp tác nhiều mặt trên cơ sở lâu dài, ổn định và cùng có lợi với LB Nga là hướng ưu tiên trong chính sách đối ngoại của Việt Nam. Đây là chủ trương nhất quán và lâu dài của Nhà nước chúng tôi”* [4; tr.7]. Về phía Nga, trong chuyến thăm Việt Nam đầu tiên (từ ngày 28/2 đến 02/03/2001), trước khi ký Tuyên bố chung về quan hệ đối tác chiến lược, Tổng thống Nga V.Putin đã khẳng định: *“Việc phát triển quan hệ trên tất cả các mặt với Việt Nam được chúng tôi coi là một trong những hướng ưu tiên trong chính sách đối ngoại của LB Nga ở châu Á”* [9; tr.5]. Rõ ràng, trong các phát biểu trên, nhà lãnh đạo cấp cao hai nước đã nhấn mạnh đến hai chữ “ưu tiên” (có thể hiểu đó là sự coi trọng nhau hơn so với các đối tác khác). Thực

chất, việc thiết lập quan hệ đối tác chiến lược là nhằm phân loại, sắp xếp thứ tự ưu tiên các mối quan hệ đối ngoại của mỗi quốc gia. Thông qua đó, mỗi nước sẽ biết được đâu là những đối tác quan trọng nhất cần liên tục đầu tư, củng cố quan hệ.

Về nội hàm khái niệm “*đối tác chiến lược toàn diện*”, theo một số nhà nghiên cứu Việt Nam thì đây là một dạng biến thể của “*đối tác chiến lược*” cùng với “*đối tác toàn diện*” được Việt Nam dùng để đánh dấu những mối quan hệ Việt Nam cho là quan trọng [205; tr.14]. Có thể hiểu, “*đối tác chiến lược toàn diện*” là cấp độ cao nhất của “*đối tác chiến lược*”, trong đó, hai hay nhiều bên xác định gắn bó lợi ích lâu dài, hỗ trợ lẫn nhau và thúc đẩy sự hợp tác sâu rộng và toàn diện trên tất cả các lĩnh vực, cùng có lợi. Còn cấp độ thấp hơn là “*đối tác chiến lược*” trong một lĩnh vực hẹp hoặc vì một mục tiêu cụ thể nào đó. Cấp độ thấp nhất là “*đối tác toàn diện*” [142]. Thực chất, quan hệ đối tác chiến lược toàn diện là sự phát triển nâng cấp từ quan hệ đối tác chiến lược. Các chủ thể xác lập quan hệ đối tác chiến lược toàn diện với mục đích thúc đẩy mối quan hệ lên tầm cao mới không chỉ thay đổi ở “*lượng*” (bao gồm tất cả các lĩnh vực hợp tác) mà còn về “*chất*” của mối quan hệ nhằm đạt sự hợp tác hiệu quả, đáp ứng lợi ích thiết thực cho các bên quan hệ.

Nghiên cứu diễn tiến phát triển của quan hệ LB Nga – Việt Nam từ “*đối tác chiến lược*” lên “*đối tác chiến lược toàn diện*” có thể thấy, hai bên nâng cấp quan hệ không ngoài mục tiêu nhằm đạt được sự hợp tác hiệu quả, đi vào thực chất và thiết thực hơn trên mọi phương diện hợp tác, nhất là trên các lĩnh vực hợp tác hai bên chú trọng là kinh tế và quốc phòng. Điển hình là trong hợp tác kinh tế giai đoạn 2001 – 2011, kim ngạch thương mại hai chiều LB Nga - Việt Nam đạt khoảng xấp xỉ 2 tỷ USD - con số này khá nhỏ bé so với con số hàng chục tỷ USD giữa Việt Nam với đối tác Mỹ.

Thực tế, quá trình phát triển quan hệ hai nước từ “*đối tác chiến lược*” lên “*đối tác chiến lược toàn diện*” dựa trên cơ sở hai bên ký Tuyên bố chung về quan hệ đối tác chiến lược LB Nga – Việt Nam (02/03/2001) và Tuyên bố chung về tăng cường quan hệ đối tác chiến lược toàn diện LB Nga – Việt

Nam (27/7/2012). Đây chính là cơ sở pháp lý quan trọng, đánh dấu bước phát triển của quan hệ hai nước. So với Tuyên bố chung năm 2001, nội dung của Tuyên bố chung năm 2012 đã nhấn mạnh đến việc nâng cao tầm hợp tác kinh tế (hai bên xác định mục tiêu nâng kim ngạch thương mại hai chiều lên 5 tỷ USD vào năm 2015); phạm vi hợp tác toàn diện và đi vào cụ thể, thiết thực hơn. Điều 2 của Tuyên bố chung năm 2012 nêu rõ: Các lĩnh vực hợp tác khác như hợp tác khoa học và công nghệ, giáo dục – đào tạo “*cần thiết mở rộng hợp tác*”, hợp tác trên lĩnh vực nhân văn “*cần củng cố hơn nữa*”..., hợp tác giữa các địa phương “*đang có tiềm năng cần tiếp tục thúc đẩy*” [13; tr.4]. Năm 2013, nhân chuyến thăm Việt Nam của Tổng thống Nga V.Putin, hai bên đã ra Tuyên bố chung về tiếp tục tăng cường quan hệ Đối tác chiến lược toàn diện LB Nga – Việt Nam trong đó khẳng định “*tính đúng đắn của việc nâng cấp quan hệ Đối tác chiến lược giữa hai nước lên mức toàn diện*” và “*nhất trí phấn đấu nâng kim ngạch thương mại hai chiều lên 7 tỷ vào năm 2015 và 10 tỷ vào năm 2020*”, đồng thời bày tỏ quyết tâm đẩy nhanh, kết thúc đàm phán thành công FTA giữa Việt Nam và các quốc gia thành viên Liên minh Hải quan (LB Nga, Cộng hòa Belarut, Cộng hòa Kazakhstan) [14; tr.4]. Cùng với kinh tế, các lĩnh vực ưu tiên hợp tác trong giai đoạn đối tác chiến lược toàn diện là điện hạt nhân (chú trọng triển khai dự án hợp tác xây dựng Nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận I), khai thác dầu khí và kỹ thuật quân sự. Rõ ràng, hai bên mong muốn thúc đẩy quan hệ lên tầm cao mới, ngày càng đi vào hiệu quả, toàn diện và thiết thực hơn nữa.

Từ cơ sở pháp lý, thực tiễn quan hệ hai nước đã vận động theo chiều hướng đi lên không chỉ về hình thức biểu hiện (từ quan hệ đối tác chiến lược lên quan hệ đối tác chiến lược toàn diện) mà trên hết là kết quả đạt được của giai đoạn sau (2012 – 2018) cao hơn so với giai đoạn trước (2001 – 2012). Về kinh tế, giá trị xuất nhập khẩu giữa hai nước tăng lên qua các năm: đạt gần 2 tỷ USD (2011) đã tăng lên 2,4 tỷ USD (2012) và 3,55 tỷ USD (2017). Hoạt động đầu tư giữa hai nước sang nhau cũng có bước phát triển thể hiện ở số lượng dự án đầu tư của

Nga sang Việt Nam tăng lên, từ 65 dự án [76; tr.95] (tính đến năm 2010) đã tăng lên 111 dự án [27] (tính đến năm 2016). Đầu tư của Việt Nam sang Nga không còn chỉ tập trung vào lĩnh vực dầu khí mà đã mở rộng sang lĩnh vực chế biến sản phẩm nông nghiệp, điển hình như dự án xây dựng tổ hợp chăn nuôi bò sữa và chế biến sữa ứng dụng công nghệ cao và tổ hợp nhà kính sản xuất rau, quả sạch của Tập đoàn TH (Việt Nam) ký với chính quyền Kaluga (16/5/2016). Hiện nay, Nga là nước phát triển đứng thứ hai trong đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài [200]. Các lĩnh vực hợp tác khác cũng đều có chuyên động tích cực: về hợp tác quốc phòng, bên cạnh hình thức mua bán vũ khí thuần túy có lợi cho Nga nhiều hơn, Nga đã giúp Việt Nam trong cải tạo, sửa chữa vũ khí và chuyển giao công nghệ quốc phòng; về hợp tác văn hóa, giáo dục – đào tạo tiếp tục được tăng cường (các hoạt động giao lưu văn hóa, quảng bá và xúc tiến du lịch diễn ra phong phú về hình thức và nâng cao về chất lượng).

Những phân tích trên cho thấy, quan hệ LB Nga – Việt Nam (2001 – 2018) đã vận động theo chiều hướng đi lên không chỉ về tính chất mà còn biểu hiện trong sự phát triển ở các lĩnh vực hợp tác cụ thể theo như định hướng hai bên đã xác định trong Tuyên bố chung 2012, 2013.

***4.2.3. Quan hệ Liên bang Nga – Việt Nam là quan hệ bất đối xứng, song không có xung đột, mâu thuẫn mà luôn vận động theo chiều hướng tích cực.***

Thực tế cho thấy, LB Nga và Việt Nam là hai quốc gia có sự chênh lệch rất lớn xét về tầm cỡ lãnh thổ, dân số, sức mạnh kinh tế, quân sự, khoa học kỹ thuật và địa vị quốc tế. LB Nga có diện tích lớn nhất thế giới 17,1 triệu km vuông, dân số 142,5 triệu người (2010), là nền kinh tế đứng thứ 7 thế giới với tổng GDP là 2.222 tỷ USD (2010), một trong những cường quốc đứng hàng đầu thế giới về quân sự và khoa học công nghệ [141; tr.275]. Trong khi đó, Việt Nam có diện tích 331.699 km vuông; dân số trên 90 triệu người, là nền kinh tế đang phát triển với tổng GDP đạt 193,4 tỷ USD, bình quân đầu người khoảng 2.109 USD (2015) [39; tr.225]... Về địa vị quốc tế, LB Nga là một trong năm nước Ủy viên thường trực Hội đồng Bảo an LHQ có tiếng nói quan trọng trong các vấn đề quốc tế,

trong khi đó Việt Nam đang vươn lên là nước có địa vị trong khu vực Đông Nam Á. Như vậy, xét về tổng thể, Việt Nam thua kém LB Nga trên nhiều phương diện và mối quan hệ hai bên là “bất đối xứng”. Thêm nữa, hai nước là hai quốc gia theo thể chế chính trị khác nhau, Việt Nam là chế độ xã hội chủ nghĩa, còn sau khi Liên bang Xô viết sụp đổ năm 1991, LB Nga là nền dân chủ đa nguyên, đa đảng theo chính thể tư bản chủ nghĩa.

Với những khác biệt như vậy, song quan hệ hai nước không có xung đột, mâu thuẫn mà luôn vận động theo chiều hướng đi lên. Điều này tạo nên sự khác biệt giữa quan hệ của Việt Nam với các nước lớn khác trong lịch sử và hiện tại như Mĩ – Việt, Trung – Việt. Theo lý thuyết, quan hệ bất đối xứng sẽ dẫn đến sự chi phối, áp đặt về phương thức, cơ chế hợp tác...thậm chí là sự lấn át của nước lớn đối với nước nhỏ. Đây là nguy cơ tiềm ẩn dẫn đến mâu thuẫn, xung đột của cặp quan hệ này. Điều này hoàn toàn đúng với cặp quan hệ Mĩ – Việt, Trung – Việt hay Nga – Ukraine. Tuy nhiên, lại hoàn toàn không chính xác với sự vận động của quan hệ LB Nga – Việt Nam giai đoạn 2001 – 2018. Sự vận động theo chiều hướng tích cực của mối quan hệ hai nước giai đoạn này thể hiện rõ nhất ở việc hai bên đã xác lập quan hệ đối tác chiến lược (2001) và không ngừng gia tăng củng cố và làm sâu sắc mối quan hệ, đánh dấu bằng việc nâng cấp quan hệ lên đối tác chiến lược toàn diện – mức độ cao nhất của quan hệ song phương. Các quan hệ hợp tác trên các lĩnh vực đều có chuyển biến và đạt kết quả đáng ghi nhận như đã đề cập trong thành tựu đạt được ở phần trên.

Có thể lý giải về điều này, theo chúng tôi xuất phát từ những cơ sở vững chắc, đó là: *Thứ nhất* là sự tin cậy cao không chỉ đối với lãnh đạo hai bên mà cả đối với nhân dân hai nước; *Thứ hai* sự song trùng lợi ích và hợp tác đôi bên cùng có lợi; *Thứ ba*, sự tương đồng trong chính sách đối ngoại đa phương hóa, đa dạng hóa các mối quan hệ; *Thứ tư*, mối quan hệ hữu nghị truyền thống được xây dựng, vun đắp qua nhiều thế hệ của hai bên đã tạo nên “tài sản” giá trị của quá khứ đối với hiện tại.



**4.2.4. Trong số các nhân tố tác động đến quan hệ Liên bang Nga – Việt Nam, chính sách “cân bằng Đông – Tây” của Nga có tác động quan trọng.**

Như trên đã trình bày, Nga điều chỉnh chính sách đối ngoại từ “thân phương Tây” sang “cân bằng Âu – Á” với mục tiêu tối thượng vì lợi ích quốc gia dân tộc cơ bản. Tuy nhiên, trong giai đoạn cầm quyền của chính quyền Tổng thống B.Yelsin, sự điều chỉnh này “*không mang lại sự thịnh vượng cho đất nước*” [244; tr.21 – 22] như mong đợi. Với một tư duy chính trị đối ngoại mới, ngay sau khi lên nắm quyền tổng thống nước Nga, V. Putin đã công bố “Chiến lược đối ngoại của Liên bang Nga” (28/6/2000) với nội dung cụ thể để thực hiện mục tiêu ấy. Đó là xác định: “Ưu tiên tối cao trong đường lối đối ngoại của Nga là bảo vệ lợi ích con người (cá nhân), xã hội và nhà nước Nga” [74; tr.294 – 295]. Song điểm phát triển hơn trong mục tiêu đối ngoại của chính quyền Tổng thống V. Putin so với B.Yelsin là không dừng lại ở vị trí cường quốc châu Âu mà mong muốn Nga khôi phục vị thế của một cường quốc trên thế giới. Nhằm tối đa hóa khả năng thực hiện mục tiêu với hiệu quả cao nhất, Chiến lược đối ngoại này đã xác định thứ tự gồm 4 khu vực ưu tiên, trong đó châu Á – Thái Bình Dương là khu vực ưu tiên thứ 4. Tuy đứng ở vị trí ưu tiên thứ 4 nhưng Nga chọn khu vực này là tâm điểm cho sự chuyển hướng đối ngoại từ “thân phương Tây” sang “cân bằng Đông – Tây”. Để sự lựa chọn này đạt hiệu quả, mang lại lợi ích cao nhất cho đất nước, chính quyền Tổng thống V. Putin cũng nêu rõ mục tiêu cụ thể đối với châu Á – Thái Bình Dương. Đó là tích cực tham gia vào các cơ chế đa phương: APEC, ASEAN, SCO và đặc biệt chú trọng tăng cường phát triển quan hệ song phương với Trung Quốc, Ấn Độ tiếp đến là Nhật Bản, ASEAN... Trong đó, Nga xếp Việt Nam chỉ sau Trung Quốc, Ấn Độ và Nhật Bản trong định hướng chiến lược châu Á [53; tr.11]. Vị thế ngày càng cao của ASEAN và Việt Nam trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương khiến Nga không thể không quan tâm hợp tác với ASEAN và Việt Nam. Tháng 3/2001, với Tuyên bố chung về quan hệ đối tác chiến lược LB Nga – Việt Nam được ký kết đã mở giai đoạn phát triển mới trong quan hệ hai nước, đồng thời khẳng định vị trí của Việt Nam trong chính sách đối ngoại

của nước Nga. Có thể thấy, sự kiện Nga xác lập quan hệ đối tác chiến lược với Việt Nam là bộ phận cấu thành trong chính sách châu Á – Thái Bình Dương toàn diện của Nga, giúp nước này hội nhập sâu vào châu Á, trước hết là Đông Nam Á.

Chính sách châu Á – Thái Bình Dương nói chung, Đông Nam Á nói riêng của Nga được tăng cường hơn nữa trong thập niên thứ hai của thế kỷ XXI. Năm 2010, với tuyên bố “hướng Đông”, kể từ đó đến nay Nga tăng cường sự can dự của họ về kinh tế, chính trị và an ninh với các nước châu Á. Cụ thể là: *Thứ nhất*, tăng cường quan hệ đạt mức cao nhất đối với Trung Quốc, nhất là trên lĩnh vực kinh tế và quốc phòng – an ninh; *Thứ hai*, mở rộng hợp tác quân sự với các nước Đông Nam Á như Việt Nam, Malaysia, Philippines; *Thứ ba*, phát triển mở rộng hoạt động hợp tác của tổ chức EAEU mà Nga là thành viên hạt nhân (trong đó từ tháng 5/2015, Việt Nam trở thành đối tác FTA đầu tiên của EAEU).

Việc Nga tăng cường hợp tác với các nước châu Á, trong đó chú trọng hợp tác hơn nữa với các nước Đông Nam Á bắt nguồn từ một số nguyên nhân sau: *Một là*, sau tác động từ khủng hoảng kinh tế thế giới năm 2008, kinh tế Nga hồi phục chưa được bao lâu lại tiếp tục rơi vào suy thoái, do Mỹ, EU và một số quốc gia khác đã áp đặt “lệnh trừng phạt” đối với Nga. Hệ quả của “lệnh trừng phạt” này đã tác động nghiêm trọng đến nền kinh tế Nga khi giá dầu giảm sút, đồng Rúp mất giá. *Hai là*, sự can dự sâu của Mỹ vào khu vực châu Á – Thái Bình Dương kể từ khi chính quyền Tổng thống Obama chính thức tuyên bố chính sách “xoay trục” (2011) chuyển trọng tâm chiến lược sang châu Á, lấy Đông Nam Á là “trọng điểm” của chính sách và cùng với sự tham gia của Mỹ trong CPTPP đặt nền móng cho một chương trình tự do thương mại do Mỹ dẫn đầu. *Ba là*, sự vươn lên mạnh mẽ về kinh tế của Trung Quốc cùng với sự tăng cường hiện đại hóa quân sự quốc phòng nhằm thực hiện tham vọng bành trướng, độc chiếm Biển Đông của nước này.

Từ những nguyên nhân trên buộc Nga phải giảm dần sự lệ thuộc vào phương Tây, tất yếu hướng sang phía Đông, trong đó “xích gần hơn” trong quan hệ với Trung Quốc, chú trọng hợp tác với các nước Đông Nam Á điển hình là Việt

Nam. Với tiềm năng lớn về vũ khí và năng lượng, Nga coi đó là “vũ khí chiến lược” để chiếm lĩnh thị trường rộng lớn châu Á – Thái Bình Dương – nơi có nhu cầu cao về mặt hàng này. Qua “vũ khí chiến lược” này, Nga không chỉ có được nguồn thu mà còn mở rộng ảnh hưởng, củng cố vị thế của một cường quốc khu vực, kiềm chế sự vươn lên của cường quốc Mĩ, Trung, nhất là trong bối cảnh hai nước này cạnh tranh quyền lực sâu sắc.

Việc LB Nga – Việt Nam nâng cấp mối quan hệ lên tầm cao mới trong thập niên thứ hai của thế kỷ XXI không nằm ngoài sự điều chỉnh chiến lược tăng cường “hướng Đông” của chính quyền Tổng thống Nga V. Putin. Điều này còn cho thấy vai trò cá nhân của Tổng thống Nga có ý nghĩa không nhỏ trong việc góp phần tạo nên những chuyển biến trong quan hệ giữa Nga với khu vực châu Á – Thái Bình Dương nói chung và với Việt Nam nói riêng. Không thể phủ nhận vai trò quan trọng của Tổng thống Nga V. Putin trong tiến trình phát triển quan hệ LB Nga – Việt Nam những thập niên đầu thế kỷ XXI. Điều đó thể hiện ở những quyết sách mang tính chiến lược (tầm nhìn) của nhà lãnh đạo cao nhất nước Nga. Một câu hỏi đặt ra: nếu không là Tổng thống Nga V. Putin, liệu quan hệ hai nước có diễn tiến như vậy hay không? Để có câu trả lời xác đáng cần nhìn nhận rõ nguồn gốc căn bản của vấn đề. Thực chất là xuất phát từ tính thực tế cao trong đường lối đối ngoại mới của nước Nga mà Tổng thống V. Putin là người khởi xướng. Ngay sau khi lên nắm quyền Tổng thống nước Nga (2000), V. Putin đã tuyên bố “Chiến lược đối ngoại của nước Nga” theo hướng độc lập, đa dạng các mối quan hệ và đặt lợi ích quốc gia lên trên hết. Trong phát biểu tại Lễ tuyên thệ nhậm chức Tổng thống Nga nhiệm kỳ thứ ba của ông (2012 – 2018), V. Putin tái khẳng định: *“Đối với tôi, lợi ích và an ninh của Tổ quốc, hạnh phúc và sự an lành của các công dân chúng ta bao giờ cũng cao hơn tất cả. Tôi sẽ làm tất cả để xứng đáng với niềm tin yêu của hàng triệu công dân chúng ta”* [122; tr.315]. Do đó, việc phát triển quan hệ LB Nga – Việt Nam từ đối tác lên đối tác chiến lược và tiếp tục nâng cấp trở thành đối tác chiến lược toàn diện là bộ phận trong chính sách châu Á – Thái Bình Dương của ông. Để chính sách này được triển

khai thành công, chính quyền Tổng thống Nga V. Putin đã xác định Việt Nam là “cầu nối” giúp Nga mở rộng ảnh hưởng và nâng cao vị thế trong khu vực Đông Nam Á, châu Á – Thái Bình Dương. Điều này đã được Tổng thống Nga V. Putin nhấn mạnh: *“Thật là ngu xuẩn nếu vứt bỏ đi quan hệ hữu nghị hợp tác truyền thống Việt – Xô. Quan hệ đó không chỉ đơn thuần là ý thức hệ, mà đằng sau đó là lợi ích chiến lược lâu dài của hai nước”* [6; tr.2].

Như vậy, phát triển quan hệ với Việt Nam lên đối tác chiến lược, đối tác chiến lược toàn diện giúp Nga triển khai hiệu quả chính sách châu Á – Thái Bình Dương. Hay hiểu một cách khác, diễn tiến của quan hệ hai nước LB Nga – Việt Nam những năm đầu thế kỷ XXI chịu tác động không nhỏ từ chính sách “cân bằng Đông – Tây” và “hướng Đông” của Nga.

#### ***4.2.5. Quan hệ Liên bang Nga – Việt Nam chưa thực sự tương xứng với tính chất quan hệ và tiềm năng của hai nước.***

Việc nâng cấp quan hệ LB Nga – Việt Nam từ “đối tác chiến lược” lên “đối tác chiến lược toàn diện” với mục tiêu mở rộng và nâng cao hiệu quả hợp tác trên mọi phương diện. Nhìn chung, thực trạng hợp tác giữa hai nước đã diễn ra khá đa dạng, toàn diện và đạt được kết quả đáng ghi nhận, tuy nhiên vẫn chưa tương xứng với tầm vóc của quan hệ đối tác chiến lược toàn diện cũng như tiềm năng của hai nước. Quan hệ chính trị - ngoại giao giữa hai nước phát triển năng động và đạt hiệu quả nhất song vẫn còn tồn tại xung quanh vấn đề bất ổn tại Biển Đông liên quan đến lợi ích của hai bên, đặc biệt là với Việt Nam. Quan điểm của Nga là mong muốn Trung Quốc và Việt Nam giải quyết tranh chấp bằng biện pháp hòa bình theo luật pháp quốc tế, nhưng *“Nga lại phản đối việc quốc tế hóa vấn đề Biển Đông...Đây là điều Trung Quốc rất mong muốn nhưng lại bất lợi cho Việt Nam”* [57; tr.36]

Về hợp tác kinh tế tuy đã có nhiều khởi sắc nhưng vẫn còn khá hạn hẹp. Điều này thể hiện ở giá trị kim ngạch thương mại hai chiều chưa đạt được theo mục tiêu hai nước đề ra (7 tỷ USD vào năm 2015). Năm 2015, thương mại song phương của Việt Nam và Nga đạt 2,18 tỷ USD, chỉ chiếm một phần nhỏ trong

thương mại của Việt Nam với các đối tác thương mại hàng đầu, cụ thể là Trung Quốc (hơn 66 tỷ USD), ASEAN (42,1 tỷ USD), Mĩ (41,5 tỷ USD), EU (41,2 tỷ USD) và Hàn Quốc (36,7 tỷ USD) [96]. Tính đến năm 2017, kim ngạch thương mại hai chiều Việt Nam với LB Nga đạt 3,55 tỷ USD, trong khi với Trung Quốc đạt 93,7 tỷ USD, với Mĩ đạt 50,8 tỷ USD [156].

Tỉ trọng đầu tư của Nga vào Việt Nam cũng khá nhỏ bé (với khoảng trên 2 tỷ USD) so với các nhà đầu tư hàng đầu vào Việt Nam là Hàn Quốc, Nhật Bản, Singapore, Đài Loan, Hồng Kông, Mĩ, Trung Quốc (**Phụ lục 01 - Bảng 6; tr.183**).

Về phía Việt Nam, Nga tuy là nước phát triển đứng thứ hai trong đầu tư ra nước ngoài của Việt Nam [200] nhưng so với tổng vốn FDI của Nga, đầu tư của Việt Nam vào Nga hiện còn rất khiêm tốn (khoảng 20 dự án với tổng số vốn khoảng 3 tỷ USD).

Đây là điểm yếu trong hợp tác kinh tế hiện nay giữa hai nước. Điều này cho thấy, quan hệ kinh tế LB Nga – Việt Nam chưa xứng tầm của quan hệ đối tác chiến lược toàn diện, đồng thời hai bên đã chưa khai thác tối đa tiềm năng và lợi thế của nhau. *Trước hết* là lợi thế về mối quan hệ truyền thống, hàng hóa của hai bên được người tiêu dùng hai nước vốn khá ưa chuộng và cơ cấu mặt hàng bổ sung cho nhau (Việt Nam có lợi thế hàng nông – thủy sản, da giày, dệt may trong khi nhóm mặt hàng sắt thép, phân bón, ô tô là lợi thế của Nga). *Thứ hai*, hợp tác dầu khí đã và đang đạt hiệu quả, cùng với các cơ sở hạ tầng (Liên Xô đã từng giúp Việt Nam xây dựng như nhà máy thủy điện, công trình giao thông, nhà máy...) vẫn đang hoạt động hiệu quả. *Thứ ba*, cộng đồng người Việt sinh sống đông đảo ở Nga là cầu nối cho việc xúc tiến hợp tác thương mại; *Thứ tư*, điều đặc biệt quan trọng, Việt Nam đã ký FTA với Liên minh kinh tế Á – Âu nên hai bên được hưởng ưu đãi thuế quan với thuế xuất - nhập khẩu của nhiều nhóm hàng hóa bằng 0%.

Thực tế, những lợi thế này không thể có được trong mối quan hệ giữa Việt Nam với các cường quốc kinh tế khác như Trung Quốc, Mĩ, Nhật Bản...(ngoại

trừ, điều kiện địa lý Việt Nam gần Trung Quốc hơn so với các đối tác đó). Nếu so sánh giữa hai cặp quan hệ là đối tác chiến lược toàn diện Việt Nam – LB Nga và Việt Nam – Trung Quốc thì rõ ràng quan hệ Việt Nam và Trung Quốc đang có rào cản (do xung đột về lợi ích trực tiếp tại Biển Đông) trong khi đó quan hệ chính trị - ngoại giao giữa Việt Nam – LB Nga có độ tin cậy cao, không có xung đột lợi ích trực tiếp lớn mà có sự “hài hòa” trong lợi ích dân tộc. Hơn thế, cơ cấu mặt hàng xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Trung Quốc mang tính cạnh tranh cao, trong khi cơ cấu mặt hàng giữa Việt Nam và LB Nga có tính bổ sung cho nhau, hai bên lại đang được hưởng ưu đãi thuế quan do FTA giữa Việt Nam và Liên minh kinh tế Á – Âu đã có hiệu lực từ tháng 10/2016. Tuy nhiên, thực tế giá trị xuất nhập khẩu hàng hóa giữa Việt Nam với LB Nga lại nhỏ bé hơn rất nhiều so với Việt Nam và Trung Quốc. Thực tế này đòi hỏi Việt Nam và LB Nga cần có giải pháp hữu hiệu để thực hiện mục tiêu đưa kim ngạch thương mại hai nước lên 10 tỷ USD vào năm 2020. Chẳng hạn, ngoài những mặt hàng hiện đã và đang xuất khẩu được người tiêu dùng Nga ưa chuộng, Việt Nam cần khai thác thêm những mặt hàng dựa vào thế mạnh khí hậu nhiệt đới mà khí hậu nước Nga không có điều kiện phát triển hoặc phải nhập khẩu từ nước khác [146; tr.321]. Về phía Nga, các nhà đầu tư và doanh nghiệp nên mở rộng nhóm mặt hàng tiềm năng là ô tô các loại – đây là nhóm hàng mà Việt Nam hiện có nhu cầu cao, đang nhập khối lượng lớn từ các bạn hàng Nhật Bản, Hàn Quốc, Đức, Thái Lan (**Phụ lục 01 - Bảng 8; tr.185**).

Tương tự ở các lĩnh vực hợp tác khác như giáo dục – đào tạo, văn hóa, khoa học và công nghệ, hai bên cũng chưa phát huy tối đa tiềm năng và lợi thế của nhau. Chẳng hạn ở lĩnh vực giáo dục – đào tạo và văn hóa, hai bên đã chưa khai thác tốt tiềm năng từ đội ngũ các nhà khoa học, kỹ sư, văn - nghệ sĩ Việt Nam từng được đào tạo tại Liên Xô trước đây. Và hiện nay, trong số đó “ *nhiều người hiện đang giữ các vị trí cao trong Chính phủ, tạo thành nòng cốt của các sĩ quan và nhân viên kỹ thuật của Quân đội Việt Nam, đóng một vai trò nổi bật về khoa học, văn hóa, nghệ thuật, đời sống công cộng của đất nước*” [262]. Nhiều người là

những chuyên gia đầu ngành trên các lĩnh vực kinh tế, sử học, văn học, ngôn ngữ, dân tộc học, Hán nôm<sup>1</sup>...Họ chính là nhân tố để có thể góp phần “lan tỏa” ảnh hưởng của nền văn hóa, giáo dục Nga tới giới trẻ Việt Nam. Thực tế, số lượng người Việt Nam biết tiếng Nga sẽ ngày càng giảm (do tuổi già mất đi), trong khi số lượng giới trẻ Việt Nam biết về văn hóa Nga, tiếng Nga lại không nhiều. Hoạt động hợp tác trên lĩnh vực văn hóa tập trung chủ yếu trong khuôn khổ hoạt động của Trung tâm Khoa học và Văn hóa Nga và trong dịp hai bên tổ chức Những ngày văn hóa, Tuần văn hóa giữa hai nước. Rõ ràng, Việt Nam là nước “hiều rõ” văn hóa Nga hơn so các nước khác ở Đông Nam Á song lợi thế này chưa được hai bên khai thác tối ưu nhằm đáp ứng lợi ích thiết thực cho cả hai phía.

Ở lĩnh vực khoa học và công nghệ, Nga là một nước có thế mạnh về công nghệ khai khoáng, công nghệ biển, năng lượng mới, tự động hóa, công nghiệp sản xuất, công nghiệp hỗ trợ...trong đó Việt Nam đang trong quá trình thúc đẩy nhanh sự nghiệp công nghiệp hóa đất nước, có nhu cầu cao về khoa học và công nghệ nhằm rút ngắn khoảng cách với các nước phát triển, có trình độ khoa học hiện đại. Việt Nam lại có lợi thế về nguồn tài nguyên đa dạng, vị trí địa lý thuận lợi, nguồn nhân lực dồi dào và được đánh giá là quốc gia có nền chính trị - xã hội ổn định, an ninh đảm bảo, thuận lợi cho hội nhập và hợp tác quốc tế. Tuy nhiên, thực trạng phát triển quan hệ hợp tác trên lĩnh vực khoa học và công nghệ

---

<sup>1</sup> *Về Kinh tế* có PGS.TSKH. Võ Đại Lược, PGS.TS. Lê Văn Sang, GS.TS. Nguyễn Xuân Thắng, GS.TS. Nguyễn Quang Thuán, PGS.TS. Trần Đình Thiên, PGS.TS. Hà Huy Thành... *Về Sử học* có GS.TS. Đỗ Quang Hưng, GS.TSKH. Vũ Minh Giang, GS.TS. Nguyễn Quang Ngọc, GS.TS. Nguyễn Văn Khánh, GS.TS. Đỗ Thanh Bình, GS.TS. Trần Thị Vinh, Cố PGS.TSKH Nguyễn Hải Kế, PGS.TS. Nghiêm Đình Vi... *Về Văn học* có GS.TS. Trần Đình Sử, GS.TS. Phương Lựu, GS.TS. Phong Lê, PGS.TS. Lưu Văn Bông, GS.TSKH. Trần Ngọc Thêm, GS.TS. Trần Nho Thìn, GS.TS. Trần Ngọc Vương, PGS.TS. Phan Trọng Thường, Lại Nguyên Ân, Vương Trí Nhàn, Đỗ Lai Thúy, ... *Về Ngôn ngữ*, có GS.TS. Hoàng Tuệ, Cố GS.TS. Đỗ Hữu Châu, GS.TS. Hoàng Văn Hoàn, GS.TS. Lưu Văn Lăng, GS.TS. Lý Toàn Thắng, GS.TS. Nguyễn Văn Khang, GS.TS. Nguyễn Sĩ Tồn... *Về Dân tộc học*, có GS.TS. Phan Hữu Dật, GS.TS. Ngô Văn Lệ, PGS.TS. Khổng Diễm, PGS.TS. Phạm Quang Hoan, PGS.TS. Bùi Xuân Đình... *Về nghiên cứu Hán Nôm*, có GS.TS. Huệ Chi, PTS. Trần Nghĩa, PGS. Phan Văn Các, PGS. Băng Thanh, cố PGS. Phạm Tú Châu, GS. Đặng Đức Siêu, GS. Nguyễn Ngọc San, PGS.TS. Trịnh Khắc Mạnh...

hai nước thời gian qua cho thấy hai bên vẫn chưa tận dụng khai thác tốt tiềm năng và lợi thế trên.

Có thể thấy, tiềm năng và lợi thế của hai bên chính là cơ hội đem đến sự hợp tác thành công nếu cả hai biết khai thác hiệu quả. Điều này đòi hỏi Đảng, Chính phủ hai nước cần có những giải pháp để khắc phục trong thời gian tới.

### **4.3. Tác động của quan hệ Liên bang Nga – Việt Nam (2001 – 2018)**

#### **4.3.1. Đối với Liên bang Nga**

Xác lập quan hệ đối tác chiến lược và coi Việt Nam là “cầu nối” của Nga ở Đông Nam Á là quyết định phù hợp của chính quyền Tổng thống V. Putin ngay trước thềm thế kỷ mới. Thực tế, kể từ khi thiết lập quan hệ đối tác chiến lược LB Nga – Việt Nam (3/2001), Nga có được những điều kiện thuận lợi hơn khi hội nhập vào không gian châu Á và nâng cao vị thế trong khu vực cũng như tăng cường sức mạnh tổng hợp trên con đường khôi phục vị thế cường quốc thế giới.

*Thứ nhất, quan hệ LB Nga – Việt Nam là “cầu nối” giúp Nga hội nhập sâu hơn vào không gian châu Á - Thái Bình Dương, Đông Nam Á và nâng cao vị thế trong khu vực.*

Ngày 19 – 20/5/2016, tại Sochi diễn ra lễ kỷ niệm 20 năm thiết lập quan hệ đối tác Nga – ASEAN. Nhìn lại 20 năm kể từ khi Nga là thành viên đối thoại đầy đủ của ASEAN (7/1996), quan hệ Nga – ASEAN đã có bước phát triển toàn diện trên mọi lĩnh vực. Về chính trị, Nga tham gia đầy đủ vào các hiệp ước của ASEAN như Hiệp ước Thân thiện và Hợp tác ở Đông Nam Á, Tuyên bố chung về hợp tác chống chủ nghĩa khủng bố quốc tế (2004); Hiệp ước khu vực Đông Nam Á không phổ biến vũ khí hạt nhân; cùng ASEAN tiến hành tổ chức các lần Hội nghị cấp cao Nga – ASEAN ... Với việc thắt chặt quan hệ đối tác và đối thoại đầy đủ với ASEAN, Nga ngày càng hội nhập sâu vào khu vực, vị thế và ảnh hưởng của Nga ngày càng củng cố và tăng cường. Tháng 10/2010, Nga chính thức là thành viên của ASEM và tham gia Hội nghị Cấp cao Đông Á từ năm 2011. Nhờ vậy, chính sách châu Á – Thái Bình Dương của Nga được triển khai thuận lợi trong bối cảnh Nga và Mỹ cạnh tranh chiến lược gay gắt (nhất là kể khi



Mĩ công bố chính sách “xoay trục” sang châu Á) và sự vươn lên mạnh mẽ của Trung Quốc.

Về kinh tế, Nga đạt được lợi ích thiết thực do tiếp cận được thị trường rộng lớn, với nhu cầu cao về vũ khí, năng lượng, trang thiết bị kĩ thuật và công nghệ. Vì thế, hoạt động thương mại giữa Nga –ASEAN đã có bước tăng trưởng đáng kể trong vòng hơn 10 năm qua. Trong năm 5 năm đầu của quá trình hợp tác, kim ngạch thương mại hai chiều Nga – ASEAN từ năm 2000 đến 2005 tăng từ mức 2,4 tỷ USD lên 4,7 tỷ USD [51; tr.224]. Sau khoảng 10 năm, trao đổi thương mại hai chiều Nga – ASEAN đã đạt 22,5 tỷ USD (2014) [33].

Cùng với việc nâng cao vị thế và đạt lợi ích về kinh tế, ảnh hưởng văn hóa của Nga ngày càng sâu rộng trong Cộng đồng các nước ASEAN. Do nhiều trung tâm ngôn ngữ văn hóa Nga được mở ở nhiều nước ASEAN như Việt Nam, Thái Lan, Malaysia thu hút nhiều người học tiếng Nga và tìm hiểu văn hóa Nga [163; tr.179]. Những ngày văn hóa Nga được tổ chức đều đặn luân phiên giữa Nga và các nước ASEAN với các hoạt động phong phú như chiếu phim, triển lãm, biểu diễn văn hóa nghệ thuật... là cơ hội quảng bá hình ảnh về đất nước và con người của nhau trở nên gần gũi, góp phần làm sâu sắc mối quan hệ giữa Nga và các nước ASEAN.

Có được kết quả to lớn như trên, ngoài sự nỗ lực của bản thân nước Nga, về khách quan mà nói, Việt Nam đã làm tốt vai trò “cầu nối” giữa Nga và khu vực Đông Nam Á. Việt Nam nỗ lực không ngừng giúp Nga hội nhập sâu vào khu vực Đông Nam Á thông qua việc ủng hộ và đưa ra các sáng kiến, biện pháp tăng cường hợp tác giữa LB Nga và các nước ASEAN. Biểu hiện rõ nhất, với tư cách là thành viên chính thức của ASEAN (1995), Việt Nam tích cực ủng hộ để Nga sớm trở thành thành viên đối thoại đầy đủ của ASEAN (1996). Năm 2010, trên cương vị Chủ tịch ASEAN 2010, “*Việt Nam trở thành nơi gặp gỡ các nước trong khu vực và giữa các nước khu vực với các đối tác quan trọng trong đó có Nga*” [55; tr.231]. Nhờ vai trò dẫn dắt của Việt Nam, Nga ngày càng hội nhập sâu vào khu vực Đông Nam Á, Đông Á đánh dấu bằng hai sự kiện liên tiếp (Nga chính

thức là thành viên của ASEM (2010) và tham gia Hội nghị Cấp cao Đông Á từ năm 2011). Khi vị thế Việt Nam ngày càng được khẳng định trong khu vực Đông Nam Á, Việt Nam càng phát huy vai trò “cầu nối” giúp Nga mở rộng thị trường thương mại và du lịch. Ngoại trừ Việt Nam, các nước khác trong ASEAN chưa quen nhiều với hàng hóa tiêu dùng của Nga. Do vậy, với việc Việt Nam trở thành đối tác FTA đầu tiên của Liên minh kinh tế Á – Âu (2015), hàng hóa Nga và các nước trong Liên minh có cơ hội xâm nhập vào thị trường Đông Nam Á thông qua Việt Nam. Thị trường xuất khẩu vũ khí của Nga cũng mở rộng hơn khi Thái Lan - vốn đồng minh thân cận nhất của Mỹ từ việc “*đang xem xét việc mua thiết bị vũ khí từ Nga*” (2003) [220] đã chuyển sang lựa chọn vũ khí hoặc tìm kiếm sự hợp tác kỹ thuật quân sự với Nga. Hàng loạt hợp đồng trong hợp tác kỹ thuật quân sự không chỉ ký kết giữa Nga với các đối tác truyền thống (Việt Nam, Indonesia, Malaysia) mà còn cả với nhóm nước tiềm năng (Brunay, Miama, Thái Lan) [77; tr.86]. Đối với các nước ASEAN lại có thêm sự lựa chọn về khoa học và công nghệ, hàng hóa, vũ khí của đối tác lớn là Nga. Điều đó góp phần thúc đẩy kim ngạch thương mại Nga – ASEAN đã có bước tăng trưởng đáng kể.

Đồng thời, bước tiến của quan hệ LB Nga – Việt Nam những thập niên đầu thế kỷ XXI cũng đã gây ấn tượng tốt đẹp với các nước trong nội khối ASEAN. Bởi lẽ, các nước ASEAN vốn là nước vừa và nhỏ trong khu vực, không ít nước trong lịch sử và hiện tại khi quan hệ với các nước lớn thường bị chèn ép và bị lợi dụng nhằm phục vụ lợi ích của họ. Thực tế, sự phát triển quan hệ LB Nga – Việt Nam đã cho các nước ASEAN nhận thấy và tin tưởng vào chính sách đối ngoại của Nga. Vì thế, cánh cửa hội nhập trở lại Đông Nam Á của Nga đã được các nước ASEAN rộng mở, đánh dấu bắt đầu từ sự kiện Nga trở thành thành viên Đối thoại đầy đủ của ASEAN (1996). Điều này không chỉ tạo điều kiện cho Nga mở rộng ảnh hưởng và nâng cao vị thế trong khu vực mà còn mang lại lợi ích về kinh tế cho nước này từ những hợp đồng mua bán vũ khí, xuất khẩu năng lượng với các nước ASEAN. Rõ ràng, trong bối cảnh tranh chấp chủ quyền lãnh hải trên Biển Đông (liên quan đến một số nước ASEAN) vẫn diễn biến phức tạp và

chưa có dấu hiệu giảm nhiệt thì đây sẽ là cơ hội cho Nga thúc đẩy xuất khẩu vũ khí vào thị trường Đông Nam Á. Điều đó góp phần giúp Nga triển khai hiệu quả chính sách châu Á – Thái Bình Dương và ngày càng tăng cường vai trò, vị thế trong khu vực.

*Thứ hai, quan hệ LB Nga – Việt Nam mang đến những lợi ích thiết thực, góp phần tăng cường sức mạnh tổng hợp của Nga trên con đường khôi phục vị thế cường quốc thế giới.*

*Về kinh tế:* Trong quan hệ với Việt Nam, LB Nga đạt được lợi ích không nhỏ.

Trước hết đóng góp vào nguồn thu ngân sách của Nga. Cần khẳng định, cho đến nay hợp tác và đầu tư trong lĩnh vực dầu khí, năng lượng là có hiệu quả nhất giữa hai nước. Điển hình như Liên doanh dầu khí Vietsovpetro – “một trong mười công ty dầu khí có hiệu quả nhất thế giới, đã đem về cho phía Việt Nam khoản ngân sách và lợi nhuận hơn 30 tỷ USD; lợi nhuận về phía Nga hơn 7,8 tỷ USD” [55; tr.238]. Bên cạnh đó, vũ khí - mặt hàng mang lại nguồn ngoại tệ cho Nga hàng năm, trong đó Việt Nam là bạn hàng truyền thống có đóng góp đáng kể vào việc tăng doanh thu ngân sách quốc phòng của Nga.

Thứ hai, Nga được tiếp cận nguồn tài nguyên phong phú của Việt Nam với các sản phẩm nông sản nhiệt đới, hải sản, da giày, đồ gỗ...mà Nga có nhu cầu rất lớn. Trong bối cảnh Mỹ và các nước phương Tây vẫn tiếp tục thực hiện “*lệnh trừng phạt*”, cấm vận nước này (kể từ năm 2014) và khi Việt Nam chính thức là đối tác FTA của Liên minh kinh tế Á – Âu (2015), Việt Nam được xem là lối thoát rộng lớn giúp Nga tháo gỡ khó khăn cho việc nhập khẩu những mặt hàng nông - thủy sản, may mặc, linh kiện điện tử...Trong khi đó, Việt Nam lại có nhu cầu lớn về nguyên nhiên liệu, vật liệu, máy móc, xăng dầu – đây là mặt hàng có thế mạnh của Nga. Hơn nữa, với thị hiếu đã quen dùng hàng hóa Liên Xô trước đây của người tiêu dùng Việt Nam đã tạo điều kiện cho hàng hóa Nga xuất khẩu vào thị trường Việt Nam nhiều hơn so với các nước Đông Nam Á khác.

*Về quân sự,* với các hợp đồng mua vũ khí gia tăng từ phía Việt Nam, Nga không chỉ có nguồn thu ngoại tệ lớn mà còn góp phần cho Nga củng cố vị thế là

những cường quốc hàng đầu quân sự thế giới. Đối với Nga, phát triển hợp tác quốc phòng đối với Việt Nam không chỉ mang đến lợi ích kinh tế mà còn góp phần giúp Nga mở rộng ảnh hưởng chính trị ở khu vực Đông Nam Á, châu Á – Thái Bình Dương, hướng đến mục tiêu khôi phục vị thế cường quốc thế giới.

*Về văn hóa*, quan hệ đối tác chiến lược toàn diện giúp Nga khôi phục giá trị văn hóa Nga trong cộng đồng Việt đã bị trầm lắng trong thập niên 90 của thế kỷ XX và từ đó lan tỏa ảnh hưởng văn hóa Nga đến Cộng đồng các nước ASEAN. Sự phát triển đáng ghi nhận trong hợp tác văn hóa, giáo dục - đào tạo giữa hai nước những thập niên đầu thế kỷ XXI có ý nghĩa rất lớn trong việc khôi phục giá trị văn hóa Nga, tiếng Nga đang bị mai một ở Việt Nam. Trên con đường khôi phục vị thế cường quốc thế giới, ngoài sức mạnh kinh tế - quân sự, Nga cũng rất chú trọng việc xây dựng hình ảnh một nước Nga hiện đại vốn có nền giáo dục khoa học tiên tiến, văn hóa đặc sắc. Với ưu thế ở Việt Nam, có đội ngũ đông đảo những nhà khoa học, nhà nghiên cứu, cán bộ và công dân được Liên Xô đào tạo trước đây nên Nga rất coi trọng phát triển hợp tác giáo dục – đào tạo và văn hóa với Việt Nam. Sự ra đời của Trung tâm Khoa học và Văn hóa Nga tại Hà Nội với nhiều hoạt động phong phú đã góp phần đáng kể làm “hồi sinh” nền văn hóa Nga trong lòng công chúng Việt Nam nhất là với những người đã từng có thời gian học tập và sinh sống tại Liên Xô trước đây. Tiếng Nga tuy mất vị trí độc tôn song vẫn là một trong những ngoại ngữ chính được giảng dạy tại nhiều trường THPT, Đại học ở Việt Nam. Hơn nữa với những Hiệp định, Thỏa thuận được ký kết trong hợp tác giáo dục – đào tạo giữa hai nước, Nga là nước cấp nhiều học bổng nhất cho Việt Nam đã là cơ sở để các nhà khoa học Việt Nam dễ dàng tiếp cận với những thành tựu khoa học kỹ thuật và công nghệ của Nga và thông qua đó nền giáo dục khoa học tiên tiến, văn hóa đặc sắc Nga được biết đến và lan tỏa.

Bên cạnh tác động tích cực, quan hệ LB Nga – Việt Nam vẫn tồn tại một số hạn chế đối với Nga. Tuy không giống tính chất quan hệ đồng minh chiến lược thời kỳ Liên Xô – Việt Nam với hình thức chủ yếu từ phía Nga “cho” hoặc “viện trợ không hoàn lại” cho Việt Nam, hiện nay quan hệ LB Nga – Việt Nam là quan hệ giữa hai đối tác bình đẳng, cùng có lợi. Song thực tế, Việt Nam vẫn là một nước nhỏ, thực lực còn hạn chế, nên

trong quan hệ song phương, ở một số lĩnh vực cụ thể đôi khi chưa cân bằng về mức độ và lợi ích. Điển hình trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, khoa học và công nghệ chủ yếu là một chiều từ phía Nga tài trợ (như ưu đãi chỉ tiêu học bổng), đầu tư thiết bị kỹ thuật và chuyên gia công nghệ, cung cấp chuyên gia cho Việt Nam. Hợp tác du lịch phát triển chủ yếu một chiều từ nguồn khách Nga sang Việt Nam nên lợi ích kinh tế từ lĩnh vực hợp tác này mang lại cho Việt Nam nhiều hơn so với Nga. Hơn nữa, một số chính sách, thủ tục hành chính chưa thông thoáng của Việt Nam đối với các nhà đầu tư nước ngoài trong đó có Nga là rào cản cho những dự án, kế hoạch, chương trình hợp tác giữa hai nước chậm được cụ thể hóa hoặc đã triển khai nhưng bị “đứt gãy giữa đường”. Tiềm lực kinh tế chưa cân xứng giữa hai bên là thách thức không nhỏ cho việc triển khai có hiệu quả các dự án hợp tác trong quan hệ LB Nga – Việt Nam thời gian qua. Minh chứng rõ nhất là dự án Nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận do Nga và Nhật Bản là chủ đầu tư đã không thành công (mặc dù có hạng mục đã được triển khai như Nga tiếp nhận 30 sinh viên Việt Nam đầu tiên sang học chuyên ngành điện hạt nhân tại Obninsk (Nga) từ năm 2010). Nguyên nhân chính là từ phía tiềm lực kinh tế Việt Nam không cho phép Việt Nam tiếp tục triển khai dự án này [116]. Sự không thành công của dự án là điều không một bên đối tác nào mong muốn, nhất là đối tác đầu tư như Nga. Bởi lẽ, lợi ích kinh tế của Nga sẽ bị giảm sút. Hơn nữa, chiến lược dùng năng lượng là “vũ khí chiến lược” trong “Đại kế hoạch châu Á” [21] của Nga sẽ gặp khó khăn và ảnh hưởng đến hiệu quả của chính sách châu Á – Thái Bình Dương mà chính quyền Tổng thống V. Putin đã và đang triển khai.

#### **4.3.2. Đối với Việt Nam**

Thực tế cho thấy, kể từ khi thiết lập quan hệ đối tác chiến lược với LB Nga, Việt Nam có được những lợi ích thiết thực.

*Thứ nhất, Việt Nam tranh thủ tiềm năng to lớn của LB Nga phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.* LB Nga là một trong những thị trường xuất khẩu chủ lực của Việt Nam với các mặt hàng nông sản, thủy sản, may mặc...được người tiêu dùng Nga ưa chuộng và quen dùng. Chính nhu cầu tiêu thụ nông - thủy sản ở Nga đã kích thích sự phát triển ngành nông nghiệp

và thủy sản của Việt Nam. Để đảm bảo đủ tiêu chuẩn vào thị trường Nga không còn “dễ tính” như trước đây (thời kỳ quan hệ Liên Xô – Việt Nam), Việt Nam ngày càng chú trọng hơn đến việc nâng cao chất lượng hàng nông - thủy sản xuất khẩu. Đây là cơ hội để Việt Nam trở thành đối tác FTA đầu tiên của Liên minh kinh tế Á – Âu, tạo điều kiện thuận lợi cho Việt Nam tăng cường xuất khẩu sang thị trường Nga và được tiếp cận với thị trường mới, rộng lớn hơn với mức thuế ưu đãi.

Mối quan hệ hợp tác truyền thống trên lĩnh vực dầu khí, năng lượng tiếp tục khẳng định là lĩnh vực hợp tác hiệu quả mang lại nguồn thu nhiều nhất cho Việt Nam hiện nay. Trong đó Liên doanh dầu khí Việt – Nga (Vietsovetpetro) đứng đầu trong Tổng công ty dầu khí Việt Nam về đóng góp vào ngân sách quốc gia hàng năm. Cụ thể, tính đến hết năm 2017, Tổng công ty dầu khí Việt Nam nộp Ngân sách Nhà nước đạt 97,5 nghìn tỷ đồng, vượt 22,9 tỷ đồng (tương đương vượt 30,8%) so với kế hoạch năm, tăng 8% so với năm 2016, trong đó Liên doanh dầu khí Vietsovetpetro đóng góp cao nhất với 20, 93 nghìn tỷ đồng [140].

Lĩnh vực dầu khí cũng là lĩnh vực đầu tư lớn nhất của Nga vào Việt Nam. Hiện nay, Nga tiếp tục mở rộng các lĩnh vực đầu tư mới như lắp ráp ô tô, du lịch, xây dựng và bất động sản. Nhờ sự đầu tư của Nga, Việt Nam có điều kiện tiếp thu công nghệ tiên tiến từ phía Nga, từ đó có thể cải thiện ngành công nghiệp của mình để sản xuất trong nước như công nghệ hóa dầu, công nghệ khoa học vũ trụ, công nghệ kỹ thuật quân sự, vật liệu mới, khoa học ứng dụng trong bảo quản và chế biến nông sản...và gần đây là công nghệ sản xuất ô tô (với sự kiện vào tháng 9/2017, Việt Nam khởi công tổ hợp sản xuất ô tô mang thương hiệu VINFAST Việt Nam theo tiêu chuẩn công nghệ châu Âu).

Với số lượng khách Nga đến Việt Nam tăng “đột biến” trong những năm gần đây, hợp tác du lịch với Nga cũng mang nguồn thu tài chính đáng kể cho Việt Nam. Nga là một trong bảy thị trường nguồn khách quốc tế hàng đầu của Việt Nam với thời gian lưu trú dài (10 -11 ngày), khả năng chi tiêu cao trung bình vào khoảng 1.500 USD, trong đó chi khoảng 600 USD ngoài tour [193] đã góp phần

đưa doanh thu du lịch Việt Nam tăng trưởng, vốn chiếm khoảng 7% GDP của Việt Nam (con số năm 2017) [94].

Bên cạnh đó, việc hợp tác chặt chẽ và hiệu quả trên lĩnh vực quân sự quốc phòng với Nga giúp Việt Nam hiện đại hóa quân đội, đảm bảo cho việc bảo vệ an ninh lãnh thổ trong bối cảnh Trung Quốc không ngừng có hành động gây hấn ở Biển Đông.

*Thứ hai, phát triển quan hệ với LB Nga giúp Việt Nam thực hiện chính sách “cân bằng” với các nước lớn tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai hiệu quả chính sách đối ngoại độc lập tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa.*

Sự thay đổi căn bản về tính chất trong quan hệ LB Nga – Việt Nam từ đồng minh trở thành đối tác đã tạo cơ hội thúc đẩy quan hệ giữa Việt Nam với các nước lớn đặc biệt là Mỹ. Chưa bao giờ Việt Nam có quan hệ rộng mở với nhiều cường quốc như vậy. Mỹ và Liên Xô/Nga – một từng là nước xâm lược, một từng là nước đồng minh với Việt Nam trước đây thì hiện nay đều trở thành đối tác bình đẳng trên trường quốc tế. Có được kết quả này là do Việt Nam đã và đang triển khai hiệu quả chính sách đối ngoại độc lập tự chủ, đa dạng hóa các mối quan hệ. Chính sách này đã nhận sự đồng thuận từ phía Nga nên mặc dù Mỹ không muốn quan hệ LB Nga – Việt Nam phát triển tốt đẹp song cũng chưa thể nào làm chuyển hướng tính chất của mối quan hệ này mà hơn thế còn hòa vào dòng chủ lưu của xu thế quan hệ hòa bình, hợp tác, đa phương hóa các mối quan hệ như LB Nga và Việt Nam đang triển khai. Trong quan hệ với Trung Quốc hiện nay, ngoại trừ vấn đề Biển Đông còn khúc mắc thì cơ bản quan hệ hai nước Việt – Trung phát triển thuận lợi nhất là trên lĩnh vực kinh tế. Rõ ràng sự phát triển của quan hệ LB Nga – Việt Nam đã tạo điều kiện cho Việt Nam duy trì trạng thái “cân bằng” trong quan hệ với các nước lớn. Điều này có lợi cho Việt Nam khi được tiếp cận nguồn vốn đầu tư, trình độ khoa học công nghệ, giáo dục tiên tiến của các nước lớn phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

*Thứ ba, phát triển quan hệ với LB Nga giúp Việt Nam có điều kiện khai thác “nhân tố Nga” trong quan hệ quốc tế, góp phần nâng cao vị thế của Việt Nam trong khu vực và thế giới.*

Là một trong 5 ủy viên thường trực của Hội đồng Bảo an LHQ, có quyền phủ quyết mọi nghị quyết của Hội đồng đưa ra, Nga đã và đang dành cho Việt Nam sự ủng hộ mạnh mẽ. Cụ thể, Nga là một trong những thành viên ủng hộ tích cực để Việt Nam được chọn là ứng cử viên duy nhất ở châu Á vào chức Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an LHQ nhiệm kỳ 2008 – 2009. Cùng với Nga và các nước khác trong Hội đồng Bảo an LHQ, Việt Nam đã hoàn thành tốt vai trò và trách nhiệm của mình được Tổng thư ký LHQ và các nước thành viên đánh giá cao, góp phần nâng cao uy tín, vị thế quốc tế của Việt Nam.

Nga không chỉ tích cực ủng hộ Việt Nam trên trường quốc tế mà cả ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương, Đông Nam Á. Cùng tham gia thành viên APEC năm 1998, ngoài sự nỗ lực của bản thân mỗi nước, hai bên đã dành cho nhau sự ủng hộ và nâng đỡ để tạo được ảnh hưởng tốt trong khu vực. Vì thế, cả hai nước đều đã từng được chọn là nước chủ nhà của Diễn đàn APEC (Nga năm 2012, Việt Nam năm 2006, 2017). Tổ chức thành công của hội nghị APEC năm 2017, Việt Nam nhận được sự ủng hộ tích cực của các nước trong đó có Nga. Tổng thống Nga V. Putin đã đánh giá cao công tác tổ chức và chủ đề thảo luận nền kinh tế số do Việt Nam đưa ra. Tổng thống V. Putin nhấn mạnh: *“Việt Nam đã làm mọi thứ để chúng tôi có thể thoải mái làm việc, tạo ra bầu không khí thuận lợi”*; *“Việt Nam đã đề cao chính xác chủ đề kinh tế số bởi các nền kinh tế thành viên không chỉ nên thảo luận về một số vấn đề mà còn phải cùng nhau giải quyết. Các nền kinh tế thành viên không thể tự mình giải quyết”* [31].

Tuy nhiên, bên cạnh những tác động tích cực trên, quan hệ LB Nga – Việt Nam vẫn có tác động chưa tích cực đối với Việt Nam. Lập trường của Nga về vấn đề tranh chấp tại khu vực Biển Đông liên quan đến lợi ích của Việt Nam là minh chứng rõ nhất. Đó là quan điểm “đứng ngoài” không can dự của Nga vào vấn đề tranh chấp lãnh hải tại Biển Đông liên quan đến lợi ích của Việt Nam và Trung Quốc. Việt Nam tôn trọng quan điểm này từ phía của Nga. Tuy nhiên là một nước bạn truyền thống của nhau, Việt Nam cần hơn thế sự ủng hộ của Nga về vấn đề này. Sự “im lặng” của Nga trước hành động xâm phạm chủ quyền lãnh



hải Việt Nam của Trung Quốc là thách thức trong quan hệ LB Nga – Việt Nam hiện nay và là khó khăn cho Việt Nam trong việc yêu cầu Trung Quốc chấm dứt hành động gây hấn, vi phạm chủ quyền biển đảo của Việt Nam. Bởi lẽ, Nga là nước lớn, là một trong 5 ủy viên thường trực của Hội đồng Bảo an LHQ, có tiếng nói quan trọng trên trường quốc tế. Do đó, Việt Nam mong muốn nhận sự ủng hộ từ cộng đồng quốc tế, từ những nước lớn như Nga trong việc yêu cầu Trung Quốc không xâm phạm chủ quyền lãnh thổ của Việt Nam. Có thể thấy, lập trường trung lập của Nga trong vấn đề tranh chấp tại Biển Đông (liên quan đến lợi ích của Việt Nam và Trung Quốc) là xuất phát từ chính sách và lợi ích của nước lớn. Nga sẵn sàng có những thỏa thuận với đối tác có tiềm năng hơn Việt Nam để đạt được lợi ích cao nhất. Thực tế, Nga đã đưa ra quan điểm không “chấp nhận” phán quyết của Tòa trọng tài quốc tế ở La Hay khi Tòa cho rằng hành động xâm chiếm tại Biển Đông của Trung Quốc là vi phạm chủ quyền. Với quan điểm này đồng nghĩa với việc Nga đứng về phía Trung Quốc trong vụ kiện giữa Philippines và Trung Quốc về vấn đề tranh chấp lãnh hải của hai nước này. Trung Quốc càng có cơ hội thực hiện tham vọng bành trướng nhằm chiếm Biển Đông thành “ao nhà” và gây bất lợi cho các bên liên quan tranh chấp là Philippines và Việt Nam... Vì thế, chúng tôi nhận định rằng: Nga có thể “hi sinh” lợi ích ở Việt Nam để đảm bảo lợi ích ở Trung Quốc nếu xảy ra đỉnh điểm của tranh chấp là bằng vũ lực quân sự. Mặc dù hiện nay, cả Trung Quốc và Nga đều là bạn hàng lớn mua vũ khí quân sự của Nga. Trung Quốc lại có tiềm lực kinh tế, quân sự hơn rất nhiều Việt Nam. Đương nhiên, Nga sẽ cân nhắc trong quan hệ với đối tác nào để đảm bảo lợi ích cao nhất của một nước lớn.

Một vấn đề khác, trong quan hệ thương mại, không như thời kỳ quan hệ Liên Xô – Việt Nam, hàng hóa Việt Nam nhập khẩu vào thị trường nước bạn Liên Xô khá dễ dàng thì hiện nay doanh nghiệp Việt Nam thường gặp khó khăn, do Nga lập ra hàng rào kỹ thuật thương mại khiến cho kim ngạch thương mại hai nước đạt được chưa cao.

#### Tiểu kết chương 4

Những biến động của tình hình thế giới những năm đầu thế kỷ XXI đòi hỏi các quốc gia trên thế giới có những phản ứng linh hoạt trong quan hệ song phương và đa phương. Với mong muốn củng cố và phát triển quan hệ truyền thống của hai nước phù hợp với tình hình mới, LB Nga và Việt Nam đã xác lập quan hệ đối tác chiến lược (3/2001) và tiếp tục nâng cấp quan hệ trở thành đối tác chiến lược toàn diện (7/2011). Quá trình phát triển quan hệ hai nước trong hơn một thập niên qua đã mang lại lợi ích thiết thực cho mỗi bên, không chỉ tác động tích cực đến sự phát triển kinh tế - xã hội của hai nước mà còn nâng cao vị thế, vai trò của mỗi nước trong khu vực. *Về phía Việt Nam*, phát triển quan hệ toàn diện với LB Nga, Việt Nam có thể tranh thủ tiềm năng to lớn của nước này để phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Đồng thời có điều kiện khai thác “nhân tố Nga” trong quan hệ quốc tế, tạo sự cân bằng giữa các nước lớn, thúc đẩy quá trình thực hiện đường lối đối ngoại đổi mới, độc lập tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa và chủ động hội nhập quốc tế và khu vực. *Đối với LB Nga*, hiện nay, Nga đã cải thiện quan hệ với tất cả các nước ở khu vực và đã hội nhập khá thành công vào cơ chế hợp tác khu vực như APEC, ARF... Vai trò và uy tín của Nga ngày càng được nâng cao và có trọng lượng trên trường quốc tế. Mỗi quan hệ này góp phần vào việc duy trì hòa bình, ổn định và phát triển ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Bên cạnh thành công đó, quan hệ LB Nga – Việt Nam vẫn còn tồn tại những hạn chế, chưa tương xứng với tầm vóc của quan hệ đối tác chiến lược toàn diện. Thực chất của quan hệ đối tác chiến lược toàn diện LB Nga – Việt Nam mới chỉ phát huy được tác dụng trên lĩnh vực chính trị - ngoại giao và trong một số lĩnh vực. Không ít nội dung của quan hệ đối tác chiến lược toàn diện giữa hai nước còn mang tính định hướng, chưa được cụ thể hóa bằng hoạt động hợp tác cụ thể, đặc biệt hợp tác kinh tế - thương mại, đầu tư chưa tương xứng với tiềm năng vốn có của hai nước. Nguyên nhân của thực trạng trên có nguồn gốc cơ bản từ sự khác nhau về ưu tiên chiến lược giữa một nước lớn (Nga) và nước nhỏ (Việt Nam). Ngoài ra còn có nhân tố

khách quan tác động (mối quan hệ cạnh tranh chiến lược Nga – Mỹ hay “cận liên minh” Nga – Trung) và nhân tố chủ quan về thực lực của Việt Nam chưa tương xứng với Nga chính là những rào cản trong quan hệ LB Nga - Việt Nam những thập niên đầu thế kỷ XXI.

## KẾT LUẬN

Nghiên cứu về quan hệ LB Nga – Việt Nam (2001 – 2018), chúng tôi rút ra một số kết luận sau:

*Thứ nhất*, sự vận động của quan hệ LB Nga – Việt Nam (2001 – 2018) là một quá trình tiệm tiến theo xu hướng đi lên, không có xung đột, mâu thuẫn, hướng tới tìm kiếm hình thức hợp tác thích hợp nhằm đáp ứng nhu cầu thiết thực của mỗi bên trên cơ sở hai bên cùng có lợi. Được thiết lập vào ngày 02/03/2001, quan hệ đối tác chiến lược toàn diện LB Nga – Việt Nam phát triển qua hai nấc thang: thời kỳ thiết lập, vận động tìm kiếm và nhận thức đối tác chiến lược (2001 – 2012) và thời kỳ phát triển quan hệ đối tác chiến lược toàn diện (2012 – đến nay) trên cơ sở hai bên ra Tuyên bố chung về quan hệ đối tác chiến lược (02/03/2001) và Tuyên bố chung về tăng cường quan hệ đối tác chiến lược toàn diện LB Nga – Việt Nam (27/7/2012). Thực tế quan hệ LB Nga – Việt Nam trong vòng gần 20 năm qua cho thấy, hai bên không ngừng nỗ lực tìm biện pháp thúc đẩy quan hệ hợp tác đi vào chiều sâu, thực chất và hiệu quả hơn. Hàng loạt hiệp định, hiệp ước, thỏa thuận được ký kết tạo ra cơ sở pháp lý vững chắc cho hai nước xúc tiến mạnh mẽ quan hệ hợp tác cùng có lợi. Lòng tin và sự tin cậy được củng cố và phát huy trong bối cảnh tác động của nhiều nhân tố khách quan và chủ quan vừa có yếu tố tích cực, vừa có yếu tố tiêu cực tạo ra cơ hội và thách thức cho quan hệ hai nước.

*Thứ hai*, nghiên cứu môi quan hệ này, có thể thấy đây là môi quan hệ được xây dựng trên nền tảng truyền thống, đồng thời có nhiều điểm tương đồng về lợi ích quốc gia. *Đối với LB Nga*, thiết lập quan hệ đối tác chiến lược toàn diện với Việt Nam, một mặt giúp Nga triển khai hiệu quả chính sách châu Á – Thái Bình Dương, “hướng Đông” của Nga, mặt khác còn nhằm khẳng định vị thế của một cường quốc trong khu vực trước khi lấy lại vị thế của cường quốc thế giới. Việc Nga coi Việt Nam là “cầu nối” vào Đông Nam Á đã tạo điều kiện cho nước này mở rộng ảnh hưởng và ngày càng nâng cao vị thế trong khu vực, đồng thời vừa để kiểm chế sự vươn lên cạnh tranh quyền lực của Trung Quốc và Mĩ. Quan hệ đối tác chiến lược toàn diện với Việt Nam còn đáp ứng lợi ích kinh tế, quân sự quốc phòng. Những hợp đồng mua bán vũ khí quân sự lớn với Việt Nam và sự hợp tác hiệu quả trong lĩnh vực năng lượng dầu khí và thủy điện đã mang lại nguồn thu ngân sách không

nhỏ cho Nga, có ý nghĩa cho sự nghiệp cải cách kinh tế - xã hội của Nga khi bước sang thế kỷ mới. *Đối với Việt Nam*, về mặt khách quan, quan hệ với LB Nga đem lại nhiều lợi ích cho Việt Nam ở nhiều phương diện chính trị, kinh tế, quân sự, khoa học và công nghệ... Việt Nam không chỉ thực hiện chính sách “cân bằng” quan hệ các nước lớn mà còn tranh thủ tiếng nói có “trọng lượng” của Nga với tư cách là 1 trong 5 ủy viên thường trực của Hội đồng Bảo an LHQ. Việt Nam cũng có nguồn thu lớn từ sự hợp tác truyền thống hiệu quả trong lĩnh vực hợp tác dầu khí với LB Nga và tranh thủ thế mạnh về khoa học cơ bản, công nghệ của Nga để nhanh chóng thu hẹp khoảng cách về trình độ khoa học và công nghệ tiên tiến, thực hiện được mục tiêu trở thành nước công nghiệp vào năm 2020.

*Thứ ba*, thực tiễn quan hệ hai nước, nhìn tổng thể có sự phát triển và đạt kết quả đáng ghi nhận song chưa tương xứng với tiềm năng và truyền thống lịch sử của quan hệ hai nước. Mặc dù, hai bên đã rất nỗ lực thúc đẩy quan hệ song thực lực không cho phép cùng với những tác động của nhân tố khách quan (khu vực và thế giới) đã tạo nên cản trở khiến cho nhiều hiệp định, thỏa thuận chưa được cụ thể hóa, hoặc đã triển khai song không đạt hiệu quả như mong muốn. Điều cơ bản nhất là sự khác nhau trong nhận thức về lợi ích chiến lược của từng nước. Mặc dù là đối tác chiến lược, song cả hai bên chưa thực sự coi nhau là ưu tiên cao trong chiến lược đối ngoại của mình. Đây là nguyên nhân chủ yếu. Đồng thời, hai nước chưa có tầm nhìn dài hạn, chưa có một chiến lược phát triển quan hệ cho một giai đoạn dài, do vậy chưa có chương trình, kế hoạch cụ thể phát triển quan hệ. Cơ chế hợp tác đã có bước chuyển nhất định sang nguyên tắc kinh tế thị trường, song chưa hoàn chỉnh, còn nhiều bất cập, chưa phát huy tác dụng. Đặc biệt trong lĩnh vực kinh tế - thương mại, đối với Việt Nam, trong một thời gian dài các doanh nghiệp Việt Nam chưa thực sự coi trọng thị trường Nga vì sợ rủi ro, luật pháp chưa rõ ràng, môi trường kinh doanh chưa tốt. Về phía Nga, trên thực tế Nga cũng chưa coi trọng thích đáng hợp tác với Việt Nam, chậm chuyển đổi cơ chế, hạn chế về công nghệ cao, một số chính sách tăng cường bảo hộ mậu dịch gây cản trở cho hàng xuất khẩu của Việt Nam. Thực tế, Việt Nam không phải là ưu tiên chiến lược của LB Nga, quan hệ với Việt Nam bị chi phối đậm nét bởi quan hệ của Nga với các cường quốc khác điển hình là với Trung Quốc.

*Thứ tư*, di sản quan hệ thời kỳ Liên Xô – Việt Nam (1950 – 1991) đã để lại dấu ấn đáng kể trong quan hệ hai nước thời kỳ sau Chiến tranh lạnh. Kế thừa thành tựu ấy, LB Nga và Việt Nam đã phát triển quan hệ từ hòa bình, hữu nghị với tư cách là đồng minh, cùng hệ tư tưởng XHCN lên quan hệ đối tác chiến lược toàn diện theo nguyên tắc hợp tác bình đẳng, cùng có lợi của hai nước không cùng hệ thống chính trị và đạt được những thành tựu lớn trong hai thập niên đầu thế kỷ XXI. Cả hai nước nỗ lực khẳng định vị thế trong khu vực và trên thế giới, đặc biệt với LB Nga khi nước này ngày càng chứng tỏ vai trò của một cường quốc trong trật tự thế giới đa cực đang hình thành.

*Thứ năm*, về triển vọng, thực tế lịch sử cho thấy, quan hệ đối tác chiến lược toàn diện LB Nga -Việt Nam có nhiều yếu tố cơ bản thuận lợi để tiếp tục phát triển ổn định trên nhiều phương diện, nhất là về kinh tế, nhưng khó có khả năng diễn ra sự phát triển mang tính đột phá trong tương lai gần. Trong bối cảnh tình hình thế giới, khu vực có nhiều diễn biến phức tạp, khó lường, song các xu thế lớn về hòa bình, phát triển vẫn là các xu thế chủ đạo, chi phối sự phát triển của tình hình thế giới. Tình hình hai nước có xu hướng phát triển ổn định: công cuộc đổi mới ở Việt Nam tiếp tục phát triển, vị thế của Việt Nam trong khu vực và trên thế giới được nâng cao; tình hình LB Nga tiếp tục phát triển theo hướng ổn định, kinh tế tăng trưởng, vị thế nước lớn của Nga được tăng cường. Những thành tựu đạt được trong quan hệ giữa hai nước thời gian qua đã tạo nền tảng và điều kiện tốt cho phát triển quan hệ trong tương lai. Để quan hệ song phương tiếp tục phát triển, hai nước cần đổi mới nhận thức, dành ưu tiên cao cho quan hệ theo tinh thần đối tác chiến lược toàn diện như: xây dựng các chương trình chiến lược dài hạn với các biện pháp cụ thể để phát triển quan hệ trên các lĩnh vực hợp tác có tiềm năng; xử lý hạn chế về cơ chế, chính sách, tìm giải pháp hợp lý tạo điều kiện cho quan hệ song phương phát triển... Việc tiếp tục củng cố, phát triển quan hệ hữu nghị truyền thống, sự hợp tác nhiều mặt giữa Việt Nam và LB Nga trên tinh thần đối tác chiến lược toàn diện, không chỉ vì lợi ích của nhân dân hai nước mà còn góp phần vì hòa bình, ổn định, hợp tác, phát triển ở khu vực và trên thế giới.

*Thứ sáu*, với mong muốn thúc đẩy quan hệ hai nước ngày càng đi vào thực chất, thiết thực hơn, cùng với những kết quả đã đạt được trong quan hệ hợp tác hai nước

thời gian qua chính là cơ sở, tạo động lực cho bước phát triển mới của quan hệ song phương trong tương lai. Trong đó, nhu cầu hợp tác và động thái tích cực hai bên dành cho nhau sẽ là nhân tố quan trọng thúc đẩy quan hệ hai nước phát triển trong thời gian tới. Hai nước cần đổi mới nhận thức, dành ưu tiên cao cho quan hệ theo tinh thần đối tác chiến lược toàn diện. Riêng về phía Việt Nam, với chính sách nhất quán “*luôn coi trọng và ưu tiên củng cố và tăng cường quan hệ Đối tác chiến lược toàn diện với LB Nga*” [155], các hoạt động thực tiễn trong quan hệ với LB Nga phải được bám sát và cụ thể hóa. Việt Nam cần xây dựng và hoàn thiện chính sách tổng thể, lâu dài với LB Nga, đồng thời có những biện pháp thúc đẩy trên mỗi lĩnh vực hợp tác trong đó cần tập trung chú trọng vào phát triển hợp tác kinh tế hơn nữa. Điều đó không chỉ đáp ứng lợi ích của Việt Nam mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho Nga trên con đường khôi phục vị thế của một cường quốc thế giới, đồng thời cũng phản ánh đúng tính chất của quan hệ đối tác chiến lược toàn diện LB Nga – Việt Nam.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ  
ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN**

1. Vũ Thị Hồng Chuyên (2015) (Viết chung), “*Quan hệ hợp tác trên lĩnh vực khoa học công Việt Nam – Liên bang Nga (1991 – 2014)*”, Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế “*Đổi mới mô hình hợp tác về khoa học công nghệ của Việt Nam với các nước SNG: cơ hội, thách thức và triển vọng*”, Nxb Khoa học xã hội Hà Nội, ISBN: 978 – 604 - 944 - 399 - 2, tr. 93 – 107.
2. Vũ Thị Hồng Chuyên (2015), “*Những nhân tố dẫn đến sự thiết lập quan hệ ngoại giao Việt Nam – Liên Xô (Liên bang Nga ngày nay)*”, Tạp chí Khoa học Đại học Hải Phòng, ISSN: 1859 – 2368, số 03 (10), tr.16 – 25.
3. Vũ Thị Hồng Chuyên (2016) (chủ nhiệm), *Quan hệ hợp tác Liên bang Nga – Việt Nam trên lĩnh vực văn hóa, giáo dục đào tạo, khoa học – kỹ thuật từ 1991 đến 2015*, Đề tài cấp trường (Trường Đại học Hải Phòng – TP Hải Phòng), Mã số: ĐT.XHVN.2015.44 (Nghiệm thu ngày 01/03/2016).
4. Vũ Thị Hồng Chuyên (2016) “*Hợp tác Việt Nam – Liên bang Nga về giáo dục – đào tạo (1991 -2016): thành tựu và triển vọng*”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học Quốc gia, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội, ISBN: 978-604-901-663-9, tr.577 – 594.
5. Vũ Thị Hồng Chuyên (2016), “*Quá trình xây dựng và phát triển quan hệ đối tác chiến lược toàn diện Việt Nam – Liên bang Nga (2001- 2016)*”, Tạp chí Khoa học Đại học Hải Phòng, ISSN: 1859 – 2368, số 04 (19), tr. 17 – 31.
6. Vũ Thị Hồng Chuyên (2017), “*Những nhân tố tác động đến quan hệ Liên bang Nga - Việt Nam những năm đầu thế kỉ XXI (2000 - 2016)*”, Tạp chí Khoa học xã hội Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, ISSN 2354 – 1067, Số 62, tr. 126 – 134.
7. Vũ Thị Hồng Chuyên (2017) (Viết chung), “*Triển vọng hợp tác kinh tế Việt Nam - Liên bang Nga (Khi FTA giữa Việt Nam và Liên minh kinh tế Á - Âu có hiệu lực)*”, Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế “*Phát triển kinh tế Việt Nam trong Tiến trình Hội nhập Quốc tế*”, Nxb Hà Nội, ISBN: 978 - 604 -55 -2337-7, tr.574 – 588.
8. Vũ Thị Hồng Chuyên (2017), “*Hợp tác du lịch Việt Nam - Liên bang Nga – Thực trạng và vấn đề đặt ra*”, Tạp chí Nghiên cứu châu Âu, ISSN: 0868-3581, Số 10 (205), tr.80 – 91.



9. Vũ Thị Hồng Chuyên (2017), “*Hợp tác quốc phòng LB Nga – Việt Nam (2001 – 2016)*”, Tạp chí Khoa học Đại học Hải Phòng, ISSN: 1859 – 2368, số 25 (11/2017), tr. 5 – 12.
10. Vũ Thị Hồng Chuyên (2018) “*Chính sách của Việt Nam đối với Liên bang Nga (1991 – 2017) – Một số đặc điểm chủ yếu*”, Tạp chí Nghiên cứu châu Âu, ISSN: 0868-3581, Số 5 (212), tr.65 – 78.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

### *A. Tài liệu tiếng Việt*

1. Ngô Phương Anh (2015), “Thực trạng quan hệ Việt – Nga trên các diễn đàn khu vực và quốc tế”, Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu*, số (11), tr.70 – 79.
2. Thạch Anh (2017), “Kinh tế Trung Quốc tăng trưởng ổn định”, truy cập ngày 22/9/2017, <http://www.nhandan.com.vn/thegioi/item/34174902-kinh-te-trung-quoc-tang-truong-on-dinh.html>
3. Báo Nhân dân (1997), “Hội đàm giữa Thủ tướng Phan Văn Khải và Chủ tịch Chính phủ V.X.Tréc – nô – mur – rơ – đin”, ngày 25/11/1997, tr.1 & 7.
4. Báo Nhân dân (1998), “Tuyên bố chung giữa Việt Nam – Liên bang Nga”, ngày 26/8/1998, tr.1 & 7.
5. Báo Nhân dân (2000), “Thủ tướng Phan Văn Khải đến chào Tổng thống Nga V.Putin”, ngày 13/9/2000, tr.1 & 5
6. Báo Nhân dân (2001), “Tổng thống LB Nga V. Putin thăm chính thức nước ta”, ngày 01/03/2001, tr.1 & 2.
7. Báo Nhân dân (2001), “Tuyên bố về quan hệ đối tác chiến lược giữa nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Liên bang Nga”, ngày 02/03/2001, tr.1&7.
8. Báo Nhân dân (2001), “Tổng thống V. Putin: LB Nga và Việt Nam có tất cả những điều kiện cần thiết để tạo sự ổn định và chất lượng mới cho mối quan hệ hai nước”, ngày 02/03/2001, tr.1 & 7.
9. Báo Nhân dân (2001), “Phát triển quan hệ nhiều mặt với Việt Nam là một trong những hướng ưu tiên của Liên bang Nga”, ngày 28/2/2001, tr.1 & 5.
10. Báo Nhân dân ( 2002), “Thông cáo chung Việt Nam – Liên bang Nga”, ngày 14/10/2002, tr.1 & 2.
11. Báo Nhân dân (2006), “Tuyên bố chung Việt Nam – LB Nga”, ngày 21/11/2006, tr.1 & 4.
12. Báo Nhân dân (2008), “Tuyên bố chung Việt Nam – LB Nga”, ngày 30/10/2008, tr.1 & 4.

13. Báo Nhân dân (2012), “Tuyên bố chung về tăng cường quan hệ đối tác chiến lược toàn diện giữa nước CHXHCN Việt Nam và LB Nga”, ngày 28/07/2012, tr. 1 & 4.
14. Báo Nhân dân (2013), “Tuyên bố chung về tiếp tục tăng cường quan hệ đối tác chiến lược toàn diện giữa nước CHXHCN Việt Nam và LB Nga”, ngày 13/11/2013, tr. 1 & 4.
15. Bộ ngoại giao Liên bang Nga (2015), *Chiến lược an ninh quốc gia Liên bang Nga*, (Phê duyệt bởi Sắc lệnh của Tổng thống Liên bang Nga ngày 31 tháng 12 năm 2015, No 683), Đại sứ quán Liên bang Nga tại Việt Nam, Hà Nội.
16. Bộ ngoại giao Liên bang Nga (2015), *Các sự kiện chính trong chính sách đối ngoại của Liên bang Nga năm 2015*, Đại sứ quán Liên bang Nga tại Việt Nam, Hà Nội.
17. Bộ ngoại giao Liên bang Nga (2017), *Khái niệm về chính sách đối ngoại của Liên bang Nga* (Phê duyệt theo Sắc lệnh của Tổng thống Liên bang Nga ngày 30 tháng 11 năm 2016, No 640), Đại sứ quán Liên bang Nga tại Việt Nam, Hà Nội.
18. Bộ Ngoại giao Việt Nam (2008), “Năm 2008: Năm thành công của ngoại giao Việt Nam”, <http://www.mofahcm.gov.vn/en/mofa/nr040807104143/nr040807105001/ns081224090517>
19. Bộ ngoại giao Việt Nam, “Nga khôi phục vị thế kinh tế trong nhóm G8”, <http://www.mofahcm.gov.vn/mofa/nr091019080134/nr091019083649/ns100823083348/>
20. Bộ Giáo dục và Đào tạo năm 2016 (2016), “Du học sinh Việt Nam đang học tập tại những nước nào ?”, <https://vnexpress.net/infographics/giao-duc/du-hoc-sinh-viet-nam-dang-hoc-tap-tai-nhung-nuoc-nao-3493240.html>
21. Đỗ Minh Cao (2013), “Nhân tố năng lượng trong “Đại kế hoạch châu Á” của Nga”, Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu*, số (2), tr.22 - 36.
22. Hồ Châu (1996), “Chính sách đối ngoại của Liên bang Nga ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương và vị trí của Việt Nam”, *Thông tin Khoa học xã hội*, số (7), tr.15 – 20.
23. Thành Chung (2013), “Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng hội kiến Tổng thống V.Putin”, truy cập 12/11/2013, <https://vov.vn/chinh-tri/thu-tuong-nguyen-tan-dung-hoi-kien-tong-thong-vputin-290865.vov>

24. Vũ Thị Hồng Chuyên (2018) “Chính sách của Việt Nam đối với Liên bang Nga (1991 – 2017) – Một số đặc điểm chủ yếu”, Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu*, số (5), tr.65 – 78.
  25. An Công (2016), “Việt Nam là đối tác thương mại lớn nhất của Nga tại ASEAN”, truy cập 12/2/2016, <http://baonga.com/hop-tac-nga-viet.nd368/viet-nam-la-doi-tac-thuong-mai-lon-nhat-cua-nga-tai-asean.i66394.html>.
  26. Nguyễn Sinh Cúc (2010), “Quan hệ kinh tế Việt Nam – Liên bang Nga (2001 – 2010)”, Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu*, số (11), tr. 59 – 65.
  27. Cục Đầu tư nước ngoài (2016), “Tình hình đầu tư của Liên bang Nga vào Việt Nam”, truy cập ngày 19/9/2016, <http://fia.mpi.gov.vn/tinbai/5035/Tinh-hinh-dau-tu-cua-Lien-bang-Nga-tai-Viet-Nam>.
  28. Cục hợp tác quốc tế (2017), “Thông báo tuyển sinh đi học Liên bang Nga năm 2017”, truy cập ngày 20/3/2017, <https://vied.vn/vi/tin-tuc/tuyen-sinh/865-thong-bao-tuyen-sinh-di-hoc-tai-lien-bang-nga-nam-2017.html>.
  29. Cục hợp tác quốc tế (2018), “Thông báo tuyển sinh đi học Liên bang Nga năm 2018”, truy cập 30/3/2018, <https://www.vied.vn/vi/tin-tuc/tuyen-sinh/974-thong-bao-tuyen-sinh-di-hoc-tai-lien-bang-nga-nam-2018.html>.
  30. Lê Văn Cương (2011), “Về vai trò của Việt Nam trong khu vực châu Á – Thái Dương”, trích trong Kỷ yếu Hội thảo *Vai trò của Việt Nam châu Á – Thái Bình Dương*, Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, NXB Thế giới, Hà Nội, tr.133 – 144.
  31. Hùng Cường (2017), “Kremlin: Tổng thống Nga đánh giá cao chủ đề của Việt Nam tại APEC 2017”, truy cập ngày 12/11/2017, <https://vov.vn/the-gioi/kremlin-tong-thong-nga-danh-gia-cao-chu-de-cua-viet-nam-tai-apec-2017-694537.vov>
  32. Phan Thị Thu Dung (2016), “Triển khai chính sách châu Á – Thái Bình Dương trong chiến lược cân bằng Á – Âu của Liên bang Nga”, Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu*, số (6), tr.81 – 89.
  33. Nguyễn Nam Dương, Đỗ Mai Lan (2016), “ASEAN - Nga: Nhiều dư địa phát triển”, truy cập ngày 20/5/2016, <http://baoquocte.vn/asean-nga-nhieu-du-dia-phat-trien-30154.html>.
-

34. Đại sứ quán Nga tại Việt Nam (2015), *Nga và Việt Nam 65 năm tình hữu nghị và hợp tác những kết quả chính của năm 2015*, Hà Nội.
35. Đại sứ quán và Tổng lãnh sự quán Hoa Kỳ tại Việt Nam, “Tổng thống D.Trump công bố chiến lược an ninh quốc gia nhằm thúc đẩy lợi ích của nước Mỹ”, tải tại: <https://vn.usembassy.gov/vi/tong-thong-donald-j-trump-cong-bo-chien-luoc-ninh-quoc-gia-nham-thuc-day-loi-ich-cua-nuoc/>.
36. Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Văn kiện Đại hội thời kỳ đổi mới (Đại hội VI, VII, VIII, IX)*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
37. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
38. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
39. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng trung ương Đảng, Hà Nội.
40. Đặng Minh Đức (2015), “Hội thảo Liên bang Nga – Việt Nam: hợp tác song phương và triển vọng hợp tác trong hội nhập khu vực”, Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu*, số (4), tr.89 - 92.
41. Đặng Minh Đức (2017), *Điều chỉnh chiến lược và phương thức phát triển mới của Trung Quốc và những tác động tới Liên bang Nga*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
42. Minh Đức (2016), “Học giả Nga đánh giá cao chuyên thăm của Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc”, truy cập ngày 20/5/2016, <http://vnexpress.net/tin-tuc/the-gioi/hoc-gia-nga-danh-gia-cao-chuyen-tham-cua-thu-tuong-nguyen-xuan-phuc-3406546.html>.
43. Aleksey Fenenko (2012), “Chiến lược của Nga ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương”, Báo “*Độc lập*” Nga, ngày 28/5/2012.
44. Nguyễn Hoàng Giáp (2005), “Phát triển quan hệ với các nước lớn trong chính sách đối ngoại đổi mới của Đảng và Nhà nước ta”, Tạp chí *Nghiên cứu quốc tế*, số (2), tr.30 – 38.

45. L.V.Gladchenko (2014), “Mở rộng quan hệ đối tác chiến lược với Việt Nam và hợp tác với ASEAN – Những hướng ưu tiên trong chính sách của Nga ở châu Á – Thái Bình Dương”, Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu*, số (7), tr.74 – 77.
46. A.V.Gubarev (2007), “Triển vọng và khả năng hợp tác của Nga và các nước ASEAN trong những ngành kinh tế kỹ thuật công nghệ cao”, Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu*, số (3), tr.37 - 42.
47. V.A.Gubarev (2007), “Khả năng và triển vọng phát triển quan hệ hợp tác ngoại thương và khoa học – sản xuất trong lĩnh vực công nghệ cao giữa Nga và các nước ASEAN” trích trong Kỷ yếu Hội thảo *Hướng tới quan hệ hợp tác toàn diện Nga – ASEAN trong thập niên đầu thế kỷ XXI*, tháng 3/2007 tại TP. Hồ Chí Minh.
48. V. A. Gubin (2014), “Những vấn đề và triển vọng hợp tác kỹ thuật – quân sự của Nga và các nước Đông Nam Á: Ưu tiên Việt Nam”, Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu*, số (11), tr.76 - 82.
49. Nguyễn An Hà (2002), “Chính sách đối ngoại của Nga với khu vực châu Á – Thái Bình Dương trong những năm đầu thế kỷ XXI”, Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu*, số (6), tr. 36 – 45.
50. Nguyễn An Hà (2006), “Những động thái mới trong quan hệ Nga – ASEAN và vai trò của Việt Nam”, Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu*, số (2), tr.37 – 45.
51. Nguyễn An Hà (2008), *Liên bang Nga trên con đường phát triển những năm đầu thế kỷ XXI*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
52. Nguyễn An Hà (2009), “Sự trỗi dậy của Liên bang Nga trong bối cảnh quốc tế mới”, Tạp chí *Cộng sản*, số (4), tr.102 – 106.
53. Nguyễn An Hà (2010), “Sự điều chỉnh chính sách của Liên bang Nga và quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga những năm đầu thế kỷ 21”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế *Quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga: Lịch sử - Hiện trạng và triển vọng*, tr.1 - 11.
54. Nguyễn An Hà (2010), “Nhìn lại 10 năm chính sách đối ngoại của Liên bang Nga và quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga những năm đầu thế kỷ XXI”, Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu*, số (3), tr. 13 - 21.
55. Nguyễn An Hà (2011), *Liên bang Nga hai thập niên đầu thế kỷ XXI*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

56. Nguyễn An Hà (2011), “Quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam - Liên bang Nga: Tiềm năng và những bước phát triển mới”, Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu*, số (6), tr. 62 - 67.
57. Nguyễn Thị Thu Hà (2016), “Vài nét về quan hệ kinh tế Việt – Nga nhân chuyến thăm Matxcova của Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc”, Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu*, số (5), tr. 28 – 37.
58. Hồng Hạnh (2013), “Thành lập Đại học công nghệ Việt – Nga”, truy cập ngày 18/4/2013, <http://baonga.com/hop-tac-nga-viet.nd368/thanh-lap-dai-hoc-cong-nghe-viet---nga.i30975.html>.
59. Nguyễn Thị Minh Hạnh (2015), “Thực tế và tiềm năng hợp tác giữa LB Nga và Việt Nam trong lĩnh vực trao đổi thương mại và du lịch”, trích trong Kỷ yếu Hội thảo Khoa học quốc tế *Hợp tác phát triển giữa Việt Nam – ASEAN với Liên bang Nga thực trạng và triển vọng*. NXB Lý luận chính trị, Hà Nội, tr.298 – 306.
60. Hải quan Việt Nam (2016), “Một vài nét về xuất nhập khẩu Việt Nam – Nga: cập nhật trong 8 tháng tính từ đầu năm 2016”, truy cập ngày 7/10/2016, <https://www.customs.gov.vn/Lists/TinHoatDong/ViewDetails.aspx?ID=24404&Category=Th%E1%BB%91ng%20k%C3%AA%20H%E1%BA%A3i%20quan>
61. Đoàn Hải (2013), “Vai trò quan trọng trong hợp tác quốc phòng Việt Nam – Nga”, truy cập ngày 10/8/2013, <http://vov.vn/chinh-tri/vai-tro-quan-trong-trong-hop-tac-quoc-phong-viet-namnga-275137.vov>
62. Kim Thanh Hằng (dẫn theo báo Nga) (2018), “Thuận lợi và khó khăn của du học sinh tại Nga”, truy cập ngày 25/4/2018, <http://giaoducthoidai.vn/du-hoc/thuan-loi-va-kho-khan-cua-du-hoc-sinh-tai-nga-3923573-b.html>
63. Vũ Hiền gt (2012), “Thỏa thuận của Gazprom: “Bàn đạp” của Nga tại Biển Đông?”, *Nghiên cứu biển Đông*, truy cập ngày 24/4/2012, <http://nghiencuubiendong.vn/tin-ncbd/2547-thoa-thuan-cua-gazprom-ban-dap-cua-nga-o-bien-dong>.
64. Hiệp hội lữ hành Việt Nam, “Phân tích về khách du lịch từ năm 2000 – 2010”, nguồn <http://www.vista.net.vn/phan-tich-ve-khach-du-lich-tu-nam-2000-2010/co-cau-khach-quoc-te-den-viet-nam-tu-nam-2000-den-nam-2010.html>

65. Nguyễn Huy Hiệu (2016), “Hợp tác khoa học kỹ thuật quân sự và công nghệ quốc phòng Việt Nam – Liên bang Nga, thực tiễn và giải pháp”, Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu*, số (3), tr.70 – 77.
66. Trung Hiếu (2016), “Đài Nga: Tổng thống Putin ủng hộ Trung Quốc trong vụ kiện Biển Đông, truy cập ngày 06/09/2016, <https://vov.vn/the-gioi/dai-nga-tong-thong-putin-ung-ho-trung-quoc-trong-vu-kien-bien-dong-547439.vov>
67. Trung Hiếu (2013), "Nga, Trung Quốc hưởng lợi từ mối quan hệ “chưa từng thấy”, truy cập ngày 23/10/2013, <http://ky-286728.vov>.
68. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (2015), *Hợp tác phát triển giữa Việt Nam – ASEAN với Liên bang Nga thực trạng và triển vọng*, NXB Lý luận chính trị, Hà Nội.
69. Vũ Đình Hòa – Nguyễn Hoàng Giáp (2008), *Hợp tác chiến lược Việt – Nga, những quan điểm, thực trạng và triển vọng*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
70. Vũ Đình Hòa – Nguyễn Tất Giáp (2007), “Quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga trong bối cảnh của Hợp tác khu vực châu Á – Thái Bình Dương”, Tạp chí *Nghiên cứu Đông Nam Á*, số (2), tr.38 - 44.
71. An Huy (2015), “Sức mạnh nền kinh tế Nga đang đuổi dần”, truy cập ngày 2/10/2015, <http://vneconomy.vn/the-gioi/suc-manh-nen-kinh-te-nga-dang-duoi-dan-20151001041058440.htm>
72. Hà Mỹ Hương (2000), “Sự điều chỉnh chính sách đối ngoại của Liên bang Nga trong thập niên cuối cùng của thế kỷ XX”, Tạp chí *Nghiên cứu quốc tế*, số (2), tr.28 - 37.
73. Hà Mỹ Hương (2006), *Nước Nga trên trường quốc tế: Hôm qua, hôm nay và ngày mai*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
74. Hà Mỹ Hương (2009), *Nước Nga Hậu Xô viết qua những biến thiên của lịch sử*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
75. Hà Mỹ Hương (2010), “Quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga qua 60 thăng trầm của lịch sử”, Tạp chí *Cộng sản*, số (1), tr.93 – 97.
76. Hà Mỹ Hương (2011), “Những tiến triển mới trong quan hệ Việt Nam – Nga”, Tạp chí *Cộng sản*, số 819, tháng 1/2011, tr. 93 -97.



77. Hà Mỹ Hương (2015), “Quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga và tác động của môi quan hệ này đến quan hệ Nga – ASEAN”, trích trong Kỷ yếu Hội thảo Khoa học quốc tế *Hợp tác phát triển giữa Việt Nam – ASEAN với Liên bang Nga thực trạng và triển vọng*, NXB Lý luận chính trị, Hà Nội, tr. 77 – 89.
78. Hà Mỹ Hương (2015), “Nhìn lại 65 năm quan hệ Việt – Nga”, Tạp chí *Cộng sản online* ngày 12 tháng 1 năm 2015. <http://www.tapchicongsan.org.vn/Home/The-gioi-van-de-su->
79. Đỗ Thị Hường (2012), “Tình hình nghiên cứu, phê bình, dịch thuật văn học Nga tại Việt Nam những năm gần đây”, Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu*, số (10), tr. 71 -78.
80. Nguyễn Thị Hường (2015), “Xuất khẩu nông sản sang thị trường Liên bang Nga: cơ hội và thách thức”, Tạp chí *Lý luận chính trị*, số (4), tr.75 -78.
81. Trần Khánh (2011), “Vị thế của Việt Nam trong trật tự mới ở Đông Á đang hình thành”, trích trong Kỷ yếu Hội thảo *Vai trò của Việt Nam trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương*, Trường Đại học khoa học xã hội nhân văn, NXB Thế giới, Hà Nội, tr.185 – 198.
82. B.A. Kheiphes (2007), “Những ưu tiên trong phát triển quan hệ kinh tế giữa Nga với các nước ASEAN”, trích trong Kỷ yếu Hội thảo *Hướng tới quan hệ hợp tác toàn diện Nga – ASEAN trong thập niên đầu thế kỷ XXI*, tháng 3/2007 tại TP.Hồ Chí Minh, tr.74 – 102.
83. Phạm Gia Khiêm (2012), *Nền ngoại giao toàn diện Việt Nam trong thời kỳ hội nhập*, NXB Chính trị Quốc gia – Sự thật, Hà Nội.
84. Bùi Duy Khoát (1995), *Quan hệ kinh tế Việt Nam – Liên bang Nga: Hiện trạng và triển vọng*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
85. Jury Kosov (2015), “Vai trò của Nga trong việc duy trì và phát triển hợp tác giữa Việt Nam và ASEAN trong điều kiện hình thành thế giới đa trung tâm ”, trích trong Kỷ yếu Hội thảo Khoa học quốc tế *Hợp tác phát triển giữa Việt Nam - ASEAN với Liên bang Nga: thực trạng và triển vọng*, NXB Lý luận Chính trị, Hà Nội, tr.28 – 36.
86. Vladimir Kolotov (2015), “Tình hình địa chính trị và vai trò của Nga tại Việt Nam và Đông Nam Á: Lịch sử và hiện đại”, trích trong Kỷ yếu Hội thảo Khoa

học quốc tế *Hợp tác phát triển giữa Việt Nam - ASEAN với Liên bang Nga: thực trạng và triển vọng*, NXB Lý luận Chính trị, Hà Nội, tr. 119 – 128.

87. E.V. Kobelev (2015), “Sự phối hợp hoạt động của Nga và Việt Nam trong ASEAN đầu thế kỷ XXI”, trích trong Kỷ yếu Hội thảo Khoa học quốc tế *Hợp tác phát triển giữa Việt Nam - ASEAN với Liên bang Nga: thực trạng và triển vọng*, NXB Lý luận Chính trị, Hà Nội, tr.142 – 150.
88. E.V. Kobelev (2015), “Nghiên cứu Việt Nam học ở Nga hiện nay: những vấn đề và nhiệm vụ”, Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu*, số (3), tr.81 – 89.
89. K.A.Kokarev (2014), “Hợp tác Nga – Việt Nam: thực trạng và định hướng phát triển”, Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu*, số (10), tr.69 – 72.
90. Nguyễn Văn Lan (2004), “Nhìn lại quan hệ Việt – Nga thời gian qua và một số vấn đề đặt ra hiện nay”, Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu*, số (3), tr.82 -92.
91. Nguyễn Kim Lân (2006), “Quan hệ hợp tác quốc phòng Việt – Nga hiện nay và triển vọng”, Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu*, số (6), tr.67 – 74.
92. Nguyễn Văn Lịch (2010), “Những thuận lợi, khó khăn và một số biện pháp thúc đẩy quan hệ kinh tế Việt Nam – Liên bang Nga”, Tạp chí *Nghiên cứu quốc tế*, số (2), tr.131 – 148.
93. Hoàng Liên (1994), “Thời kỳ mới của quan hệ hữu nghị hợp tác Việt Nam – Liên bang Nga”, Báo *Nhân dân*, ngày 20/6/1994, tr.4.
94. Diệu Linh (2017), “Hơn 13 triệu lượt khách du lịch quốc tế đến Việt Nam trong năm 2017”, truy cập ngày 26/12/2017, <https://vov.vn/du-lich/hon-13-trieu-luot-khach-du-lich-quoc-te-den-viet-nam-trong-nam-2017-711604.vov>
95. Thái Văn Long (2006), “Quan hệ Việt – Nga trong những năm gần đây và tác động của nhân tố Mỹ”, Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu*, số (2), tr.66 -75.
96. Đoàn Xuan Loc, “Vietnam is Russian’s bridge to ASEAN” Asia Time, <http://atime.com/2016/05/vietnam-i-russia-bridge-to-asean/>
97. Lê Văn Lợi (2015), “Hợp tác Việt – Nga trong lĩnh vực khoa học: Thực trạng và triển vọng”, trích trong Kỷ yếu Hội thảo Khoa học quốc tế *Hợp tác phát triển giữa Việt Nam - ASEAN với Liên bang Nga: thực trạng và triển vọng*, NXB Lý luận Chính trị, Hà Nội, tr. 473 – 481.

98. Võ Đại Lộc - Lê Bộ Lĩnh (2005), *Quan hệ Việt – Nga trong bối cảnh quốc tế mới*, NXB Thế giới, Hà Nội.
99. Đinh Xuân Lý (2013), *Quá trình đổi mới đối ngoại và hội nhập quốc tế của Việt Nam (1986 – 2012)*, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
100. Roi Medvedev (Trang Diệp dịch) (2006), *Putin ông chủ điện Kremli*, NXB Công an nhân dân, Hà Nội.
101. Phạm Bình Minh (2011), *Đường lối, chính sách đối ngoại Việt Nam trong giai đoạn mới*, NXB Chính trị Quốc gia – Sự thật, Hà Nội.
102. Phạm Bình Minh (2010), *Định hướng chiến lược đối ngoại của Việt Nam đến năm 2020*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
103. Phạm Bình Minh (2016), “Đường lối đối ngoại Đại hội XI và những phát triển quan trọng trong tư duy đối ngoại của Đảng ta”, truy cập ngày 22/9/2016 < [http://www.mofahcm.gov.vn/vi/mofa/cs\\_doingoi/nr070523093001/ns11052017023](http://www.mofahcm.gov.vn/vi/mofa/cs_doingoi/nr070523093001/ns11052017023)>
104. Phạm Quang Minh (2012), *Chính sách đối ngoại đổi mới của Việt Nam (1986 – 2010)*, NXB Thế giới, Hà Nội.
105. Châu Văn Minh (2015), *Thực trạng và triển vọng quan hệ hợp tác trong lĩnh vực khoa học và công nghệ giữa Việt Nam – ASEAN với Liên bang Nga*, trích trong Kỷ yếu Hội thảo Khoa học quốc tế *Hợp tác phát triển giữa Việt Nam – ASEAN với Liên bang Nga thực trạng và triển vọng*. NXB Lý luận chính trị, Hà Nội, tr. 263 – 276.
106. Trình Mưu (2005), *Quá trình triển khai thực hiện chính sách đối ngoại của Đại hội IX Đảng Cộng sản Việt Nam*, NXB Lý luận chính trị, Hà Nội.
107. Mlechin L (Trung Hiếu dịch) (2008), *Các đời tổng thống Nga tập 2, Vladimir Putin*, NXB Công an nhân dân, Hà Nội.
108. Vitaly Naumkin (2008), “Sự trỗi dậy của Nga: Những tác động đối với khu vực châu Á – Thái Bình Dương”, Tạp chí *Nghiên cứu quốc tế*, số (2), tr. 66 – 79.
109. Dương Ngọc (2015), “Thủ tướng Nga Medvedev thăm Việt Nam: Chuyên thăm nhiều ý tưởng mới”, truy cập ngày 24/11/2015, <http://nld.com.vn/thoi-su-trong-nuoc/thu-tuong-nga-medvedev-tham-viet-nam-chuyen-tham-nhieu-y-tuong-moi-20150405224855786.htm>.

110. D.Ngọc (2015), “Thủ tướng Medvedev đến Hà Nội”, truy cập ngày 05/04/2015, <http://nld.com.vn/thoi-su-trong-nuoc/thu-tuong-nga-medvedev-den-ha-noi-20150405183049893.htm>
111. Bình Nguyên (2018), “Việt Nam vượt Trung Quốc, trở thành một trong các khách hàng nhập khẩu vũ khí nhiều nhất”, truy cập ngày 06/06/2018, <http://soha.vn/viet-nam-vuot-tren-tq-tro-thanh-mot-trong-cac-khach-hang-nhap-khau-vu-khi-nga-nhieu-nhat-20180606100922128.htm>
112. Mạnh Nguyễn (2016), “Nhìn lại quan hệ kinh tế Việt – Nga qua các con số”, truy cập ngày 16/5/2016, <http://baonga.com/kinh-te-viet-nam.nd312/nhin-lai-quan-he-kinh-te-viet---nga-qua-cac-con-so.i69928.html>.
113. Hoàng Đình Nhân (2016), “Quan hệ quốc phòng Việt Nam – Liên bang Nga những năm đầu thế kỷ XX”, Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu*, số (9), tr. 10 - 15
114. Hoàng Đình Nhân (2016), “Hợp tác quốc phòng của Việt Nam với một số nước trên thế giới: thực trạng và triển vọng”, Tạp chí *Nghiên cứu quốc tế*, số (3), tr. 81 – 101.
115. Nguyễn Lệ Nhung (2007), *Quan hệ Việt - Nga tài liệu lưu trữ*, Cục văn thư và lưu trữ nhà nước, [www.vanthuluutru.com](http://www.vanthuluutru.com).
116. Ph.Nhung – Th.Dũng (2016), “Chính thức dừng dự án nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận”, truy cập ngày 22/11/2016, <http://nld.com.vn/thoi-su-trong-nuoc/chinh-thuc-dung-du-an-nha-may-dien-hat-nhan-ninh-thuan-20161122180203689.htm>.
117. Vũ Dương Ninh (2004), *Lịch sử đối ngoại Việt Nam: 1946 – 2010*, NXB Chính trị Quốc gia – Sự thật, Hà Nội.
118. Hải Ninh (2010), “Mĩ quan tâm đến tranh chấp trên Biển Đông”, truy cập ngày 23/7/2010, <https://vnexpress.net/tin-tuc/the-gioi/my-quan-tam-den-tranh-chap-tren-bien-dong-2170650.html>.
119. A.V. Ostrovskij - Đỗ Tiến Sâm (Đỗ Minh Cao dịch) (2012), *Nghiên cứu so sánh thời kỳ chuyển đổi ở nước Nga, Trung Quốc và Việt Nam*, NXB Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
120. Nguyễn Trọng Phúc (2007), *Đổi mới ở Việt Nam: Thực tiễn và nhận thức lý luận*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

121. V. Putin (2000), *Nước Nga trong buổi giao thời giữa hai thiên niên kỷ*, Đại sứ quán Liên bang Nga tại Việt Nam, Hà Nội.
122. V. Putin (Lê Thế Mẫn dịch) (2017), *Nước Nga: 100 năm sau Cách mạng tháng Mười*, NXB Chính trị Quốc gia.
123. Tuấn Phương (2016), “Thông điệp Liên bang: nêu cao tinh thần đoàn kết”, Tạp chí *Cộng sản online*, <http://www.tapchiconsan.org.vn/Home/The-gioi-van-de-su-kien/2016/42433/Thong-diep-Lien-bang-Nga-Neu-cao-tinh-than-doan-ket.aspx>.
124. Hồng Thanh Quang (2001), *Putin sự lựa chọn của nước Nga*, NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội.
125. Nguyễn Thị Quế (2015), *Chính sách đối ngoại của các nước lớn giai đoạn hiện nay*, NXB Chính trị Quốc gia – Sự thật, Hà Nội.
126. Nguyễn Thị Quế (2015), “*Quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga trong lĩnh vực chính trị - ngoại giao*”, trích trong Kỷ yếu Hội thảo Khoa học quốc tế *Hợp tác phát triển giữa Việt Nam – ASEAN với Liên bang Nga thực trạng và triển vọng*. NXB Lý luận chính trị, Hà Nội, tr. 166 – 177.
127. Nguyễn Duy Quý (2008), *Đổi mới tư duy và công cuộc đổi mới ở Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
128. Trúc Quỳnh (2014), “*Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng bắt đầu chuyến thăm Nga*”, truy cập 24/11/2014, <HTTP://WWW.TIENPHONG.VN/THE-GIOI/TONG-BI-THU-NGUYEN-PHU-TRONG-BAT-DAU-CHUYEN-THAM-NGA-786928.TPO>.
129. Bảo Quyên (2015), “*Du khách quốc tế đến Việt Nam giảm sau 6 năm*”, truy cập ngày 26/12/2015, <http://vneconomy.vn/thi-truong/du-khach-quoc-te-den-viet-nam-giam-sau-6-nam-20151226024454257.htm>
130. Phan Văn Rân (2015), “*Vị trí, vai trò của Liên bang Nga ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương*”, trích trong Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế *Hợp tác phát triển giữa Việt Nam – ASEAN với Liên bang Nga thực trạng và triển vọng*, NXB Lý luận Chính trị, Hà Nội, tr.65 – 76.
131. Nguyễn Thị Huyền Sâm (2009), *Kinh tế - xã hội Liên bang Nga thời kỳ Hậu Xô viết*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

132. Rostistav Shimanovski (2004), “Thực trạng và một số giải pháp nhằm thúc đẩy đầu tư trực tiếp của Liên bang Nga vào Việt Nam”, Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu*, số (2), tr.36 - 43.
133. Đặng Hùng Sơn (2012), *Chính sách thương mại quốc tế của Liên bang Nga và khả năng phát triển quan hệ thương mại Việt Nam – Liên bang Nga*, Luận án Tiến sĩ chuyên ngành Lịch sử kinh tế quốc dân, Đại học Ngoại thương, bảo vệ tháng 4/2012.
134. Nguyễn Xuân Sơn – Nguyễn Hữu Cát (1997), *Về mối quan hệ Việt Nam - Liên bang Nga trong giai đoạn hiện nay*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
135. Nguyễn Xuân Sơn - Nguyễn Văn Du (2006), *Chiến lược đối ngoại của các nước lớn và quan hệ với Việt Nam trong hai thập niên đầu thế kỷ XXI*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
136. Bùi Thanh Sơn (2015), *Hội nhập quốc tế và những vấn đề đặt ra đối với Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia – Sự thật, Hà Nội.
137. Sputnik Việt Nam (2013), “Việt - Nga tăng cường chuyển giao công nghệ quân sự cho Việt Nam, truy cập ngày 14/1/2013,  
[http://vn.sputniknews.com/vietnamese.ruvr.ru/2013\\_11\\_14/124418286](http://vn.sputniknews.com/vietnamese.ruvr.ru/2013_11_14/124418286)
138. Nguyễn Anh Tài (2004), “Hợp tác giáo dục Việt Nam – Liên bang Nga”, Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu*, số 1 (55), tr. 83 - 88.
139. Andrây Tartrinôp (2002), “Minh chứng mới cho mức độ cao của mối quan hệ đối tác chiến lược và sự tin cậy chính trị Nga – Việt”, Tạp chí *Nghiên cứu quốc tế*, số (2), tr. 3 -7.
140. Tập đoàn dầu khí Việt Nam (2018), “Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nộp ngân sách Nhà nước năm 2017 vượt 22,9 ngàn tỷ”, truy cập ngày 9/01/2018,  
<http://www.pvn.vn/Pages/Tin-tap-doan/Tap-doan-Dau-khi-Viet-Nam-nop-ngan-sach-Nha-nuoc-nam-2017-vuot-22,9-ngan-ty/7c44c4e5-d613-4cfb-904b-bbb8ac3291ba>
141. Ông Thị Đan Thanh – Tô Thị Hồng Nhung (2012), *Địa lý kinh tế - xã hội châu Âu và Liên bang Nga*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.

142. Trần Việt Thái (2013), “Đôi tác chiến lược – quan hệ đối ngoại thời toàn cầu hóa”, truy cập ngày 20/9/2013, <http://www.baomoi.com/doi-tac-chien-luoc-quan-he-doi-ngoai-thoi-toan-cau-hoa/c/11980964.epi>.
143. Bùi Thị Thảo (2012), *Sự điều chỉnh chính sách của Mỹ và Nga đối với Việt Nam (1991 – 2008)*, Luận án Tiến sĩ Sử học, Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế, bảo vệ năm 2012.
144. Bùi Thị Thảo (2012), “Chính sách của Liên bang Nga đối với Việt Nam sau Chiến tranh Lạnh (1991 – 2008) – một số đặc điểm chủ yếu”, Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu*, số (5), tr.57 – 64.
145. Bùi Thị Thảo (2013), “Quân cảng Cam Ranh trong mối quan hệ Liên Xô/ Liên bang Nga – Việt Nam (1979 – 2013)”, Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu*, số (8), tr.63 – 73.
146. Nguyễn Xuân Thắng (2004), *Sự điều chỉnh chiến lược hợp tác khu vực châu Á – Thái Bình Dương trong bối cảnh mới*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
147. Nguyễn Chiến Thắng (2009), *Hợp tác kinh tế giữa Việt Nam và vùng Viễn Đông, Liên bang Nga*, Đề tài khoa học cấp Bộ, Viện Kinh tế Việt Nam, Hà Nội.
148. Nguyễn Thắng - Phạm Tiến (2015), “Châu Á – Thái Bình Dương trước những điều chỉnh chính sách đối ngoại của Mỹ và Trung Quốc”, Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu*, số (1), tr 19 -31.
149. Lê Văn Thịnh (2013), “Nhìn lại quan hệ thương mại Việt Nam – Liên bang Nga (1991 – 2010)”, Tạp chí *Lịch sử Đảng*, số (5), tr.61 – 67.
150. Lê Văn Thịnh (2013), “Đào tạo cán bộ Việt Nam ở Liên Xô – Vài nhận định”, truy cập ngày 18/11/2017, <http://khoalichsu.ussh.vnu.edu.vn/dao-tao-can-bo-viet-nam-o-lien-xo-vai-nhan-dinh/>
151. Nguyễn Huy Thịnh (2015), “Khách du lịch Nga vào Việt Nam – thách thức và giải pháp”, [http://repository.ulis.vnu.edu.vn/bitstream/ULIS\\_123456789/761/1/Nguy%E1%BB%85n%20Huy%20Th%E1%BB%8Bnh.pdf](http://repository.ulis.vnu.edu.vn/bitstream/ULIS_123456789/761/1/Nguy%E1%BB%85n%20Huy%20Th%E1%BB%8Bnh.pdf)
152. Thông tấn xã Việt Nam (1997), “Quan hệ Nga – Việt”, *Tài liệu tham khảo đặc biệt*, ngày 26/11/1997.

153. Thông tấn xã Việt Nam (2002), “Thông điệp Liên bang của Tổng thống Nga”, *Tài liệu tham khảo đặc biệt*, ngày 18/4/2002.
154. Thông tấn xã Việt Nam (2004), “Thông điệp Liên bang của Tổng thống Nga”, *Tài liệu tham khảo đặc biệt*, số ra ngày 31/5 – 03/06/2004.
155. Thông tấn xã Việt Nam (2017), “Chủ tịch nước Trần Đại Quang hội đàm với Tổng thống V. Putin”, truy cập ngày 29/6/2017, <http://dantri.com.vn/chinh-tri/chu-tich-nuoc-tran-dai-quang-hoi-dam-voi-tong-thong-nga-vladimir-putin-20170629230137953.htm>.
156. Thông kê Việt Nam (2018), “Tình hình xuất nhập khẩu, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam tháng 12 và 12 tháng năm 2017, truy cập ngày 17/01/2018, <https://customs.gov.vn/Lists/ThongKeHaiQuan/ViewDetails.aspx?ID=1238&Category=Tin%20v%E1%BA%AFn%20th%E1%BB%91ng%20k%C3%AA&Group=Ph%C3%A2n%20t%C3%ADch>
157. Nguyễn Hồng Thu (2007), “Kinh tế Nga 2006”, Tạp chí *Nghiên cứu Châu Âu*, số (8), tr. 25 – 31.
158. Xuân Thu (1997), “Việt Nam – Liên bang Nga: Đối tác chiến lược lâu dài”, *Tuần báo Quốc tế*, số 49 (từ 3/12 đến 9/12/1997).
159. Thủ tướng Chính phủ (2012), *Quyết định phê duyệt Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ giai đoạn 2011 – 2020*, ngày 11/4/2012.
160. Nguyễn Quang Thuấn (2001), “Quan hệ kinh tế thương mại Việt Nam – Liên bang Nga: đối tác chiến lược trong thế kỷ XXI”, Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu*, số (1), tr.36 - 44.
161. Nguyễn Quang Thuấn (2007), *Hướng tới quan hệ hợp tác toàn diện Nga – ASEAN trong những thập niên đầu thế kỷ XXI*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
162. Nguyễn Quang Thuấn (2007), *Quan hệ Nga – ASEAN trong bối cảnh quốc tế mới*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
163. Nguyễn Quang Thuấn (2008), *Quan hệ Nga – ASEAN trong những thập niên đầu thế kỷ XXI*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
164. Nguyễn Quang Thuấn (2008), *Các giải pháp phát triển quan hệ Nga – ASEAN trong bối cảnh quốc tế mới*, NXB Từ điển Bách khoa, Hà Nội.



165. Nguyễn Quang Thuần (2012), “Quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga trong bối cảnh tăng cường sự hiện diện của Mỹ tại khu vực châu Á – Thái Bình Dương”, Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu*, số (9), tr. 69 – 77.
166. Trịnh Thị Thanh Thủy (2005), *Quá trình phát triển quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Liên bang Nga trong bối cảnh hội nhập quốc tế*, Luận án Tiến sĩ chuyên ngành Lịch sử kinh tế quốc dân, Đại học Kinh tế quốc dân, bảo vệ năm 2007.
167. “Thủy sản Việt Nam gia tăng thị phần tại Nga”, truy cập ngày 5/8/2008, [https://agro.gov.vn/vn/tID9989\\_Thuy-san-Viet-Nam-gia-tang-thi-phan-tai-Nga-.html](https://agro.gov.vn/vn/tID9989_Thuy-san-Viet-Nam-gia-tang-thi-phan-tai-Nga-.html),
168. Thanh Thúy (2016), “Dấu ấn đối ngoại Việt Nam trong năm 2015”, Tạp chí *Cộng sản online*, <http://www.tapchicongsan.org.vn/Home/Binh-luan/2016/37751/Dau-an-doi-ngoai-Viet-Nam-nam-2015.aspx>.
169. M.L. Titarenko (Đỗ Minh Cao dịch) (2012), *Ý nghĩa địa chính trị vùng Viễn Đông, nước Nga, Trung Quốc và các nước châu Á khác*, NXB Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
170. M.L. Titarenko, V.E. Petrovski (Lê Thanh Vạn, Nguyễn Trung dịch) (2012), *Nga, Trung Quốc và trật tự thế giới mới: Lý luận và thực tiễn*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
171. Lê Đình Tĩnh, Bùi Quốc Khánh (2013), “Đông Nam Á và chiến lược “Tái cân bằng” của Mỹ”, Tạp chí *Nghiên cứu quốc tế số* (3), tr 147 – 180.
172. Nguyễn Cảnh Toàn (2009), “Thử phân tích chiến lược mới của Nga đối với ASEAN và những vấn đề đặt ra đối với Việt Nam sau thông điệp của Liên bang ngày 12.11.2009 của tổng thống D. Medvedev”, Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu*, số (12), tr.72 -81.
173. An Tôn (2016), “Việt Nam gặp khó khi Tổng thống Nga ủng hộ Trung Quốc về Biển Đông, truy cập ngày 06/09/2016, <https://www.voatiengviet.com/a/vn-gap-kho-khi-tong-thong-nga-ung-ho-tq-ve-bien-dong/3495577.html>.
174. Ngô Tất Tố (2007), “Quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga trong bối cảnh mới hợp tác châu Á – Thái Bình Dương”, Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu*, số (1), tr.62 -68.
175. Tổng cục Thống kê (1996), *Tư liệu kinh tế 7 nước thành viên ASEAN*, NXB Thống kê, Hà Nội, tr. 426 – 431.

176. Tổng cục Thống kê (2010), “Kim ngạch xuất nhập khẩu phân theo nước, khối nước và vùng lãnh thổ chủ yếu sơ bộ năm 2010”,  
<https://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=629&ItemID=10906>
177. Tổng cục Thống kê (2011), *Tình hình kinh tế xã hội Việt Nam mười năm 2001 – 2010*, NXB Thống kê, Hà Nội.
178. Tổng cục Thống kê (2006), *Xuất nhập khẩu hàng hóa Việt Nam 20 năm đổi mới: 1986 - 2005*, NXB Thống kê, Hà Nội.
179. Tổng cục Thống kê (2007), *Xuất nhập khẩu hàng hóa Việt Nam 2005*, NXB Thống kê, Hà Nội.
180. Tổng cục Thống kê (2008), *Xuất nhập khẩu hàng hóa Việt Nam 2006*, NXB Thống kê, Hà Nội.
181. Tổng cục Thống kê (2009), *Xuất nhập khẩu hàng hóa Việt Nam 2007*, NXB Thống kê, Hà Nội.
182. Tổng cục Thống kê (2010), *Xuất nhập khẩu hàng hóa Việt Nam 2008*, NXB Thống kê, Hà Nội.
183. Tổng cục Thống kê (2011), *Xuất nhập khẩu hàng hóa Việt Nam 2009*, NXB Thống kê, Hà Nội.
184. Tổng cục Thống kê (2012), *Xuất nhập khẩu hàng hóa Việt Nam 2010*, NXB Thống kê, Hà Nội.
185. Tổng cục Thống kê (2013), *Xuất nhập khẩu hàng hóa Việt Nam 2011*, NXB Thống kê, Hà Nội.
186. Tổng cục Thống kê (2014), *Xuất nhập khẩu hàng hóa Việt Nam 2012*, NXB Thống kê, Hà Nội.
187. Tổng cục Thống kê (2015), *Xuất nhập khẩu hàng hóa Việt Nam 2013*, NXB Thống kê, Hà Nội.
188. Tổng cục Thống kê (2017), *Xuất nhập khẩu hàng hóa Việt Nam 2015*, NXB Thống kê, Hà Nội.
189. Tổng cục thống kê (2016), “Kim ngạch xuất nhập khẩu phân theo nước, khối nước và vùng lãnh thổ chủ yếu sơ bộ các tháng năm 2016”,  
<https://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=629&idmid=&ItemID=15703>

190. Tổng cục thống kê (2017), “Kim ngạch xuất nhập khẩu phân theo nước, khối nước và vùng lãnh thổ chủ yếu sơ bộ các tháng năm 2017”,  
<https://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=629&idmid=&ItemID=18316>
191. Tổng cục Thống kê (2017), “Tổng quan tình hình xuất nhập khẩu Việt Nam – Hoa Kỳ”, truy cập ngày 30/5/2016  
<https://www.customs.gov.vn/Lists/ThongKeHaiQuan/ViewDetails.aspx?ID=1150&Category=Ph%C3%A2n%20t%C3%ADch%20chuy%C3%AAn%20%C4%91%E1%BB%81&Group=Ph%C3%A2n%20t%C3%ADch>
192. Tổng cục thống kê (2018), “Kim ngạch xuất nhập khẩu phân theo nước, khối nước và vùng lãnh thổ chủ yếu sơ bộ các tháng năm 2018”,  
<https://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=629&idmid=&ItemID=18781>
193. Tổng cục Du lịch Việt Nam (2014), “Thắt chặt quan hệ hợp tác du lịch, văn hóa Việt Nam – Liên bang Nga”, truy cập ngày 30/6/2014,  
<http://vietnamtourism.gov.vn/index.php/printer/14801>.
194. Tổng cục Du lịch Việt Nam (2016), “Ngày càng nhiều du khách Nga chọn Việt Nam vì độ an toàn cao”, truy cập ngày 15/06/2016,  
<http://vietnamtourism.gov.vn/index.php/items/20783>
195. Vũ Thụy Trang (2015), “Liên minh kinh tế Á – Âu và FTA ký kết với Việt Nam”, Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu*, số (6), tr.80 – 84.
196. Vũ Thụy Trang (2016), “Hợp tác văn hóa Nga – ASEAN những năm gần đây và triển vọng”, Tạp chí *Nghiên cứu Đông Nam Á*, số (1), tr.39 - 45.
197. Vũ Thụy Trang (2017), “Hội thảo khoa học: Đối tác chiến lược toàn diện Nga – Việt trong bối cảnh toàn cầu hóa. Thành tựu, khó khăn và triển vọng hợp tác trong thế kỉ XXI”, Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu*, số (5), tr.91 – 94.
198. Hình Quảng Trình - Trương Kiến Quốc (2009), *Medvedev & Putin – Bộ đôi quyền lực*, NXB Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
199. Lê Hoài Trung (2017), *Đối ngoại đa phương Việt Nam trong thời kỳ chủ động và tích cực hội nhập quốc tế*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội
200. Trung tâm WTO (2018), “Việt Nam là đối tác thương mại lớn nhất của Nga ở ASEAN”, truy cập ngày 13/4/2018, <http://www.trungtamwto.vn/tin-tuc/viet-nam-la-doi-tac-thuong-mai-lon-nhat-cua-nga-tai-dong-nam>

201. Nguyễn Trường (2013), *Quan hệ trong kỷ nguyên Á châu – Thái Bình Dương*, NXB Tri thức, Hà Nội.
202. Đinh Công Tuấn (2007), “Nước Nga cải cách và quan hệ Nga – ASEAN – Việt Nam những năm đầu thế kỷ XXI”, Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu*, số (4), tr.31 - 44.
203. Đinh Công Tuấn (2007), “Quan hệ kinh tế Việt – Nga trong bối cảnh quốc tế hiện nay”, Tạp chí *Đông Nam Á*, số (10), tr.26 – 34.
204. Đinh Công Tuấn (2010), “Quan hệ đối tác chiến lược Việt – Nga (từ tháng/2010 đến nay)”, Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu*, số (3), tr.3 – 12.
205. Đinh Công Tuấn (2013), “Quan hệ đối tác chiến lược trong quan hệ quốc tế hiện nay: Lý thuyết, thực tiễn thế giới và Việt Nam, Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu*, số (7), tr.3 – 14.
206. Đinh Công Tuấn (2013), “Những định hướng mới trong quan hệ đối tác chiến lược toàn diện Việt Nam – Liên bang Nga”, Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu*, số (10), tr.3 - 6.
207. Đinh Công Tuấn (2018), “Nước Nga năm 2017 – 2018 và những thay đổi trong chính sách đối ngoại”, *Thông tin Báo cáo viên*, số 1, tháng 11/2018, tr.36 – 38.
208. Nguyễn Văn Tuấn (2016), “Quan hệ chính trị, ngoại giao Việt Nam – Hoa Kỳ (1995 – 2015)”, Tạp chí *Lịch sử Đảng*, số (4), tr.59 – 62.
209. Nguyễn Vũ Tùng (chủ biên, 2007), *Khuôn khổ quan hệ đối tác của Việt Nam*, Học viện Quan hệ quốc tế.
210. Nguyễn Vũ Tùng - Hoàng Anh Tuấn (2006), *Quan hệ đối tác chiến lược trong quan hệ quốc tế từ lý thuyết đến thực tiễn*, Học viện Quan hệ quốc tế, Hà Nội.
211. Trần Văn Tùng – Trần Anh Tài (2004), “Hợp tác khoa học công nghệ Việt Nam – Liên bang Nga”, Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu*, số (6), tr.68 – 75.
212. “Tuyên bố chung giữa Liên bang Nga và Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa về tăng cường quan hệ đối tác toàn diện, phối hợp hành động chiến lược và về đẩy mạnh hợp tác cùng có lợi”, truy cập ngày 8/5/2015, <http://www.kreml.ru/supplement/4969>.
213. TGVN (2013), “Nga – Việt Nam: Cùng nhau đi tới những chân trời hợp tác mới”, truy cập ngày 11/11/2013, <http://alov-hcmc.org.vn/nga-viet-nam-cung-nhau-di-toi-nhung-chan-troi-hop-tac-moi/>

214. Lê Thanh Vạn (2000), “Bước phát triển mới trong quan hệ Việt – Nga”, Tạp chí *Nghiên cứu Quốc tế*, số (5), tr. 11- 19.
215. Lê Thanh Vạn, Lê Quỳnh Nga (2012), “Nâng quan hệ Nga – Việt lên tầm đối tác chiến lược toàn diện”, Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu*, số (9), tr.78 – 90.
216. Lê Thanh Vạn (2014), “Quan hệ Việt – Nga: Chặng đường dài 65 năm”, Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu*, số (12), tr.61 – 68.
217. Phan Thị Cẩm Vân (2018), “Về quan hệ hợp tác thương mại Liên bang Nga – Việt Nam (2001 – 2015)”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số (4), tr.63 – 71.
218. Diệp Vũ (2015), Nga rục rịch cắt giảm chi tiêu vì giá dầu sụt sâu, truy cập ngày 15/1/2015, <http://vneconomy.vn/the-gioi/nga-ruc-rich-cat-giam-chi-tieu-vi-gia-dau-sut-sau-201501141023278.htm>

### **B. Tài liệu tiếng Anh**

219. Bhavnadave (2016), “Russia’s Asia pivot: Engaging the Russian far East, China and Southeast Asia”, *RSIS Working Paper*, pp. 1 - 22.
220. Alan Boyd, Russian eyes East Asian arms market, 18/4/2003, [www.atimes.com](http://www.atimes.com).
221. Pavel K Baev (2015), “Can Russia keep its special ties with Vietnam while moving closer and closer to China”, *International Area Studies Review*, Vol. 18(3), pp. 312 – 325.
222. Melanie Beresford - Tran Ngoc Angie (2004), *Reaching for the Dream. Challenges for Sustainable Development in Vietnam*, Singapore: ISEAS.
223. Gennady Chufirin, Mark Hong, Teo Kah Beng (2006), *ASEAN-Russia Relations*, Singapore: ISEAS.
224. Colonel William Jordan, Lewis M. Stern, and Walter Lohman, 2012, “U.S – Vietnam Defense Relations: Investing in Strategic Alignment”, No.2707/July 18, 2012.
225. G. Gorodetsky (2003), *Russia Between East and West: Russian Foreign Policy on the Threshold of the Twenty-First Century*, Frank Cass Publishers, London.
226. Marcel de Haas (2003), *Russia’s Foreign Security Policy in the 21<sup>st</sup> Century: Putin, Medvedev and Beyond*, Routledge, Taylor & Francis Group, London and New York.
227. Igor S. Ivanop (2002), *The New Russian Diplomacy*, Brookings Institution Press and the Nixon Center.

228. Roger E. Kanet (2007), *Russia: Re-Emerging Great Power*, Palgrave Macmillan, New York.
229. Roger E. Kanet (2010), *Russian Foreign Policy in the 21<sup>st</sup> Century*, Palgrave Macmillan, New York.
230. Roger E. Kanet (2014), *Shifting Priorities in Russia's Foreign and Security Policy*, Ashgate Pub Co, London.
231. Vitaly Kozyrev (2014), "Russia–Vietnam Strategic Partnership: The Return of the Brotherhood in Arms?", *Russian analytical digest* No. 145, 31 March 2014, pp. 9 -11.
232. Bobo Lo (2002), *Russian Foreign Policy in the Post-Soviet Era: Reality, Illusion and Mythmaking*, Palgrave Macmillan, London.
233. Bobo Lo (2003), *Vladimir Putin and the Evolution of Russian Foreign Policy*, Wiley-Blackwell, London.
234. Joey Long (2010), "Defence implications for the region", *The Nation*, 20/2/2010.
235. Jeffrey Mankoff (2009), *Russian Foreign Policy: The Return of Great Power Politics*, Rowman & Littlefield, London.
236. Jeffrey Mankof (2015), "Russia's Asia Pivot: Confrontation or Cooperation?", *Asia Policy*, Number (January 2015), pp. 65 – 87.
237. Steven Lee Myers (2015), *The New Tsar- The rise and Reign Vladimir Putin*, Vintage Books, New York.
238. Paradorn Rangsimaporn (2011), "Russia's Search for Influence in Southeast Asia", *Journal of Eurasian Studies* 2, pp. 134 – 143.
239. Elana Wilson Rowe (2009), *The Multilateral Dimension in Russian Foreign Policy*, Routledge, Taylor & Francis Group, London and New York.
240. Ian Storey (2015), "What Russia's "Turn to the East" Means for Southeast Asia", *Iseas – Yusof Ishak Institute 30 Heng Mui Keng Terrace Pasir Panjang*, Singapore 3 December 2015, pp. 1 - 10.
241. Roberto Tofani (2013), "Russia rebuilds ties with Vietnam", *Asia Times Online*, ngày 20 Tháng 11 năm 2013.
242. The Institute of Oriental Studies of the Russian Academy of Sciences, <http://www.orientalstudies.ru/eng/>
243. Desk Study (2004). Strategic Partnerships, Oslo, August.

244. Andrei P. Tsygankov (2006), *Russia's Foreign Policy: change and contunity in nationnal identity*, Rowman & Littlefield Publishers, USA, pp.21 - 22.
245. Andrei P. Tsygankov (2010), *Russia's Foreign Policy: Change and Continuity in National Identity [2 edition]*, Rowman & Littlefield, London.
246. Andrei P. Tsygankov (2013), *Russia's Foreign Policy: Change and Continuity in National Identity [3 edition]*, Rowman & Littlefield, London.
247. Andrei P. Tsygankov (2015), *Russia's Foreign Policy: Change and Continuity in National Identity [4 edition]*, Rowman & Littlefield, London.
248. Carlyle A. Thayer, Ramses Amered (1999), *Vietnamese Foreign Policy in Transition*, Institute of Southeast Asian Studies, Singapore.
249. Anatoly Voronin and Evgheny Kobelev (2011), *Soviet Union/ Russia – Vietnam: Cooperative Milestones*. Russian Academy of Sciences, Moscow.
250. Alena Vysotskaya G. Vieira (2013) “*Vietnam's strategic hedging vis-à-vis China: the roles of the European Union and Russia*” *Rev. Bras. Polit. int.* 56 (1): pp. 163 -182.

### **C. Tài liệu tiếng Nga**

251. В.Н. Павлятенко (2013), *Российско-вьетнамские отношения: современность и история. Взгляд двух сторон* – М.: ИДВ РАН.
252. П.С. Андреев (2013), *Россия-Вьетнам: Текущее состояние двухстороннего сотрудничества и перспективные направления экономических отношений*, Москва: Издательский дом «Хорс», 2013 – URL: <http://dom-hors.ru/issue/pep/2013-1/andreev.pdf>
253. М.Л. Титаренко (2012), *Россия и ее азиатские партнеры в глобализирующемся мире\_Стратегическое сотрудничество: проблемы и перспективы*, М. : ИД «ФОРУМ».
254. А. С. Воронин, Е. В. Кобелев (2010), *СССР/Россия с Вьетнамом – 60 лет вместе*, Москва : [б.изд.].
255. А. С. Воронин, Е. В. Кобелев (2011), *СССР, Россия - Вьетнам: веха сотрудничества*, Москва : [б.изд.].
256. Волкогонов, Д (2013), *10 вождей : От Ленина до Путина / Дмитрий Волкогонов, Леонид Млечин*, Москва : Эксмо.

257. В.М. Мазырин: Российско-Вьетнамские отношения на новом этапе: объективные предпосылки и реальные возможности (2013), *Российско-Вьетнамские отношения: современность и история. Взгляд двух сторон* – М, С. 34.
258. Энергетическая стратегия России на период до 2030 г.//Министерство энерге- Энергетическая стратегия России на период до 2030 г.// Министерство энерге-г.//Министерство энерге- г.// Министерство энерге-и РФ (утверждена распоряжением Правительства РФ от 13 ноября 2009 г. № 1715-р): офиц. сайт. URL: <http://minenergo.gov.ru/activity/energostrategy/>
259. С.В.Лаврова «Дружба и партнерство, закалённые временем», опубликованная в еженедельнике «Тхезой ва Вьетнам» («Мир и Вьетнам»)» 16 апреля 2014 года, [http://www.mid.ru/ru/foreign\\_policy/news/-/asset\\_publisher/cKNonkJE02Bw/content/id/65230](http://www.mid.ru/ru/foreign_policy/news/-/asset_publisher/cKNonkJE02Bw/content/id/65230)
260. С.В.Лаврова “Вступительное слово Министра иностранных дел России в ходе переговоров с заместителем Премьер-министра, Министром иностранных дел Вьетнама Фам Бинь Минем, Москва”, 24 ноября 2016 года, [http://www.mid.ru/ru/foreign\\_policy/news/-/asset\\_publisher/cKNonkJE02Bw/content/id/2536020](http://www.mid.ru/ru/foreign_policy/news/-/asset_publisher/cKNonkJE02Bw/content/id/2536020)
261. С.В.Лаврова “Вступительное слово Министра иностранных дел России в ходе переговоров с Президентом Социалистической Республики Вьетнам Чан Дай Куангом, Ханой”, 23 марта 2018 года, [http://www.mid.ru/ru/foreign\\_policy/news/-/asset\\_publisher/cKNonkJE02Bw/content/id/3137292](http://www.mid.ru/ru/foreign_policy/news/-/asset_publisher/cKNonkJE02Bw/content/id/3137292)
262. “Комментарий Департамента информации и печати МИД России в связи с поездкой Министра иностранных дел Российской Федерации С.В.Лаврова во Вьетнам”, [http://www.mid.ru/ru/foreign\\_policy/news/-/asset\\_publisher/cKNonkJE02Bw/content/id/3540752](http://www.mid.ru/ru/foreign_policy/news/-/asset_publisher/cKNonkJE02Bw/content/id/3540752)



# PHỤ LỤC

**PHU LUC 01: BẢNG BIỂU****Bảng 1: Kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa giữa Việt Nam và Liên bang Nga giai đoạn ( 2000 - 2011) (Đơn vị:1000 USD)**

Năm	Kim ngạch XNK	Tăng so với năm trước	Xuất khẩu		Nhập khẩu	
			Kim ngạch	Tỷ lệ (%)	Kim ngạch	Tỷ lệ (%)
2000	363.117	2,7	122.548	33,7	240.569	66,3
2001	571.287	57,3	194.488	34,0	376.799	66,0
2002	678.620	18,8	187.017	27,6	491.603	72,4
2003	651.302	-4,0	159.481	24,5	491.821	75,5
2004	887.288	36,2	216.099	24,4	671.189	75,6
2005	1.079.830	21,7	251.820	23,3	828.010	76,7
2006	869.970	-19,4	413.210	47,5	456.760	52,5
2007	1.010.570	16,2	458.450	45,4	552.120	54,6
2008	1.641.520	62,4	671.950	40,9	969.570	59,1
2009	1.829.620	11,5	414.890	22,7	1.414.730	77,3
2010	1.828.770	0,0	829.700	45,4	999.070	54,6
2011	1.981.000	8,3	1.287.000	65,0	694.000	35,0

*Nguồn:* Tổng cục Thống kê Việt Nam (Xuất nhập khẩu hàng hóa Việt Nam 20 năm đổi mới 1986- 2005 (2006), Hà Nội; Xuất nhập khẩu hàng hóa Việt Nam 2005, 2006, 2007, 2008, 2009, 2010, 2011, Nxb Thống kê, Hà Nội).

**Bảng 2: Quan hệ thương mại Việt Nam – LB Nga giai đoạn  
(2012 - 4 tháng đầu năm 2018)  
(Đơn vị: 1000 USD)**

Năm	Kim ngạch XNK	Tăng so với năm trước	Xuất khẩu		Nhập khẩu	
			Kim ngạch	Tỷ lệ (%)	Kim ngạch	Tỷ lệ (%)
2012	2.447.223	123,5%	1.617.853	66,1	829.370	33,9
2013	2.776.295	113,4%	1.921.169	69,2	855.126	30,8
2014	2.551.617	91,9%	1.724.911	67,6	826.706	32,4
2015	2.186.586	85,7%	1.438.337	65,8	748.249	34,2
2016	2.741.029	125,4%	1.616.420	59,0	1.124.609	41,0
2017	3.553.773	129,7%	2.167.376	61,0	1.386.397	39,0
4 tháng đầu năm 2018	1.437.725		756.111	52,6	681.614	47,4

*Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam (Xuất nhập khẩu hàng hóa Việt Nam năm 2012, 2013, 2014, 2015, Nxb Thống kê, Hà Nội).*

Tổng cục thống kê (2016), “Kim ngạch xuất nhập khẩu phân theo nước, khối nước và vùng lãnh thổ chủ yếu sơ bộ các tháng năm 2016, <https://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=629&idmid=&ItemID=15703>;

Tổng cục thống kê (2017), “Kim ngạch xuất nhập khẩu phân theo nước, khối nước và vùng lãnh thổ chủ yếu sơ bộ các tháng năm 2017, <https://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=629&idmid=&ItemID=18316>;

Tổng cục thống kê (2018), “Kim ngạch xuất nhập khẩu phân theo nước, khối nước và vùng lãnh thổ chủ yếu sơ bộ các tháng năm 2018, <https://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=629&idmid=&ItemID=18781>

**Bảng 3: Kim ngạch và tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất nhập khẩu theo nhóm mặt hàng chính Việt Nam - LB Nga giai đoạn 2015 – 2017**  
(Đơn vị: Triệu USD)

STT	Tên hàng	Kim ngạch USD và tốc độ tăng trưởng				
		2015	2016	Tốc độ tăng trưởng so với 2015	2017	Tốc độ tăng trưởng so với 2016
<b>Nhóm mặt hàng xuất khẩu</b>						
1	Điện thoại các loại và linh kiện	640	716	11,8	1.093	52,7
2	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	124	101	-18,9	131	30,3
3	Cà phê	104	118	13,9	117	-1,5
4	Hàng dệt, may	85	110	30,0	169	53,5
5	Hàng thủy sản	79	96	21,2	97	1,6
6	Giày dép các loại	77	104	34,0	102	-1,5
7	Hạt tiêu	29	32	11,8		
8	Hạt điều	23	35	50,5	55	59,6
9	Hàng rau quả	23				
10	Máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng khác				65	
<b>Nhóm mặt hàng nhập khẩu</b>						
1	Phân bón các loại	157	119	24,2	161	35,8
2	Than đá	101	252	148,9	244	-3,3
3	Xăng dầu các loại	62	48	-22,9		
4	Quặng và khoáng sản khác	51	51	0		
5	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	47	47	0	139	194,9
6	Hàng thủy sản	36	52	43,2	72	39
7	Sản phẩm khác từ dầu mỏ	31				
8	Sản phẩm từ sắt thép	24			101	
9	Quặng và khoáng sản khác		51			
10	Ô tô nguyên chiếc		107			

*Nguồn:* Niên giám thống kê hải quan về hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam năm 2015(tr.98); 2016 (tr.98), 2017 (tr.98) (bản tóm tắt).

<https://www.customs.gov.vn/Lists/ThongKeHaiQuan/Attachments/1026/Nien%20giam%20thong%20ke%20HQ%20ve%20hang%20hoa%20XNK%202015%20Ban%20tom%20tat.pdf>

<https://www.customs.gov.vn/Lists/ThongKeHaiQuan/Attachments/1185/Nien%20giam%20tom%20tat%202016%20.pdf>

<https://www.customs.gov.vn/Lists/ThongKeHaiQuan/Attachments/1438/NGT%202017web.pdf>

**Bảng 4: Bảng thống kê lượng khách quốc tế và lượng khách Nga đến Việt Nam giai đoạn (2012 – 6 tháng đầu năm 2018)**  
(Lượt)

Năm	Khách Nga	Khách quốc tế	Tỷ lệ %
2012	174.000	6.847.678	2,54%
2013	298.126	7.572.352	3,94%
2014	364.873	7.874.312	4,63%
2015	338.843	7.943.651	4,27%
2016	443.987	10.012.735	4,43%
2017	574.164	12.922.151	4,44%
6 tháng đầu năm 2018	338.393	7.891.530	4,28%

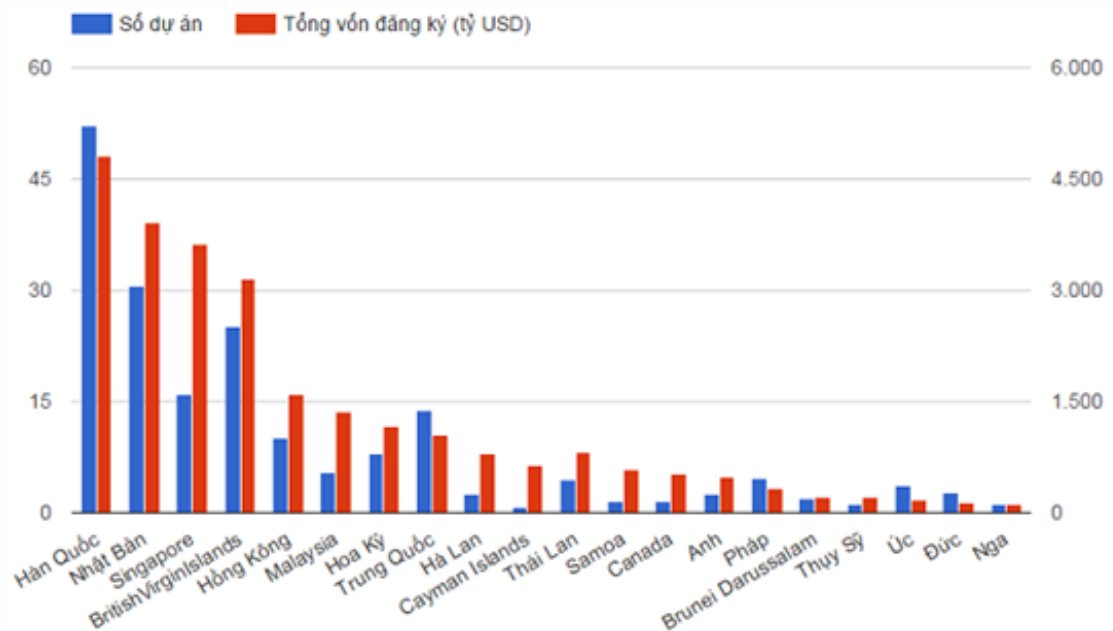
*Nguồn:* Tổng cục Thống kê Việt Nam [Khách quốc tế đến Việt Nam tháng 12 và cả năm 2012; 2013; 2014; 2015; 2016; 2017; 6 tháng đầu năm 2018, <http://vietnamtourism.gov.vn/>] và tính toán của tác giả.

**Bảng 5: Danh mục 7 thị trường khách quốc tế hàng đầu của Việt Nam trong năm 2016 – 2017 (Đơn vị: Lượt)**

Vị trí	Thị trường khách quốc tế	2016	2017
1	Trung Quốc đại lục	2.696.848	4.008.25
2	Hàn Quốc	1.543.883	2.415.245
3	Nhật Bản	740.592	798.119
4	Đài Loan	507.301	616.232
5	Hoa Kỳ	552.644	614.117
6	Liên bang Nga	433.987	574.164
7	Malaisia	407.574	480.456

*Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam [Khách quốc tế đến Việt Nam tháng 12 và cả năm 2016, <http://vietnamtourism.gov.vn/index.php/items/22281>, truy cập 27/12/2016; Khách quốc tế đến Việt Nam tháng 12 và cả năm 2017, <http://vietnamtourism.gov.vn/index.php/items/25583>, truy cập 02/01/2018].*

**Bảng 6: Biểu đồ về đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam năm 2017  
(Đơn vị: tỷ USD)**



*Nguồn: Cục đầu tư nước ngoài*

Mạnh Nguyễn (2016), “Nhìn lại quan hệ kinh tế Việt – Nga qua các con số”, truy cập 16/5/2016, <http://baonga.com/kinh-te-viet-nam.nd312/nhin-lai-quan-he-kinh-te-viet---nga-qua-cac-con-so.i69928.html>, truy cập 16/5/2016.



**Bảng 7: Danh sách các quốc gia nhập khẩu nhiều vũ khí nhất của LB Nga  
giai đoạn 2009 - 2016**

ЕЖЕГОДНИК ЦАМТО – 2017

общем балансе российского военного экспорта пришелся на 2016 год – 8,85%. Для сравнения: в 2009 году доля Ирана составила 3,52%, в 2010 году – 3,05%, в 2011 году – 0,15%, в 2012 году – 0,17%, в 2013 году – 0,16%, в 2014 году – 0,17%, в 2015 году идентифицированных поставок не было, в 2016 году – 8,85%.

На первую тройку крупнейших импортеров российских вооружений (Индия, Алжир и Вьетнам) по периоду 2009-2016 гг. приходится 47,54% от всего объема российского экспорта. На страны, занимающие места с 4 по 10, приходится 32,58%. То есть в целом доля первой десятки стран в общей структуре российского военного экспорта составляет 80,12%.

На остальные 59 стран по периоду 2009-2016 гг. приходится 19,88% российского военного экспорта.

Среди стран, доля которых по периоду 2009-2016 гг. превышает 1%, следует отметить Казахстан (1,64%), Афганистан (1,64%), Индонезию (1,49%), ОАЭ (1,46%), Бангладеш (1,38%) и Перу (1,03%).

Таблица 309

Структура экспорта России в 2009-2016 гг. (млн. долл. в текущих ценах)										
№ п/п	СТРАНА	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2009-2016
1.	Индия	1384,1	1356,9	1915,7	3920,1	5314,2	2712,3	2593,2	2395,1	21591,5
	%	24,98	23,65	19,44	33,48	41,72	22,46	23,49	21,20	26,99
2.	Алжир	1011,7	930,8	1474,7	1316,0	783,5	350,0	1385,0	2511,2	9762,8
	%	18,26	16,22	14,97	11,24	6,15	2,90	12,55	22,23	12,21
3.	Вьетнам	23,5	460,0	881,7	913,3	20,8	1919,8	1483,3	970,0	6672,4
	%	0,42	8,02	8,95	7,80	0,16	15,90	13,44	8,59	8,34
4.	Китай	904,2	782,2	533,4	887,1	1364,8	1049,4	217,4	530,8	6269,4
	%	16,32	13,63	5,41	7,58	10,71	8,69	1,97	4,70	7,84
5.	Ирак	-	89,5	156,6	-	142,9	2555,7	2275,7	645,7	5866,0
	%	-	1,56	1,59	-	1,12	21,16	20,62	5,72	7,33

Việt Nam đứng thứ 3 trong danh sách các quốc gia nhập khẩu nhiều vũ khí nhất của Nga giai đoạn 2009-2016 với tổng trị giá gần 6,7 tỷ USD, chiếm 8,34% tổng kim ngạch xuất khẩu vũ khí của Nga.

*Nguồn:* Báo cáo thường niên của Trung tâm phân tích Thị trường vũ khí thế giới Nga ((ЦАМТО)

**Bảng 8: Nhóm 10 nước, vùng lãnh thổ xuất xứ lớn nhất mà Việt Nam nhập khẩu ô tô nguyên chiếc trong 8 tháng từ đầu năm 2016**

Thứ hạng về lượng			Thứ hạng về trị giá		
Thứ hạng	Nước, vùng lãnh thổ xuất xứ	Lượng (chiếc)	Thứ hạng	Nước, vùng lãnh thổ xuất xứ	Kim ngạch (USD)
1	Thái Lan	21.151	1	Thái Lan	390.993.614
2	Hàn Quốc	12.747	2	Trung Quốc	320.197.044
3	Ấn Độ	9.347	3	Nhật Bản	219.655.597
4	Trung Quốc	8.369	4	Hàn Quốc	217.071.586
5	Nhật Bản	5.760	5	Hoa Kỳ	77.301.087
6	Hoa Kỳ	2.214	6	Đức	69.874.261
7	Đức	2.075	7	Nga	66.868.689
8	Indônêxia	1.812	8	Ấn Độ	63.142.922
9	Mêxicô	1.669	9	Mêxicô	44.038.284
10	Nga	1.180	10	Anh	33.786.210

Nguồn: Tổng cục Hải quan (2016), “Một vài nét về xuất nhập khẩu Việt Nam –Nga: cập nhật trong 8 tháng tính từ đầu năm 2016”, <https://www.customs.gov.vn/Lists/ThongKeHaiQuan/ViewDetails.aspx?ID=1004&Category=Ph%C3%A2n%20t%C3%ADch%20chuy%C3%AAn%20%C4%91%E1%BB%81&Group=Ph%C3%A2n%20t%C3%ADch>, truy cập 7/10/2016.

**PHU LUC 02: BIÊN NIÊN MỘT SỐ SỰ KIỆN TIÊU BIỂU TRONG**  
**QUAN HỆ LB NGA – VIỆT NAM (2001 – 2018)**

**Năm 2001**

*Từ ngày 28/2 đến ngày 2/3:* Tổng thống Nga V.Putin chính thức thăm Việt Nam. Đây là lần đầu tiên lãnh đạo cao nhất của Nga thăm Việt Nam trong hơn nửa thế kỷ qua kể từ khi hai nước thiết lập quan hệ ngoại giao.

*Ngày 2/3:* LB Nga và Việt Nam ký “*Tuyên bố chung về quan hệ đối tác chiến lược nước CHXHCN Việt Nam và Liên bang Nga*”.

**Năm 2002**

*Từ ngày 26 đến ngày 28/3:* Thủ tướng Nga M.Kasyanov chính thức thăm Việt Nam. Hai bên thảo luận về việc triển khai những thỏa thuận đã đạt được trong chuyến thăm Việt Nam vào tháng 3/2001 của Tổng thống Nga V.Putin.

*Từ ngày 9 đến ngày 13/10:* Tổng bí thư Nông Đức Mạnh chính thức thăm LB Nga. Đây là chuyến thăm đầu tiên của Tổng bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam kể từ khi Liên Xô tan rã; là sự kiện có tầm quan trọng đặc biệt, tạo động lực nâng quan hệ song phương lên tầm cao mới phù hợp với khuôn khổ đối tác chiến lược đã được xác lập.

**Năm 2003**

*Từ ngày 14 đến ngày 18/1:* Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Văn An chính thức thăm LB Nga. Đây là chuyến thăm đầu tiên của Chủ tịch Quốc hội Việt Nam kể từ khi Liên Xô sụp đổ, góp phần tăng cường quan hệ hữu nghị truyền thống và hợp tác nhiều mặt giữa hai nước.

**Năm 2004**

*Từ ngày 17 đến ngày 19/5:* Chủ tịch nước Trần Đức Lương chính thức thăm LB Nga. Trong cuộc gặp, lãnh đạo hai nước nhất trí việc tăng cường quan hệ kinh tế thương mại, mở rộng hợp tác trong các lĩnh vực có triển vọng như thăm dò khai thác dầu khí, năng lượng, công nghiệp than, hóa chất, dược phẩm và hợp tác trên lĩnh vực giáo dục, đào tạo giữa hai nước tiếp tục được đẩy.

*Tháng 9:* Phó Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Văn Yếu thăm LB Nga.

*Tháng 11:* Phó Chủ tịch LB Nga V.A. Kuptsov thăm Việt Nam.

**Năm 2005**

**Tháng 1:** Chủ tịch hội đồng LB Nga S.M. Mironov thăm Việt Nam

**Tháng 10:** Phó Chủ tịch nước Trương Mỹ Hoa thăm LB Nga

**Năm 2006**

**Ngày 20/11/2006:** Tổng thống Nga V.Putin thăm chính thức Việt Nam sau khi tham dự Hội nghị APEC tại Hà Nội. Kết quả của chuyến thăm, hai bên đã ký 5 văn kiện quan trọng bao gồm: Thỏa thuận về hợp tác chiến lược giữa Công ty cổ phần mỏ Gazp rôm và Tổng công ty dầu khí Việt Nam; Thỏa thuận hợp tác về giám sát hoạt động ngân hàng giữa Ngân hàng nhà nước Việt Nam và Ngân hàng trung ương Nga; Thỏa thuận khung về hợp tác giữa Ngân hàng Tiết kiệm Nga và Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam; Chương trình Hành động chung giai đoạn 2007 – 2008 về việc triển khai Hiệp định hợp tác du lịch giữa hai chính phủ; Tuyên bố chung của Chủ tịch nước Việt Nam và Tổng thống Nga về việc tiếp tục hợp tác trong lĩnh vực thăm dò địa chất và khai thác dầu khí.

**Năm 2007:**

**Từ ngày 9 đến 12/9:** Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng chính thức thăm LB Nga. Kết quả của chuyến thăm, hai bên đã ký kết các văn bản hợp tác giữa hai nước, bao gồm Nghị định thư bổ sung Hiệp định liên Chính phủ về Xí nghiệp liên doanh Vietsopetro ký năm 1991, Thỏa thuận hợp tác giữa PetroVietnam và Zarubezhneft về lập liên doanh thăm dò và khai thác dầu khí ở LB Nga và các nước thứ ba, Kế hoạch hợp tác giữa hai Bộ Ngoại giao Việt Nam và LB Nga 2007-2008.

**Năm 2008**

**Từ ngày 26 đến 29/10:** Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết chính thức thăm LB Nga. Kết thúc chuyến thăm, hai bên đã ra Tuyên bố chung Việt Nam - Liên bang Nga và ký kết 5 văn kiện về hợp tác kinh tế thương mại, hợp tác trong lĩnh vực thăm dò địa chất và khai thác dầu khí.

**Tháng 12:** Phó Chủ tịch Đuma LB Nga I.Melnikvo thăm Việt Nam.

**Năm 2009**

**Từ ngày 22 đến 26/4:** Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Phú Trọng thăm chính thức LB Nga.

**Từ ngày 24 đến 25/7:** Bộ trưởng ngoại giao LB Nga S. Lavrov chính thức thăm Việt Nam. Trong cuộc gặp, Bộ trưởng ngoại giao hai nước đã trao đổi phương

hướng và các biện pháp cụ thể nhằm thúc đẩy thực hiện các thỏa thuận cấp cao hai nước về hợp tác song phương trên nhiều lĩnh vực, nhất là về kinh tế - thương mại

**Ngày 28/10:** Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng đã có cuộc điện đàm với Thủ tướng V.Putin, thảo luận về các vấn đề kinh tế - thương mại song phương.

**Từ ngày 14 đến 15/12:** Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng thăm chính thức LB Nga. Kết quả của chuyến thăm, hai bên đã ký được một số thỏa thuận gồm: Thỏa thuận Đối tác chiến lược giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam PetroVietnam với Tập đoàn Công nghiệp Khí đốt Gazprom; Hợp đồng thành lập Công ty liên doanh Gazpromviet giữa PetroVietnam và Gazpromviet; thỏa thuận giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Tập đoàn Năng lượng Rosatom về hợp tác trong khuôn khổ dự án xây dựng nhà máy điện nguyên tử đầu tiên ở Việt Nam và một số thỏa thuận hợp tác kinh tế thương mại quan trọng khác.

#### **Năm 2010**

**Từ ngày 8 đến 12/7:** Tổng bí thư Nông Đức Mạnh cùng Đoàn đại biểu cấp cao Việt Nam thăm chính thức LB Nga. Trong chuyến thăm này, Tổng thống Nga D. Medvedev đã trao tặng Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh huy chương Pushkin.

**Từ ngày 30 đến 31/10:** Tổng thống Nga D.Medvedev thăm chính thức Việt Nam và dự hội nghị cấp cao ASEAN – Nga lần thứ 2 tại Hà Nội. Đây chuyến thăm Việt Nam đầu tiên của ông D. Medvedev kể từ khi nhậm chức Tổng thống Nga năm 2008.

#### **Năm 2011**

**Từ ngày 16 – 25/5:** Đoàn chuyên gia năng lượng Nga đến thăm Việt Nam và làm việc với Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

#### **Năm 2012**

**Từ ngày 26 đến 30/7:** Chủ tịch nước Trương Tấn Sang cùng Đoàn đại biểu cấp cao Việt Nam thăm chính thức LB Nga. Đây là chuyến thăm có ý nghĩa quan trọng, khẳng định hai nước tiếp tục coi trọng và mong muốn không ngừng tăng cường quan hệ đối tác chiến lược.

**Ngày 27/7/2012:** Hai bên ký “*Tuyên bố chung về tăng cường quan hệ đối tác chiến lược toàn diện giữa nước CHXHCN Việt Nam và Liên bang Nga*”.

**Từ ngày 6 đến 7/11:** Thủ tướng Nga D.Medvedev thăm chính thức Việt Nam. Đây là chuyến thăm nhằm tăng cường hơn nữa quan hệ đối tác chiến lược toàn diện.

### **Năm 2013**

**Từ ngày 12 đến 15/5:** Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng thăm chính thức LB Nga. Trong cuộc hội đàm giữa các nhà lãnh đạo cấp cao hai nước, hai bên trao đổi các phương hướng và biện pháp triển khai quan hệ Đối tác toàn diện giữa hai nước trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, thương mại-đầu tư, quốc phòng-an ninh, khoa học-công nghệ, giáo dục-đào tạo... Hai bên cũng đã trao đổi ý kiến về những vấn đề khu vực và quốc tế cùng quan tâm.

**Ngày 12/11:** Tổng thống Nga V.Putin bắt đầu chính thức thăm Việt Nam. Đây là chuyến thăm Việt Nam lần thứ 3 của ông trên cương vị Tổng thống Nga. Kết quả của chuyến thăm hai bên đã ra Tuyên bố chung và ký kết 17 văn bản Hiệp định và Thỏa thuận.

### **Năm 2014**

**Từ ngày 23 đến 26/11:** Tổng bí thư Nguyễn Phú Trọng cùng Đoàn đại biểu cấp cao Việt Nam chính thức thăm LB Nga. Đây là chuyến thăm tạo động lực cho sự phát triển của quan hệ song phương Việt Nam – LB Nga. Kết quả hai bên đã ký 9 văn kiện hợp tác về giáo dục - đào tạo, khoa học và công nghệ, văn hóa và thể thao, dầu khí...

### **Năm 2015**

**Từ ngày 5 đến 7/4:** Thủ tướng Nga D.Medveded cùng Đoàn đại biểu cấp cao Nga chính thức thăm Việt Nam. Đây là chuyến thăm chính thức Việt Nam lần thứ 3 của ông. Hội đàm với Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng, Thủ tướng D.Medveded cho biết Chính phủ Nga đang có rất nhiều ý tưởng, kế hoạch để thúc đẩy quan hệ đối tác chiến lược với Việt Nam lên một tầm vóc mới. Một trong những ý tưởng đó là Hiệp định Thương mại tự do (FTA) giữa Việt Nam và các nước Liên minh Kinh tế Á - Âu (Nga, Belarus và Kazakhstan) đã bước vào giai đoạn hoàn tất, sẽ là hiệp định đầu tiên được ký kết giữa một bên là Liên minh Kinh tế Á - Âu với một nước.

**Ngày 14/9:** Trung tâm Văn hóa Nga tại Việt Nam đã tổ chức họp báo khởi động giai đoạn 4 của dự án giáo dục dài hạn "Các trường đại học Nga", với sự tham dự của Ban giám hiệu các trường đại học nổi tiếng của LB Nga như trường Đại học

Tổng hợp Công nghệ Nghiên cứu Quốc gia Kazan, trường Đại học Tổng hợp Dầu khí Quốc gia Tiumen, trường Đại học Tổng hợp Viễn thông Saint Petersburg...

### **Năm 2016**

**Ngày 29/2:** Đoàn đại biểu cấp cao Tòa án tối cao LB Nga do đồng chí Vyacheslav Mikhailovich Lebedev, Chánh án Tòa án tối cao LB Nga làm Trưởng đoàn đã sang thăm và làm việc tại Việt Nam. Nhân dịp này, Chủ tịch nước Trương Tấn Sang thay mặt Đảng và Nhà nước Việt Nam trao Huân chương Hữu nghị cho đồng chí V.M. Lebedev vì những đóng góp to lớn, thiết thực và hiệu quả đối với sự phát triển quan hệ hợp tác giữa hai dân tộc và Tòa án hai nước.

**Ngày 14/4:** Tổng cục Du lịch Nga đã khai trương Văn phòng Du lịch LB Nga Visit Russian đại diện cho khu vực Đông Nam Á tại Hà Nội.

**Ngày 25/4:** Bộ trưởng Quốc phòng Việt Nam, Đại tướng Ngô Xuân Lịch cùng đoàn đại biểu quân sự Việt Nam chính thức thăm Nga.

**Từ ngày 19 đến 20/5:** Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc và Đoàn cấp cao Chính phủ Việt Nam thăm chính thức LB Nga và tham dự Hội nghị cấp cao kỷ niệm 20 năm Quan hệ đối thoại ASEAN – Nga tại TP Sochi (Nga). Trong cuộc hội kiến với Tổng thống Nga V.Putin, lãnh đạo hai bên đã nhất trí cần phối kết hợp chặt chẽ và nâng cao hiệu quả các chương trình, dự án hợp tác trọng điểm, nhất là trong thương mại, dầu khí, hạt nhân, du lịch...Hai bên cũng trao đổi nhiều vấn đề quốc tế, khu vực cùng quan tâm, đặc biệt là diễn biến phức tạp tại Biển Đông.

**Từ ngày 25 đến 30/9:** chương trình giai đoạn thứ 6 của dự án dài hạn “Các trường Đại học Nga” đã diễn ra tại Hà Nội. Trong khuôn khổ chuyến thăm và làm việc, đại diện các trường đại học Nga đã tiến hành các buổi gặp gỡ làm việc tại một số trường Đại học cũng như tại Trường Trung học Phổ thông trực thuộc Đại sứ quán Nga tại Việt Nam và các trường Trung học Phổ thông chuyên của miền Bắc Việt Nam (Thành phố Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Thái Nguyên).

### **Năm 2017**

**Ngày 21/2:** Chủ tịch Hội đồng Liên bang Nga (tức Thượng viện) Valentina Matvienko thực hiện chuyến thăm chính thức Việt Nam.

**Ngày 22/2:** Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã tiếp Chủ tịch Hội đồng LB Nga Valentina Matvienko.

**Ngày 7/3:** Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Trương Quang Nghĩa đã tiếp và làm việc với Đại sứ đặc mệnh toàn quyền LB Nga tại Việt Nam Konstantin Vnukop về tăng cường hợp tác lĩnh vực Giao thông vận tải. Hai bên trao đổi kế hoạch phát triển hợp tác đầu tư lĩnh vực giao thông đường sắt, đường hàng không...

**Từ ngày 28/6 đến 1/7:** Chủ tịch nước Trần Đại Quang và Đoàn đại biểu cấp cao Việt Nam thăm chính thức LB Nga. Kết quả của chuyến thăm hai bên đã ký Tuyên bố chung và ký kết nhiều văn kiện, trong đó nổi bật là ký Bản ghi nhớ về việc xây dựng Trung tâm Khoa học và công nghệ hạt nhân tại Việt Nam.

**Ngày 10/11:** Tổng thống Nga V.Putin đến Đà Nẵng tham dự Hội nghị Thượng đỉnh APEC 2017 cùng các hoạt động khác trong khuôn khổ Tuần lễ Cấp cao APEC 2017.

**Ngày 14/11:** Nhân dịp dự Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ 31, tại cuộc gặp bên lề, Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc đã có cuộc hội đàm với Thủ tướng Nga D.Medveded. Hai bên nhất trí cần đẩy mạnh triển khai các biện pháp nhằm phát huy các tiềm năng hợp tác to lớn giữa hai nước, mở rộng trao đổi thương mại và đầu tư giữa hai nước, trong đó chú trọng hơn nữa hợp tác nông nghiệp.

## **Năm 2018**

**Ngày 17/1:** Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Thị Kim Ngân tiếp Phó Chủ tịch Hội đồng LB Nga bà Karelova Galina Nikolaevna và Phó Chủ tịch Duma Quốc gia bà Epifanova Olga Nikolaevna và cùng Đoàn đại biểu Quốc hội Liên bang Nga nhân dịp dự diễn đàn APPF-26 tại Hà Nội.

**Từ ngày 22 đến 23/3:** Bộ trưởng ngoại giao Nga Sergei Lavrov thăm chính thức Việt Nam. Trong cuộc hội đàm với Chủ tịch nước Trần Đại Quang, lãnh đạo hai nước đã thảo luận các vấn đề hợp tác Việt - Nga và đạt được nhiều thỏa thuận quan trọng.

**Ngày 1/6:** Đại sứ Đặc mệnh toàn quyền Việt Nam tại LB Nga Ngô Đức Mạnh đã có chuyến thăm Đại học Tổng hợp quốc gia Lomonosov (MGU) và làm việc với Viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học LB Nga Victor Antonovich Sadovnichy, Hiệu trưởng nhà trường về việc thúc đẩy hợp tác giữa MGU và các trường Đại học Việt Nam.



***Từ ngày 5 đến 8/9:*** Tổng bí thư Nguyễn Phú Trọng thăm chính thức LB Nga. Đây là chuyến thăm LB Nga của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng sau Đại hội lần thứ 12 và là chuyến thăm của lãnh đạo cấp cao nhất đầu tiên của Việt Nam sang Nga sau khi Tổng thống Vladimir Putin tái đắc cử vào tháng 3.2018.

**PHU LUC 03: TUYÊN BỐ CHUNG 2001, 2012**

**TUYÊN BỐ CHUNG VỀ QUAN HỆ ĐỐI TÁC CHIẾN LƯỢC CỦA NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ LIÊN BANG NGA (2001)**

Nhận lời mời của Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Trần Đức Lương, Tổng thống Liên bang Nga V.V.Putin đã thăm nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam từ ngày 28 tháng 2 đến ngày 2 tháng 3 năm 2001.

Hai vị Nguyên thủ đã xem xét toàn diện các mối quan hệ đó hoàn toàn phù hợp với những lợi ích cơ bản của nhân dân hai nước. Trong hơn 50 năm qua kể từ khi hai nước thiết lập quan hệ ngoại giao, quan hệ hữu nghị và hợp tác Việt – Nga đã góp phần tích cực vào sự phát triển và phồn vinh của hai nước, vì hòa bình, ổn định và hợp tác ở khu vực và trên thế giới. Việt Nam và Liên bang Nga (dưới đây gọi tắt là Hai bên) khẳng định quyết tâm củng cố và phát triển hơn nữa quan hệ hữu nghị truyền thống và hợp tác nhiều mặt trong thế kỉ 21 trên cơ sở quan hệ đối tác chiến lược đã được thiết lập giữa hai nước.

**1.** Hai Bên cho rằng Hiệp ước về các cơ sở quan hệ hữu nghị giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên bang Nga ký ngày 16 tháng 6 năm 1994, Tuyên bố chung Việt – Nga ký ngày 25 tháng 8 năm 1998 và các văn kiện song phương khác đã ký giữa Việt Nam và Liên bang Nga, là cơ sở vững chắc để phát triển mạnh mẽ quan hệ hợp tác nhiều mặt giữa hai nước trên cơ sở các nguyên tắc tôn trọng chủ quyền quốc gia, độc lập, toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp và các công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và cùng có lợi.

**2.** Hai Bên sẽ tiếp tục duy trì tiếp xúc thường xuyên ở các cấp, kể cả cấp cơ nhất, nhằm trao đổi ý kiến về các vấn đề quan trọng của quan hệ song phương cũng như tình hình khu vực và quốc tế.

**3.** Hai Bên sẽ tăng cường quan hệ giữa các cơ quan chính quyền hai nước, mở rộng sự hợp tác và giao lưu giữa các tổ chức chính trị - xã hội, bao gồm cả hoạt động của các Hội hữu nghị Việt – Nga và Nga – Việt.

**4.** Hai Bên coi việc phát triển quan hệ kinh tế thương mại, khoa học kỹ thuật và đầu tư trên cơ sở phát huy toàn diện tiềm năng của hai nước và kinh nghiệm hợp tác

được tích lũy trong mấy chục năm qua là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu trong việc thúc đẩy quan hệ Việt – Nga.

**5.** Hai Bên cho rằng kết quả hợp tác nhiều năm qua giữa hai nước trong lĩnh vực dầu khí là cơ sở vững chắc để tiếp tục phát triển hơn nữa quan hệ kinh tế hai bên cùng có lợi. Hiệu quả cao của Xí nghiệp liên doanh “Vietsovetro” về thăm dò và khai thác dầu khí tại thềm lục địa phía Nam Việt Nam là cơ sở để hai nước tiếp tục mở rộng quy mô hợp tác trong lĩnh vực này thông qua mở rộng vùng hoạt động của xí nghiệp liên doanh, tiến hành qua mở rộng những mỏ dầu khí mới ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Chính phủ hai nước sẽ ưu tiên triển khai dự án mới trong lĩnh vực này, trước hết quan tâm thích đáng việc xây dựng và sớm đưa vào vận hành nhà máy lọc dầu đầu tiên của Việt Nam ở Dung Quất.

**6.** Hai Bên quyết tâm thúc đẩy sự hợp tác trong các lĩnh vực năng lượng điện, dầu khí, hóa chất, cơ khí, luyện kim, điện tử, nông nghiệp, thông tin, khoa học và kỹ thuật, văn hóa, giáo dục, đào tạo và những lĩnh vực hợp tác có nhiều triển vọng.

**7.** Hai Bên cho rằng để mở rộng quan hệ thương mại, hai nước cần tìm ra các biện pháp đa dạng để đẩy mạnh trao đổi hàng hóa, tăng kim ngạch buôn bán lên mức độ mới phù hợp với tiềm năng vốn có. Cần tăng cường sự hỗ trợ của Nhà nước đối với doanh nghiệp, thúc đẩy sự hợp tác về kinh tế, khoa học kỹ thuật và văn hóa giữa các tỉnh của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các chủ thể của Liên bang Nga với vai trò chỉ đạo các cơ quan chính trị đối ngoại trên cơ sở Hiệp định giữa hai Chính phủ ký ngày 11 tháng 9 năm 2000.

**8.** Hai Bên sẽ tăng cường hợp tác về trang bị quốc phòng phù hợp với yêu cầu an ninh của Việt Nam và Liên bang Nga không nhằm chống lại nước thứ ba.

**9.** Hai Bên nhất trí cho rằng cần tiếp tục hoàn thiện hoạt động của Ủy ban liên Chính phủ về hợp tác kinh tế thương mại và khoa học kỹ thuật Việt – Nga, coi đó là một nhân tố quan trọng thúc đẩy toàn bộ các quan hệ hợp tác giữa hai nước trong giai đoạn mới.

**10.** Việt Nam và Liên bang Nga ủng hộ mạnh mẽ việc củng cố và tăng cường các xu hướng tích cực của tình hình thế giới, chủ trương góp phần xây dựng thế giới công bằng và bình đẳng giữa các quốc gia vì sự nghiệp hòa bình, ổn định và phát triển nhân loại, kiên quyết chống lại mọi hình thức áp đặt hoặc can thiệp vào công

việc nội bộ của quốc gia có chủ quyền, lên án ý đồ đưa khái niệm “can thiệp nhân đạo” và “chủ quyền hạn chế” vào thực tiễn quan hệ quốc tế nhằm biện minh cho các hoạt động quân sự của một nước hay nhóm nước, vi phạm nghiêm trọng các nguyên tắc cơ bản của Liên Hợp Quốc và Luật pháp quốc tế.

**11.** Hai Bên khẳng định tuân thủ mục đích và các nguyên tắc của Hiến Chương Liên Hợp Quốc, các quyết định của Hội đồng Bảo an trên cơ sở tôn trọng chủ quyền, không can thiệp vào công việc nội bộ các nước, sẽ phối hợp trên tinh thần xây dựng nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của Liên Hợp Quốc trong việc giải quyết các vấn đề toàn cầu và phát triển hợp tác giữa tất cả các quốc gia trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, khoa học – kỹ thuật, môi trường, nhân đạo và các lĩnh vực khác phù hợp với các quyết định của Hội nghị thượng đỉnh thiên niên kỷ và Tuyên bố thiên niên kỷ của Liên Hợp Quốc.

Hai Bên ghi nhận tính chất hai mặt của quá trình toàn cầu hóa kinh tế thế giới. Cùng với cơ hội mới để phát triển kinh tế - xã hội, mở rộng giao lưu, quá trình toàn cầu hóa tạo ra những thách thức mới, nhất là đối với các quốc gia chậm phát triển. Hai Bên khẳng định sẽ tăng cường phối hợp góp phần giảm thiểu những hậu quả tiêu cực của quá trình này. Hai Bên coi trọng việc hội nhập vào hệ thống quan hệ kinh tế thế giới, trước hết tham gia vào các tổ chức Thương mại thế giới (WTO) và thiết lập một trật tự kinh tế quốc tế mới bình đẳng, công bằng.

**12.** Hai Bên chủ trương tiếp tục góp phần củng cố hòa bình và ổn định ở khu vực và trên thế giới, duy trì và hoàn chỉnh hệ thống Điều ước quốc tế hiện hành trong lĩnh vực kiểm soát vũ khí và giải trừ quân bị, bảo đảm an ninh cho nhân loại.

Việt Nam ủng hộ các nỗ lực của Liên bang Nga nhằm duy trì và củng cố Hiệp ước giữa Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô – viết và Hợp chủng quốc Hoa Kỳ về hạn chế các hệ thống phòng thủ chống tên lửa ký ngày 26 tháng 5 năm 1972, coi đó là cơ sở để tiếp tục cắt giảm vũ khí tiến công chiến lược.

Việt Nam hoan nghênh sáng kiến nêu trong Tuyên bố ngày 13 tháng 11 năm 2000 của Tổng thống Liên bang Nga về chương trình chủ động củng cố sự ổn định chiến lược và giải trừ vũ khí hạt nhân.

Hai Bên quyết tâm hợp tác trên cơ sở song phương cũng như đa phương nhằm chống lại chủ nghĩa khủng bố quốc tế, chủ nghĩa ly khai, chủ nghĩa tôn giáo cực

đoan và tội phạm xuyên quốc gia hiện là nguy cơ nghiêm trọng đối với an ninh của các quốc gia có chủ quyền, đối với hòa bình và ổn định trên thế giới.

Hai bên khẳng định tầm quan trọng của vấn đề an toàn thông tin quốc tế, như đã nêu trong Nghị quyết 55/28 của Đại hội đồng Liên Hợp Quốc được thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2000.

**13.** Hai bên tin tưởng cần hợp tác chặt chẽ hơn nhằm bảo vệ môi trường toàn cầu, giữ gìn và khai thác hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên vì lợi ích của các thế hệ ngày nay và mai sau.

**14.** Hai Bên hết sức coi trọng vấn đề bảo đảm an ninh và củng cố lòng tin của châu Á – Thái Bình Dương. Hai Bên cho rằng việc triển khai các hệ thống phòng thủ chống tên lửa chiến trường (TMD) khép kín ở châu Á – Thái Bình Dương có thể tác động tiêu cực đến an ninh và ổn định của khu vực và gây ra một cuộc chạy đua vũ trang mới.

Hai Bên nhấn mạnh tầm quan trọng và ủng hộ việc tiếp tục tham khảo ý kiến giữa Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN) và 5 cường quốc hạt nhân thông qua các kênh sẵn có để các nước này sớm tham gia ký Nghị định thư Hiệp ước về khu vực Đông Nam Á không có vũ khí hạt nhân (SEANWFZ), giúp hình thành khu vực không có vũ khí hạt nhân ở Đông Nam Á, củng cố cơ chế của Hiệp ước không có vũ khí hạt nhân ký ở Giơ – ne – vơ ngày 1 tháng 7 năm 1968 và tiến tới một thế giới phi vũ khí hạt nhân.

Hai Bên đánh giá cao vai trò của các diễn đàn khu vực Hợp tác kinh tế châu Á – Thái Bình Dương (APEC); ASEAN, Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF), Diễn đàn Thượng Hải trong việc tạo bầu không khí thuận lợi cho sự hợp tác nhiều bên và cùng có lợi ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương.

Nga coi trọng quan hệ với ASEAN và quyết tâm phát triển quan hệ hợp tác toàn diện với ASEAN, trên cơ sở bình đẳng, cùng có lợi, góp phần củng cố hòa bình, ổn định ở khu vực Đông Nam Á. Nga ủng hộ việc giải quyết các bất đồng và tranh chấp ở khu vực này bằng biện pháp hòa bình.

Nga hoàn toàn ủng hộ và sẵn sàng tham gia các dự án hợp tác trong khuôn khổ “Chương trình hành động Hà Nội” được thông qua tại các Hội nghị cấp cao

ASEAN 6 tại Hà Nội tháng 12 năm 1998, nhất là các dự án trong các lĩnh vực khoa học – công nghệ, giao thông vận tải, năng lượng và khai thác dầu.

Tính tới vị thế Âu – Á của Liên bang Nga, Việt Nam ủng hộ nguyện vọng tham gia vào các hoạt động của Diễn đàn Á – Âu (ASEAM) và sẽ thúc đẩy việc gia nhập Tổ chức ASEAM.

**15.** Hai Bên hoan nghênh kết quả của cuộc gặp thượng đỉnh liên Triều tháng 6 năm 2000 và những bước phát triển mới của tiến trình hòa giải giữa hai miền Triều Tiên. Việt Nam và Nga ủng hộ nguyện vọng hòa bình thống nhất của nhân dân trên bán đảo Triều Tiên, ủng hộ mọi cố gắng mang tính xây dựng nhằm duy trì hòa bình ổn định ở bán đảo Triều Tiên, giải quyết các vấn đề bán đảo Triều Tiên một cách hòa bình, thông qua đối thoại.

**16.** Hai Bên kiên trì ủng hộ các nỗ lực nhằm đạt được nền hòa bình toàn diện, bền vững và công bằng ở Trung Đông trên cơ sở các Nghị quyết 242 ngày 22 tháng 11 năm 1967 và Nghị quyết 338 ngày 22 tháng 10 năm 1973 của Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc, những nguyên tắc của Hội nghị Man – đrit, kể cả công thức “đổi đất lấy hòa bình”.

**17.** Hai Bên nhất trí cho rằng kết quả tốt đẹp của chuyến thăm Việt Nam đầu tiên của Tổng thống Liên bang Nga có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, góp phần đưa quan hệ Việt – Nga vào một giai đoạn phát triển mới trong thế kỷ 21, đáp ứng nguyện vọng và lợi ích của nhân dân hai nước, vì hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển ở khu vực và trên thế giới.

Tổng thống Liên bang Nga V.Putin mời Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Trần Đức Lương thăm chính thức Liên bang Nga vào thời gian thích hợp. Chủ tịch Trần Đức Lương đã cảm ơn và nhận lời mời. Thời gian của chuyến thăm sẽ được thỏa thuận theo đường ngoại giao.

Việt Nam, ngày 02 tháng 03 năm 2001./.

**Nguồn:** Báo Nhân dân (2001) “Tuyên bố chung về quan hệ đối tác chiến lược nước CHXHCN Việt Nam và Liên bang Nga”, ngày 02/03/2001, tr. 1 & 7.

## **TUYÊN BỐ CHUNG VỀ TĂNG CƯỜNG QUAN HỆ ĐỐI TÁC CHIẾN LƯỢC TOÀN DIỆN GIỮA NƯỚC CHXHCN VIỆT NAM VÀ LB NGA (2012)**

Nhận lời mời của Tổng thống LB Nga Vla-đi-mia Vla-đi-mia-rô-vích Pu-tin, Chủ tịch nước CHXHCN Việt Nam Trương Tấn Sang thăm chính thức LB Nga từ ngày 26 đến ngày 30/7/2012.

...Trong hội đàm và các cuộc gặp, hai bên đã thông báo cho nhau về tình hình mỗi nước, trao đổi về thực trạng và triển vọng phát triển hơn nữa quan hệ đối tác chiến lược toàn diện Việt Nam – Nga, chú trọng đến các lĩnh vực chính trị, thương mại – đầu tư, khoa học công nghệ và nhân văn, trao đổi ý kiến về các vấn đề quốc tế cùng quan tâm. Kết quả trao đổi thể hiện sự gần gũi và tương đồng quan điểm giữa Việt Nam và Nga trên nhiều vấn đề toàn cầu và khu vực.

1. Chủ tịch nước CHXHCN Việt Nam Trương Tấn Sang và Tổng thống LB Nga V.V.Putin khẳng định, kể từ khi hai nước ký Tuyên bố chung về quan hệ đối tác chiến lược năm 2001, quan hệ hợp tác giữa hai nước trên tất cả các lĩnh vực không ngừng được củng cố và tăng cường, kế thừa xứng đáng truyền thống hữu nghị và tương trợ giữa hai dân tộc. Hai bên nhất trí tiếp tục phát triển hơn nữa quan hệ Việt Nam – Nga trên tinh thần đối tác chiến lược toàn diện.

Nguyên thủ hai nước chủ trương tăng cường đối thoại chính trị ở các cấp, đặc biệt ở cấp cao nhất, tiếp tục củng cố hơn nữa quan hệ giữa QH, chính đảng, các ngành và địa phương hai nước, trong đó có mở rộng giao lưu giữa thanh, thiếu niên hai nước.

Tổng thống LB Nga V.V.Putin đánh giá cao những thành tựu mà nhân dân Việt Nam đã đạt được trong công cuộc đổi mới và sự nghiệp công nghiệp hóa – hiện đại hóa đất nước, chúc mừng Việt Nam thành công trong việc nâng cao vị thế và uy tín trên trường quốc tế. Chủ tịch nước CHXHCN Việt Nam Trương Tấn Sang đánh giá cao những thành tựu phát triển kinh tế - xã hội của LB Nga, tuyên bố ủng hộ đượng lời dài hạn của lãnh đạo Nga nhằm hiện đại hóa toàn diện đất nước, tăng cường vai trò và ảnh hưởng của Nga tại khu vực và trên thế giới.

Nguyên thủ hai nước ủng hộ đẩy nhanh việc tìm kiếm và cụ thể hóa các khả năng mới về chất nhằm thúc đẩy thương mại hai chiều, bao gồm thông qua biện pháp đa

đang hóa và tự do hóa thương mại, thúc đẩy hợp tác giữa các tổ chức tài chính và ngân hàng hai nước, mở rộng hợp tác đầu tư và tín dụng, cũng như quy mô hợp tác trong lĩnh vực khai thác và chế biến khoáng sản, chế tạo máy, nhiên liệu, năng lượng và các lĩnh vực khác. Hai bên khẳng định mục tiêu nâng cao kim ngạch thương mại hai chiều lên năm tỷ USD vào năm 2015. Nhằm đạt được mục tiêu trên, hai bên cho rằng cần tăng cường quan hệ kinh tế - thương mại giữa Việt Nam và các nước thành viên Liên minh thuế quan (LH Nga, CH Bê – la – rút, CH Ca- đắc – xtan). Hai bên khẳng định đẩy nhanh việc xây dựng hình thức hợp tác tối ưu, bảo đảm được lợi ích của tất cả các bên tham gia, trong đó có tính đến Báo cáo tổng kết của Nhóm nghiên cứu khả thi về ký kết Hiệp định mậu dịch tự do giữa Việt Nam và Liên minh thuế quan.

Chủ tịch nước CHXHCN Việt Nam Trương Tấn Sang và Tổng thống LB Nga V.V.Putin đánh giá tích cực việc hai bên phát triển hợp tác trong lĩnh vực năng lượng hạt nhân, trong đó có việc xây dựng tại Việt Nam Nhà máy điện hạt nhân đầu tiên và Trung tâm Khoa học và Công nghệ hạt nhân. Phía Nga cam kết thực hiện đúng tiến độ thi công và đưa nhà máy điện hạt nhân vào vận hành an toàn, chất lượng và đúng thời gian quy định. Dự án năng lượng hạt nhân sẽ tạo động lực cho hợp tác Việt – Nga trên nhiều lĩnh vực liên quan, thúc đẩy hợp tác vì hiện đại hóa, hứa hẹn sẽ trở thành biểu tượng hữu nghị và hợp tác cùng có lợi giữa Việt Nam và Nga trong thế kỷ XXI.

Hai bên đánh giá cao kết quả hoạt động của các doanh nghiệp và công ty liên doanh dầu khí hai nước, trong đó Liên doanh “Vietsovetro” giữ vai trò đầu tàu trong hợp tác sản xuất, ghi nhận việc Công ty TNHH Công ty liên doanh “Rusvietpetro” đến tháng 2/2012 đã khai thác được hai triệu tấn dầu tại mỏ Bắc Khê – xê – đa – út, Khu tự trị Nhe-nhét, LB Nga, Việt Nam và LB Nga khẳng định sẽ tiếp tục tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của các doanh nghiệp và công ty liên doanh Việt – Nga, như Liên doanh “Rusvietpetro”, “Vietsovetro”, “Gazpromviet” và “Vietgazprom”, “TNK – BP Managerment”, “Lukoll Overseas”, mở rộng các khu vực thăm dò và khai thác dầu khí ở Việt Nam, Nga và các nước thứ ba. Hai bên khẳng định sẽ tiếp tục tăng cường hợp tác trong lĩnh vực thăm dò



khai thác dầu khí trên thềm lục địa Việt Nam, phù hợp luật pháp quốc tế, trước hết là Công ước LHQ về Luật Biển năm 1982.

Hai bên ghi nhận rằng, hợp tác kỹ thuật quân sự và quan hệ đối tác trong lĩnh vực quốc phòng – an ninh không ngừng phát triển, phù hợp với nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế và góp phần cùng nhau đối phó với các thách thức và nguy cơ an ninh mới, vì hòa bình, ổn định và phát triển bền vững ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương.

Hai bên khẳng định cần thiết mở rộng hợp tác trong lĩnh vực khoa học – công nghệ, giáo dục đào tạo, tính đến nhu cầu ngày càng lớn của Việt Nam về chuyên gia trình độ cao phục vụ cho các ngành công nghệ cao của nền kinh tế, trong đó có năng lượng hạt nhân. Trên tinh thần đó, hai bên chú trọng sớm thành lập Trường đại học Công nghệ Việt – Nga tại Hà Nội, duy trì và nâng cao hiệu quả hoạt động của Trung tâm khoa học công nghệ và nghiên cứu nhiệt đới Việt – Nga.

Hai bên nhấn mạnh cần củng cố hơn nữa hợp tác trong lĩnh vực nhân văn nhằm tăng cường hiểu biết giữa nhân dân hai nước và mở rộng cơ sở xã hội cho quan hệ đối tác chiến lược toàn diện Việt Nam – LB Nga; quan tâm tổ chức thường xuyên Những ngày văn hóa hai nước, duy trì hoạt động của Trung tâm Khoa học và Văn hóa Nga và Quỹ “Thế giới Nga” tại CHXHCN Việt Nam, thành lập Trung tâm Văn hóa Việt Nam tại Nga, phổ biến rộng rãi tiếng Nga tại Việt Nam và tiếng Việt tại Nga, xúc tiến du lịch, củng cố hợp tác trong các lĩnh vực y tế, phát thanh truyền hình, xuất bản, công nghệ thông tin và truyền thông đại chúng, thể thao, bảo tàng và lưu trữ.

Hai bên ghi nhận tiềm năng to lớn của hợp tác địa phương, nhất là giữa các địa phương thuộc vùng Xi-bê-ri và Viễn Đông của LB Nga với các tỉnh và thành phố lớn của Việt Nam. Việc khai thác tiềm năng này sẽ góp phần tăng cường hợp tác thương mại – đầu tư và nhân văn giữa hai nước trên các hướng ưu tiên. Hai bên nhất trí hỗ trợ các công ty và doanh nghiệp của hai nước nghiên cứu khả năng đầu tư tại các địa phương của CHXHCN Việt Nam và LB Nga trong khuôn khổ pháp luật hiện hành của mỗi bên.

Chủ tịch nước CHXHCN Việt Nam và Tổng thống LB Nga ghi nhận sự đóng góp to lớn của các công dân Việt Nam đang làm việc và học tập tại Nga và của công

dân Nga đang làm việc và học tập tại Việt Nam trong việc duy trì và tăng cường mối quan hệ hữu nghị truyền thống và hợp tác toàn diện giữa hai nước, hai dân tộc, thỏa thuận tạo mọi điều kiện thuận lợi cho công đồng Việt Nam tại Nga và cộng đồng Nga tại Việt Nam học tập, làm việc ở mỗi nước, phù hợp với luật pháp của mỗi nước và quan hệ đối tác chiến lược toàn diện Việt – Nga.

Sau hội đàm, hai bên đã ký các văn kiện sau:

- Bản ghi nhớ giữa Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn CHXHCN Việt Nam và Bộ Nông nghiệp LB Nga về tăng cường hợp tác trong lĩnh vực nông nghiệp;

- Bản ghi nhớ về trao đổi các số liệu thống kê thương mại hàng hóa xuất nhập khẩu song phương giữa Tổng cục Hải quan CHXHCN Việt Nam và Cơ quan Hải quan LB Nga;

- Kế hoạch hành động chung trong đấu tranh với các vi phạm hải quan giữa Tổng cục Hải quan CHXHCN Việt Nam và Cơ quan Hải quan LB Nga giai đoạn 2012 – 2013;

- Nghị định thư phê chuẩn Hiệp định giữa CHXHCN Việt Nam và LB Nga về tương trợ tư pháp và pháp lý về các vấn đề nhân sự Nghị định thư phê chuẩn Hiệp định giữa Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên bang Nga về tương trợ tư pháp và pháp lý về các vấn đề dân sự và hình sự và Nghị định thư bổ sung Hiệp định giữa Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên bang Nga về tương trợ tư pháp và pháp lý các mối quan hệ pháp lý về các vấn đề dân sự và hình sự ngày 25 tháng 8 năm 1998;

- Chương trình hợp tác giữa Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Bộ Văn hóa Liên bang Nga giai đoạn 2013-2015 trong lĩnh vực văn hóa;

- Thỏa thuận về hợp tác khoa học giữa Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam và Viện Hàn lâm Khoa học Nga.

2. Hai bên ủng hộ việc hình thành một trật tự thế giới mới, công bằng và dân chủ hơn, đồng thời nhận thấy các nguy cơ và thách thức trong chính trị và kinh tế thế giới ngày càng gia tăng. Khủng hoảng toàn cầu vừa qua đã bộc lộ tính không hiệu quả của cấu trúc tài chính - kinh tế thế giới hiện nay, không phản ánh thực tế thế

giới đa cực. Chỉ có kết hợp nguồn lực và cùng nhau nỗ lực, tính đến lợi ích chính đáng của tất cả các thành viên cộng đồng quốc tế, mới có thể đối phó được với các thách thức mới đó. Để đạt được mục tiêu này, cần xây dựng một trật tự thế giới mới, dựa trên các nguyên tắc đa phương, tính tối thượng của luật pháp quốc tế, các nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên Hợp Quốc, bao gồm tôn trọng chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ quốc gia và không can thiệp vào công việc nội bộ của các quốc gia.

Việt Nam và Nga cho rằng an ninh quốc tế là toàn diện và không thể chia tách. Hai bên cho rằng không được phép bảo đảm an ninh của một quốc gia này bằng cách gây phương hại đến an ninh của một quốc gia khác, bao gồm việc mở rộng các liên minh quân sự - chính trị và thành lập các hệ thống phòng thủ chống tên lửa toàn cầu và khu vực. Hai bên coi trọng tăng cường phối hợp hành động trên trường quốc tế nhằm đấu tranh chống chủ nghĩa khủng bố dưới mọi hình thức.

Hai bên cho rằng, Liên Hợp Quốc có vai trò trung tâm trong việc điều phối các công việc quốc tế, bao gồm bảo đảm an ninh và phát triển bền vững. Hai bên nhất trí rằng, điều kiện tiên quyết để cải cách các cơ quan chủ chốt của Liên Hợp Quốc là sự đồng thuận tối đa về vấn đề này giữa các nước thành viên Liên Hợp Quốc.

Lãnh đạo hai nước nhấn mạnh, việc can thiệp vũ trang vào các cuộc xung đột nội bộ của các quốc gia có chủ quyền, áp dụng trừng phạt đơn phương, không quan tâm thích đáng đến các đặc thù chính trị nội bộ, sắc tộc, tôn giáo, văn hóa và các đặc điểm khác, tiềm ẩn nguy cơ mất ổn định và làm gia tăng căng thẳng trong quan hệ quốc tế.

Việt Nam và Nga kiên quyết bác bỏ mọi mưu toan xét lại lịch sử Chiến tranh Thế giới thứ hai, nghi ngờ về vai trò quyết định của nhân dân Xô - Việt trong Chiến thắng chủ nghĩa phát xít và quân phiệt.

Hai bên ủng hộ các nỗ lực của “G20” về hoàn thiện quản lý kinh tế và tài chính toàn cầu nhằm tăng trưởng ổn định, bền vững và cân bằng, tái cơ cấu hệ thống tiền tệ - tài chính thế giới, chống chủ nghĩa bảo hộ và chú trọng hơn đến vấn đề phát triển. Việt Nam hoan nghênh Nga làm Chủ tịch Nhóm “G-20” năm 2013 và tin tưởng Nga sẽ phát huy tốt vai trò này. Nga đánh giá cao đóng góp tích cực của Việt Nam tại Hội nghị Cấp cao G-20 tại Xơ-un, Hàn Quốc tháng 11 năm 2010.

Việt Nam hoan nghênh Liên bang Nga trở thành thành viên Tổ chức Thương mại thế giới, coi sự kiện này nhân tố quan trọng góp phần củng cố hệ thống thương mại toàn cầu theo hướng toàn diện và công bằng hơn; đồng thời làm sâu sắc thêm quan hệ kinh tế - thương mại giữa hai nước trong khuôn khổ song phương cũng như đa phương.

Tổng thống V.V. Pu-tin đánh giá cao vai trò tích cực của Việt Nam trong hoạt động của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), các liên kết khu vực và quốc tế khác.

Chủ tịch Việt Nam Trương Tấn Sang tuyên bố ủng hộ đường lối chiến lược của Lãnh đạo Nga nhằm không ngừng củng cố vị thế của Liên bang Nga ở khu vực châu Á-Thái Bình Dương, vì lợi ích hòa bình và phát triển bền vững ở khu vực này.

Hai bên ủng hộ việc thành lập ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương một cấu trúc an ninh mở, minh bạch, bình đẳng và hợp tác, được xây dựng trên các quy định của luật pháp quốc tế, nguyên tắc không liên minh và tính đến lợi ích hợp pháp của tất cả các nước. Chủ tịch nước Trương Tấn Sang và Tổng thống V.V. Pu-tin nhấn mạnh tầm quan trọng của việc mở rộng các tiến trình liên kết trên cơ sở cùng có lợi và không phân biệt đối xử, phù hợp với các nguyên tắc của chủ nghĩa khu vực mở.

Lãnh đạo hai nước hoan nghênh việc triển khai hợp tác thực chất giữa Nga và ASEAN. Phía Nga ủng hộ vai trò trung tâm của Hiệp hội trong các tiến trình tại khu vực và các nỗ lực nhằm xây dựng Cộng đồng ASEAN với ba trụ cột.

Việt Nam và Nga khẳng định quyết tâm tăng cường phối hợp nhằm đối phó với các thách thức, nguy cơ mới đe dọa an ninh và phát triển bền vững ở khu vực Châu Á-Thái Bình Dương, trước hết trong khuôn khổ Diễn đàn khu vực ASEAN và Hội nghị các Bộ trưởng Quốc phòng ASEAN với các đối tác đối thoại.

Hai bên cho rằng các tranh chấp lãnh thổ và các tranh chấp khác tại không gian Châu Á-Thái Bình Dương cần được giải quyết chỉ bằng biện pháp hòa bình, không sử dụng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực, trên cơ sở luật pháp quốc tế hiện hành, nhất là Hiến chương Liên Hợp quốc và Công ước Liên Hợp quốc về Luật Biển năm 1982. Hai bên ủng hộ việc thực thi đầy đủ Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông năm 2002 và tiến tới sớm xây dựng Bộ quy tắc ứng xử của các bên tại Biển Đông.

Hai bên thống nhất tăng cường phối hợp hành động trong khuôn khổ Diễn đàn “Hợp tác kinh tế châu Á-Thái Bình Dương” (APEC), đặc biệt trong dịp Liên bang Nga giữ chức Chủ tịch APEC. Việt Nam ủng hộ các ưu tiên hoạt động của APEC năm 2012 do Nga đề xuất.

Việt Nam và Liên bang Nga khẳng định chủ trương mở rộng hợp tác trong khuôn khổ “Diễn đàn đối thoại Á-Âu”, Hội nghị về phối hợp hành động và các biện pháp tin cậy ở châu Á (CICA) và Hội nghị Cấp cao Đông Á (EAS). Hai bên ủng hộ việc đưa những vấn đề mang tính nguyên tắc về an ninh khu vực vào chương trình nghị sự của Hội nghị Cấp cao Đông Á .

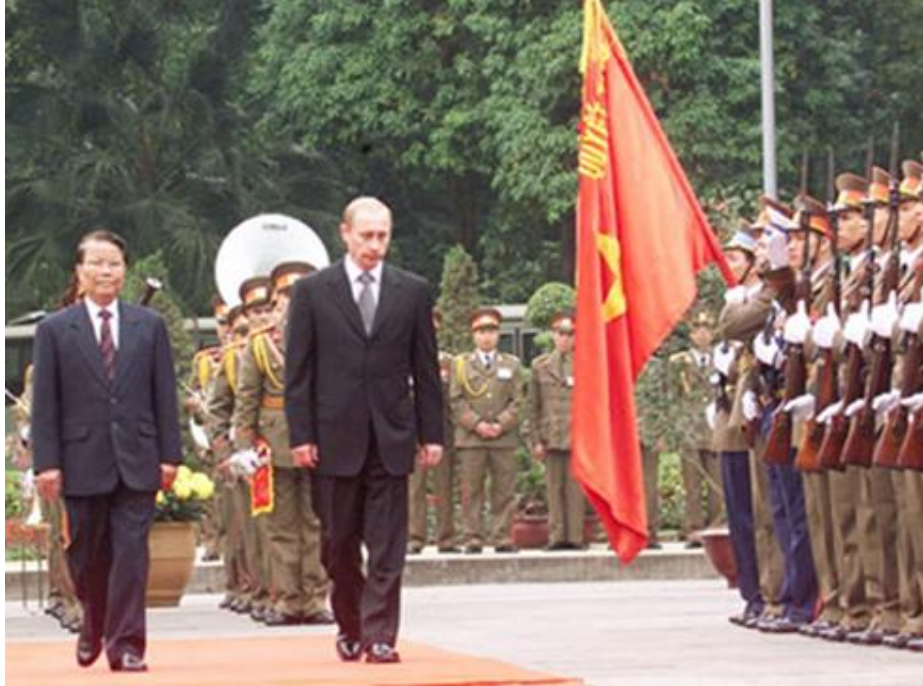
3. Các cuộc hội đàm của hai nhà Lãnh đạo Việt Nam và Nga đã diễn ra trong bầu không khí hữu nghị truyền thống và tin cậy lẫn nhau. Hai bên hài lòng nhận thấy rằng kết quả quan trọng của các cuộc gặp sẽ góp phần tiếp tục thúc đẩy quan hệ đối tác chiến lược toàn diện Việt - Nga.

Chủ tịch nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam Trương Tấn Sang mời Tổng thống Liên bang Nga thăm chính thức Việt Nam vào thời gian thuận tiện. Tổng thống Nga Liên bang Nga V.V. Pu-tin đã cảm ơn và nhận lời mời. Thời gian cụ thể chuyến thăm sẽ được thỏa thuận qua đường ngoại giao.

Liên bang Nga, ngày 27 tháng 7 năm 2012./.

**Nguồn:** Báo Nhân dân (2012) “Tuyên bố chung về quan hệ tăng cường quan hệ đối tác chiến lược toàn diện giữa nước CHXHCN Việt Nam và Liên bang Nga”, ngày 27/7/20012, tr. 1 & 2.

**PHỤ LỤC 04: MỘT SỐ HÌNH ẢNH VỀ CÁC CHUYẾN THĂM CẤP CAO  
CỦA LÃNH ĐẠO HAI NƯỚC LB NGA – VIỆT NAM (2001 – 2018)**



**Tổng thống V. Putin và Chủ tịch nước Trần Đức Lương cùng duyệt đội danh dự ngày 01/03/2001. Ảnh: Kremlin.ru**

**Nguồn:** <https://baomoi.com/tong-thong-nga-putin-da-tham-viet-nam-bao-nhieu-lan/c/25371996.epi>



**Hai nhà lãnh đạo cùng ký Tuyên bố chung về quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam – Nga (03/2001). Ảnh: Kremlin.ru**

**Nguồn:** <https://baomoi.com/tong-thong-nga-putin-da-tham-viet-nam-bao-nhieu-lan/c/25371996.epi>



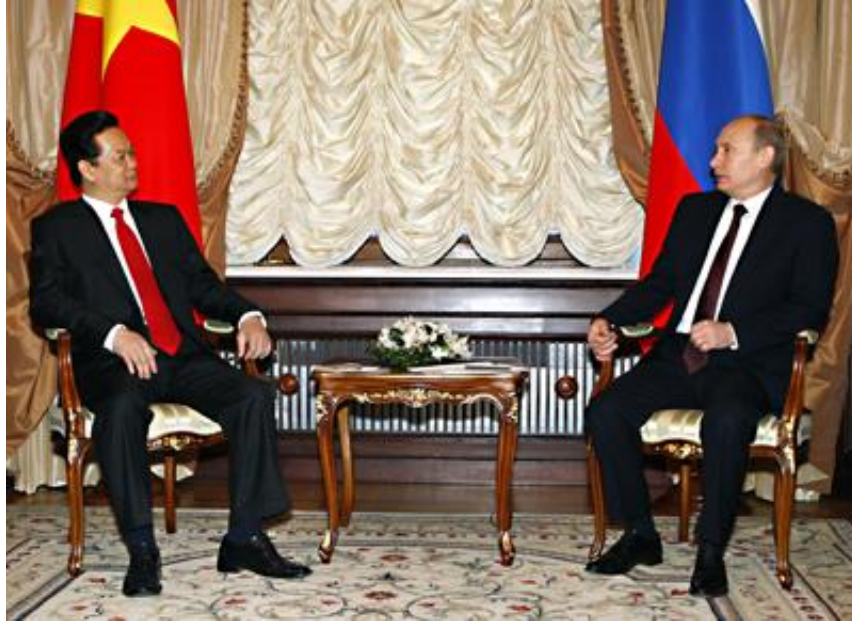
**Tổng thống V. Putin tới Hà Nội lần thứ hai để tham dự Hội nghị APEC 14 và thăm chính thức Việt Nam (11/2006). Trong ảnh, tổng thống Nga cùng các lãnh đạo APEC mặc trang phục truyền thống của Việt Nam để chụp ảnh kỷ niệm. Ảnh: AFP**

**Nguồn:** <https://baomoi.com/tong-thong-nga-putin-da-tham-viet-nam-bao-nhieu-lan/c/25371996.epi>



**Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết chào mừng Tổng thống V.Putin tại Phủ Chủ tịch nhân chuyến thăm chính thức Việt Nam lần hai và tham dự APEC 14 của ông (11/2006) . Ảnh: TTXVN**

**Nguồn:** <https://baomoi.com/tong-thong-putin-da-sang-tham-viet-nam-bao-nhieu-lan/c/25363194.epi>



**Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng hội đàm với Thủ tướng Nga V.Putin trong chuyến thăm Nga (từ ngày 14 – 15/12/ 2009). Ảnh: Chinhphu.vn**  
**Nguồn:** <http://baochinhphu.vn/Hoat-dong-cua-lanh-dao-Dang-Nha-nuoc/Quan-he-Viet-Nam-Lien-bang-Nga-len-tam-cao-moi/25504.vgp>



**Tổng thống Nga D.Medvedev trao Huy chương Puskin tặng Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh nhân chuyến thăm Nga của ông (từ ngày 8 – 12/7/2010)**

**Ảnh: TTXVN**

**Nguồn:** <http://cand.com.vn/Xa-hoi/Tong-Bi-thu-Nong-Duc-Manh-ket-thuc-tot-dep-chuyen-tham-chinh-thuc-Lien-bang-Nga-95088/>





**Chủ tịch nước Trương Tấn Sang và Tổng thống V.Putin tại Moscow ngày 27/7//2012. Ảnh: RIA Novosti**

**Nguồn:** <https://vtv.vn/trong-nuoc/quan-he-viet-nga-nhung-buoc-tien-quan-trong-106471.htm>



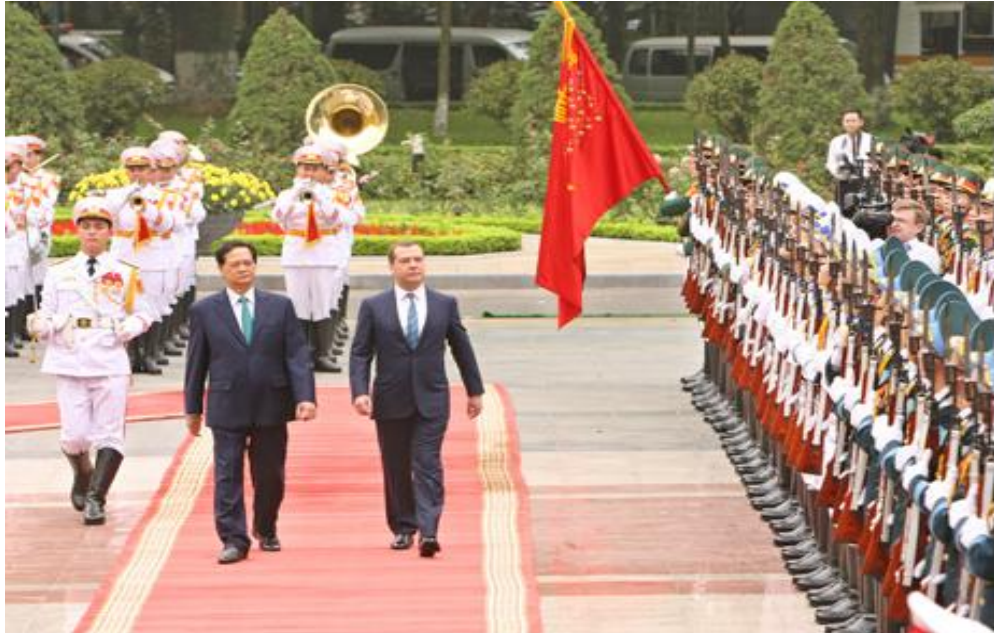
**Tổng thống V. Putin và Chủ tịch nước Trương Tấn Sang duyệt đội danh dự tại Phủ Chủ tịch ở Hà Nội trong lần thứ ba ông sang thăm Việt Nam (12/11/2013). Ảnh: BBC.**

**Nguồn:** <https://baomoi.com/tong-thong-nga-putin-da-tham-viet-nam-bao-nhieu-lan/c/25371996.epi>



**Tổng thống Liên bang Nga V. Putin đón Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng thăm LB Nga (từ ngày 23 – 26/11/2014). Ảnh: Trí Dũng/TTXVN**

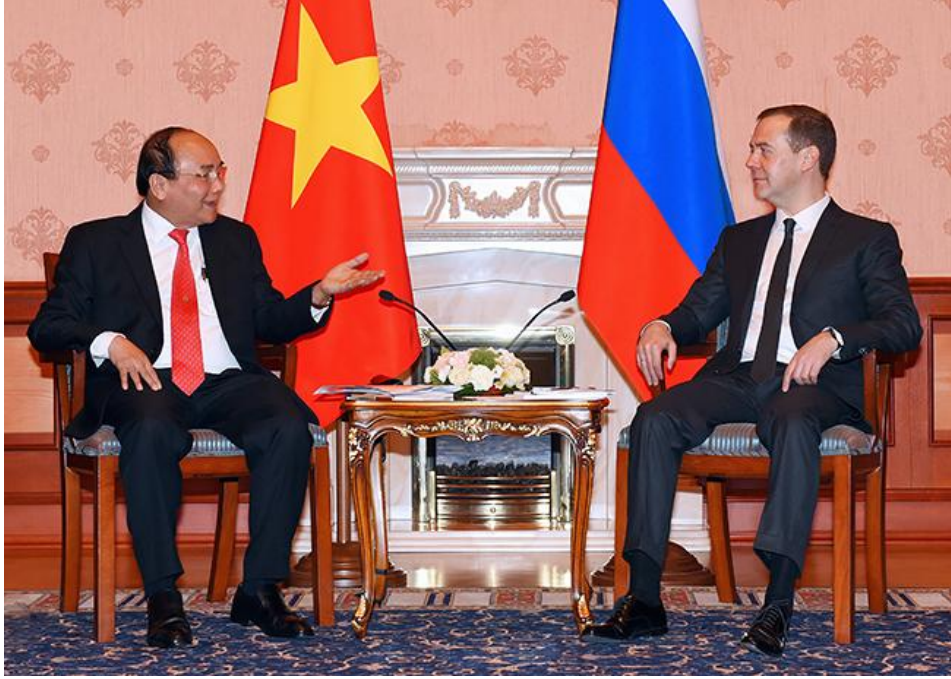
**Nguồn:** <https://www.vietnamplus.vn/tong-bi-thu-nguyen-phu-trong-hoi-dam-voi-tong-thong-nga-putin/293168.vnp>



**Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng và Thủ tướng D. Medvedev duyệt Đội danh dự Quân đội nhân dân Việt Nam tại Lễ đón diễn ra sáng ngày 6/4/2015 trong chuyến thăm Việt Nam lần thứ ba của ông (từ ngày 5 – 7/4/2015)**

**(Ảnh: Thống Nhất-TTXVN)**

**Nguồn:** <https://nld.com.vn/thoi-su-trong-nuoc/thu-tuong-nguyen-tan-dung-than-tinh-don-thu-tuong-nga-medvedev-20150406103022961.htm>

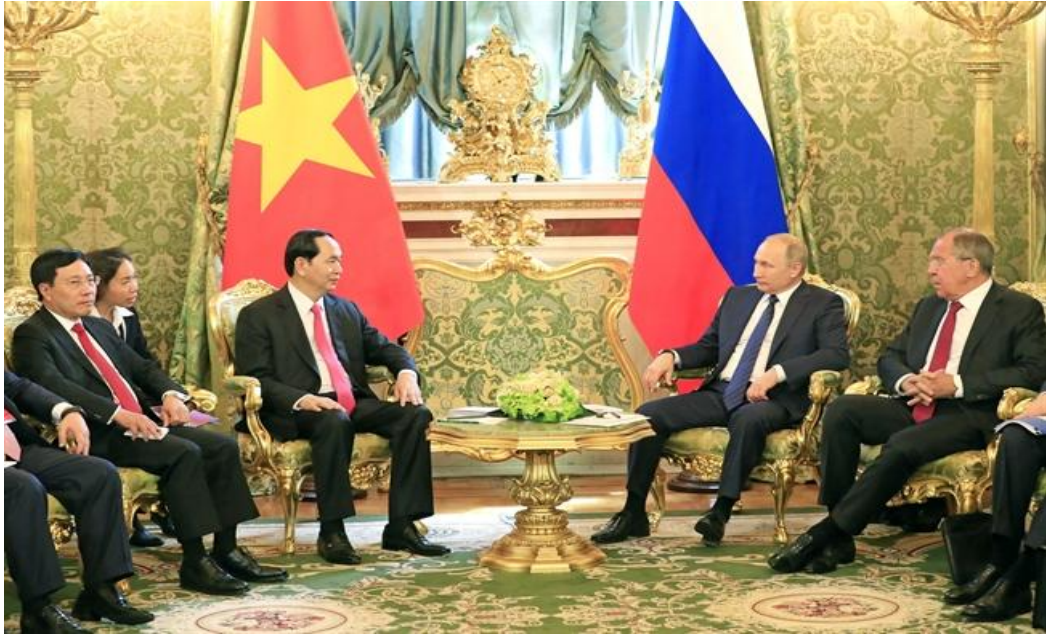


**Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc hội đàm với Thủ tướng D. Medvedev trong chuyến thăm LB Nga (từ ngày 19 đến 20/5/2016). Ảnh: VGP/Quang Hiếu**  
**Nguồn:** <http://docbao.vn/video/chum-anh-ngay-dau-tien-thu-tuong-nguyen-xuan-phuc-tham-chinh-thuc-nga-tintuc362566>



**Tổng thống Liên bang Nga V.Putin tiếp đón Chủ tịch nước Trần Đại Quang tại Điện Kremlin ở Thủ đô Moscow trong chuyến thăm Nga (từ ngày 28/6 – 1/7/2017). Ảnh: Nhan Sáng/TTXVN**

**Nguồn:** <https://vietnam.vnanet.vn/vietnamese/viet-nam-thuc-day-hop-tac-toan-dien-voi-nga-va-belarus/316474.html>



**Chủ tịch nước Trần Đại Quang và Tổng thống Nga V. Putin hội đàm nhân chuyến thăm Nga của Chủ tịch nước (28/6 – 1/7/2017).**

**Ảnh: Nhan Sáng/TTXVN**

**Nguồn:** <https://vietnam.vnanet.vn/vietnamese/viet-nam-thuc-day-hop-tac-toan-dien-voi-nga-va-belarus/316474.html>



**Tổng thống Nga V.Putin cùng các nhà lãnh đạo cấp cao các nước đến Việt Nam để tham dự Hội nghị Thượng đỉnh APEC 2017.**

**Ảnh: The Daily Tribunal.**

**Nguồn:** <https://baomoi.com/tong-thong-nga-putin-da-tham-viet-nam-bao-nhieu-lan/c/25371996.epi>

**Phụ lục 05: MỘT SỐ HÌNH ẢNH VỀ HOẠT ĐỘNG HỢP TÁC GIỮA HAI NƯỚC TRÊN CÁC LĨNH VỰC (2001 – 2018)**



**Trung tâm Khoa học và văn hoá Nga tại Hà Nội (khánh thành năm 2003)**  
**Nguồn:**

<http://www.rcnk-vietnam.org/vietnamese/RCNKHN.asp?fn=RCNKHN01>



**Khu mỏ tây Khosedaiuskoe nhìn từ trên cao**  
**Tháng 9/2010, Liên doanh Rusvietpetro đã khai thác dòng dầu đầu tiên tại mỏ bắc Khosedaiuskoe. Ảnh: Nguyễn Tiến Dũng**  
**Nguồn:** <https://petrovietnam.petrotimes.vn/nang-luong-moi-cho-tinh-huu-nghi-70729.html>



**Lễ khánh thành Trung tâm Văn hóa, Thương mại và Khách sạn Hà Nội – Moscow (ngày 20/11/2013). Ảnh: Mr.Q – PhotoMaster**  
**Nguồn: [incentra.com.vn](http://incentra.com.vn)**



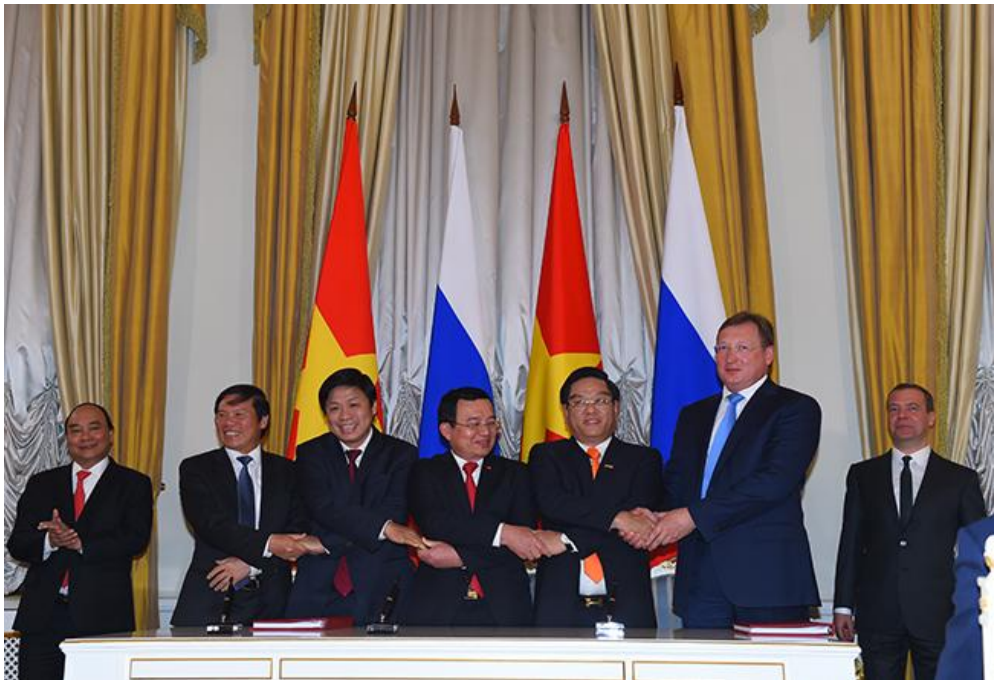
**Lễ tiếp nhận tàu ngầm Kilo 636 hiện đại đầu tiên của Hải quân Việt Nam mang tên Tàu ngầm Hà Nội, số hiệu HQ-182, đã chính thức diễn ra tại Căn cứ Cam Ranh, vịnh Cam Ranh (Khánh Hòa) ngày 15/1/2014. Ảnh: Tri thức trẻ**

**Nguồn:** <http://soha.vn/quan-su/toan-canh-le-tiep-nhan-tau-ngam-kilo-ha-noi-tai-cam-ranh-20140115144202156.htm>



**Đại diện các trường Đại học Nga tổ chức họp báo khởi động giai đoạn 4 của dự án giáo dục dài hạn "Các trường Đại học Nga" tại Trung tâm Văn hóa Nga (Việt Nam) ngày 14/9/2015. Ảnh: M.T**

**Nguồn:** <http://baoquocte.vn/khoi-dong-giai-doan-4-du-an-cac-truong-dai-hoc-nga-5278.html>



**Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc và Thủ tướng D. Medvedev chứng kiến lễ ký kết hợp đồng chia sản phẩm dầu khí giữa Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam và Tổ hợp nhà thầu VSP PVEP Bitexco Sovico (5/2016).**

**Ảnh: VGP/Quang Hiếu**

**Nguồn:** <http://docbao.vn/video/chum-anh-ngay-dau-tien-thu-tuong-nguyen-xuan-phuc-tham-chinh-thuc-nga-tintuc362566>





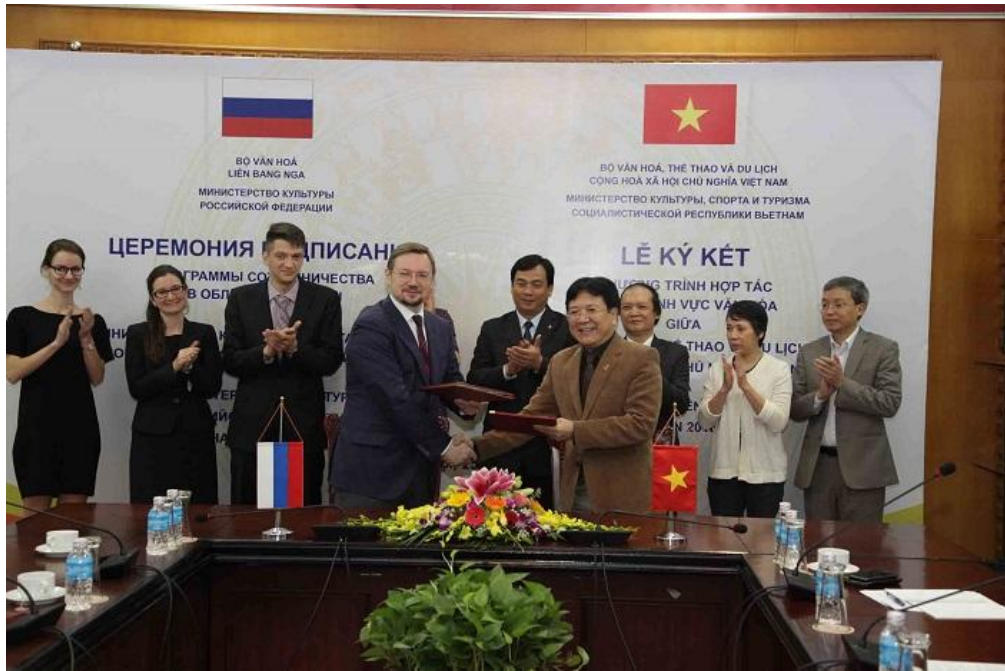
**Các đại biểu dự Hội nghị Hợp tác phát triển du lịch Việt Nam – Liên bang Nga chụp ảnh lưu niệm (15/4/2016). Ảnh: Thanh Tâm**

**Nguồn:** <http://www.vietnam-tourism.com/index.php/news/items/16658>



**Toàn cảnh Hội nghị hợp tác phát triển du lịch Việt Nam – Liên bang Nga Lần thứ 4 (15/4/2016). Ảnh: Thanh Tâm**

**Nguồn:** <http://www.vietnam-tourism.com/index.php/news/items/16658>



**Thứ trưởng Bộ VHTTDL Việt Nam - Vương Duy Biên và Thứ trưởng Bộ Văn hóa Liên bang Nga - Alexander Zhuravskiy trao biên bản ký kết Chương trình hợp tác về văn hóa giữa giai đoạn 2016-2018. Ảnh: *Tuấn Hải***  
**Nguồn:** <http://baodulich.net.vn/Tang-cuong-hop-tac-Van-hoa-Viet-Nam---LB-Nga-15-6881.html>



**Ngày 18/10/2016, Đại sứ Nguyễn Thanh Sơn, Thống đốc tỉnh Kaluga Artamonov Antoli và Chủ tịch tập đoàn TH True Milk Thái Thị Thanh Hương cùng đặt viên gạch đầu tiên khởi công dự án thứ hai của Tập đoàn TH True Milk . Ảnh: *H.N***  
**Nguồn:** <http://baoquocte.vn/tap-doan-th-true-milk-khoi-cong-du-an-thu-hai-tai-nga-37838.html>



**Chủ tịch nước Trần Đại Quang và Tổng thống Nga V.Putin chứng kiến Lễ ký Thỏa thuận hợp tác giữa Thông tấn xã Việt Nam và Hãng Thông tấn Sputnik của Nga (7/2017). Ảnh: Nhan Sáng/TTXVN**

**Nguồn:** <https://vietnam.vnanet.vn/vietnamese/viet-nam-thuc-day-hop-tac-toan-dien-voi-nga-va-belarus/316474.html>